

336 T. H. Tran

ISSN. 066-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5
(252)
1990

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội
Dãy số: 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - *Giáo sư sử học*

CAO VĂN LƯỢNG - *Phó Giáo sư sử học*

PHẠM XUÂN NAM - *Phó Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - *Phó Giáo sư sử học*

NGUYỄN DANH PHIỆT - *Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN HỒNG PHONG - *Giáo sư sử học*

VĂN TẠO - *Giáo sư sử học*

BÙI ĐÌNH THANH - *Phó Giáo sư sử học*

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM 30 NĂM QUA

VĂN TẠO

VIỆN Sử học Việt Nam ra đời năm 1960, đúng vào lúc mà miền Bắc Việt Nam hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị bước vào kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công bắt đầu bằng phong trào « Đồng khởi »... Hiến pháp mới được ban hành mà ý nghĩa, như Hồ Chủ tịch nói: «... Nhân dân ta có bản Hiến pháp mới, đó là một kỷ nguyên mới, đầy mạnh mẽ bộ mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà »⁽¹⁾.

Việc xây dựng một xã hội mới, một Nhà nước mới cần có một nền khoa học mới. Nền khoa học đó được nhen nhóm từ ngày Ban Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng ra đời tháng 12 năm 1953, đến nay đã trở thành bộ phận nòng cốt của khoa học xã hội trong Ủy ban Khoa học Nhà nước mới được thành lập. Từ cơ quan nghiên cứu của Đảng chuyển sang cơ quan nghiên cứu của Nhà nước —

sự kiện này mang một ý nghĩa quan trọng. Đó là sự nâng cao quyền lực về mọi mặt của Nhà nước mà Đảng ta đã sớm quan tâm.

Là một cơ quan Nhà nước, Viện Sử học (cũng như các Viện khác trong Ủy ban Khoa học Nhà nước) phải thực hiện những nhiệm vụ mà Nhà nước, cũng là cả dân tộc giao cho. Đó là: « Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội trên thế giới » (Trích Quyết định).

Với nhiệm vụ đó, trong 30 năm qua, Viện đã qua hai bước trưởng thành: thời kỳ phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà (1960 — 1975) và thời kỳ cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội (1975 — 1990).

I — THỜI KỲ 1960 — 1975

Những thành tựu của thời kỳ thứ nhất đã được tổng kết và đánh giá đầy đủ vào dịp kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện năm 1980. Viện đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai. Nay xin không nhắc lại toàn bộ những thành tựu đó, chỉ tóm lược những điểm chính, tiện cho cách nhìn có tính kế thừa tiếp theo:

Về mặt khoa học, Viện đã đi vào những vấn đề cơ bản và quan trọng của lịch sử Việt Nam. Đó là:

1. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam.
2. Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam.
3. Các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử Việt Nam.
4. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm,

5. Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam.

6. Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam.

7. Lịch sử văn hóa Việt Nam.

8. Những vấn đề về phương pháp luận sử học.

Chỉ nói riêng về thành tựu nghiên cứu của Viện về truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm cũng đã phục vụ tích cực cho hai cuộc đấu tranh chống Pháp chống Mỹ ; được giới quân sự đánh giá cao. Tham luận trong Hội nghị tổng kết của Viện năm 1980, cố Đại tướng Hoàng Văn Thái đã nói : « Trong mấy chục năm qua, ngành Sử học nước ta nói chung và Viện Sử học Việt Nam nói riêng đã có nhiều thành tích, vì đã đi sâu nghiên cứu những truyền thống và kinh nghiệm quý báu về các mặt của dân tộc ta và Đảng ta, góp phần nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chống lại những kẻ thù hung ác nhất. Công tác sử học ở nước ta đã có những đóng góp của mình vào công tác quân sự của đất nước... » (2).

Kết quả sưu tầm, dịch thuật, nghiên cứu, biên soạn kể trên được thể hiện trong các sản phẩm, cụ thể là Viện đã có hơn 60 đầu sách (trong tổng số 202 đầu sách của Nhà xuất bản Khoa học xã hội) và khoảng 2.000 luận văn nghiên cứu khoa học trong 20 năm qua 1960 - 1980.

Tuy chỉ điềm lại những nét lớn về thành tựu của Viện, nhưng lại cần lấy nhân quan khoa học của thời kỳ *đổi mới* để nhận thức rõ thêm về *ưu, khuyết điềm* của thời kỳ này, theo phương châm « Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật » mà Đại hội lần VI của Đảng đã đề ra.

Về ưu điềm :

1. Như chúng ta đã biết, đề có thể « Nói rõ được sự thật lịch sử » thì bao

giờ cũng vậy, tư liệu lịch sử luôn có tầm quan trọng hàng đầu. Viện đã coi trọng công tác này từ khi mới thành lập. Lúc đầu, không chỉ nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác tư liệu mà còn với tinh thần khiêm tốn là trong khi lý luận, phương pháp luận còn yếu kém thì đồng thời với việc bồi dưỡng lý luận hãy nỗ lực đi vào sưu tầm và công bố tư liệu với một tinh thần trân trọng di sản tri thức vô giá của ông cha ta trong lịch sử. Đó chính là động lực cho sự ra đời của hàng chục tập Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại VN (xuất bản từ cuối những năm 50) và hàng trăm tư liệu lịch sử được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, hàng chục bộ sách lịch sử Việt Nam cổ đại và trung thế kỷ (tất cả đều có tính chất tư liệu thành văn) như « Việt sử thông giám cương mục », « Đại Việt Sử ký toàn thư », « Đại Nam nhất thống chí », « Phủ biên tạp lục » « Kiến văn tiểu lục », « Lịch triều hiến chương loại chí »... được dịch, in, công bố. Tư liệu điền dã của hàng chục cán bộ được lưu trữ hoặc công bố. Những sách mật, quý, hiếm được sưu tầm, làm giàu thêm cho thư viện Viện Sử học, trong đó có cuốn chỉ duy nhất ở thư viện Viện Sử học mới có (như bộ « Minh đô sử »). Đồng thời cuộc tranh luận, thảo luận về các nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử được diễn ra công khai, công bố rộng rãi trên tạp chí. Nó mở đầu cho « một phong cách khoa học là trân trọng chân lý lịch sử » mà đến nay cần được kế thừa.

2. Muốn « đánh giá đúng sự thật », phải có phương pháp tư tưởng và phương pháp sử học đúng đắn. Hơn nữa, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phải « Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điềm của chủ nghĩa Mác - Lênin... ». Viện coi việc *tư bồi dưỡng về lý luận, phương pháp luận sử học* là vô cùng quan trọng.

Hội nghị khoa học về phương pháp luận sử học năm 1966 và công trình

«*Mấy vấn đề về phương pháp luận sử học*» do Viện xuất bản, được tái bản nhiều lần, đến nay vẫn còn là một trong những cuốn sách đầu *giường* được các cán bộ sử học trẻ coi trọng. Việc in các tập «*Thông tin khoa học lịch sử*» về «*phương thức sản xuất châu Á*», về «*xã hội học*», về «*cách mạng khoa học—kỹ thuật*», về «*truyền thống và tâm lý dân tộc*» v.v... và cho xuất bản nhiều tập trích dịch lý luận, tư liệu về «*Chủ nghĩa Mác—Lênin bàn về khoa học lịch sử*», việc phiên dịch hơn 500 tài liệu về lý luận, phương pháp luận sử học của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa lần tư bản chủ nghĩa ... đã góp phần rất lớn vào việc nâng cao trình độ cán bộ sử học. Năm 1975, Viện chia một bộ phận vào Miền Nam, thi cùng với quà tặng cho Miền Nam đã được chuẩn bị từ lâu gồm hàng nghìn cuốn sách về sử học, lại có thêm hơn 500 tập nhân bản của các tài liệu kể trên. Tất cả đều là những di sản quý báu của thời kỳ này rất đáng trân trọng.

3. Về *đào tạo cán bộ* ở thời kỳ này cũng có nét đặc thù, thể hiện một ưu điểm đáng khai thác.

Trong lúc chưa có điều kiện đưa cán bộ vào đào tạo chính quy, Viện đã phát huy truyền thống «*vừa học, vừa làm*», *đào tạo họ* trong công tác thực tế. Sự trưởng thành của cán bộ theo phương châm này biểu hiện rõ trong các sản phẩm mà họ đạt được. Bất chấp khó khăn của chiến tranh, hầu hết cán bộ trẻ lúc đó đều lăn lộn vào thực tế, điều tra ghi chép ở thực địa các tư liệu lịch sử, các sự kiện lịch sử để biên soạn thành các công trình. Nhờ đó lớp cán bộ trẻ mới từ Đại học ra, cụ thể như số sinh viên ra trường năm 1959, chỉ sau một thời gian ngắn về Viện đã có công trình đầu tay về Cách mạng Tháng Tám ở các địa phương được in ấn. Một số cán bộ về Viện sau vài năm đã có công trình được in thành sách hay đăng trên Tạp chí. Trưởng thành cả trong lao động khoa học lẫn trong thực tế công

tác nên từ năm 1975 một số cán bộ của Viện, do nhu cầu được để lại trong Viện hay điều động đi nơi khác, đều đứng được ở vị trí đầu đàn, cả về nghiên cứu khoa học lẫn về quản lý khoa học. Cũng cần phải nói đến đức tính *siêng năng, cần mẫn, tinh thần đoàn kết, hợp tác, tương trợ* giữa cán bộ cũ và mới, giữa cán bộ già và trẻ trong Viện ở thời kỳ này, đến nay truyền thống đó vẫn còn được phát huy.

4. *Cống hiến khoa học* đạt được một cách đáng phấn khởi trong cả nghiên cứu phục vụ dựng nước lẫn giữ nước mà những thành tựu *phục vụ nhiệm vụ giữ nước có phần nổi bật hơn*. Bởi lẽ nhờ nắm vững lý luận về cách mạng dân tộc dân chủ và trước đòi hỏi cấp thiết của cách mạng, chúng ta đã *đi vào sự thực lịch sử một cách sâu sắc hơn*, đúng đắn hơn để *rút ra những bài học bổ ích*, những *kinh nghiệm phong phú* đưa vào cuộc đấu tranh thực tiễn một cách có hiệu quả.

Đem kết quả của sự tiếp cận chân lý lịch sử này so với việc tiếp cận chân lý về xây dựng đất nước, chúng ta thấy rõ nhiệm vụ thứ hai này chưa làm được tốt bằng nhiệm vụ thứ nhất. Cũng tương tự như Đảng ta nhận thức và thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thành công hơn là trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Điều đó là tất nhiên, vì chúng ta mới ở bước đi ban đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Về khuyết, nhược điểm

Trong báo cáo tổng kết của Viện năm 1980 cũng đã làm rõ, nay chỉ cần nhấn mạnh thêm là *sự tiếp xúc quốc tế, sự tiếp cận chân lý khoa học của thời đại* lúc đó còn có nhiều chỗ yếu kém. Một phần do hạn chế tiếp xúc với bên ngoài, nhưng cũng một phần do chủ quan, tự mãn về trình độ khoa học xã hội nói chung và về sử học nói riêng của ta. Việc học tập ngoại ngữ do đó chưa được coi trọng, và cũng vì vậy từ 1975, khi phải đẩy mạnh việc tiếp xúc quốc tế với

cả phía xã hội chủ nghĩa lẫn phía tư bản chủ nghĩa, cán bộ sử học của ta đã có

thời kỳ lúng túng, sau dần dần mới hòa nhập được.

II - THỜI KỲ 1975 - 1990

Bước sang thời kỳ 1975 - 1990 - thời kỳ phục vụ *sự nghiệp đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội* - Sử học đã chuyển trọng tâm sang *đấu tranh dựng nước* mặc dầu vẫn còn phải khai thác di sản, đấu tranh 'giữ nước'. Đường lối chung cho khoa học xã hội, trong đó có Sử học, đã được Nghị quyết Đại hội lần IV của Đảng năm 1976 vạch rõ: «Nhiệm vụ hàng đầu của các ngành khoa học xã hội... là tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề lớn trong đường lối, chính sách của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin và trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được. Trước mắt, tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây: các quy luật của chủ nghĩa xã hội; con đường đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; chuyên chính vô sản và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; ba cuộc cách mạng và vấn đề xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới; công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở nước ta; tổ chức và quản lý kinh tế; xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền v.v... Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin chiếm địa vị thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội, đấu tranh chống mọi tư tưởng sai lầm và thù địch, những tàn dư tư tưởng và văn hóa lạc hậu.

Mở rộng và nâng cao chất lượng nghiên cứu trên các lĩnh vực sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học, nghệ thuật v.v...» (Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, báo Nhân Dân 15-12-1976, tr. 7).

Đường lối đó đã được quán triệt trong phương châm, phương hướng, nhiệm vụ

công tác của Ủy ban Khoa học xã hội, cụ thể hóa trong các bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, trực tiếp phụ trách Viện Sử học, và đặc biệt là trong lời phát biểu của đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử-Văn học-Địa lý (ngày 2 tháng 12 năm 1983⁽³⁾).

1 - Thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo kể trên, Viện Sử học đã đưa nhiệm vụ phục vụ cho cuộc *đấu tranh dựng nước* lên hàng đầu. Trước hết, sử học đi vào nghiên cứu *các hình thái kinh tế-xã hội đã có trong lịch sử Việt Nam* phục vụ cho việc nhận thức rõ *quy luật lịch sử, kế thừa các di sản lịch sử* trong quá trình nước ta đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu *khoa học kỹ thuật trong lịch sử* nhằm phục vụ cho việc tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng mà cách mạng khoa học-kỹ thuật là then chốt. Đồng thời là nghiên cứu thực tiễn *20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc*, từ 1954 trở đi, phục vụ cho cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Các nhiệm vụ này đã nhận được sự khuyến khích của nhiều nhà lãnh đạo, như khuyến khích đi sâu vào «*Khoa học-kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*», gợi ý đề tài về «*Quy luật và đặc điểm của lịch sử xã hội Việt Nam - cái mạnh, cái yếu của ta khi đi lên chủ nghĩa xã hội*»... Năm 1979, Viện đã xuất bản công trình «*Tìm hiểu khoa học-kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*» và công bố nhiều luận văn về vấn đề này trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử và các phương tiện thông tin đại chúng. Công trình «*Những bài học lịch sử dựng nước và giữ nước đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay*» do

Giáo sư Văn Tạo chủ trì đã được nghiệm thu, đưa ra phục vụ; công trình nghiên cứu về các hình thái kinh tế – xã hội, đặc biệt là về *phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam* đã được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tiếp đến là công trình *Di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp* cũng được nghiệm thu và công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1–1990. Ngoài ra còn có hàng chục công trình nghiên cứu về giai cấp công nhân, giai cấp nông dân trong quá trình hợp tác hóa, liên minh công nông, Nhà nước cách mạng, Hiến pháp Việt Nam... đều đã được công bố, đồng thời là rút ra những kiến nghị đề gửi lên Đảng và Nhà nước đóng góp vào việc xây dựng Cương lĩnh chính trị và Chiến lược kinh tế – xã hội, cũng như gửi lên Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Thành ủy và Ủy ban Nhân dân Hà Nội góp ý xây dựng về một số nhiệm vụ trước mắt.

Mặc dầu có một số thành tựu như trên, nhưng khiếm tốn đánh giá về chất lượng, nhất là về các sách, báo được công bố, thì thực ra các công trình kể trên mới chỉ là thuyết minh, giải thích, góp phần làm sáng tỏ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chưa góp phần làm rõ được các quy luật xã hội, nói lên những mặt không đạt được của đường lối, chính sách để có thể điều chỉnh, bổ sung... Đến nay Đảng ta vẫn xác định việc thuyết minh, làm rõ đường lối, chính sách của Đảng và tác động của nó đến thực tiễn là một trong những nhiệm vụ cần thiết của khoa học xã hội, nhưng mặt thứ hai có *linh sáng tạo và phê phán* thì Viện chưa làm được bao nhiêu. Cụ thể Viện chỉ mới thuyết minh về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong những năm 1958–1960 mà chưa nói lên được cái không thành công và những nguyên nhân của nó. Nghiên cứu về giai cấp công nhân, giai cấp nông dân... cũng vậy, vẫn còn đi theo đường mòn, chưa làm rõ cái

mạnh, cái yếu về cấu trúc giai cấp, về năng lực xây dựng xã hội mới, còn nặng về ca ngợi quá trình hợp tác hóa nông nghiệp mà chưa sớm phát hiện ra sự giảm sút về sức sản xuất và năng suất lao động qua những diễn biến lịch sử cụ thể để góp phần vào việc bổ sung, điều chỉnh đường lối, chính sách.

Nguyên nhân của sự thiếu sáng tạo, thiếu sắc bén trong phê phán và đóng góp cái mới cả về khoa học lẫn trong phục vụ chính trị, chủ yếu là do *tính chiến đấu của đội ngũ khoa học chưa cao, ý thức sáng tạo, độc lập còn yếu, trình độ lý luận, phương pháp luận còn rất hạn chế và sự thiếu hụt nghiêm trọng về tri thức mới*. Đó là những điểm cần bổ sung trong điều kiện hiện nay.

2— Khai thác *quá trình đấu tranh giữ nước* là một nhiệm vụ nghiên cứu mà Viện đã có đóng góp đáng kể, nay lại có điều kiện phát triển. Chưa bao giờ như lúc này, không chỉ có giới sử học ngoài quân đội mà cả các nhà nghiên cứu lịch sử trong quân đội cũng có dịp hợp tác cùng nhau đúc kết những bài học lịch sử của ông cha. Kết quả thu được thật là khả quan. Ngoài hàng chục luận văn nghiên cứu các cuộc đấu tranh, từ khởi nghĩa Hai Bà đến khởi nghĩa Yên Thế v.v... là các *cụm chuyên đề* được tổ chức nghiên cứu, nhân các ngày kỷ niệm như:

– Kỷ niệm 700 năm Chiến thắng Bạch Đằng (1288 – 1988).

– Kỷ niệm 600 năm năm sinh Lê Lợi (1385 – 1985).

– Kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa (1789 – 1989).

– Kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút (1785 – 1985).

– Kỷ niệm 40 năm Chiến thắng phát-xít (1945 – 1985).

– Kỷ niệm 30 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954 – 1984).

—Kỷ niệm 10 năm thắng lợi hoàn toàn công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước(1975 – 1985)...⁽⁴⁾.

Tinh thần làm việc có tính tập thể và nghiêm túc này đã góp phần vào việc nhận thức sâu hơn lịch sử và truyền thống đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của ông cha ta, phục vụ cho việc củng cố độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, đồng thời góp phần vào việc biên soạn lịch sử dân tộc Việt Nam trong điều kiện mới.

3. Trong khi coi trọng nghiên cứu phục vụ chính trị trước mắt, Viện không bao giờ xa rời *nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản*, thực hiện lời căn dặn của đồng chí Trường – Chính là phải coi trọng việc *«Nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa và văn minh...»*. Trước mắt *«Cần phấn đấu hoàn thành việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử tư tưởng Việt Nam, lịch sử văn hóa Việt Nam...»*⁽⁵⁾

Coi việc biên soạn bộ *Lịch sử dân tộc Việt Nam* là nhiệm vụ cơ bản và lâu dài của Viện, Viện đã tích cực phấn đấu để đạt được thành quả cụ thể, trước mắt là biên soạn tiếp bộ *Lịch sử Việt Nam* (3 tập) do Giáo sư – Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn chủ biên, tập I ra mắt bạn đọc năm 1971, nay đã ra được tập II về *Lịch sử cận đại Việt Nam* (xuất bản năm 1985 và tái bản có bổ sung năm 1989). Đồng thời tích cực chuẩn bị cho bộ *Lịch sử Việt Nam* nhiều tập.

Nhận thức rõ tầm quan trọng và sự khó khăn của nhiệm vụ này, Viện đề ra bước chuẩn bị ban đầu là:

a) Xây dựng bộ *Biên niên sử Việt Nam* từ cổ đại đến hiện đại. Đến nay đã hoàn thành toàn bộ, in thành 8 quyển và đang chuẩn bị để tái bản có bổ sung, sửa chữa, thành một bộ Từ điển về các sự kiện lịch sử Việt Nam.

b) *Sưu tầm, chỉnh lý và công bố tư liệu lịch sử*. Viện coi đây là sự nghiệp của

toàn ngành sử học mà ở Viện thì Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Phòng Tư liệu – Thư viện và các phòng, ban chuyên môn đều có trách nhiệm thực hiện.

Thành quả của Viện trong thời gian qua là đã khai thác, công bố, thảo luận được về nhiều tư liệu, chỉ kể trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử hai năm 1978 – 1979 đã công bố 20 luận văn chuyên về tư liệu lịch sử, từ những nhân vật như Sử Hy Nhan, Nguyễn Chích, đến Nguyễn Công Trứ, Lê Hồng Sơn, Phan Đăng Lưu v.v..⁽⁶⁾.

Điều yếu của công tác tư liệu ở thời kỳ này so với thời kỳ trước là thiếu những tư liệu quý hiếm, do sưu tầm, khảo sát điền dã thu thập được, và khó khăn khách quan là thiếu thốn cả về kinh phí lẫn nhân lực... Nhìn chung lại, tuy đã có phương hướng đúng, nhưng quá trình thực hiện, kể cả sưu tầm lẫn công bố tư liệu đều còn có nhiều hạn chế, khó khăn cần khắc phục.

c) Khâu quan trọng trong việc chuẩn bị cho việc biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* nhiều tập là *nâng cao trình độ nhận thức lịch sử* để khi biên soạn sao cho sâu hơn, cao hơn các bộ lịch sử đã có.

Thực ra đây không phải là việc của một thế hệ mà là của nhiều thế hệ, hay nói một cách khác là «Sự nghiệp của muôn đời». Thế hệ này làm, thế hệ sau lại nối tiếp, nâng cao hơn. Vấn đề quan trọng là ở chất lượng của công trình ngày càng cao mà mỗi thế hệ cố gắng. Cho nên ngoài phần tư liệu và biên niên sự kiện cần phải chuẩn bị, Viện chủ trương đi sâu vào nhận thức lôgic phát triển của lịch sử, nhất là ở những khâu mà đến nay vẫn còn chưa rõ

Trong 15 năm qua, ngoài các sách đã xuất bản, các Hội thảo khoa học được tổ chức, các tập kỷ yếu được công bố, đã có hàng trăm luận văn nghiên cứu được Tạp chí Nghiên cứu lịch sử tập hợp và công bố: Tổng số có 890 luận văn nghiên cứu về các lãnh vực, trong đó có 413 về

lịch sử cổ đại và trung thế kỷ, 302 về lịch sử cận hiện đại và 90 về lịch sử thế giới.⁽⁷⁾

Về mặt lý luận, phương pháp luận, thời kỳ này không thể chỉ dừng lại ở chỗ công bố các luận văn dịch từ bên ngoài để tham khảo mà phải là vận dụng lý luận, phương pháp luận vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể của lịch sử Việt Nam. Trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử trong 15 năm qua đã có 85 luận văn về phương pháp luận sử học và bàn về các vấn đề chung có tính chất lý luận sử học⁽⁸⁾. Nhưng do không đặt thành trọng tâm đề trao đổi, thảo luận, lại do kinh phí ít ỏi, dịch tư liệu nước ngoài không được nhiều, tổ chức nghiên cứu chuyên về vấn đề này chưa được xây dựng, nên kết quả còn rất hạn chế, nay cần tích cực nâng lên.

4 – *Lịch sử địa phương và chuyên ngành*, từ lâu Viện đã coi đây là một nhiệm vụ quan trọng, vừa nhằm phổ biến lịch sử vừa nhằm huy động sức mạnh của quần chúng vào công tác sử học. Nếu ở thời kỳ trước hoạt động này đã sôi nổi, thì ở thời kỳ này, kể từ 1975 đến 1980 cũng vẫn được đẩy mạnh. Đỉnh cao của nó là *Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc* tháng 8 năm 1979, có tới hơn 300 đại biểu từ Bắc chí Nam tới dự⁽⁹⁾. Những hoạt động từ sau Hội nghị đó đã đem lại thành quả đáng khích lệ.

Những công trình hướng dẫn về nghiên cứu *lịch sử xã, lịch sử xí nghiệp* được công bố thành sách và trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử cũng như qua các cơ quan thông tin đại chúng. Việc biên soạn lịch sử xã, huyện, tỉnh, thành, ngành và giới trong cả nước đã trở thành một phong trào có tính quần chúng. Hàng trăm cuốn lịch sử xã ra đời. Riêng ở huyện Mỹ Tú (Hậu Giang), toàn thể các xã trong huyện đã biên soạn và cho ra đời lịch sử truyền thống xã. Những công trình lịch sử xã được biên soạn một cách công phu như lịch sử xã Bảo Ninh (Đồng Hới, Quảng Bình), xã Thanh Hồng (Nam

Thanh, Hải Hưng)... cùng các công trình tương tự được độc giả địa phương hoan nghênh. Viện đã hợp tác với huyện Hòa Vang (Quảng Nam – Đà Nẵng) thí điểm xây dựng lịch sử huyện (xuất bản thành hai tập). Nhiều huyện khác trong cả nước cũng xuất bản công trình lịch sử của địa phương mà trọng tâm là hướng vào thời kỳ cận hiện đại. Hội thảo chuyên đề về «Cuộc chiến đấu của nhân dân Quảng Nam – Đà Nẵng chống thực dân Pháp xâm lược năm 1858» và Kỷ yếu của nó, cũng như «Lịch sử ngành Bưu điện Việt Nam» tập I ra đời v.v... đều nói lên sự cần thiết của lịch sử địa phương và chuyên ngành. Nó vừa góp phần vào việc giáo dục lịch sử vừa đóng góp thêm nhiều sử liệu cho hoạt động sử học chung của chúng ta.

Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có khó khăn về kinh phí khi chuyển từ bao cấp hành chính sang hạch toán kinh tế... nên hoạt động của ngành này có giảm sút, nay cần được phục hồi, với *phương châm hoạt động mới, trong một cơ chế mới*...

5 – Đóng góp quan trọng vào hoạt động của Viện và của ngành sử học cả nước (về nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ) là Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ.

Cố Viện trưởng Viện Sử học Trần Huy Liệu đã từng coi sự tồn tại của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử là «lỗ mũi dê thỏ của ngành sử học» với ước mong là trong bất kỳ tình thế nào, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử cũng phải tồn tại và phát triển.

Tạp chí đã nhận được sự đóng góp tích cực của các nhà sử học lão thành như Văn Tàn, Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh, Hoa Bằng, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lương Bích... cùng các nhà sử học ở các trường Đại học và của giới sử học trong cả nước – mà Tạp chí luôn là cái gạch nối.

Trong mười năm qua (1980 – 1990), tuy đất nước ta bước vào cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội (nay vẫn chưa

thoát ra được), nhưng Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, nhờ tinh thần quyết tâm, nhờ sự lãnh đạo và tài trợ của Nhà nước, và nhất là nhờ sức sống mạnh mẽ của ngành (kể cả nỗ lực của các nhà nghiên cứu cũng như những người yêu thích sử học) và ủng hộ của nhân dân, Tạp chí vẫn tồn tại và có nhiều cống hiến. Cho đến nay Tạp chí đã ra được 251 số (không kể 48 số Tạp chí Văn - Sử - Địa). Riêng trong 15 năm qua, ngoài 890 luận văn nghiên cứu, đã có 297 bài phê bình, giới thiệu sách và công bố tin tức hoạt động sử học trong và ngoài nước⁽¹⁰⁾.

Ngoài các luận văn nghiên cứu các sự kiện lịch sử riêng lẻ, Tạp chí đã tổ chức các cụm chuyên đề. Về lịch sử đấu tranh vũ trang thì như trên đã dẫn, còn các cụm chuyên đề về kinh tế - xã hội và lịch sử cách mạng:

- Nguồn gốc dân tộc và sự hình thành dân tộc VN⁽¹¹⁾.

- Phương thức sản xuất châu Á - Hình thái kinh tế - xã hội⁽¹²⁾.

- Ruộng đất và phong trào nông dân VN⁽¹³⁾.

- Văn hóa, văn minh VN⁽¹⁴⁾.

- Kỷ niệm 40 năm ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc Khánh 2-9 (1945 - 1985)⁽¹⁵⁾.

- Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 - 1990)⁽¹⁶⁾.

- Kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (1917 - 1987)⁽¹⁷⁾.

Đặc biệt gần đây Tạp chí đã cùng Viện tổ chức nghiên cứu và công bố ba chuyên đề được nhiều người quan tâm là:

+ Văn đề Giáo hội Thiên Chúa giáo trong lịch sử dân tộc Việt Nam - tham gia vào cuộc đấu tranh chống sự xuyên tạc lịch sử Việt Nam trong cuộc « Phong thánh tử vi đạo » của Giáo hội Thiên Chúa⁽¹⁸⁾.

+ Văn đề niên đại sách « Đại Việt Sử ký toàn thư - bản in « Nội các quan bản », kết quả của cuộc thảo luận về vấn đề này trong nhiều năm⁽¹⁹⁾.

- Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp (1789 - 1989), nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác Pháp - Việt trong điều kiện mới⁽²⁰⁾.

Với nỗ lực trên, chất lượng của Tạp chí đã được nâng cao hơn trước.

Cái yếu kém còn lại của Tạp chí hiện nay là chưa duy trì và phát triển được các cuộc tranh luận, thảo luận về các vấn đề lịch sử quan trọng, chưa đầy mạnh được nghiên cứu lý luận và phương pháp luận ứng dụng vào thực tiễn sử học Việt Nam, chưa đóng góp tích cực được vào việc xây dựng đường lối, nhiệm vụ của cách mạng trong tình hình mới.

6 - Đào tạo cán bộ sử học là một nhiệm vụ quan trọng của Viện. Năm 1980, Viện đã được Nhà nước công nhận là một trong những cơ sở đào tạo cán bộ sử học trên Đại học.

Nếu ở thời kỳ đầu 1960 - 1975, phương châm đào tạo của Viện là vừa làm vừa học là chính, thì nay cùng với yêu cầu tiến lên chính quy, hiện đại của cả nước, việc đào tạo cán bộ sử học đã gắn liền với việc cấu tạo một đội ngũ khoa học có học hàm, học vị. Bên cạnh việc đón nhận các học hàm Giáo sư và Phó Giáo sư mà Nhà nước trao tặng, Viện đã đẩy mạnh việc đào tạo nghiên cứu sinh trong nước và gửi đi đào tạo ở nước ngoài. Cho đến nay Viện đã đào tạo được hàng chục Phó Tiến sĩ ở trong và ngoài nước, mở được 2 lớp Nghiên cứu sinh cho Viện và các Viện bạn, tham gia hướng dẫn và tham dự Hội đồng chấm luận án Phó Tiến sĩ của nhiều cơ sở đào tạo khác.

Nhưng kết quả thực tế không chỉ nhìn vào số lượng mà quan trọng là ở chất lượng. Chính một số Phó Tiến sĩ vừa được đào tạo cũng tự nhận thấy mình còn thiếu thốn cả về trình độ lý luận, phương pháp luận và phương pháp cụ thể (phương pháp thống kê, toán học, phương pháp liên ngành v.v...), cả về kiến thức lịch sử và kinh nghiệm thực tiễn, thiếu tri thức chuyên môn cả rộng lẫn hẹp để có thể hoàn thành các nhiệm

vụ được giao. Trình độ ngoại ngữ cũng như sự tiếp xúc quốc tế đều còn rất hạn chế. Phương châm đào tạo chuyên đề, lấy cán bộ đầu đàn đi đầu dắt cán bộ trẻ được công nhận là tốt, nhưng cũng khó thực hiện vì «thầy ít, trò nhiều», kinh phí thì có hạn nên cả hai lớp Nghiên cứu sinh đều thấy hiệu quả chưa đạt được như ý. Đó là những vấn đề cần suy nghĩ trong nhiệm vụ đào tạo hiện nay.

7. Quan hệ quốc tế là một trong những hoạt động sôi nổi của Viện trong 15 năm qua. *Thành tựu đạt được về mặt này là chưa từng có trong lịch sử của Viện từ trước tới nay.* Viện không chỉ phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa mà đã mở rộng với nhiều nước tư bản chủ nghĩa. Nhờ vậy, Viện đã tăng cường được quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ.

Nhưng hiện nay, trước những đòi hỏi của tình hình, quan hệ của Viện với các nước xã hội chủ nghĩa theo hệ thống Viện Hàn lâm khoa học và với các nước tư bản chủ nghĩa theo hệ thống Đại học là chính, đang cần tìm ra những cơ chế hợp tác mới, có hiệu quả hơn, trên cơ sở bảo đảm giữ vững những nguyên tắc lý

luận, quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử và đường lối của Đảng: đồng thời là không ngừng tiếp thu những thành tựu mới nhất của nền sử học tiến bộ thế giới để làm giàu thêm tri thức của khoa học lịch sử Việt Nam.

Ba mươi năm tồn tại và phát triển của Viện Sử học Việt Nam vừa qua là ba mươi năm dân tộc ta làm nên sự nghiệp vẻ vang: chống Mỹ cứu nước thắng lợi và bước đầu thắng được nghèo nàn, lạc hậu, đi dần tới một cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, như Bác Hồ hằng mong muốn.

Nhưng trên bước đường cách mạng, khó khăn, gian khổ còn nhiều. Nghị quyết Đại hội lần VI của Đảng, với đường lối *đổi mới* trên mọi lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội, tư tưởng... đã mở ra cho khoa học xã hội Việt Nam nói chung, cũng như cho Sử học Việt Nam nói riêng một thời kỳ phát triển mới, mà những bước đi đầu tiên đã có những kết quả đáng khích lệ. Viện Sử học Việt Nam quyết tâm đổi mới, vươn lên, để đáp ứng lòng mong muốn của bè bạn, anh em trong và ngoài nước.

Ngày 19-8-1990

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 8, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr 580

(2) Về thành tựu của Viện đã được tổng kết nhân kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện, năm 1980. Xin tham khảo: Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, số 6, năm 1980 và công trình «Sử học Việt Nam trên đường phát triển» Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1981.

(3) Tạp chí NCLS số 6 năm 1983, tr. 2—3.

(4) Tham khảo Mục lục Tạp chí NCLS đăng trên tạp chí NCLS số 6, năm 1984, số 6, năm 1985 và số 1 năm 1990.

(5) Tạp chí NCLS số 6, năm 1983, tr.5 và 6.

(6) Tạp chí NCLS số 6, năm 1983, tr. 91.

(7) (8) (10) Xem thống kê (tr. 10).

(9) Tạp chí NCLS, số 5, năm 1979, tr. 4 và tr. 92.

(11) Tham khảo Mục lục Tạp chí NCLS năm 1980—81 in trong Tạp chí NCLS số 1 năm 1982, tr. 92.

(12) Tham khảo Mục lục TC NCLS năm 1982 in trong Tạp chí NCLS số 6 năm 1982, tr.93.

(13) Tham khảo Mục lục TCNCLS năm 1980—81, in trong Tạp chí NCLS, số 1, năm 1982, tr. 92, năm 1983 in trong Tạp chí NCLS số 6, năm 1983, tr. 94.

(14) Tham khảo Mục lục TCNCLS năm 1980—81, in trong Tạp chí NCLS số 1 năm 1982, tr 93.

(15) Tham khảo Mục lục TCNCLS năm 1985 in trong Tạp chí NCLS số 6 năm 1985, tr. 94.

(16) Tạp chí NCLS số Đặc san tháng 2-1990.

(17) Mục lục TC NCLS năm 1987—89 in trong TC NCLS số 1-1990, tr. 92

(18) Tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988.

(19) Tạp chí NCLS số chuyên san 5+6 năm 1988.

(20) Tạp chí NCLS số 2 năm 1989.

Tập chí N. C. L. S số và năm	Tổng số luận văn và giới thiệu tin tức	Luận văn nghiên cứu				Độc sách giới thiệu tin tức
		Cở trung đại	Cận hiện đại	PPL và lý luận chung (1)	Thế giới	
Từ số 160 đến 171 (1975-1976)	145	40	51		7	47
172-177 (1977)	79	20	25	9	3	22
178-189 (1978-1979)	170	63	26	8	15	58
190-201 (1980-1981)	189	81	32	20	18	38
202-207 (1982)	73	29	12	6	8	18
208-213 (1983)	83	35	15	9	6	18
214-219 (1984)	88	21	27	6	7	27
220-225 (1985)	95	26	39	5	5	20
226-231 (1986)	82	22	29	10	7	11
232-248 (1987-1/1990)	183	76	46	12	14	35
		413	302	85	90	
Cộng	1187	890				297

(1) Một số bài chung, ít nhiều có tính chất lý luận, xin xếp cả vào mục này.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN TƯ TƯỞNG CỦA TRẦN HUY LIỆU TRƯỚC NĂM 1936 QUA HỒI KÝ CỦA ÔNG

PHẠM NHƯ THƠM

TRẦN HUY LIỆU, một nhà văn, một nhà báo, một nhà sử học, một nhà hoạt động cách mạng sôi nổi và nhiệt tình. Nhưng đáng tiếc cho đến nay chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu về ông. Vừa qua, nhân dịp sưu tầm, tập hợp và biên tập « *Hồi ký Trần Huy Liệu* », chúng tôi thấy rằng nghiên

cứu về ông là cần thiết và bổ ích. Do điều kiện tư liệu hạn chế trong khuôn khổ hồi ký của chính ông, chúng tôi chỉ đặt vấn đề nghiên cứu sự chuyển biến tư tưởng của ông ở giai đoạn trước năm 1936, tức là trước khi ông tự nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác – Lênin.



TRẦN HUY LIỆU sinh ngày 13 tháng 10 năm Tân Sửu (tức ngày 5-11-1901) tại làng Văn Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (nay là Hà Nam Ninh). Cụ thân sinh là một nhà nho nổi tiếng trong vùng – cụ Tú Trần Huy Trinh. Nhưng đáng tiếc sau 5, 7 lần thi trượt, cụ đành « tiến vi quan, thoái vi sư », mở trường dạy học. Cụ thuộc lớp các nhà nho bảo thủ, khuôn mẫu và nghiêm khắc, dạy học trò lối khoa cử. Tư tưởng, kiến thức mà cụ truyền thụ cho học trò là tư tưởng, kiến thức Nho giáo. Mục đích tối cao của cụ là dạy làm sao cho học trò thi đỗ. Cụ thường nói: « Thi đỗ là tuyệt đích, thi đỗ là vạn năng » ⁽¹⁾ và luôn mở ra một viễn cảnh, một tương lai huy hoàng trước mắt học trò nếu họ thi đỗ. Trong gia đình cụ, bởi sẵn mang nặng mối « cứu thư » nên gánh nặng thi cử luôn đè nặng trên đầu hai người con trai, nhất là Trần Huy Liệu, kể từ khi người anh ông qua đời sau gần 30 năm

đền sách. Vừa là cha vừa là thầy, cụ đem cả tâm huyết, hiểu biết truyền dạy cho các con. Chính Trần Huy Liệu thường bị « nhốt dưới án thư, xung quanh bịt kín để khỏi trông thấy gì » ⁽²⁾ mà học. Thậm chí ngay cả trong ngày tết, ngày lễ, ông cũng không được nghỉ. Được cái nổi tiếng thông minh nên ông học khá nhanh. Ông thường đối đáp trôi chảy những câu đối của các nhà nho, bạn của cha. Năm 14 tuổi, Trần Huy Liệu dự thi Hương ở Nam Định ⁽³⁾. Nhưng vì ốm nặng, ông đành bỏ dở kỳ thi. Đây cũng là cơ hội cuối cùng để trả « cái nợ bút nghiên » cho gia đình mà ông đã không trả được.

Như vậy dưới sự định hướng, cũng như sự giáo dục của thân phụ, chắc chắn Trần Huy Liệu, một là thi đỗ làm quan, hai là trượt lại về làm ông đồ như cha, nếu không bị thời cuộc tác động. Bởi người hướng đạo và nền giáo dục là một trong những cơ sở đầu tiên vô cùng

quan trọng để tạo nên phẩm chất cũng như sự hình thành và phát triển tư tưởng của mỗi con người. Hơn 10 năm theo « cụ Khổng » qua người cha, chắc chắn sẽ để lại nhiều dấu ấn trong cuộc đời, trong việc hình thành, phát triển tư tưởng của ông sau này. Và cũng chính nó đã đặt nền móng cho việc hình thành tư tưởng yêu nước của Trần Huy Liệu. Bởi lẽ là một nhà nho, ông không thể không tiếp thu truyền thống yêu nước của nho sĩ Việt Nam, trong khi thân phụ ông – người trực tiếp dạy dỗ ông lại là người rất yêu nước.

Bên cạnh ảnh hưởng giáo dục của cha là tác động của hoàn cảnh gia đình. Gia đình ông vốn nghèo. Nhưng cái nghèo của gia đình ông không phải là cái nghèo của người thường mà là cái nghèo của một nhà Nho trong buổi thoái trào. Một mình thân phụ ông dạy học không đủ nuôi sống gia đình. Năm 15 tuổi, ông vừa đi học vừa phải đi dạy thêm, đi « gà » bài trong các kỳ thi để kiếm thêm chút ít giúp vào cuộc sống khó khăn của gia đình. Ông nhớ « nhiều khi tới bữa, không có cơm ăn mà vẫn phải ngậm tăm trước mặt mọi người » (4). Hình ảnh « khách nợ » hàng năm đến nhà ăn và còn in đậm trong tâm trí ông. Nhất là trong những năm 1914-1915-1916, hai trận lụt lớn xảy ra trong ba năm này làm cả vùng quê ông neho nhóc. Gia đình ông cũng như nhiều gia đình khác phải sang tận Thái Bình nhặt rau má về nấu cháo cám ăn trừ bữa. Bọn địa chủ, phú nông thả sức cho vay nặng lãi. Chúng « cho vay ăn thứ thóc mục vì bị ngập nước lâu ngày mà đến mùa vẫn cứ phải trả gấp rưỡi » (5).

Cái nghèo ở người thường có thể tạo ra cái hèn, nhưng cái nghèo của nhà Nho thường tạo ra tâm lý « thanh bần ». Mặt khác, chính cái nghèo lại là điều kiện để Trần Huy Liệu dễ gần gũi, thông cảm và sẵn sàng đấu tranh bên vực cho quyền lợi của quần chúng lao động. Và cũng chính cái nghèo đã giúp ông nhìn rõ bộ mặt thật của bọn cường hào, ác bá, quan lại phong kiến; xa hơn nữa là

bọn thực dân cướp nước. Chính điều này là một trong những cơ sở để ông nhận rõ bản, thù cũng như xác định mục tiêu đấu tranh trong suốt quá trình hoạt động cách mạng của ông.

Cùng với hoàn cảnh gia đình, truyền thống quê hương, đất nước cũng có những ảnh hưởng nhất định đến quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Trần Huy Liệu. Nam Định, nơi Trần Huy Liệu sinh ra và lớn lên vốn là mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm, nhất là trong thời kỳ chống xâm lược Pháp. Lòng yêu nước nhiệt thành của Đốc học Phạm Văn Nghị, tinh thần, anh dũng, bất khuất chống Pháp của Nguyễn Hiền, Vũ Hữu Lợi, Tạ Hiện, Đinh Công Tráng... mãi mãi là niềm tự hào của mỗi người dân Nam Định. Cha ông lúc sinh thời thường kể lại cho ông nghe về trận chiến đấu chống Pháp oanh liệt của dân làng ông tại giếng Đình Đông (6).

Những tấm gương ấy, những câu chuyện ấy không thể không tác động đến Trần Huy Liệu, sớm góp phần hun đúc lòng yêu nước, lòng căm thù giặc của ông. Nhưng có lẽ những tác động từ tình hình kinh tế, chính trị, xã hội VN vào những năm đầu thế kỷ XX mới là những cơ sở có tính chất quyết định đến sự hình thành và phát triển tư tưởng của Trần Huy Liệu.

Khi Trần Huy Liệu ra đời cũng chính là lúc trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản từ các nước châu Âu qua tân văn, tân thư của các nhà nho tiến bộ Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi bắt đầu tràn vào Việt Nam. Bên cạnh đó, công cuộc duy tân thắng lợi đã nhanh chóng đưa Nhật Bản trở thành một cường quốc da vàng. Tất cả những cái đó đã nhanh chóng được các nhà nho cấp tiến Việt Nam tiếp nhận. Phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa thực, Duy Tân... do một số sĩ phu yêu nước cấp tiến như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can... lãnh đạo nổ ra rộng khắp và sôi nổi. Đó là kết quả bước đầu của việc tiếp thụ trào lưu tư

tưởng mới này. Cũng từ những phong trào đó, cách mạng Việt Nam, mang màu sắc mới, nội dung mới, tư tưởng mới – tư tưởng dân chủ tư sản. Những thay đổi lớn lao ấy của đất nước không thể không ảnh hưởng đến một gia đình trí thức như gia đình Trần Huy Liệu. Ông kể lại chính anh của ông là « người đầu tiên đưa tư tưởng mới ấy về nhà »⁽⁷⁾, chính con người ấy đề nghị được sang Nhật du học. Và cũng chính con người ấy « là người đầu tiên trong vùng cắt bỏ búi tóc »⁽⁸⁾. Trước khi qua đời, anh của ông còn đề lại một tập văn điều trần nhan đề: « *Phương châm cứu nước* »⁽⁹⁾. Mặc dù dưới sự điều khiển nghiêm khắc của cha theo lối học khoa cử, hai anh em Trần Huy Liệu vẫn tìm mọi cách tiếp cận với những cái gọi là học mới. Những bản dịch *Khế ước xã hội* (*Contrat social*) của Rút-xô, *Vạn pháp tình lý* (*Esprit de lois*) của Montétxkiơ, những tác phẩm của Lương Khải Siêu, đặc biệt là những bài thơ ca yêu nước từ hải ngoại gửi về đều được Trần Huy Liệu tìm đọc và học thuộc. Theo ông, tất cả những tài liệu này thì tập *Trung Quốc hồn* của Lương Khải Siêu đã gây cho ông nhiều ấn tượng mạnh mẽ nhất. Ông nhớ lại: « Vào một đêm mưa gió, tôi vừa đọc nó vừa thôn thức khóc, giọt lệ ái quốc lúc bấy giờ thật là trong sạch, nồng nàn. Khi đọc truyện *Ba người anh kiệt nước Ý*, tôi cảm Mát-di-ni quá và cũng muốn bắt chước Mát-di-ni đội khăn tang lên đầu để tang nước mất. Khi đọc truyện Lu-i Kốt-xuyt, một nhà cách mạng Hunggari, tôi ước ao lớn lên được làm cách mạng để ở tù »⁽¹⁰⁾.

Rồi cũng chính trong buổi thiếu thời này ông được đọc cuốn *Việt Nam vong quốc sử* của cụ Phan Bội Châu đề càng thấy rõ cái nhục của người dân mất nước. Ngoài những tài liệu trên, ông còn được nghe chuyện cụ Phan Bội Châu đưa người xuất dương du học, chuyện đánh giặc thần kỳ của Đề Thám, Tán Thuật và được tận mắt thấy trận đánh đồn Nho Quan của Tạ Quang Hồ⁽¹¹⁾.

Có thể nói tất cả những tác động trên đóng vai trò quyết định trong việc hình thành và nuôi dưỡng lòng yêu nước, nền tảng cho những bước tiến trong tư tưởng cách mạng của ông sau này.

Đến đây chúng ta có thể thấy một mâu thuẫn nổi lên là: Dưới ảnh hưởng của Cha, một nhà Nho yêu nước bảo thủ, Trần Huy Liệu vừa vui đầu vào lối học khoa cử lại vừa hòa nhịp cùng trào lưu tiến bộ mới; được dạy dỗ theo khuôn mẫu một nhà Nho, theo triết lý Khổng giáo, Nho giáo, thế mà ông vẫn tiếp thu, cổ súy cho trào lưu tư tưởng mới. Dường như trong Trần Huy Liệu có hai con người đối lập cùng tồn tại. Một con người phục tùng ý muốn của cha, một con người luôn khát khao vươn tới những tư tưởng mới, nhận thức mới của thời đại. Con người này tuy lúc đầu còn non yếu, nhưng đã thể hiện sức sống mãnh liệt, chỉ chờ dịp là vượt hẳn lên con người cũ. Bởi vậy ngay sau khi cha chết, ông đã theo học ông Bùi Trinh Khiêm, một nhà Nho thuộc hàng cấp tiến. Chính ông Bùi đã có nhiều ảnh hưởng đến sự chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu. Thời ấy, các nhà nho chia thành hai phái: bảo thủ và cấp tiến. Trần Huy Liệu tự nhận thuộc hàng cấp tiến. Ông công khai đả kích những nhà nho trong vùng, theo ông là lạc hậu, bảo thủ mà khi cha ông còn sống « họ là những người bất khả xâm phạm »⁽¹²⁾. Việc công kích những bạn đồng đạo của cha mình, chứng tỏ con người thứ hai trong ông bước đầu đã giành được thắng lợi. Hành động này của ông dù là tích cực, nhưng chỉ mới mang tính chất tự phát của tầng lớp tiểu tư sản trí thức đang lên. Đúng như ông nói: « tôi thuộc thế hệ là cái đuôi của các cụ ngày trước và là lớp người đầu của đám thanh niên tiểu tư sản »⁽¹³⁾. Như vậy có thể nói Trần Huy Liệu là một nhà Nho yêu nước tiến bộ. Sự tiến bộ ấy ngày càng thể hiện rõ rệt và được phát huy mạnh mẽ trong thời kỳ ông làm báo ở Nam Kỳ.



S AU một loạt các biến cố liên tiếp xảy ra: Cha ốm mỗi «cửu thư» ra đi. Mẹ bị mù lòa rồi qua đời, mấy gian nhà tranh nương thân bị cháy, gia cảnh Trần Huy Liệu càng thêm khốn quẫn. Đúng lúc ấy, được Lê Đức (¹⁴) nhận lời giúp đỡ, cuối năm 1923 ông cùng thầy học của mình, ông Bùi Trinh Khiêm, vào Nam vừa để kiếm kế sinh nhai vừa để tìm đường hoạt động. Nhưng vừa đặt chân đến Sài Gòn thì cũng là lúc Lê Đức bị bọn thực dân Pháp trục xuất khỏi Nam Kỳ. Long đong hết Sài Gòn, Mỹ Tho đến Sa Đéc cũng chẳng tìm được việc làm, ông đành nương nhờ tạm ở nhà cụ Võ Hoành, một chính trị phạm bị thực dân Pháp đưa về quản thúc. Việc Lê Đức bị trục xuất, và những ngày sống với cụ Võ Hoành càng làm cho Trần Huy Liệu nhận rõ thêm: Ở đâu có bọn thực dân thống trị thì ở đó con người vẫn cực khổ và không thể có tự do. Sau ít ngày ở Sa Đéc, ông quyết định trở lại Sài Gòn tìm kế sinh sống và chờ cơ hội hoạt động. Trong những ngày tháng phiêu bạt ở Sài Gòn, ông đã phải trút bỏ cái lối «Nho sĩ trái mùa» để tập làm nghề khắc dấu đồng, tập may vá để kiếm sống. Rồi tình cờ qua một bài thơ cảm tác đăng trên báo *Nam Kỳ kinh tế*, ông được gặp Hải Triều (¹⁵), một thanh niên trí thức tiến bộ. Hải Triều giới thiệu ông với Trần Quang Nghiêm (lúc ấy là Hội trưởng Hội Khuyến học Nam Kỳ). Tháng 6-1924 ông được giới thiệu vào làm ở Tòa soạn báo *Nông cổ mín đàm*.

Có thể nói việc gặp Hải Triều đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong đời sống của Trần Huy Liệu. Từ đây ông bước vào một cuộc đời mới và thực sự bước vào trường hoạt động, vào cuộc chiến đấu với kẻ thù. *Nông cổ mín đàm* là một tờ báo phát hành ở Sài Gòn từ năm 1901 chỉ chuyên bàn về làm ruộng

và buôn bán đúng với cái tên của nó. Vào làm ở tòa báo, ông đã hưởng tờ báo sang bản về chính trị. Bài viết đầu tay của ông là *Tiếng bom Phạm Hồng Thái* (¹⁶). Ông hết lòng ca ngợi tinh thần quả cảm của người thanh niên yêu nước, đồng thời tố cáo thực dân Pháp là kẻ đã gây ra biết bao đau thương, tang tóc trên đất nước ta, kêu gọi mọi người hãy noi gương người thanh niên yêu nước ấy. Bài báo của ông bị Ty Kiểm duyệt gạch bỏ. Qua sự việc này, Trần Huy Liệu bước đầu nhận thức thấy dưới chế độ thực dân, mọi quyền tự do của con người đều bị bóp nghẹt, kể cả quyền nói, quyền viết. Ông bắt đầu nuôi mối căm thù bọn kiểm duyệt. Để tránh con mắt của bọn kiểm duyệt, ông luôn thay đổi bút hiệu. Hết Đầu Nam, Nam Kiều, Côi Vị đến Kiến Bút, Âm Hận, nhưng hầu hết những bài viết của ông đều bị gạch bỏ. Để phản đối chế độ bóp nghẹt tự do báo chí của thực dân Pháp, tất cả những bài bị Ty Kiểm duyệt gạch bỏ, báo đều để trắng. Mấy tháng sau báo bị đóng cửa.

Sau khi *Nông cổ mín đàm* bị đình bản, Trần Huy Liệu cùng một số đồng nghiệp xuất bản tập *Ngôi bút sắt*. Thực chất *Ngôi bút sắt* là một tờ tuần báo, nhưng để tránh kiểm duyệt, ông cho xuất bản dưới dạng những tập sách. Đối tượng công kích của báo vẫn là thực dân Pháp và tay sai, nhưng ông chú trọng lên án chính sách bóp nghẹt quyền tự do báo chí của chế độ thực dân. Lời lẽ tố cáo mạnh mẽ và gay gắt hơn. Thực dân Pháp cấm tất cả các nhà in ở Sài Gòn in *Ngôi bút sắt*. Trần Huy Liệu đã gặp thẳng Chánh Mật thám Nam Kỳ Aenu (Arnoux) tố cáo thủ đoạn hèn hạ của chúng. *Ngôi bút sắt* bị đình bản sau khi ra được vài số.

Cuối năm 1924, cảm phục ngôi bút của Trần Huy Liệu, Nguyễn Kim Định, Chủ nhiệm *Đông Pháp thời báo* mời ông về làm chủ bút tờ báo của mình.

Thời kỳ Trần Huy Liệu sang làm Chủ bút *Đông Pháp thời báo* cũng chính là thời kỳ xã hội Việt Nam đang trải qua khá nhiều biến động. Do tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 của thực dân Pháp, tầng lớp tiểu tư sản và giai cấp tư sản Việt Nam ra đời, nhưng đã bị chèn ép, đè nén. Do lúc đầu có một số quyền lợi phù hợp với quyền lợi của dân tộc, giai cấp tư sản Việt Nam (chủ yếu ở Nam Kỳ) đã tập hợp lực lượng trong một tổ chức gọi là Đảng Lập hiến. Đảng này dựa vào quân chúng để đấu tranh cho quyền lợi của mình. Mở đầu là cuộc đấu tranh chống độc quyền thương cảng Sài Gòn (3-1923) và vụ tẩy chay hàng Bom-bay (1925). Đỉnh cao là việc Bùi Quang Chiêu, lãnh tụ Lập hiến đưa yêu sách cho chính phủ Pháp đòi một số quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng cho người Việt Nam. Hơn nữa cũng trong thời gian này cụ Phan Bội Châu, linh hồn của phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã chuyển dần từ tư tưởng bạo động sang cải lương, nhất là khi Cụ bị giam lỏng ở Huế. Mặc dầu vậy, các thanh niên trí thức tiểu tư sản yêu nước vẫn coi cụ là người hướng đạo của mình. Do tác động của tình hình chính trị-xã hội, họ gần như tán thành chủ nghĩa «Pháp-Việt đề huề» của Phan Bội Châu. Đó là khuynh hướng phổ biến trong giới thanh niên trí thức yêu nước, nhưng chưa tìm được hướng đi lúc đó. Nhóm thanh niên *Đông Pháp thời báo* là một biểu hiện cụ thể. Mười bốn thanh niên của nhóm này, trong đó có Trần Huy Liệu đã ký vào thư «gửi Phan Bội Châu sư hữu» tỏ ý tán thành chủ trương «đề huề» của Cụ. Đó phải chăng là lý do cắt nghĩa tại sao trong những năm 1925 – 1926 *Đông Pháp thời báo* ít công kích chế độ thống trị mà chỉ tập trung vào mấy vấn đề chính: Công kích chế độ quân chủ thối nát, đứng đầu là tên vua bù nhìn Khải Định⁽¹⁷⁾; đòi quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng, đòi cải cách chế độ thuộc địa; cổ động các phong trào yêu nước⁽¹⁸⁾, chứ tuyệt

nhiên chưa đòi đánh đuổi Pháp. Như vậy phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ phát triển rõ rệt và mạnh mẽ trong những năm 1925 – 1926 có một phần đóng góp đáng kể của tầng lớp thanh niên trí thức thành thị, trong đó nổi bật là Trần Huy Liệu. Việc tán thành chủ nghĩa «Pháp-Việt đề huề», chuyển hướng đấu tranh, có phải là sự chuyển hướng chiến lược của Trần Huy Liệu cũng như của số thanh niên này không? Theo chúng tôi, thì hoàn toàn không. Thực ra do tác động của tình hình kinh tế-xã hội lúc đó, họ đã mơ hồ tin tưởng vào việc hợp tác với Pháp để cầu tiến bộ, nhất là khi Varen, nguyên đảng viên Đảng Xã hội Pháp sắp sang làm Toàn quyền Đông Dương và cụ Phan Bội Châu đã ngã sang khuynh hướng «Pháp-Việt đề huề». Mặt khác, chính Trần Huy Liệu cũng đã nói: «Hồi ấy chúng tôi chưa biết ấn định một chương trình hành động, mà chỉ biết thấy việc nghĩa phải làm thì làm»⁽¹⁹⁾. Như vậy rõ ràng họ chỉ đi theo phong trào, cổ vũ cho nó phát triển, chứ chưa vượt lên khỏi phong trào, chưa chủ động đưa phong trào lên mức cao hơn, mặc dù lòng yêu nước trong họ vẫn cháy mãnh liệt. Những yêu sách về tự do, dân chủ mà họ đưa ra cũng không ngoài khuôn khổ tự do, dân chủ tư sản. Trên cơ sở ấy có thể thấy rằng chủ nghĩa yêu nước của tầng lớp thanh niên trí thức cũng như của Trần Huy Liệu mới chỉ là *chủ nghĩa yêu nước ôn hòa* (ở đây chúng tôi sử dụng khái niệm này của GS Trần Văn Giàu⁽²⁰⁾), hay nói rộng hơn là *chủ nghĩa dân tộc cách mạng*. Đối với Trần Huy Liệu, đây là bước tiến đáng kể về mặt tư tưởng. Ông đã chuyển từ *lập trường tư tưởng của một nhà Nho yêu nước sang lập trường tư tưởng của một thanh niên trí thức tiểu tư sản yêu nước*. Trong cuộc đấu tranh, ông luôn ý thức được quyền lợi của giai cấp, của dân tộc. Bởi vậy nó ít nhiều mang tính *tự giác*, chứ không còn là *tự phát* như khi ông đã kích các nhà Nho bảo thủ.

Một điều đáng lưu ý là trong thời gian này, Trần Huy Liệu đã cùng với một số thanh niên yêu nước cấp tiến thành lập *Đảng Thanh niên*. Gọi là Đảng, nhưng thực ra Đảng ấy không có cương lĩnh, không có chương trình hành động, không có chủ nghĩa, tổ chức hết sức lỏng lẻo. Có thể nói việc tổ chức Đảng Thanh niên là thể hiện sự bế tắc đường lối hoạt động, đồng thời cũng thể hiện rõ mong muốn của thanh niên yêu nước hồi ấy muốn có một tổ chức đề hoạt động, đề lãnh đạo phong trào. Đó là một bằng chứng chứng tỏ tầng lớp thanh niên trí thức tiểu tư sản đã có hướng vươn lên giành quyền lãnh đạo phong trào. Trong quá trình hoạt động, Đảng Thanh niên đã dự định tổ chức một cuộc bãi công, bãi thị của công nhân, viên chức và liêu thương ở Sài Gòn vào tháng 5-1926, nhưng thất bại. Thực ra mục đích chính của cuộc bãi công là đề đòi thả Nguyễn An Ninh⁽²¹⁾ và gây thanh thế cho Đảng. Nói cho cùng là vì quyền lợi của chính tầng lớp tiểu tư sản, chứ chưa phải vì quyền lợi của những người lao động. Mặc dầu vậy, đây cũng là bằng chứng chứng tỏ thanh niên đã chú ý đến một lực lượng đông đảo luôn luôn sẵn sàng đấu tranh là quần chúng công nông và những người bị áp bức, lực lượng hùng hậu nhất của phong trào. Đó là sự chuyển biến tích cực, một bước phát triển trong tư tưởng của thanh niên cũng như của Trần Huy Liệu.

Cuối năm 1926, hơn một năm cầm quyền của Varen đã làm cho những hy vọng về « hợp tác », « đề huề » với Pháp của tầng lớp thanh niên trí thức tiêu tan. Vì vậy ngày càng có nhiều người cổ động cho chủ nghĩa « bất hợp tác » của M. Găngđi. Bọn Lập hiến, tiêu biểu là Bùi Quang Chiêu, với giọng điệu mỉa mai, nói phách cũng chẳng còn lừa bịp được quần chúng. Nhất là khi hần lớn tiếng kêu gọi mọi người hãy kiên trì chờ đợi, đừng « xuân động » đấu tranh và từ chối can thiệp thả Nguyễn An Ninh. Huỳnh Đình Điền, một đại địa chủ ở Trà Vinh, đảng viên Lập hiến phản bội lời

hứa giúp đỡ cuộc tổng đình công của Đảng Thanh niên. Nguyễn Kim Đính, Chủ nhiệm *Đông Pháp thời báo*, nhờ phong trào, nhờ Trần Huy Liệu trở nên giàu có, thành đảng viên Lập hiến, nay quay lại định biến *Đông Pháp thời báo* thành cơ quan tuyên truyền cho Đảng Lập hiến giữa lúc tờ báo đang có thanh thế nhất.

Nhận rõ bản chất của bọn thực dân cướp nước, bộ mặt thật của bọn Lập hiến, Trần Huy Liệu quyết định từ chức Chủ bút. Trong « Lời cáo biệt bạn đọc », ông viết : « Tôi không thể ngồi ghế Chủ bút lâu hơn một ngày nữa, để nhìn tờ báo thành cơ quan tuyên truyền của bọn đối dân, lừa nước »⁽²²⁾. Ông tuyên bố : « Ngồi bút của tôi còn thì dân hồ, lũ cáo ấy có ngày quyết thanh »⁽²³⁾.

Sau khi từ biệt *Đông Pháp thời báo*, ông viết cuốn « *Gỡ mặt nạ của bọn thượng lưu Nam Kỳ* », trong đó ông đã « kịch liệt đả kích bọn Lập hiến và bênh vực cho Nguyễn An Ninh »⁽²⁴⁾.

Được tin Trần Quang Nghiêm xin được giấy phép ra báo, ông cùng Nguyễn Thành Tư (người đồng nghiệp trước cùng làm *Đông Pháp thời báo*) đến thuê giấy phép. Để che mắt thực dân Pháp, ông đặt tên báo là *Pháp-Việt nhất gia*. Dưới cái tên « đề huề » ấy, ông đã lên án chính sách cai trị của thực dân Pháp, phê phán luận điệu tuyên truyền lừa dối của bọn Lập hiến, cổ động phong trào yêu nước, nổi bật là cuộc vận động kỷ niệm một năm ngày mất của cụ Phan Chu Trinh. Nhận ra khuynh hướng của tờ báo, Trần Quang Nghiêm đòi lại làm cơ quan ngôn luận cho đạo Cao Đài. Trần Huy Liệu quyết định mở cuộc đột kích bất ngờ vào bọn thực dân và bọn Lập hiến, đồng thời cũng đề giết chết luôn tờ báo với cái tên đáng chôn vùi ấy. Ông « thức suốt đêm để viết bài cho đầy bốn trang báo »⁽²⁵⁾. Đây là lần đầu tiên ông được viết hoàn toàn tự do nên đã dồn cả tâm huyết và lòng căm thù lên từng chữ, từng lời. Ông nhớ : « bài thứ nhất là bài chủ trương *Pháp-Việt nhất gia* theo tên tờ báo, những bài

sau là Vạch tội nhà băng Đông Dương và chế độ thuộc địa, rồi đến lên án chính sách bóp nghẹt quyền tự do báo chí, ngôn luận của thực dân Pháp» (26). « Báo được in một vạn số » và phát hành trước khi kiểm duyệt. Đó là tờ *Pháp-Việt nhất gia* số 27. Việc làm của Trần Huy Liệu chứng tỏ rằng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù, ông đã tỏ ra kiên quyết hơn, biết sử dụng phương pháp và hình thức đấu tranh quyết liệt hơn, tích cực hơn. Ngày 13-6-1927 báo *Pháp-Việt nhất gia* bị cấm và Trần Huy Liệu bị bắt, bị kết án tù 6 tháng vì tội là tác giả của các bài báo có tính chất gây rối trật tự trị an.

Đến đây ta có thể thấy rằng gần bốn năm hoạt động trên mặt trận báo chí, trong các phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ, Trần Huy Liệu luôn tỏ ra là một người nhiệt thành yêu nước. Mặc dù đã có lúc ông tỏ ra tán thành chủ trương hợp tác với Pháp, nhưng không khi nào ông quên mình là người Việt Nam đang bị thực dân Pháp thống trị. Cũng cần lưu ý rằng ông tán thành chủ nghĩa « Pháp-Việt đề huề » là xuất phát từ lòng yêu nước, vì quyền lợi và tương lai của dân tộc, vì tầm nhìn và trình độ tư tưởng của ông lúc đó, chứ không phải vì quyền lợi của giai cấp tư

sản như bọn cải lương tư sản. Vì vậy Trần Huy Liệu luôn đi với phong trào đấu tranh của quần chúng đề cổ vũ, động viên làm cho phong trào đấu tranh mạnh mẽ hơn. Khi nhận rõ bản chất của bọn thực dân, bọn đối dân, lừa nước thì ông đã kiên quyết đấu tranh. Hình thức và biện pháp đấu tranh của ông ngày càng đa dạng và tích cực hơn. Một điều đặc biệt là ông đã bước đầu nhận ra vai trò cách mạng của quần chúng công nông. Tuy vậy ông cũng như một số thanh niên trí thức ở Nam Kỳ lúc bấy giờ rất yêu nước, nhưng chưa tìm được con đường cách mạng cứu nước, cứu mình, mà chỉ biết đem hết nhiệt tình tranh đấu cho quyền lợi của giai cấp, của dân tộc. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, do những hạn chế về tư tưởng, chưa khi nào họ đề cập đến vấn đề độc lập dân tộc cho người Việt Nam. Vì những lẽ ấy, chúng ta có thể khẳng định tư tưởng của Trần Huy Liệu chưa vượt ra khỏi tư tưởng của chủ nghĩa yêu nước ôn hòa, hay nói rộng hơn là chủ nghĩa dân tộc như lời Luật sư Môranh đã nói với ông (27). Tư tưởng của Trần Huy Liệu là tiêu biểu cho tư tưởng của tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước Việt Nam trong những năm hai mươi của thế kỷ này.



NẾU như vào những năm 1925 - 1926 chủ nghĩa yêu nước ôn hòa đang thịnh hành thì đến đầu năm 1927 do những tác động của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam, nó đã dần dần bị phai nhạt. Áo mộng dựa vào Pháp cầu tiến bộ đã bắt đầu bị tan vỡ. Tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước đã nhận thấy không thể trông chờ vào những cải cách hay đợi Pháp ban bố cho những gì mà họ đang tranh đấu, nhưng họ bị bế tắc chưa biết đi theo con đường nào, đấu tranh theo phương

pháp nào. Một số dùng sách báo để tuyên truyền, cổ động lòng yêu nước, hay nêu lên một số bài học, phương pháp giành độc lập của một vài dân tộc trên thế giới, từ đó sàng lọc tìm lấy con đường cho mình. Tiêu biểu là nhóm *Nam Đồng thư xã* (Hà Nội). Cũng chính lúc ấy Trần Huy Liệu mãn hạn tù. Vừa ra tù, theo gương các bạn ở Nam Đồng thư xã, ông sáng lập *Cường học thư xã* ở Sài Gòn. Ông giải thích rằng « cái tên *Cường học thư xã* là phỏng theo *Cường học hội* của Lương Khải Siêu (28). Theo

ông, lúc đầu *Cường học thư xã* chuyên xuất bản các chuyện rút ra từ bộ *Ấm hằng* của Lương Khải Siêu. Như vậy một lần nữa lại chứng tỏ rằng tư tưởng của Trần Huy Liệu lúc này vẫn chưa vượt ra khỏi phạm trù dân chủ tư sản. Về sau các sách của *Cường học thư xã* xuất bản cũng tập trung vào việc cổ động lòng yêu nước như: *Ngục trung ký sự*, *Gương hy sinh*, *Thần cộng hòa*, *Anh hùng cứu nước*, *Vì nhân khai quốc...* (29). Bên cạnh việc cổ vũ, giáo dục lòng yêu nước, ông vẫn không quên nhắc nhở mọi người đừng có ảo tưởng «Pháp – Việt đề huề». Trong *Một bầu tâm sự*, ông viết: «Giữa một bên là một anh cu li, nai lưng ra kéo xe, một bên là một ông Tây mắt xanh, mũi lõ ngồi chễm chệ trên xe thì không thể có Pháp – Việt đề huề được», (30).

Trong số các sách mà *Cường học thư xã* xuất bản có tới 23 cuốn bị cấm lưu hành. Trong số các thư xã lúc bấy giờ thì *Cường học thư xã* có số sách xuất bản bị cấm nhiều nhất (31). Điều đó một phần nào nói lên sự tiến bộ của *Cường học thư xã* cũng như của Trần Huy Liệu.

Cũng trong thời kỳ này, do ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng Tháng Mười Nga qua phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Trung Quốc và sách báo của Đảng Cộng sản Pháp dội về Việt Nam, tư tưởng của tầng lớp trí thức tiểu tư sản có thay đổi: Từ chủ nghĩa yêu nước ôn hòa phát triển theo hai khuynh hướng: khuynh hướng quốc gia cách mạng và khuynh hướng yêu nước tả khuynh. Ở đây chúng ta chỉ bàn về khuynh hướng thứ nhất. Khuynh hướng này phát triển mạnh mẽ và sôi nổi hơn, đánh dấu bằng sự ra đời của Việt Nam Quốc dân đảng (12-1927) mà nòng cốt của nó là nhóm *Nam Đồng thư xã*. Lúc đầu chương trình, điều lệ của đảng còn rất mơ hồ, nhưng càng về sau càng bộc lộ lập trường, tư tưởng dân chủ tư sản và phần nhiều chịu ảnh hưởng chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên. Việt Nam Quốc dân đảng nặng về chủ nghĩa dân

tộc, không chủ trương đấu tranh giai cấp, nhưng điềm tiến bộ nổi bật là nó chủ trương đánh đuổi Pháp giành độc lập dân tộc. Được tin Việt Nam Quốc dân đảng thành lập, sẵn quen biết mấy người bạn ở *Nam Đồng thư xã*, Trần Huy Liệu đã gia nhập đảng này. Thực ra gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng, ông chưa hiểu biết gì nhiều về đảng này mà chỉ vì ham muốn có một tổ chức để đánh đuổi thực dân, giành độc lập dân tộc nên «gặp đảng nào thì vào đảng ấy, chứ chưa phải vì lập trường giai cấp hay vì lựa chọn chủ nghĩa» (32). Đây cũng là tâm lý chung của hầu hết thanh niên trí thức yêu nước lúc đó. Tuy vậy việc gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng cũng là một bằng chứng chứng tỏ ông đã có tư tưởng đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập dân tộc. Điều này cho phép chúng ta khẳng định rằng Trần Huy Liệu đã chuyển từ chủ nghĩa yêu nước ôn hòa sang chủ nghĩa quốc gia cách mạng.

Ngay sau khi gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng, Trần Huy Liệu đã tích cực góp phần quan trọng vào việc phát triển cơ sở của đảng này ở Nam Kỳ. Năm 1928 ông được bầu làm Kỳ bộ trưởng của đảng, và trở thành một trong những người lãnh đạo quan trọng của Việt Nam Quốc dân đảng.

Một điều đáng lưu ý là trong thời kỳ hoạt động ở *Cường học thư xã*, Trần Huy Liệu đã chơi thân với Hải Triều, một thanh niên yêu nước có tầm nhìn và trình độ tư tưởng tiến bộ hơn. Hải Triều đã nhìn rõ những hạn chế của chủ nghĩa Tam dân và ít nhiều đã có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Đã có lần Hải Triều hỏi Trần Huy Liệu: «Sao những sách của *Cường học thư xã* chưa thấy có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa» (33).

Qua Hải Triều, Trần Huy Liệu được tiếp xúc với những tài liệu về chủ nghĩa cộng sản như *A.B.C chủ nghĩa cộng sản*, *Công xã Paris*, *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, *Tư bản*, *Lênin...*. Mối quan hệ với Hải

Triều gây ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng của Trần Huy Liệu. Trong tập Hồi ký *Nhớ Hải Triều*, ông viết: « Từ chỗ là bạn thân, tôi càng xích lại gần anh (Hải Triều) về mặt tư tưởng »⁽³⁴⁾.

Mặt khác, lúc bấy giờ Sài Gòn là một trong những trung tâm tiếp nhận tài liệu mới từ nước ngoài chuyển về. Qua những tài liệu này, Trần Huy Liệu một phần nào hiểu biết thêm về cách mạng. Tất cả những điều đó không thể không tác động đến tư tưởng của Trần Huy Liệu. Bởi vậy trong tác phẩm *Câu chuyện chung do Cường học thư xã* xuất bản năm 1929, ông viết: « Lúc này ai chỉ bó hẹp trong chủ nghĩa quốc gia thì không khỏi hẹp hòi, cũng như ai chỉ nói huyên hoang về cách mạng thế giới thì không khỏi vu khoát »⁽³⁵⁾. Và trong cuốn *Thần thể và sự nghiệp của Lương Khải Siêu*, do Cường học thư xã xuất bản năm

1929). Trong lời nói đầu ông cũng viết: « Tiên sinh đã sống với tôi nhiều năm, bây giờ trên con đường tiến triển của tư tưởng, tôi sắp cáo từ tiên sinh để đi lên »⁽³⁶⁾. Tiến lên đâu thì chưa rõ, nhưng chắc chắn là ông đã nhận ra những hạn chế, hẹp hòi, không còn thích hợp của tư tưởng dân chủ tư sản của Lương Khải Siêu và cả của chủ nghĩa Tam dân. Chính ông đã nói: « Khi tôi gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng thì tư tưởng vị chủng sùng quốc của tôi đã bắt đầu phá sản rồi »⁽³⁷⁾. Như vậy so với những đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng lúc bấy giờ, Trần Huy Liệu đã vượt trước một bước cả về nhận thức lẫn trình độ tư tưởng. Tuy vậy ông vẫn chưa vươn tới được khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, mà phải đợi đến những ngày sống ở Côn Đảo, khi được tiếp xúc với những chiến sĩ cộng sản.



SAU sự kiện ám sát tên trùm mộ phu Badanh ngày 9-2-1929 của Việt Nam Quốc dân đảng, thực dân Pháp thẳng tay khủng bố tất cả các tổ chức yêu nước. Việt Nam Quốc dân đảng do tổ chức lỏng lẻo, nên các cơ sở của đảng lần lượt bị tan vỡ rất nhanh. Nhiều cán bộ của đảng bị bắt, trong đó có Trần Huy Liệu. Ông bị kết án 5 năm tù và bị đày đi Côn Đảo.

Trước khi bị bắt, mặc dầu có những tiến bộ về tư tưởng, nhưng ông vẫn « tin vào đường lối của Việt Nam Quốc dân đảng ». Bởi ông hiểu chương trình hành động của đảng là « trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới »⁽³⁸⁾ nghĩa là cách mạng trải qua hai giai đoạn: cách mạng dân tộc là con đường phải trải qua, cách mạng thế giới là giai đoạn cuối cùng. Ông cũng nghĩ « những người trong cùng một đảng thì tư tưởng và hành động phải giống hệt nhau »⁽³⁹⁾. Nhưng theo ông thì « cái tin tưởng của tôi đã

bị phá sản hoàn toàn sau những ngày tiếp xúc với những đồng chí của tôi tại Côn Đảo, trước tiên là ở đảo Hòn Cau »⁽⁴⁰⁾.

Chúng ta đều biết Việt Nam Quốc dân đảng là đảng của tầng lớp tiểu tư sản, nhưng thực tế gồm khá nhiều thành phần, trình độ nhận thức rất khác nhau, phần đông vào đảng là để đánh Pháp, giải phóng dân tộc, chứ chưa hiểu được điều lệ, chương trình hành động, chủ nghĩa của đảng, mà có hiểu được thì hiểu cũng rất khác nhau, đôi khi trái ngược nhau. Đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến mọi xung đột tư tưởng trong nội bộ Quốc dân đảng ở Côn Đảo sau này.

Ở Hòn Cau, diễn đàn lý luận trao đổi tư tưởng của Quốc dân đảng là hai tạp chí « *Liếng sóng bề* » và « *Bàn góp* ». Nhưng thực ra những người Quốc dân đảng ở đây không chỉ tranh luận, phát biểu quan điểm của mình bằng bút mực mà còn cả bằng vũ lực. Nhiều cuộc ẩu đả đã xảy ra. Trên báo chí cũng như trên diễn đàn,

Trần Huy Liệu đã nhiều lần phát biểu quan điểm của mình trước và sau khi vào đảng. Bài *Phản đối chủ nghĩa thuần túy quốc gia và phôi thai thể giới chủ nghĩa* đã gây nên sự công phẫn mạnh mẽ của những người Quốc dân đảng mang nặng tư tưởng quốc gia hẹp hòi. Đề giải quyết cuộc xung đột ngày càng gay gắt, Ban Giải thích chủ nghĩa của đảng (gồm 6 người, trong đó có Trần Huy Liệu) đã đưa ra lời giải thích chung chung: « Trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới », có nghĩa là: « từ bỏ áp bức về chính trị, kinh tế và xã hội để mưu cầu hạnh phúc cho người Việt Nam (cách mạng dân tộc) và người thế giới (cách mạng thế giới) »⁽⁴¹⁾. Về phần vị trí của quốc gia, Ban Giải thích định nghĩa: « Quốc gia độc lập ở trong thế giới hòa bình, hay nói một cách khác thế giới hòa bình bao gồm các quốc gia độc lập »⁽⁴²⁾.

Trần Huy Liệu không thỏa mãn với định nghĩa và cách giải thích này, bởi ông hiểu hoàn toàn khác (như đã nói ở trên).

Một lẽ nữa là ngay từ ngày còn ở *Cường học thư xã*, được tiếp xúc với những tài liệu về chủ nghĩa cộng sản, ông đã thấy « say mê những lý tưởng tốt đẹp của chủ nghĩa cộng sản »⁽⁴³⁾. Nhưng ông cũng tự nhận thấy là: « Chúng tôi hiểu chủ nghĩa cộng sản không phải trên lập trường giai cấp. Chúng tôi không biết kết hợp chủ nghĩa ái quốc chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, lại càng không biết phân biệt chủ nghĩa quốc gia chống đế quốc ở một xứ thuộc địa với chủ nghĩa quốc gia của bọn tư bản cá mập. Chúng tôi không biết gì về công tác mặt trận là phải đoàn kết các phần tử yêu nước tiến bộ để chống kẻ thù chung là thực dân... để bảo vệ quyền lợi của những người bị áp bức »⁽⁴⁴⁾.

Trong cuộc sống trên tình người có thể « chín bỏ làm mười », nhưng trong lĩnh vực đấu tranh tư tưởng khó có thể có một sự nhân nhượng. Vì vậy nội bộ Quốc dân đảng ở Côn Đảo có sự phân biệt thành hai khuynh hướng: Quốc gia bảo

thủ và Quốc gia tiến bộ cách mạng. Đứng đầu phái tiến bộ là Trần Huy Liệu. Hai phái liên tục công kích nhau ngày càng gay gắt. Trần Huy Liệu bàn với Phạm Tuấn Tài tổ chức vượt ngục về cải tổ lại Việt Nam Quốc dân đảng; đổi tên đảng, xây dựng cho đảng một chủ nghĩa mới. Ông dự định đặt tên đảng là Đảng Cách mạng xã hội Việt Nam. Như vậy rõ ràng Trần Huy Liệu đã một phần nào nhận thấy được tính chất không triệt để của Việt Nam Quốc dân đảng và nó không còn phù hợp với phong trào cách mạng Việt Nam lúc này. Về chủ nghĩa của đảng, theo ông « hồi đó chúng tôi cũng biết ít nhiều về lý luận của chủ nghĩa cộng sản, nhưng điều cần thiết là phải có một cái gì để đánh dấu khác với chủ nghĩa cộng sản »⁽⁴⁵⁾. Nhưng « bàn đi, bàn lại, những điểm mà chúng tôi đưa ra hay vay mượn của một vài chủ nghĩa khác đều thấy không vững, đều bị lý luận của chủ nghĩa cộng sản đánh đổ »⁽⁴⁶⁾. Ông nghĩ « một là chúng tôi cố bám lấy chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, chống chủ nghĩa cộng sản, nghĩa là đứng trên lập trường giai cấp tư sản, hai là chúng tôi muốn dân tộc được giải phóng hoàn toàn, chống đế quốc và phong kiến thì không có lý do gì chống chủ nghĩa cộng sản hay đi theo con đường nào khác hơn con đường của những người cộng sản. Nói thật tình, chúng tôi thích thú chủ nghĩa cộng sản, nhưng vẫn không muốn, hay nói đúng hơn là không nỡ để Việt Nam Quốc dân đảng chết. Việt Nam Quốc dân đảng còn muốn sống, còn có đất hoạt động thì phải có cái gì khác với cộng sản »⁽⁴⁷⁾.

Như vậy rõ ràng là Trần Huy Liệu về mặt tư tưởng đã phần nào chấp nhận chủ nghĩa cộng sản, chấp nhận con đường của những người cộng sản là đúng đắn.

Cuộc vượt biển của những người Quốc dân đảng ở Hòn Cau thất bại. Thực dân Pháp đưa tất cả tù chính trị về giam ở Côn Lôn. Lúc bấy giờ nhà tù Côn Lôn đã đầy ắp hàng nghìn tù chính trị bị bắt sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng và cao trào cách

mạng 1930 – 1931 do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Phần đông những chính trị phạm Việt Nam Quốc dân đảng bị bắt trước và sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái họ cho biết chủ nghĩa Tam dân là chủ nghĩa chính thức của đảng, nên việc thống nhất tư tưởng trong đảng càng khó khăn hơn. Những người lãnh đạo Quốc dân đảng ở Côn Lôn quyết định trưng cầu ý kiến của các đảng viên về chủ nghĩa của đảng. Đa số đều công nhận chủ nghĩa Tam dân, chỉ có 6 người, trong đó có Trần Huy Liệu là không công nhận. Để tỏ rõ thái độ của mình, ông viết cuốn *Phê bình chủ nghĩa Tam dân*⁽⁴⁸⁾. Sách này bị những người Quốc dân đảng coi như một sự phản bội. Họ cho rằng Trần Huy Liệu « đã bị nhuộm đỏ từ đầu đến chân »⁽⁴⁹⁾.

Vậy là về tư tưởng, ông đã dứt khoát đoạn tuyệt với Việt Nam Quốc dân đảng, với chủ nghĩa Tam dân. Nhưng về tình cảm thì ông « không thể cưa đứt được ». Bởi ông vốn xuất thân từ một nhà Nho, ý thức hệ Nho giáo vẫn níu kéo lấy ông. Chắc hẳn ông băn khoăn với câu « Gái trinh không lấy hai chồng », với hai chữ « phản đảng ». Ông khẳng khái khi nghĩ đến các đồng chí của mình đã lấy máu đào viết lên tên đảng mà những người còn sống như ông đã thề làm cho nó sống mãi, vẻ vang thêm. Hơn nữa tình người, tình đồng chí cùng hoạt động với nhau trong mấy năm, giờ đây lẽ nào mất đi được. Mặt khác, do nhận thức, cũng như do trình độ tư tưởng, ông « còn một số điểm chưa thể thống nhất với những người cộng sản »⁽⁵⁰⁾. Vì những lẽ ấy ông vẫn đứng trong hàng ngũ Quốc dân đảng mà chưa mạnh dạn bước sang hàng ngũ những người cộng sản.

Tư tưởng và tình cảm của Trần Huy Liệu được cởi mở hơn khi ông gần gũi với những người tù cộng sản cùng khám. Đặc biệt là những người trước đã từng tham gia Quốc dân đảng như Tô Chấn⁽⁵¹⁾. Tô Chấn đã nhiều lần khuyên Trần Huy Liệu cần có một thái độ dứt khoát, kiên

quyết. Dưới ảnh hưởng của các tù chính trị cộng sản, ông đã « công nhiên tham gia những lớp huấn luyện, nghiên cứu của anh em tù cộng sản »⁽⁵²⁾. Qua học tập, được sự giúp đỡ của anh em cộng sản, trình độ lý luận, nhận thức của Trần Huy Liệu được nâng lên. Ông đã nhận ra rằng: « Muốn có đảng cách mạng, trước hết phải có chủ nghĩa cách mạng, đảng là một phương tiện để tiến hành cách mạng. Người cách mạng phải biết chọn cho mình một phương tiện tốt nhất, không cần phải bám lấy một phương tiện nào một khi nó đã trở nên lỗi thời »⁽⁵³⁾. Việt Nam Quốc dân đảng giờ đây đã xa rời những mục đích, lý tưởng mà ông đang theo đuổi thì hai chữ « phản đảng » không có nghĩa là phản cách mạng mà trái lại còn là rất cách mạng.

Trong lúc tư tưởng và tình cảm của Trần Huy Liệu còn đang giằng co, níu kéo nhau gay gắt thì đầu năm 1934 xảy ra vụ xung đột Quốc – Cộng ở Côn Đảo. Qua sự kiện trên, ông càng nhận rõ tính chất vô tổ chức, quá khích, thiếu ý thức cách mạng của những người Việt Nam Quốc dân đảng, đồng thời cũng nhận rõ thêm thái độ thiện chí, cách mạng của những người cộng sản. Trước tình hình ấy, đã đến lúc buộc ông phải tỏ thái độ dứt khoát, phải xác định vị trí của mình trong cuộc đấu tranh chung của dân tộc là chiến đấu dưới « ngọn cờ búa liềm »⁽⁵⁴⁾.

Trước khi mãn hạn tù (10 – 1934), ông đã viết cuốn *Tự phê bình*. Cuốn sách đã chỉ rõ tính chất không triệt để của Việt Nam Quốc dân đảng.

Ra tù, ông bị nhà cầm quyền Pháp trục xuất khỏi Nam Kỳ, nơi hoạt động quen thuộc của ông và đưa ông về quản thúc ở quê. Vốn là người ham hoạt động, nhất là khi đã tìm được con đường cách mạng chân chính, đầu năm 1935 ông ra Hà Nội và lập tức lao ngay vào cuộc chiến đấu mới, bất chấp mọi sự đe dọa, dụ dỗ, mua chuộc của kẻ thù. Trên mặt trận báo chí, sau các tờ *Dời mới*, *Bắc Hà*, ông lần lượt viết cho các tờ *Tiếng vang*,

Kiến văn, Hồn trẻ, *Le Travail, Rassemblement, En avant, Hà thành thời báo, Thời thế, Tân xã hội...* là những tờ báo tiến bộ lúc bấy giờ. Cũng trong thời kỳ làm báo này, ông lại được sự giúp đỡ tận tình của các đồng chí cộng sản, được tiếp xúc với những tài liệu của Đảng Cộng sản Đông Dương, tri thức và lý luận cách mạng của ông càng được củng cố và phát triển. Những bài viết của ông đã thực sự đứng trên lập trường của người cộng sản. Ông đã dứt khoát khẳng định con đường mà ông đang và sẽ đi là « Chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác, của Lênin »⁽⁵⁵⁾.

Với những chuyển biến ấy, tháng 5-1936 ông được vinh dự đứng trong hàng ngũ những người cộng sản. Cũng từ đây ông nguyện suốt đời phấn đấu, hy sinh cho mục đích, lý tưởng cao cả của chủ nghĩa cộng sản.



Hơn 40 năm hoạt động cách mạng không biết mỗi một, từ một nhà Nho yêu nước tiến bộ sang lập trường của lớp thanh niên trí thức theo chủ nghĩa dân tộc, trở thành người quốc gia cách mạng, rồi vươn tới lý tưởng cộng sản⁽⁵⁶⁾ là cả một quá trình đấu tranh tư tưởng vô cùng gay go, phức tạp. Không phải chỉ đấu tranh với kẻ thù mà còn là đấu tranh với « đồng đội » và với chính mình. Trong cuộc đấu tranh ấy, cái cũ, cái mới luôn luôn giằng co, níu kéo lẫn nhau, cái cũ luôn luôn chống lại cái mới một cách dai dẳng. Nhưng cuối cùng cái tiến bộ, cái cách mạng bao giờ cũng thắng. Bởi trong ông, yêu nước và tiến bộ là hai mặt luôn luôn đồng nhất trong suốt quá trình phát triển tư tưởng của ông. Đúng

như ông vẫn thường tâm sự : « Tôi đến với Đảng không phải bằng con đường bình thường mà là khúc khuỷu, gập ghềnh »⁽⁵⁷⁾ đầy chông gai.

Con đường mà Trần Huy Liệu đến với Đảng cũng chính là quá trình chuyển biến tư tưởng của ông trước ngưỡng cửa của cuộc cách mạng. Con đường ấy thật đặc biệt. Nó không phải chỉ bắt nguồn từ lòng yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm như bao người khác mà còn bắt nguồn từ cả một quá trình nhận thức, đấu tranh để tìm ra chân lý, tìm ra con đường cách mạng duy nhất đúng. Chính vì vậy mà ông luôn luôn trung thành với lý tưởng, với con đường mà mình đã vất vả, gian truân mới tìm ra. Đúng như Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đã nói : « Đời hoạt động cách mạng của Trần Huy Liệu là một gương sáng về tinh thần kiên cường và bất khuất, và lòng trung thành với cách mạng »⁽⁵⁸⁾.

Trong quá trình hoạt động, sự chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu luôn xuất phát từ thực tế đấu tranh cách mạng hòa nhập với phong trào, chính vì vậy nó đã góp phần thúc đẩy, cổ vũ phong trào đi lên. Nguyễn Khánh Toàn đã khẳng định : « Về mặt tuyên truyền và cổ động, đồng chí (Trần Huy Liệu) là một trong những người tiên phong góp phần thổi bùng ngọn lửa đấu tranh cách mạng ở nước ta »⁽⁵⁹⁾.

Vì vậy quá trình phát triển tư tưởng của Trần Huy Liệu vừa là biểu hiện cụ thể của sự phát triển tư tưởng Việt Nam nói chung, của tầng lớp trí thức tiểu tư sản Việt Nam nói riêng trong những năm đầu thế kỷ XX, vừa là sự thể hiện những đặc thù của riêng ông – của Trần Huy Liệu.

Chú thích

(1) Trần Huy Liệu : *Những ngày của Không sản Trinh*. (Bản thảo hồi ký) Hồ sơ số 02 Phòng lưu trữ Trần Huy Liệu – Lưu trữ Viện Sử học, tr. 5 ;

(2) *Những ngày của Không sản Trinh...*, TLĐd, tr.5.

(3) Năm 1915 là năm có khoa thi Hương cuối cùng.

- (4), (5) Trần Huy Liệu : *Từ bát cơm trộn rau má đến khách không nhà* (bản thảo hồi ký) Hồ sơ số 02 TLdd, tr 5, 2
- (6) *Quê tôi* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu). Hồ sơ 01, tr. 2.
- (7) (8) (9) (10) *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng của tôi* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ 02 tr 2, 4 TLdd.
- (11) Tạ Quang Hổ: Con trai Tạ Quang Hiến (tức Tạ Hiến).
- (12) (13) *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng..* TLdd, tr. 6, tr. 1.
- (14) Lê Đức: nhà báo tiến bộ ở Nam Kỳ hồi đó.
- (15) Hải Triều tức đồng chí Nguyễn Khoa Văn.
- (16) *Ngột bứt sắt* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ số 02, tr 3. TLdd.
- (17) Hội Ấy Chính phủ Nam triều cấm lưu hành Đông Pháp thời báo ở Trung Kỳ.
- (18) Nổi bật là các phong trào: chống lệnh trực xuất Trương Cao Động, đón Bùi Quang Chiêu, đề tang Phan Chu Trinh, đòi thả Nguyễn An Ninh.
- (19) *Đảng Thanh niên*. Hồi ký của Trần Huy Liệu, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 40.
- (20) Xem: Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*. Nhà xuất bản KHXH. Hà Nội 1975. tr. 462.
- (21) *Đảng Thanh niên*. Sdd, tr. 40:
- (22) (23) *Đi đầu nữa* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ số 02, tr 1. TLdd.
- (24) *Đảng Thanh niên..* Sdd, tr. 46.
- (25) (26) *Đột kích*: (Bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ số 02, tr. 1. TLdd.
- (27) *Đảng Thanh niên..* Sdd : tr. 26
- (28) *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng của tôi*. Hồ sơ số 02. TLdd : tr. 5.
- (29) (30) Trần Huy Liệu : *Trào lưu tư tưởng mới qua Cách mạng tháng Mười*. Nghiên cứu Lịch sử số 8 (10-1959).
- (31) Trần Văn Giàu. *Sự phát triển tư tưởng Việt Nam*. Sdd. tr 554.
- (32) (33) (34) (35) (36) *Nhớ Hải Triều* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu). Hồ sơ số 23 tr. 4, tr 1.
- (37) *Lương Khải Siêu..* TLdd. tr. 7.
- (38) *Lý tưởng và tình cảm* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu). Hồ sơ số 02, tr. 1. TLdd
- (39) *Nhớ Hải Triều..* TLdd. tr. 1
- (40) đến (48) Trần Huy Liệu. *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản*. Hồi ký- Nghiên cứu Lịch sử số 10 (1.1960). tr. 79, tr 81-83
- (49) *Nhớ Hải Triều..* TLdd. tr. 4.
- (50) (51) (52) *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản..* TLdd, tr. 86.
- (53) Tô Chấn (Anh của Tô Hiệu): người được Trần Huy Liệu giới thiệu vào Việt Nam Quốc dân đảng.
- (54) (55) *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản...* TLdd. tr. 87. 90.
- (56) *Nhớ lại ông già Bến Ngự* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ số 24.
- (57) Việc chuyển từ tư tưởng "quốc gia" sang tư tưởng cộng sản là một bước ngoặt lịch sử lớn lao của Trần Huy Liệu. Chúng tôi sẽ đi sâu vào giai đoạn này bằng một luận văn khác (PNT).
- (58) *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản*. TLdd. tr. 80.
- (59) (60) Điều văn của Nguyễn Khánh Toàn (Chủ nhiệm Ủy ban KHXH Việt Nam) đọc ngày 29-7-1969

CHỐNG NẠN MÙ CHỮ Ở VIỆT NAM

VŨ NGỌC BÌNH

VIỆT Nam là đất nước có lịch sử và nền văn hóa lâu đời. Nhân dân Việt Nam là dân tộc cần cù, thông minh và hiếu học. Thế nhưng trong gần một thế kỷ thống trị, thực dân Pháp và tay sai phong kiến đã thi hành một chính sách ngu dân rất thâm độc, kìm hãm nhân dân ta trong vòng dốt nát để dễ bề áp bức, bóc lột.

Trong giai đoạn đầu của chế độ thuộc địa, thực dân Pháp vẫn duy trì nền giáo dục phong kiến Nho học của triều Nguyễn và chỉ lập vài trường chuyên môn đào tạo cấp tốc một số tay sai cần thiết, đồng thời mở ra một số trường phổ thông học theo chương trình của chính quốc Pháp. Chúng còn lập thêm trường để phục

vụ cho âm mưu đồng hóa lâu dài làm, « Pháp hóa » thế hệ trẻ người bản xứ chỉ sùng bái nền văn minh và ngôn ngữ Pháp, coi khinh nền văn hóa cổ truyền dân tộc và trở thành những người dân thuộc địa trung thành với mẫu quốc Pháp.

Năm 1917, thực dân Pháp ban hành bộ luật giáo dục, xóa bỏ các trường học chữ Hán và các khoa thi Hương, thi Hội⁽¹⁾, đồng thời cấm các trường tư hoạt động (trừ các trường tư Thiên Chúa giáo do các cố đạo Tây mô), thi hành gắt gao và giới hạn việc học ở mức thấp nhất, đặt ra nhiều loại trường, bậc học và kéo dài năm học buộc học sinh phải qua nhiều kỳ thi. Tình hình giáo dục ở bậc phổ thông dưới đây cho chúng ta rõ điều đó.

Bảng 1

Tình hình giáo dục phổ thông năm học 1941 - 1942

Bậc học	Trường công		Trường tư	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
Trung học	3	652		
Cao đẳng tiểu học	16	5.521	19	11.203
Tiểu học	503	58.629	231	29.573
Sơ học	6.775	486.362	906	48.675
Tổng số học sinh		551.164		98.451

(Niên giám thống kê Đông Dương 1941 - 1942)

Chính sách ngu dân và bần cùng hóa nhân dân lao động của chế độ thực dân, phong kiến càng làm cho nạn mù chữ trầm trọng. Trong số 20 triệu dân lúc bấy giờ thì « 95% dân chúng Việt Nam

không biết một thứ chữ gì ». Riêng với phụ nữ, nạn mù chữ rất nặng nề với tỷ lệ 97,1% - 99,7%⁽²⁾. Làm cho nhân dân ta dốt nát và mù chữ là một trong những tội ác lớn nhất của thực dân Pháp như Hồ Chủ

tịch (lúc ấy là Nguyễn Ái Quốc) đã vạch ra ngay từ những năm 20 của thế kỷ này: «Sự ngu dốt là một trong những chỗ dựa chủ yếu của chế độ tư bản chủ nghĩa» và «Làm cho dân ngu để dễ trị, đó là chính sách của các nhà cầm quyền ở các thuộc địa của chúng ta xưa dùng nhất»⁽³⁾.

Với truyền thống hiếu học lâu đời của nhân dân, công cuộc chống nạn mù chữ ở Việt Nam đã bắt đầu được đẩy mạnh cùng với phong trào yêu nước và đấu tranh cách mạng ngay từ đầu thế kỷ này vì độc lập, tự do của dân tộc.

Các nhà yêu nước Việt Nam, kể cả các sĩ phu xuất thân từ Nho học đã bắt đầu nhận rõ sự cần thiết phải gắn việc chống nạn mù chữ, nâng cao dân trí và canh tân giáo dục với cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc. «Đông Kinh Nghĩa thực» do một số nhà nho yêu nước thành lập năm 1907 có nội dung học tiến bộ, thiết thực đã gây ra tiếng vang và tạo nên một phong trào học chữ quốc ngữ khá sôi nổi ở Hà Nội. Hoảng sợ trước ảnh hưởng của phong trào, thực dân Pháp đóng cửa trường và khủng bố những người chủ trì Đông Kinh Nghĩa thực.

Sự thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 đánh dấu một bước tiến mới của phong trào chống nạn mù chữ. Trong việc vận động quần chúng, các chiến sĩ cách mạng đã tổ chức lớp dạy chữ cho công nhân và nông dân, kể và đọc cho họ nghe những mẩu chuyện về gương yêu nước và những bài thơ ca cách mạng, vận động những người yêu nước tiến bộ mở lớp dạy chữ cho dân nghèo không lấy tiền. Các lớp bình dân mở công khai, nửa công khai và bí mật là những nơi tập hợp, giáo dục, giác ngộ quần chúng. Nhà tù đế quốc cũng trở thành trường học của các chiến sĩ cách mạng.

Trong thời kỳ Mặt trận Bình dân cầm quyền, Pháp đã phải ban hành một số chính sách dân chủ, tiến bộ ở các thuộc địa.

Đảng ta đã dựa vào khả năng hợp pháp, thuận lợi để thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ⁽⁴⁾. Chỉ trong một thời gian ngắn, Hội đã phát triển khá mạnh các chi nhánh ở nhiều tỉnh và thành phố, tập hợp được đông đảo trí thức, sinh viên, học sinh có tinh thần yêu nước, thiết tha bảo vệ các giá trị văn hóa của dân tộc đến dạy ở các lớp bình dân. Hội được đông đảo nhân dân tham gia, ủng hộ về tài chính, cơ sở vật chất cũng như tổ chức việc dạy và học. Trong 7 năm hoạt động (1938 – 1945), Hội đã dạy cho 8 vạn người biết đọc, biết viết, và rút ra nhiều kinh nghiệm quý về tổ chức việc học cho người lớn tuổi. Một cống hiến quý báu của Hội là một số cán bộ trở thành cốt cán của ngành bình dân học vụ sau này⁽⁵⁾. Hội đã hoàn thành sứ mệnh, nhưng tác dụng, ảnh hưởng và những kinh nghiệm của Hội vẫn mãi mãi tồn tại, tạo nền móng trong bước đầu của công cuộc chống nạn mù chữ.

Tháng Tám năm 1945, lịch sử dân tộc Việt Nam mở ra một trang mới vô cùng oanh liệt: đánh đổ chế độ thực dân Pháp và bọn phong kiến quan lại. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời ngày 2-9-1945 và ngay ngày hôm sau (3-9-1945), trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 việc cấp bách cần giải quyết, trong đó việc «chống giặc dốt» được xếp thứ hai sau việc «chống giặc đói». Người nói: «Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy, tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ»⁽⁶⁾. Đề nghị của Người được thông qua thành quyết định ban hành 3 Sắc lệnh quan trọng ngày 8-9-1945⁽⁷⁾.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, *Chiến dịch xóa mù chữ đầu tiên (8-9-1945 đến 8-9-1946)* được phát động rầm rộ trong cả nước ở một thời kỳ trọng đại, trong khí thế của nền độc lập mới giành được và các thế lực thực dân, đế quốc đang lăm le quay trở lại. Các lớp học bình dân mở ra ở khắp mọi nơi: đồng ruộng, bên sông, đình làng, quán

chợ, dưới bóng cây, trên đường hành quân, đền chùa... Trẻ em, người già, thanh niên... nô nức đến lớp và hàng vạn người biết chữ hăng hái xung phong giảng dạy, biến đất nước ta trở thành một trường học lớn.

Chỉ trong một năm, 3 triệu người đã trở nên biết chữ trong tổng số 15 triệu người mù chữ lúc bấy giờ.

Cuối năm 1946, thực dân Pháp trở lại gây cuộc chiến tranh xâm lược trong phạm vi cả nước ta. Trong chiến tranh ác liệt, chiến dịch xóa mù chữ thứ hai (1948 – 1950) vẫn được phát động. Nhân dân ta vừa đánh giặc, vừa sản xuất và đi học xóa mù chữ. Công cuộc xóa mù chữ lần này có khó khăn hơn, song vẫn tiếp tục và phát triển mạnh mẽ cùng với phong trào thi đua yêu nước, giết giặc lập công với những khẩu hiệu « Đi học là kháng chiến », « Mỗi lớp học bình dân là một ô tuyên truyền kháng chiến », « Giúp đỡ bình dân học vụ và đi dạy bình dân học vụ là kháng chiến », « Tiền tuyến diệt xâm lăng, hậu phương trừ giặc đói »... Những khẩu hiệu đó đã thôi thúc lòng người, động viên, cổ vũ mọi người tham gia việc xóa mù chữ tiến hành trong những hoàn cảnh vô cùng khó khăn, gian khổ.

Sau hơn ba ngàn ngày kháng chiến chống Pháp, cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại và việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ tháng 7 năm 1954, miền Bắc Việt Nam đã hoàn toàn giải phóng, thì trên mặt trận chống nạn mù chữ cũng đạt được những thành tựu to lớn: 10 tỉnh, 80 huyện, 1.421 xã với trên 10 triệu người trong tổng số 15 triệu người mù chữ đã trở nên biết đọc, biết viết. Với thành tích đó, Nhà Bình dân học vụ được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì.

Hòa bình lập lại ở miền Bắc, công cuộc chống nạn mù chữ cũng gắn liền với các nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn mới và lần đầu tiên được ghi vào kế hoạch Nhà nước. Chiến dịch xóa mù chữ

thứ ba (1956 – 1958) được phát động và triển khai. Ban Lãnh đạo Trung ương thanh toán nạn mù chữ do Chủ tịch Tôn Đức Thắng đứng đầu được thành lập, bao gồm đại diện của các ngành, các đoàn thể xã hội. Nhiệm vụ xóa mù chữ được xác định rõ ràng và gắn với những nhiệm vụ to lớn của địa phương và các ngành, các giới. Phong trào thi đua học chữ đã thôi thúc giáo viên, học viên có những sáng kiến, kinh nghiệm rút ngắn thời gian học từ 6 tháng còn 73 ngày rồi 52 ngày mà vẫn biết đọc, biết viết. Kết quả là 2,1 triệu người được xóa mù chữ, trong đó có 23 vạn người thuộc các dân tộc ít người, 93,4% nhân dân miền Bắc đã biết đọc, biết viết.

Ở miền Nam, trong suốt hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ, truyền thống « vừa đánh giặc, vừa xóa mù chữ » và kinh nghiệm phong phú từ thời kháng chiến chống Pháp vẫn được duy trì và phát huy, vận dụng sáng tạo trong hoàn cảnh mới. Ở một số nơi do Mỹ – ngụy chiếm đóng, nhiều người mù chữ trở lại, song nạn mù chữ được xóa bỏ một cách cơ bản ở nhiều vùng giải phóng. Công cuộc chống nạn mù chữ được tiến hành liên tục đã góp phần nhỏ bé vào Đại thắng mùa Xuân 1975.

Miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất đã tạo điều kiện thuận lợi để ta hoàn thành việc xóa mù chữ. Chiến dịch xóa mù chữ thứ tư (1976 – 1977) được tiến hành và có tác dụng rất quan trọng trong việc xóa bỏ tình trạng lạc hậu về văn hóa do chính sách ngu dân của chế độ Mỹ - ngụy để lại, bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng chế độ mới, con người mới, nền kinh tế mới và nền văn hóa mới. Nhân dân ở các tỉnh phía Nam ra sức khắc phục khó khăn, hăng hái đi học với khí thế sôi nổi. Các vụ hè diệt đói năm 1976 và năm 1977 do ngành giáo dục và Đoàn Thanh niên tổ chức lôi cuốn, thu hút hàng vạn giáo viên, hàng chục vạn học sinh phổ thông không nghỉ hè về các bản làng, thôn xóm, đường phố tham gia xóa mù chữ. Dưới

Ánh sáng của Chỉ thị 221 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, được sự hỗ trợ của cả nước, với những kinh nghiệm trước đây, các tỉnh phía Nam đã cơ bản xóa xong nạn mù chữ. Sau gần ba năm 1,5 triệu người mù chữ đã biết đọc, biết viết, công tác bồ túc văn hóa kịp thời phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc củng cố và phát huy kết quả của việc thanh toán nạn mù chữ.

Ngày 28-3-1978, Đại hội mừng công chống nạn mù chữ ở các tỉnh phía Nam đã khai mạc, đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử giáo dục nói chung và chống nạn mù chữ nói riêng của Việt Nam. Như vậy sau hơn ba thập kỷ ròng rã, trong những điều kiện vô cùng khó khăn, hiểm nghèo, ngay cả ở những năm tháng gay go và ác liệt nhất của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, công cuộc chống nạn mù chữ đã cơ bản đạt được kết quả to lớn: từ một đất nước có tới 95% số dân mù chữ, tới năm 1978, nhiệm vụ chống nạn mù chữ về cơ bản đã hoàn thành trong cả nước bằng con đường ít tốn kém nhất⁽⁸⁾. Mười lăm triệu người được xóa mù chữ và xa hơn, trong số họ đã có nhiều người trở thành kỹ sư, bác sĩ, giáo viên... những trí thức mới xuất thân từ nhân dân lao động. «Cái thêm văn hóa tối thiểu» ấy đã giúp họ tạo lập vốn cơ sở ban đầu để nâng cao trình độ học vấn cũng như về các mặt khác nhau nhằm đảm đương trọng trách chỉ đạo kháng

chiến và quản lý, lãnh đạo trên các lĩnh vực.

Thành tựu đó xứng đáng là niềm tự hào của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, thể hiện tính ưu việt của xã hội mới và góp phần vẻ vang vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước.

Bằng những kinh nghiệm phong phú và thực tiễn hoạt động của mình, Việt Nam đã đóng góp tích cực vào công cuộc chống nạn mù chữ trên thế giới, được cả cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao, thể hiện ở các giải thưởng quốc tế về xóa mù chữ trao cho các đơn vị, địa phương và cá nhân có nhiều cống hiến và thành tích⁽⁹⁾. Nhiều bạn quốc tế đến chia sẻ niềm tự hào với ta và qua công cuộc chống nạn mù chữ của ta tìm thấy ở đây sức sống mãnh liệt của một dân tộc biết chiến thắng mà cần cù, ham học hỏi; cũng như về thực tiễn, kinh nghiệm có giá trị của một nước đang phát triển biết vượt qua vô vàn khó khăn, gian khổ để giải quyết sáng tạo việc chống nạn mù chữ.

Tuy nhiên việc chống nạn mù chữ ở Việt Nam chưa phải đã kết thúc. Hơn mười năm qua, kể từ khi công bố đã xóa xong mù chữ, nạn mù chữ vẫn tồn tại dai dẳng, phát triển và thậm chí nghiêm trọng ở nhiều nơi, nhất là ở các vùng núi và dân tộc ít người, vùng sâu thuộc đồng bằng sông Cửu Long, vùng công giáo, ven biển..

Bảng 2

Thống kê và dự báo số người mù chữ (triệu)
và tỷ lệ biết chữ (1960 - 2000)

Số liệu mù chữ	1960	1970	1980	1990	2000
Số dân từ 15 tuổi trở lên	17,5	21,23	31,78	36,73	43,19
Số người mù chữ	6,125	5,009	4,621	5,342	3,999
Số nam mù chữ	1,599	1,314	1,246	1,469	1,200
Số nữ mù chữ	4,525	3,696	3,375	3,873	2,799

Tỷ lệ biết chữ	1960	1970	1980	1990	2000
Tổng số	79,7	87,8	91,4	92	95
Nam	89,2	94,5	95,2	95,5	96,9
Nữ	70,6	82,5	87,8	88,7	93,2

(“ Báo cáo nghiên cứu quốc gia của Việt Nam về chương trình giáo dục cho mọi người ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APPEAL), Bộ Giáo dục, Hà Nội, 1988 ”).

Nguyên nhân cơ bản nhất của tình hình trên là do ta chưa hoàn thành việc phổ cập giáo dục cấp I cho trẻ em (lúc là chưa huy động được tất cả số trẻ em trong độ tuổi đi học đến trường, chưa giúp các em duy trì và hoàn tất được quá trình học tập với chất lượng đảm bảo về các mặt của cấp học). Tỷ lệ bỏ học lại cao và số trẻ em thất học, bỏ học là nguồn bổ sung thường xuyên cho đội quân người lớn mù chữ.

Trong một thời gian dài, do những tư tưởng thỏa mãn, chủ quan coi việc chống nạn mù chữ còn lại là công việc của ngành giáo dục nên ta sao nhãng, xem nhẹ việc này, không thấy rằng đây là vấn đề xã hội - chính trị rộng lớn phải được giải quyết kiên trì, thường xuyên với sự quan tâm chỉ đạo và đầu tư thỏa đáng về các mặt của các cấp ủy Đảng và chính quyền, các đoàn thể xã hội và các tổ chức quần chúng với nhiều hình thức khác nhau.

Dân số tăng nhanh trong nhiều năm qua cũng góp phần làm chậm tốc độ phổ cập giáo dục và làm giảm sút chất lượng giáo dục. Sự thiếu thốn nhiều mặt (giáo viên, trường lớp, sách giáo khoa, phương tiện giảng dạy - học tập, kinh phí đầu tư...) ở nhà trường phổ thông góp phần làm chất lượng giáo dục thấp kém, và đây là một lý do làm cho số người mù chữ nhiều lên và mù chữ trở lại.

Nhiều người được xóa mù chữ với chất lượng thấp, lại không tiếp tục học thêm hoặc ít có điều kiện sử dụng vốn biết đọc, biết viết ít ỏi đó trong đời sống và công việc hàng ngày nên quên chữ

và mù chữ trở lại, nhất là ở các vùng khó khăn, vùng xa xôi hẻo lánh không có hay thiếu sách báo để đọc, ít giao lưu văn hóa. Bên cạnh đó, những mục tiêu chống nạn mù chữ và phương thức thực hiện không còn phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện kinh tế - xã hội ở ta.

Việc chống nạn mù chữ hiện nay ở Việt Nam đang đứng trước những khó khăn:

Một là, do đầu tư cho giáo dục, nhất là cho việc chống nạn mù chữ chưa thỏa đáng với mong muốn xóa nhanh nạn mù chữ, góp phần làm cho đất nước ta phát triển nhanh hơn vào đầu thập kỷ tới. Đặc biệt ở các vùng khó khăn, xa xôi hẻo lánh lại có thêm những trở ngại về kinh tế - xã hội cho việc chống nạn mù chữ.

Hai là, mặc dù do tính chất chính trị, xã hội rộng lớn của công tác chống nạn mù chữ, nhưng lại được tiến hành với thể đơn độc của ngành giáo dục, do chậm thể chế hóa cơ chế liên kết các ngành, các giới, các lực lượng xã hội cùng tham gia vào việc này.

Ba là, ta muốn huy động tối đa số người mù chữ tới lớp song khả năng khó thực hiện vì ta chưa ban hành Luật nghĩa vụ phổ cập giáo dục cấp I và do việc xóa bỏ bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh XHCN với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần làm cho nhu cầu biết chữ không thật là bức thiết với nhiều người. Họ không còn bị ràng buộc nhiều với các thiết chế Nhà nước như trước đây.

Trong điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như hiện nay, việc chống nạn mù

chữ không đơn giản và dễ dàng, song không thể không làm vì đây là công việc bức bách tối thiểu để khởi đầu xây đắp nền tảng văn hóa cho nhân dân.

Trước hết, việc chống nạn mù chữ phải được thể chế hóa, đưa vào kế hoạch Nhà nước đề các cấp, các ngành thực hiện. Đây là công việc của toàn xã hội nên phải huy động mọi tầng lớp nhân dân, các cơ quan Nhà nước và toàn thể xã hội tham gia dưới nhiều hình thức khác nhau mà ngành giáo dục đóng vai trò thường trực. Thiết lập Ủy ban chống nạn mù chữ các cấp để có sự phối hợp liên ngành, phát huy sức mạnh tập trung và tổng hợp trong việc huy động sức người, sức của cũng như có sự nhất quán về mục tiêu và biện pháp thực hiện. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, Nhà nước và nhân dân sẽ mở đường cho những biện pháp phong phú, đa dạng, sáng tạo và linh hoạt trong việc cổ động, tuyên truyền, huy động người học và duy trì việc học tập của họ ở lớp với kết quả mong muốn.

Là một bộ phận của công cuộc phát triển kinh tế – xã hội, việc chống nạn mù chữ phải đồng thời phục vụ thiết thực cho việc phát triển kinh tế – xã hội là nhằm gạt bỏ một trở ngại to lớn: đó là sự mù chữ hay trình độ văn hóa quá thấp của người lao động làm cho họ không tham gia hữu hiệu vào quá trình phát triển của xã hội cũng như của chính bản thân họ. Sự tồn tại dai dẳng của nạn mù chữ cũng góp phần gây trở ngại cho việc thực hiện chiến lược con người và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng nếu không có sự phát triển nhất định về kinh tế – xã hội thì sẽ khó nảy sinh nhu cầu học tập, không có điều kiện và khả năng để tổ chức việc học tập cho đông đảo nhân dân. Sự phát triển kinh tế – xã hội là cơ sở, tiền đề cho công tác chống nạn mù chữ và đồng thời công tác này sẽ góp phần thúc đẩy sự

phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là ở các vùng núi và dân tộc ít người. Công tác chống nạn mù chữ vì vậy không phải là hoạt động riêng biệt mà phải được gắn chặt, hòa nhập với các chương trình phát triển kinh tế – xã hội và có tác dụng trực tiếp, thiết thực với người học. Làm tốt công tác dân số – kế hoạch hóa gia đình là một biện pháp thiết thực để giảm bớt số dân mù chữ.

Chống nạn mù chữ tuy là một công việc khăn trương, song phải được tiến hành kiên trì, theo quy luật và dựa trên cơ sở khoa học, không thể nóng vội chạy theo hình thức, số lượng và thành tích, « không thể thực hiện nhanh được như nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ quân sự »⁽¹⁰⁾. Trước đây (thời kỳ 1945–1978) ở Việt Nam, việc chống nạn mù chữ được tiến hành theo phương thức phát động *chiến dịch đại trà toàn dân* (massive campaign approach), tập trung giải quyết theo kiểu « cuốn chiếu » trong thời gian tương đối ngắn, thu hút sự tham gia đông đảo của người dạy và người học. Đến nay hoàn cảnh kinh tế – xã hội ở ta đã khác hẳn, dân trí nâng cao, số người mù chữ không nhiều như trước, vùng mù chữ nhiều đã thu hẹp, đòi hỏi phải đổi mới cách nghĩ, cách làm cho phù hợp và hiệu quả, có tham khảo thêm kinh nghiệm tốt trong thời kỳ trước đây cũng như của các nước khác có hoàn cảnh tương tự. Việc chống nạn mù chữ hiện nay phải được tiến hành theo phương thức *lựa chọn đi sâu vào điểm* (selective approach), gắn chặt hơn nữa với các chương trình kinh tế – xã hội cụ thể của địa phương. Cần thêm nhiều cách xóa mù chữ phù hợp với các nhóm đối tượng và địa phương, mạnh dạn giao cho địa phương xác định chỉ tiêu số lượng mù chữ, bước đi và thời hạn hoàn thành để thực sự phát huy cao độ sáng kiến và sức mạnh của địa phương dựa trên cơ sở thực tế. Tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế và Việt kiều để có thêm sức mạnh.

1945	1978	1990	2000
Massive Campaign	diffu- sion (11)	selectivity	

Đề triệt tận gốc nạn mù chữ, ta phải phối hợp chặt chẽ và tiến hành song song việc xóa mù chữ cho người lớn và phổ cập giáo dục cấp I cho trẻ em. Việc chống nạn mù chữ còn phải tiếp tục khi ta chưa hoàn thành việc phổ cập giáo dục cấp I. Đây là sự đầu tư cơ bản và là yếu tố quyết định đến việc chống nạn mù chữ thành công. Vì vậy phải sớm ban hành Luật nghĩa vụ phổ cập giáo dục cấp I. Đảm bảo và duy trì chất lượng giáo dục, nhất là ở cấp I là tích cực hỗ trợ cho việc chống nạn mù chữ. Để giải quyết tốt hai nhiệm vụ này, cần tiến tới đào tạo đại trà giáo viên vừa dạy cấp I cho trẻ em, vừa dạy xóa mù chữ cho người lớn, cũng như đưa nội dung xóa mù chữ vào chương trình đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm. Cần đổi mới và cải tiến các chính sách, chế độ đối với người dạy và người học cho phù hợp với tình hình mới và thực hiện cơ chế khoán.

Người học không chỉ là đối tượng mà còn là chủ thể của quá trình xóa mù chữ với chương trình, nội dung học tập, phương pháp giảng dạy phù hợp, vừa sức và đa dạng. Có sự phân biệt với các nhóm đối tượng, tập trung vào những nhóm ưu tiên khẩn trương (người dưới 35 tuổi, cán bộ và Đảng viên trong độ tuổi thanh niên...), vào các địa bàn khó khăn. Tiêu chuẩn biết chữ⁽¹²⁾ phải phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội và dân trí hiện nay, không đặt ở mức thấp (làm cho việc chống nạn mù chữ chỉ là hình thức) hoặc quá cao (làm nản lòng người học và gây khó khăn thêm cho việc chống nạn mù chữ).

Qua một thời gian hàng thập kỷ vừa lam vừa học, vừa tìm tòi với những thực tiễn sinh động và phong phú, đã đến lúc chúng ta phải nhìn lại quãng đường đã đi, tổng kết kinh nghiệm, tìm ra những hướng đi mới cho chặng đường

tiếp theo. Nhiều vấn đề bức bách cần được đặt ra để phân tích, nghiên cứu, đánh giá, tổng kết một cách nghiêm túc, hệ thống và khoa học trong công tác chống nạn mù chữ. Đó là các vấn đề: những nguyên nhân và tác hại của nạn mù chữ, tầm quan trọng và tác dụng của công tác chống nạn mù chữ với việc phát triển kinh tế – xã hội, thống kê và dự báo số người mù chữ, động cơ và nhu cầu cũng như các đặc điểm tâm sinh lý của người học, tiêu chuẩn và chương trình xóa mù chữ, phương pháp giảng dạy, tuyên truyền – vận động, sự tham gia của các cơ quan Nhà nước và toàn thể xã hội cũng như các tầng lớp nhân dân, huấn luyện đội ngũ, cán bộ và giáo viên, lập kế hoạch, chỉ đạo, biên soạn chương trình – tài liệu, vấn đề chống nạn mù chữ ở vùng dân tộc ít người, hợp tác quốc tế ... Và khi những vấn đề trên được nhận thức ở trình độ khái quát khoa học, thì chống nạn mù chữ với những thực tiễn và kinh nghiệm sinh động sẽ góp thành một chương trình giáo dục học, cần thiết cho việc xây dựng nền khoa học giáo dục nước nhà.

Sau khi đã xóa xong mù chữ, ta cần tiến hành giáo dục sau xóa mù chữ để tạo ra môi trường văn hóa, điều kiện sử dụng để người mới biết chữ duy trì, củng cố vốn biết chữ và tránh mù chữ trở lại, đảm bảo cho họ thực sự sử dụng trong đời sống, công việc hàng ngày. Việc học tập cần được tiến hành theo quy trình cấp lớp và quy trình không cấp lớp với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin đại chúng và các phương tiện giáo dục kỹ thuật hiện đại. Nội dung học tập xóa mù chữ và sau xóa mù chữ phải đa dạng, phong phú, bao gồm cả các tri thức và kỹ năng nhiều mặt của đời sống hàng ngày như chăm sóc sức khỏe, dân số, môi trường, luật pháp, giáo dục con cái..

Chỉ có tiến hành công cuộc chống nạn mù chữ một cách kiên quyết, bền bỉ và có hệ thống, chúng ta mới hy vọng đến

được đích của cuộc trường chinh mới về chống nạn mù chữ trong vòng một

thập kỷ, tới năm 2000 không còn nạn mù chữ trên đất nước Việt Nam.

Chú thích

(1) Thi Hương là kỳ thi Nho học ở một số địa phương để tuyển chọn Cử nhân, Tú tài; thi Hội là kỳ thi Nho học tổ chức ở Trung ương, lấy đỗ Tiến sĩ, Phó bảng.

(2) « *Kỷ yếu Nha học chính Đông Dương* » năm 1938, trang 267.

(3) « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, trang 133.

(4) Về chữ « quốc ngữ » : Đầu thế kỷ 17, một số giáo sĩ phương Tây, tiêu biểu là A. de Rhodes đã phối hợp với nhiều người Việt Nam dùng chữ cái latin để ghi âm tiếng Việt, hình thành chữ Quốc ngữ phục vụ cho mục đích truyền đạo và làm phương tiện phổ biến kinh bản đạo Thiên Chúa. So với chữ Hán và chữ Nôm trước đó, chữ Quốc ngữ dễ học, sử dụng thuận tiện và thời gian học để biết chữ ngắn hơn nhiều. Việc xóa mù chữ ở Việt Nam từ đó hoàn toàn bằng chữ Quốc ngữ. Sau khi độc lập (1945), tiếng Việt chính thức là ngôn ngữ giảng dạy ở các cấp học trong cả nước.

(5) Hội đã xây dựng chương trình học gồm 2 lớp: lớp sơ đẳng giúp cho người mù chữ đọc, viết được và làm hai phép tính cộng, trừ đơn giản; lớp cao đẳng nâng trình độ đọc, viết lên mức chắc chắn, dạy 4 phép tính và một số kiến thức phổ thông. *Phương pháp dạy đọc truyền thống* (đánh vần từng chữ) được nghiên cứu, cải tiến thành phương pháp mới là *Phương pháp đọc lên thành tiếng*, tức là học chữ cái từ chữ ít nét đến chữ nhiều nét, từ chữ dễ viết đến chữ khó viết và các chữ cái được dạy thành từng nhóm có nét chữ giống nhau (i, t, u, ư, n, m, o, a...). Học chữ cái còn xen với học vần để chắp tiếng, chắp từ và chỉ sau vài bài đầu đã tập đọc được những bài ngắn có nội dung gần gũi với người học lớn tuổi. Phương pháp này là phương pháp dạy chính thức của Hội Truyền bá quốc ngữ và sau này của Bình dân học vụ sử dụng cùng với cuốn « *Văn quốc ngữ* » do Hội biên soạn và xuất bản trên 10 vạn cuốn. (Xem « *Văn quốc ngữ* », Nhà in Minh Sang, Hà Nội, in lần thứ 4, 1945, trang 5-20).

(6) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1960, in lần thứ 4, trang 154.

(7) *Sắc lệnh số 17/SL* thành lập Nha Bình dân học vụ.

Sắc lệnh số 19/SL quy định trong thời hạn 6 tháng làng nào, thị trấn nào cũng phải có lớp học ít nhất có 30 người theo học.

Sắc lệnh số 20/SL cưỡng bức học chữ quốc ngữ và không mất tiền, hạn trong một năm tất cả người Việt Nam từ 8 tuổi trở lên phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.

(8) Theo tính toán của Dương Quang (báo *Sự thật*, số 32, ngày 29-11-1946): Muốn xóa mù chữ cho hơn 10 triệu người lớn lúc bấy giờ phải huy động được 10 vạn giáo viên trong 1 năm và phải tốn ít nhất 100 triệu đồng, nghĩa là bằng tổng số ngân sách Đông Dương năm 1940.

(9) Giải thưởng N.K. Krupskaja năm 1978 cho xã Cẩm Bình (Nghệ Tĩnh), giải thưởng Danh dự năm 1979 cho xã Cát Hanh (Bình Định), năm 1983 cho cụ Vương Kiềm Toàn và năm 1988 cho Ban Chỉ đạo chống nạn mù chữ và Bồ túc văn hóa huyện Bình Minh (Cửu Long), giải thưởng danh dự Nomu cho Vụ Bồ túc văn hóa (Bộ Giáo dục) và giải nhì cho bộ sách học tiếng Việt (cho người dân tộc) tại Thi học liệu xóa mù chữ Nessim Habib khu vực châu Á-Thái Bình Dương năm 1985.

(10). V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tập 44, trang. 219.

(11) Diffusion (khuếch tán, truyền, phổ biến) là một trong ba phương thức (approach) chính trong việc chống nạn mù chữ với quan niệm cho rằng không cần đầu tư, tập trung cho việc xóa mù chữ cho người lớn, vì dần dần họ sẽ hết đi, nên chỉ cần tập trung phổ cập giáo dục cho trẻ em. Như vậy trong tương lai sẽ không còn có người mù chữ.

(12) Tiêu chuẩn biết chữ ở Việt Nam thay đổi tùy theo từng thời kỳ, còn hiện nay (Thông tư 42/TT ngày 22.12.1988 của Bộ Giáo dục) là: những người từ 15 đến 35 tuổi được công nhận biết chữ phải đạt các yêu cầu:

— Đọc trôi chảy một đoạn văn.

— Viết được một bài chính tả dài 100-120 tiếng trong 20 phút không sai quá 5 lỗi về vần; biết điền vào các mẫu in sẵn thông thường như đơn, đăng ký kết hôn, giấy khai sinh.

— Đọc và viết được các số nguyên có 7 chữ số và các số có phần thập phân có 2 chữ số.

(Xem tiếp trang 40)

SỰ TRANH CHẤP QUYỀN LỢI VÀ VAI TRÒ TÔN CHỦ CỦA NHÀ THANH Ở VIỆT NAM

TRỊNH NHU

TRONG bài viết «Nhà Thanh đối với VN qua sự phản kháng Hiệp ước năm 1874» (Tập chí NCLS số 3+4 năm 1989), chúng tôi đã nêu lên mưu đồ và hành động xâm chiếm nước ta của nhà Thanh nhân việc thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, và sau đó là sự ra đời của Hiệp ước năm 1874 được ký kết giữa nhà Nguyễn với Pháp. Đồng thời chúng tôi cũng nêu lên sự phản kháng của nhà Thanh đối với Hiệp ước này với lý do chủ yếu là để bảo vệ quyền «tôn chủ» của Thiên triều Trung Quốc đối với nước chư hầu VN.

Với bài viết này, chúng tôi muốn tiếp tục đề cập tới cuộc đấu tranh giằng co, quyết liệt giữa thực dân Pháp với nhà Thanh trong việc tranh giành nhau quyền lợi chính trị và quyền lợi kinh tế ở nước ta, mà cụ thể là ở Bắc Kỳ; thông qua những cuộc tiếp xúc, những cuộc đàm phán của hai bên ở Trung Quốc và ở Pháp. Và trong quá trình thương lượng, đàm phán ấy, chính phủ Pháp và triều đình nhà Thanh đều tích cực chuẩn bị lực lượng quân sự để gây áp lực với đối phương, nhất là đề sử dụng khi mâu thuẫn của chúng không thể nào điều hòa được, tất yếu phải dẫn đến cuộc chiến tranh giữa phong kiến Trung Hoa với tư bản Pháp.

I

CUỘC ĐẤU TRANH GIẰNG CO GIỮA NHÀ THANH VÀ ĐẾ QUỐC PHÁP VỀ VIỆC PHÂN CHIA QUYỀN LỢI Ở BẮC KỲ

Từ nửa sau thập kỷ 70 của thế kỷ XIX, nước Pháp đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Do đó nhu cầu mở rộng thuộc địa của Pháp càng trở nên cấp bách. Cũng vì thế, trong chính sách đối với VN, Pháp chủ trương biến Bắc Kỳ, Trung Kỳ thành thuộc địa của chúng, và việc đàm phán với nhà Thanh về Hiệp ước 1874, Pháp cho rằng trở nên không cần thiết nữa.

Để đánh chiếm Bắc Kỳ, phần lớn những nhân vật chủ chốt của chính phủ

Pháp lúc đó chủ trương dùng áp lực quân sự kết hợp với những thủ đoạn ngoại giao để thiết lập chính quyền thực dân ở đây. Còn đối với quân Trung Quốc, Pháp tỏ thái độ thận trọng, tránh xung đột.

Sau một thời gian chuẩn bị dư luận, tài chính, quân đội và phương tiện chiến tranh, dưới sự chỉ huy của Đại tá Hăngri Rivie (Henri Rivière), quân Pháp tiến ra Bắc Kỳ, nổ súng tấn công và chiếm thành Hà Nội ngày 25-4-1882. Khi biết

tin đó, ngày 6-5-1882, Tổng Kỳ Trạch gửi Công hàm cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp phê phán hành động quân sự đó của Pháp và yêu cầu Pháp phải rút quân khỏi Bắc Kỳ. Ngày 31-5-1882, Phrâyxinê (Freycinet) Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp đã trả lời Tổng Kỳ Trạch và nhân mạnh rằng chính phủ Pháp chỉ thực hiện những biện pháp cần thiết cho việc thi hành Hiệp ước 1874 mà thôi. Việc đó cũng chỉ liên quan đến Pháp và VN nên Pháp thấy không cần thiết phải giải thích cho phía Trung Quốc. Ngay 16-6-1882, khi trả lời Phrâyxinê, Tổng Kỳ Trạch đưa ra những lý do khiến Trung Quốc có quyền quan tâm đến vấn đề Bắc Kỳ, đó là: quyền tòn chủ của Trung Quốc đối với VN, giải biên giới Trung - Việt dài mấy ngàn dặm có kiều dân Trung Quốc cư trú ở đó, lợi ích buôn bán của Trung Quốc không thể chia sẻ với bất kỳ một nước nào, sông Hồng là nơi vận chuyển hàng hóa của các tỉnh miền tây nam Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, ngày 10-5, nhiều vị Thượng thư của nhà Thanh khi tiếp kiến Bure đã yêu cầu Bure báo cho chính phủ Pháp biết rằng nước VN bị đặt dưới quyền tòn chủ của Trung Quốc nên Pháp không thể quên vai trò của Trung Quốc trong việc xử lý các vấn đề Bắc Kỳ. Song tất cả những ý kiến của Tổng Kỳ Trạch và của các vị Thượng thư đều không được chính phủ Pháp trả lời. Trước tình hình đó, trong giới quan chức Trung Quốc bắt đầu hình thành và phát triển xu hướng sử dụng vũ lực nhằm ép Pháp phải chấp nhận những yêu cầu của Trung Quốc khi giải quyết vấn đề VN, như nhóm Thanh lưu hoặc các quan lại cao cấp như Trương Chi Đồng, Trương Bội Lưu, v.v... Trương Thụ Thanh, Tổng đốc tỉnh Trực Lệ kiến nghị vua Quang Tự sử dụng quân của hai tỉnh Vân Nam - Quảng Đông để vừa phòng giữ biên giới vừa tìm cách lấn sâu vào VN. Tân thành chủ trương dùng hành động quân sự để đương đầu với quân Pháp ở Bắc Kỳ, do đó một kế hoạch điều động binh lính

về các tỉnh biên giới phía nam Trung Quốc của nhà Thanh được bắt đầu thực hiện.

Vào mùa thu năm 1882, lo lắng trước sự tăng cường lực lượng quân Thanh ở các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung và sự có mặt của nhiều đơn vị quân đội này ở Bắc Kỳ, chính phủ Pháp chỉ thị cho Burê (Bourée) phải thường xuyên gửi báo cáo khẩn cấp về nước đề cập những tin tức mới nhất về tình hình hoạt động quân sự của Trung Quốc có quan hệ đến chiến trường VN. Trước tình hình quan hệ Trung - Pháp ngày càng căng thẳng, Pháp phải tính đến những biện pháp thương lượng mềm dẻo với nhà Thanh.

Trong Công hàm trả lời Công hàm ngày 29-10-1882 của Tổng lý nhà môn Trung Quốc về sự hiểu lầm đáng tiếc giữa Bộ Ngoại giao Pháp và Tổng Kỳ Trạch, Burê hy vọng rằng hai bên có thể thảo luận với nhau để ký kết một Hiệp ước và tạo ra những điều kiện thực hiện dễ dàng văn kiện đó. Theo Burê, cách tốt nhất để xóa bỏ sự ngăn cách giữa hai bên là không bàn tới quyền tòn chủ của Trung Quốc và quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ, không nêu lên những vấn đề truyền thống của Trung Quốc trong việc giải quyết những vấn đề quốc tế và không đề cập tới những Hiệp ước mà Pháp mới ký kết với Triều đình Huế thừa nhận nhiều đặc quyền của Pháp ở VN.

Đầu tháng 11-1882, trước khi rời Bắc Kinh đi Thiên Tân, Burê đến chào từ biệt các vị Thượng thư của nhà Thanh. Trong cuộc tiếp xúc đó, Burê cương quyết phủ định mọi ý đồ xâm lược của Pháp đối với Bắc Kỳ và hy vọng rằng Trung Quốc sẽ rút quân ở VN về nước. Đó là những tiền đề dàn xếp có lợi cho cả hai bên: « Điều mà chúng tôi tìm kiếm trước hết là đảm bảo sự đi lại trên sông Hồng được an toàn và chắc chắn. Chúng tôi hy vọng rằng con đường trên sông đó chỉ để đi đến Vân Nam. Nhưng muốn có được những quyền lợi

từ con đường trên sông đó mang lại, một việc làm cần thiết là các ông phải mở một bến cảng ở tỉnh đó. Chúng tôi trông chờ ở sự giúp đỡ và sự cộng tác của các ông, bởi chính các ông cũng sẽ thu được một nguồn lợi lớn không thể chối cãi»⁽¹⁾.

Sau khi đưa ra những ý kiến trên, Burê đã được các quan chức trong Tổng lý nha môn tán thành và họ đề nghị Trung Quốc và Pháp, mỗi bên cử một đại biểu để tiến hành thương lượng, chuẩn bị cho một Hiệp ước Pháp-Hoa. Sau đó Tổng lý nha môn viết thư ngay cho Lý Hồng Chương đề nghị Lý tranh thủ thời cơ thuận lợi để đàm phán với Burê. Vào trung tuần tháng 11, sau khi ký kết Hiệp định tô giới với Burê tại Thiên Tân, Lý Hồng Chương đề nghị đàm phán với Pháp về vấn đề Bắc Kỳ.

Trong khi đàm phán, hai bên đã đồng ý không bàn tới những vấn đề quyền bảo hộ hay quyền tôn chủ mà tiến hành thảo luận ngay những vấn đề cụ thể; nên đã đi tới một dự án bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Quân Thanh sẽ rút khỏi những vùng đất đã chiếm bên ngoài biên giới Vân Nam, Quảng Tây, và trở về Trung Quốc, hoặc ít ra họ không vượt quá một số dặm nhất định. Để đáp lại, Burê sẽ trao cho Tổng lý nha môn một bức điện tuyên bố rõ Pháp không có ý đồ xâm chiếm và không làm bất cứ việc gì chống lại sự vẹn toàn lãnh thổ của vua VN.

2. Pháp sẽ mở con đường sông Hồng nối liền Vân Nam với biển. Để khai thác có lợi con đường đó, cần chọn một địa điểm tận cùng của con đường trên lãnh thổ Trung Quốc để thiết lập cửa hàng, kho tàng, bến cảng... Nơi ấy là Lào Cai. Trung Quốc sẽ coi vùng đất ấy thuộc địa phận của mình, và sẽ đặt ở đó cơ quan thu thuế xuất nhập khẩu. Hàng hóa qua cửa khẩu này coi như nhập vào Trung Quốc. Mọi sản phẩm nội địa của Trung Quốc xuất khẩu qua Lào Cai sẽ được bảo vệ an toàn.

3. Hai chính phủ sẽ thỏa thuận vạch một đường giới hạn ở vùng giữa sông Hồng và biên giới Trung Quốc, vùng đất ở phía bắc đường phân giới ấy đặt dưới quyền kiểm soát của Pháp.

Trung Quốc và Pháp cùng cam kết giữ nguyên tình trạng như vừa ấn định và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Bắc Kỳ trong giới hạn hiện thời, chống lại mọi sự tấn công từ bên ngoài xâm phạm giới hạn đó.

Burê coi bản dự thảo Hiệp ước này là một thắng lợi trong điều kiện quân Trung Quốc đã tràn vào VN và tiến sát Hà Nội, nơi Pháp đang chiếm đóng. Giới ngoại giao Pháp thì cho rằng việc ký kết bản Hiệp ước đó sẽ là biện pháp có hiệu quả ngăn chặn những cuộc xung đột quân sự Trung - Pháp. Ngày 29-12-1882, Burê điện từ Thượng Hải về cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp đề trình bày những nội dung quan trọng nhất của bản dự thảo Hiệp ước và lưu ý ông ta về những việc cần giải quyết để bản Hiệp ước được ký kết. Duycôlec(Duclerc), Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp đã điện ngay cho Burê, yêu cầu Burê khẳng định với Trung Quốc là Pháp không những không có ý định chống Trung Quốc, trái lại Pháp còn mong muốn và tin tưởng rằng hai bên sẽ đi đến một sự thỏa thuận dung hòa quyền lợi của nhau. Song về phía Pháp vẫn còn có nhiều ý kiến bất đồng với bản dự thảo Hiệp ước đó. Ở phần sau, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

Chấp nhận yêu cầu của Pháp về việc rút quân khỏi Bắc Kỳ, Trung Quốc đòi Pháp phải thừa nhận Lào Cai, lãnh thổ VN, là đất Trung Quốc. Cần nói thêm là trong quá trình đàm phán, Man Hao thuộc Vân Nam đã được Pháp đề nghị sử dụng làm thương cảng tận cùng của con đường buôn bán trên sông Hồng, nhưng Trung Quốc không chấp nhận với lý do Man Hao là nơi đất xấu, dân nghèo, có nhiều trộm cướp.

Nhà Thanh rất hài lòng về bản dự thảo Hiệp ước nên đã thi hành một số điểm

đã thỏa thuận với Buré, một mặt đề biểu thị thái độ nhân nhượng của họ, mặt khác đề thúc giục Pháp nhanh chóng chấp nhận và ký kết bản Hiệp ước đó. Tổng lý nha môn đã gửi công văn hỏa tốc cho các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây ra lệnh rút quân Trung Quốc khỏi VN và lùi xa biên giới nhiều dặm. Đồng thời nhà Thanh yêu cầu các nhà chức trách của các tỉnh miền Nam Trung Quốc phát biểu ý kiến về dự thảo Hiệp ước chia khu vực kiểm soát và sự kiểm soát của đôi bên. Những ý kiến đó sẽ được sử dụng để chuẩn bị cho cuộc thương lượng với Pháp.

Sầm Dục Anh, quyền Tổng đốc Vân Nam và Đỗ Thụy Liên, đã trình bày với Triều đình ý kiến của họ. Có thể nêu lên ý kiến tổng quát của họ là: «Cương giới có thể chia, nhưng nhất định không nhượng Bắc Kỳ, có thể mở cửa buôn bán, nhưng quặng mỏ thì nhất định không chia. Trộm cướp có thể bị dẹp tan, nhưng Lưu Vĩnh Phúc nhất định không bị xua đuổi»⁽²⁾.

Ý kiến của Nghê Văn Uất, Tuần phủ Quảng Tây cũng giống như ý kiến của Sầm Dục Anh, Đỗ Thụy Liên.

Vua Quang Tự cho rằng quan điểm của Sầm Dục Anh như trên đã trình bày là «những lời bàn then chốt xác đáng, rất hợp thời cơ»⁽³⁾.

Để giải đáp những vấn đề mà Sầm Dục Anh và Nghê Văn Uất nêu ra, và cũng nhằm chuẩn bị những điều kiện thực hiện bản Hiệp ước sắp được ký kết, tháng 1-1883 Lý Hồng Chương dâng sớ lên vua Quang Tự trình bày cách giải quyết vấn đề Lào Cai và việc sử dụng, điều động quân Lưu Vĩnh Phúc như sau: «... nên lấy Lào Cai làm nơi đặt bến cảng và Lào Cai nhất thiết phải nằm trong vùng kiểm soát của chúng ta. An Nam sẽ điều Lưu Vĩnh Phúc đi đóng ở một địa phương khác, hoặc Trung Quốc sẽ tạm thời thăng chức cho Lưu. Chúng ta sẽ thả hồi quân lớn tuổi, quân ốm đau của Lưu và giữ lại quân tinh nhuệ.

thành lập một hay hai tiểu đoàn. Chúng ta cho Lưu chọn lấy một nơi đồn trú trong khu vực mà chúng ta kiểm soát ở Bắc Kỳ, bên trong sông Hồng»⁽⁴⁾. Còn vấn đề Trung Quốc đòi hưởng quyền bảo hộ Bắc Kỳ, Lý Hồng Chương viết: «sẽ thảo luận trong kỳ họp tới nếu có cơ hội».

Trong lúc Trung Quốc đang sẵn sàng tiến tới ký Hiệp ước, thì giới quân sự Pháp không tán thành nội dung văn kiện đó. Đô đốc Giôrêghibery (Jauréguiberry) cho rằng cuộc đàm phán của Buré đã đi chệch đường lối mà bộ Ngoại giao và bộ Hải quân và thuộc địa Pháp đã xác định. Đó là đường lối không chấp nhận mọi sự can thiệp của Trung Quốc vào công việc của Bắc Kỳ. Vì thế Duycléc, Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp đã cố gắng thuyết phục Giôrêghibery ủng hộ chủ trương thương lượng và ký kết Hiệp ước với Trung Quốc như Buré đã chuẩn bị. Trong thư gửi cho Giôrêghibery đề ngày 13-1-1883, Duycléc nhấn mạnh: «Điều mà đáng lẽ sau khi chiếm được hoàn toàn Bắc Kỳ, chúng ta mới có thể làm được, thì nay tình huống đã cho phép chúng ta làm ngay được từ bây giờ»⁽⁵⁾.

Giữa lúc Pháp chưa xác định được chủ trương ký kết với Trung Quốc một bản Hiệp ước với những điều khoản đã dự thảo, thì Nội các Pháp thay đổi, Giuyn-lơ Phery (Jules Ferry) lên làm Thủ tướng ngày 21-2-1883 và thực hiện chính sách mở rộng thuộc địa với quy mô chưa từng thấy trong lịch sử nước Pháp. Cùng với việc đánh chiếm nhiều vùng ở châu Phi, chủ yếu là Madagaxca (Madagascar), Congo (Congo) và một số vùng ở đông bắc Châu Phi, chính phủ J. Phery tập trung lực lượng tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược VN nhằm đáp ứng quyền lợi của các nhóm tư bản tài chính Pháp nói chung và của J. Phery nói riêng. Ngày 5-3-1883, Buré bị triệu hồi về Pháp.

Con đường thương lượng giữa Pháp và Trung Quốc về vấn đề Bắc Kỳ bị chặn lại, thay vào đó là những hoạt động quân

sự ngày càng gia tăng ở cả hai phía. Mỗi bên đều muốn tranh đoạt lấy phần hơn trong cuộc phân chia quyền lợi ở xứ này.

Tóm lại, qua cuộc đấu tranh giằng co đó, một lần nữa và ở mức độ rõ rệt hơn, vua tôi nhà Thanh đã tự bộc lộ tham vọng bành trướng của họ đối với Bắc Kỳ nói riêng và đối với nước ta nói chung, dưới những hình thức như bảo vệ quyền tôn chủ của Trung Quốc đối với VN, đưa quân sang giúp VN đánh dẹp giặc cướp ở Bắc Kỳ, v.v...

Trong lúc cuộc đấu tranh giằng co đang diễn ra giữa Pháp và nhà Thanh, thì ở Pháp chủ trương bành trướng thuộc địa đã nhanh chóng được khẳng định và trở thành nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của chúng. Vì thế những sự nhân nhượng với nhà Thanh đều bị gạt bỏ, và thay vào đó là những hoạt động quân sự mạnh mẽ, mở rộng phạm vi chiếm đóng, nhằm biến cả nước ta thành thuộc địa của Pháp. Thời điểm thương lượng, thỏa hiệp đã bị vượt qua.

II

YÊU SÁCH CỦA NHÀ THANH VÀ VIỆC XÁC LẬP QUYỀN TÔN CHỦ Ở VIỆT NAM

Những tin tức về việc Pháp quyết định không thương lượng và triệu hồi Bure về nước, nhà Thanh đã biết khá sớm và vua Quang Tự đã gửi dụ cho các viên quan cao cấp phải thực hiện ngay các biện pháp đối phó. Đạo Dụ ngày 2 tháng 2 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 10-3-1883) có đoạn viết: « Gần đây nghe nói người Pháp muốn đòi lại Hiệp nghị trước và muốn triệu hồi sứ thần Bure. Xét ra họ phần phức, bất trắc, ta cần phải trấn tĩnh và giữ gìn nghiêm mật. Vậy truyền dụ cho Sầm Dục Anh, Đỗ Thụy Liên và Nghê Văn Uất phải đốc sức các quân ở ngoài cửa ải chiếm đóng những nơi hiểm yếu, canh phòng cẩn mật, không nên vào sâu đất VN, nhưng cũng không nên lùi bước, đề củng cố biên cương và duy trì đại cục »⁽⁶⁾.

Rồi trong đạo Dụ ngày 3 tháng 3 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 11-3-1883), ngoài việc đôn đốc quân Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây tràn vào VN, vua Quang Tự đã ra lệnh: « Trước đã phái Đô đốc Ngô Toàn Mỹ đem binh thuyền đến đóng ở vùng châu Liêm và châu Quỳnh để tuần phòng ngoài biên. Hiện nay công việc giao thiệp của VN với Pháp chưa ổn định, Tăng Quốc Phiên và

Du Khoan cứ phải đốc sức Ngô Toàn Mỹ thao luyện binh sĩ và tuần tập như trước để khoa trương thanh thế »⁽⁷⁾.

Thực hiện chủ trương mở rộng thuộc địa của chính phủ J.Phery, Pháp đã tăng cường hoạt động, đánh chiếm nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ như Hòn Gai, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương (3-1883). Vua Quang Tự bèn cấp tốc xuống Dụ cho các quan đầu tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông: « Phải xét xem có cần mộ thêm quân nữa, thì phải tuyển mộ ngay đề binh lực được hùng hậu nhằm bảo hộ VN và củng cố biên giới »⁽⁸⁾. Về lực lượng thủy quân, nếu binh thuyền Quảng Đông không đủ, thì phải xin thêm binh thuyền để đưa sang vùng giáp hải phận Việt Nam. Tiếp đó, vào đầu tháng 5, nhà Thanh cử Lý Hồng Chương đến ngay Quảng Đông đề đôn đốc, giải quyết các công việc về VN. Lý được quyền điều động bất cứ đạo quân nào đưa sang VN. Quan quân của ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam đều đặt dưới quyền điều động và sai phái của Lý. Nhà Thanh lại ra lệnh cho Tuần phủ Quảng Tây Nghê Văn Uất đưa quân vào VN đóng giữ những nơi hiểm yếu; sai Từ

Diên Húc sang VN bàn với Hoàng Quế Lan và Triệu Ốc cách bố trí binh lực chống Pháp. Trên mặt biển, nhà Thanh sai Tăng Quốc Thuyền đốc thúc sửa chữa nhanh ba chiếc tàu Tuy Tĩnh, An Lan và Hải Kính Thanh đưa sang đóng ở hải phận VN.

Những hoạt động quân sự khẩn trương với qui mô tương đối lớn nói trên của nhà Thanh đã được Burê, trong lúc chờ người đến thay thế, thường xuyên báo cáo về Pháp. Ví như Burê cho biết có hơn 10.000 quân Thanh ở tỉnh Vân Nam trở vào đóng ở Bắc Kỳ, đó là đội quân thiện chiến, được trang bị tốt; hoặc Lý Hồng Chương là Tổng chỉ huy quân Thanh hoạt động ở VN...⁽⁹⁾. Ngoài ra, ngày 30-3-1883 Burê còn viết thư cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Salamen Lacua (Challamel Lacour) báo cáo lại cuộc nói chuyện giữa Burê và Lý Hồng Chương, từ đó ông ta rút ra hai nhận xét:

1. Trung Quốc không thể chấp nhận khi họ bị gạt ra khỏi Bắc Kỳ.

2. Trong trường hợp Pháp muốn nối lại cuộc đàm phán đã bị gián đoạn, cuộc thương lượng sẽ không đặt trên những cơ sở như trước nữa.

Song song với những hoạt động quân sự, nhà Thanh liên tục đấu tranh với Pháp trên lãnh vực ngoại giao. Ngày 2-4-1883, Tổng lý nha môn đánh điện cho Tăng Kỳ Trạch yêu cầu hỏi Đại sứ Pháp tại Luân Đôn lý do Burê bị triệu hồi, song về thực chất là Trung Quốc muốn biết chủ trương quan trọng của Pháp về vấn đề VN: « Chính phủ Trung Quốc mong chính phủ Pháp trả lời một cách chắc chắn, bởi vì sau khi chính phủ Pháp bằng lòng rút quân để tỏ ý thỏa hiệp, thì nay chính phủ Trung Quốc rất không hài lòng thấy chính phủ Pháp đáng lẽ rút quân lại gửi thêm quân tiếp viện sang »⁽¹⁰⁾

Cũng trong thời gian đó đã xảy ra vụ một tàu buôn Trung Quốc chở gạo sang bán ở Hải Phòng bị các nhà chức trách Pháp giữ lại, tịch thu gạo và cho

bán đấu giá. Ngày 23-4-1883, Tăng Kỳ Trạch đã viết thư phản kháng gửi cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Salamen Lacua.

Tiếp theo, trong buổi tiếp kiến Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp vào ngày 9-5-1883, Tăng Kỳ Trạch lại nêu ra vấn đề Bắc Kỳ với một nội dung rộng lớn hơn và gay gắt hơn. Tăng Kỳ Trạch đã khẳng định Trung Quốc có đầy đủ lý do để quan tâm tới vấn đề này vì Trung Quốc có quyền tôn chủ đối với Bắc Kỳ. Việc chính phủ Pháp vẫn mong muốn mở con đường buôn bán với Vân Nam thì Pháp nên lợi dụng tình hình thuận lợi của quan hệ Pháp-Trung lúc ấy mà đặt vấn đề xem xét. Pháp nên trực tiếp thảo luận với Trung Quốc về vấn đề đó để sớm đi tới sự nhất trí⁽¹¹⁾

Cũng trong thời gian này, Tăng Kỳ Trạch đã nghiên cứu quan điểm của các đảng phái chính trị ở Pháp về vấn đề Bắc Kỳ và qua đó nhằm tác động chính phủ Pháp chấp nhận các yêu cầu của Trung Quốc. Trong bức thư gửi cho Tổng lý nha môn ngày 9 tháng 5 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 13-9-1883), Tăng Kỳ Trạch viết: « Tôi thấy rất rõ là những người thuộc một đảng phái chính trị ở Pháp thường là những người vụ lợi và hay thay đổi ý kiến. Nếu cứ mặc cho họ làm, họ làm tới. Nhưng nếu ta làm cho họ thất bại, họ thay đổi ngay ý kiến. Bởi vậy tôi có trách nhiệm trình lên Tổng lý nha môn một kế hoạch. Ta có thể bí mật giúp An Nam người và vũ khí. Nếu khi nước Pháp không tỏ ra là vô địch, thì thái độ của ta tức khắc trở thành cương quyết hơn. Nếu nước Pháp tỏ ra là vô địch, ta sẽ triệu hồi người của ta về. Ta không thể cầm chừng mãi được »⁽¹²⁾. Tổng lý nha môn đã chuyển lá thư đó cho Lý Hồng Chương, người đang tiến hành đàm phán với Torieu (Tricou) ở Trung Quốc để tham khảo.

Tăng Kỳ Trạch còn cho công bố trên báo chí một số tài liệu ngoại giao giữa Trung Quốc và Pháp để làm áp lực dư luận có lợi cho phía Trung Quốc. Trên

tờ The Times (Thời báo) ngày 19 và 22-6-1883 Tăng đã đăng một số tư liệu đó, khiến Pháp phải lên tiếng phản đối.

Ở Thượng Hải, Lý Hồng Chương cũng tiến hành nhiều cuộc thương lượng với Toricu, Đại sứ Pháp ở Nhật Bản, đặc phái viên của chính phủ Pháp trong khi chờ người thay Burê. Ngày 8-9-1883, Toricu đến Trung Quốc với nhiệm vụ do Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp giao cho là khẳng định việc triệu hồi Burê về nước không có nghĩa là Pháp cắt đứt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, và Pháp sẵn sàng đàm phán với nhà Thanh trên những cơ sở khác. Đồng thời Toricu phải cung cấp những tin tức chính xác về những ý định và những công việc chuẩn bị của Trung Quốc cho chính phủ Pháp biết.

Trong những phiên họp đầu tiên đàm phán về vấn đề VN, Lý Hồng Chương đã nói rõ Trung Quốc không giúp VN chống Pháp, nhưng Pháp không thể phủ định được vai trò chủ hầu của VN đối với Trung Quốc.

Quan điểm và thái độ nói trên của Lý Hồng Chương đã làm cho những hy vọng của Toricu về triển vọng tốt đẹp của cuộc đàm phán bị tan vỡ. Nếu như ngày 12-6-1883, trong điện gửi Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Salamen Lacua, Toricu báo tin nhiệm vụ của ông ta đã thu được kết quả, một bộ phận quân Trung Quốc ở VN đã được gọi trở về, thì sáu ngày sau, ngày 18-6-1883, trong một bức điện gửi cho J. Phery, quyền Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp, Toricu đã nói lên nỗi bất bình của ông ta trước những phản ứng gay gắt của Lý Hồng Chương và khuyên Pháp nên đánh thẳng vào Huế. Toricu viết: « Lý Hồng Chương chịu những ảnh hưởng xấu, như tôi nói, cứ khẳng khẳng chống lại chúng ta, lại còn có những thái độ ngang ngược nữa. Hôm qua Lý còn nói với tôi là Trung Quốc không công nhận và không thể công nhận Hiệp ước 1874 của chúng ta ký với An Nam... chúng ta có nên kiên nhẫn mãi

không? Sự kiên nhẫn chỉ đưa chúng ta tới chỗ thiệt. Những công việc chuẩn bị chiến tranh của họ tạm ngừng lại trong một thời gian, nay lại tiếp tục đường hoàng... Tôi cho rằng nếu chúng ta không muốn bỏ lỡ thời cơ, trong tình thế sự việc đã xảy ra như thế này, chúng ta phải tuyên chiến ngay với An Nam và đánh mạnh ngay vào Huế ⁽¹³⁾.

Trong bản báo cáo ngày 22-6-1883 gửi về Pháp, Toricu đã nhắc lại và nhấn mạnh Pháp phải dùng quân đội tấn công Huế và đưa tàu chiến đến bờ biển Trung Quốc để làm giảm bớt sự phản kháng của Trung Quốc được biểu hiện ở sự phủ nhận Hiệp ước 1874. Sự phản kháng đó còn được ghi trong Công hàm của Trung Quốc gửi cho Toricu ngày 19-6-1883. Nhà Thanh cũng cho báo chí nước ngoài và Trung Quốc biết rõ quan điểm này của họ.

Trong đạo Dụ đề ngày 17 tháng 5 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 21-6-1883) gửi các vị Quân cơ đại thần, vua Quang Tự đã nêu lên những nội dung chính trong việc xử lý mối quan hệ với Pháp về vấn đề Bắc Kỳ, đại ý như sau: « Hiện nay sứ thần Pháp là Toricu bảo ta viện trợ cho VN là họ có ý bất trắc. Vậy ta phải trả lời họ rằng quan quân Trung Quốc sang VN để tiêu trừ những bọn giặc Hoàng Sùng Anh, Lý Dương Tài và Lục Chí Bình. Vì VN nguyên là phiên thuộc của Trung Quốc, nên luôn trong mấy năm nay Trung Quốc phải đem quân sang tận lực bảo vệ VN. Còn lần này quân Pháp bị VN đánh thua, đó không phải là Trung Quốc thất hòa với Pháp. Nhưng sứ thần Pháp trách ta vừa viện trợ công khai, vừa viện trợ ngầm cho VN là vì họ định kiếm cớ đề sau này yêu sách ta những điều gì đó mà thôi ». ⁽¹⁴⁾.

Cũng trong đạo Dụ trên, vua Quang Tự đã đồng ý với những ý kiến của Tả Phò Đồ Ngự sử Trương Bội Luân cho rằng tình hình biên giới Trung - Việt đang rất nguy cấp, phải nên sớm liệu, và ý

kiến của Ngự sử Lưu Ân Phồ xin đưa quân Thanh sang VN. Nhà vua cho rằng những ý kiến đó không phải là không xác đáng nên đã cho sao lục gửi cho Lý Hồng Chương biết.

Trong những ngày cuối tháng 6 và đầu tháng 7, vua Quang Tự đã liên tục ban chỉ dụ cho các viên quan cao cấp, trong đó đặc biệt nhà vua đã ra lệnh cho các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông phải tăng thêm quân và đưa quân vào VN chiếm giữ những vị trí xung yếu. Nhưng quân Trung Quốc không được khai hấn trước, mà chỉ đào hào cho sâu, đắp lũy cho cao để chặn đường tiến quân của Pháp. Đó là cách vừa tăng thêm sức thanh viên, vừa tránh để Pháp lấy cớ quân Trung Quốc khiêu chiến để đổ lỗi cho họ ⁽¹⁵⁾. Vua Quang Tự còn đôn đốc tỉnh Quảng Đông phải điều động binh thuyền để đối địch với Pháp trên mặt biển. Các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, mỗi tỉnh được cấp 20 vạn lạng bạc để chi dùng. Các khoản chi phí quân sự của Quảng Đông cũng rất lớn, nhưng tỉnh đó không những không được cấp thêm, mà còn phải cấp cho Quảng Tây 8 vạn lạng bạc, vì Quảng Đông thu được rất nhiều thuế hải quan.

Trong một thời gian ngắn, từ 21-6-đến 23-7-1883, vua Quang Tự đã phát đi ít nhất 8 đạo Dụ nhằm tập trung tài lực giải quyết vấn đề VN. Điều đó đã phản ánh tầm quan trọng và tính khẩn trương của vấn đề VN lúc ấy.

Trong lúc các cuộc đàm phán đang diễn ra, Trung Quốc và Pháp đều ra sức chuẩn bị lực lượng quân sự cho việc giải quyết vấn đề Bắc Kỳ. Mặt khác, cả hai bên lại không muốn dứt bỏ đàm phán mặc dù vào cuối tháng 6-1883 Lý Hồng Chương và Tăng Kỳ Trạch không sốt sắng tiếp tục thương lượng. Trong điều kiện cụ thể đó, ngày 30-6-1883 tại cuộc hội đàm với Lý Hồng Chương, Torieu đã đưa ra một bản tuyên bố, trong đó Trung Quốc không công khai tuyên bố VN là nước

chư hầu và Pháp cũng không tuyên bố công khai việc thiết lập nền đô hộ của họ ở VN.

Torieu đã tiến hành một cách khắt khe những biện pháp cần thiết để sớm công bố một bản cam kết của hai bên với nội dung như vậy. Ngày 2-7-1883, Torieu điện hỏi ý kiến Solamen Lacua về bản tuyên bố này. Ngày 3-7-1883, S. Lacua đánh điện trả lời đồng ý đề nghị của Torieu và nhấn mạnh cần phải giữ nguyên giá trị của Hiệp ước 1874 và không được chống lại những biện pháp quân sự khi cần thiết về việc thiết lập thực sự nền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ. Cũng trong ngày 1-7-1883, Torieu đến gặp Lý Hồng Chương để trình bày bản dự thảo Tuyên bố, trong đó có đoạn viết: « Chính phủ Trung Quốc cam kết hoàn toàn không cản trở hoạt động quân sự và dân sự của Pháp ở Bắc Kỳ, không can thiệp công khai hoặc che đậy vào công việc của An Nam, không làm tổn hại đến tình hình mà nước Pháp đã ổn định được ở An Nam từ khi có Hiệp ước 1874. Chính phủ Trung Quốc, một khi trật tự được lập lại, sẽ sẵn sàng mở cửa các tỉnh ở miền Nam Trung Quốc, đặc biệt là ở tỉnh Vân Nam, để buôn bán với nước ngoài qua con đường sông Hồng. Mặt khác, chính phủ Pháp tuyên bố sẵn sàng, khi cần thiết ký kết với Triều đình Bắc Kinh một bản thỏa ước nhằm giải quyết những quan hệ buôn bán giữa hai nước và bảo hộ những quyền lợi của Hoa kiều ở Bắc Kỳ... » ⁽¹⁶⁾.

Về bản dự thảo này, Lý Hồng Chương phản đối câu: « Trung Quốc cam kết không can thiệp công khai hoặc che đậy vào công việc của An Nam », vì như vậy là Pháp muốn xóa bỏ quan hệ chư hầu của VN đối với Trung Quốc, Torieu đồng ý xóa câu đó. Lý Hồng Chương lại yêu cầu xóa bỏ câu: « tình hình mà nước Pháp đã ổn định được ở An Nam từ khi có Hiệp ước 1874 », nhưng Torieu chỉ đồng ý xóa chữ « Hiệp ước » mà thôi.

Mặc dù hai bên đã tiến hành thảo luận những điểm cụ thể như vậy, nhưng do

áp lực mạnh mẽ của giới quan lại chủ chiến, nên nhà Thanh không chấp nhận những nội dung mà Toricu đã dự thảo và không ký vào bản Tuyên bố. Lý do chủ yếu là vì những vấn đề đưa ra trong bản dự thảo Tuyên bố đó cách quá xa những yêu cầu mà nhà Thanh mong muốn đạt được trong bản dự thảo Hiệp ước do Lý Hồng Chương và Buré đã chuẩn bị trước đó hồi tháng 11-1882.

Thế là kể từ khi Hiệp ước 1874 ra đời đến cuối năm 1883, Pháp và nhà Thanh đã tiến hành nhiều cuộc tiếp xúc, nhiều cuộc đàm phán xung quanh vấn đề Hiệp

ước 1874, vấn đề Bắc Kỳ nhằm điều hòa những mâu thuẫn về quyền lợi chính trị, quyền lợi kinh tế giữa chúng với nhau ở VN; song vẫn không thành công. Điều đó thể hiện cuộc đấu tranh quyết liệt của hai thế lực phong kiến Trung Hoa và chủ nghĩa đế quốc xâm lược Pháp ở VN nói chung, và ở Bắc Kỳ nói riêng trong việc tranh giành quyền lợi ở đây. Và khi những mâu thuẫn ấy không thể nào giải quyết được tất yếu phải dẫn đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp, mà mở đầu của nó là sự kiện cầu Quan Âm ngày 23-6-1884.

CHÚ THÍCH

- 1) « Livre Jaune, Affaires du Tonkin », 1ère partie, tr.16, 17
- 2) « Sầm tướng công tấu cáo », tập 18, tr. 32-34.
- 3) « Thanh sử », quyển 159, t. 1b - 2a.
- 4) « Lý Văn Trung công toàn tập », tập 13, tr. 58.
- 5) « Livre Jaune », đã dẫn, tr. 13.
- 6, 7, 8) « Thanh sử », quyển 159, t. 1b-2a. 2a-2b; quyển 161, t. 5a
- 9) « Livre Jaune » đã dẫn, tr.91.
- 10) « Livre Jaune », đã dẫn tr. 81. Xem Huan Lai Cho : « Les origines du conflit Fran-

co - Chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883 » Sài gòn, 1938, tr. 177.

11) « Livre Jaune », đã dẫn, tr.92

12) « Lý Văn Trung công toàn tập », T. 1, tr. 20, Xem : Huan Lai Cho : « Les origines du conflit ... 1883 », đã dẫn, tr. 187.

13) Ministère des affaires étrangères : « Documents diplomatiques français ». T.V. tr.56-58, Xem : Huan Lai Cho : « Les Origines du conflit ... 1883 », tr. 183.

14) 15) « Thanh sử », quyển 163, t. 11a, t. 14b-15a

16) « Livre Jaune », đã dẫn, tr. 151-152. Xem : Huan Lai Cho : « Les origines du conflit ... 1883 », đã dẫn, tr. 195.

CHỐNG NẠN MÙ CHỮ...

(Tiếp theo trang 31)

- Làm thành thạo phép cộng và phép trừ với các số có 3 chữ số; làm được các phép nhân và phép chia các số có 3 chữ số với số có một chữ số.

Xóa mù chữ được chia làm hai mức : mức 1 với 150 - 200 giờ học (tương đương với 1 năm học) và mức hai với 300 - 350 giờ học (tương đương với 2 năm học).

Tài liệu tham khảo chính

1. Võ Thuần Nho (Chủ biên), 35 năm phát triển giáo dục phổ thông (1945 - 1980), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1980.

2. Vương Kiêm Toàn - Vũ Lân. *Hội Truyền bá quốc ngữ (1938 - 1945)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1980.

3. Vũ Ngọc Khánh, *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985.

4. Lê Sơn - Nguyễn Văn Lương - Ngô Nhật Quang, *Giáo dục người lớn ở Việt Nam*, Hà Nội, 1981.

5. Ngô Văn Cát (Chủ biên), *Việt Nam chống nạn thất học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1980.

CÔNG CUỘC KHĂN HOANG THÀNH LẬP TỔNG HƯỚNG ĐẠO

(KIM SƠN, HÀ NAM NINH) (+)

ĐÀO TỔ UYÊN – NGUYỄN CANH MINH

CÔNG tác khăn hoang có một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Việc tăng cường tìm hiểu, nhận thức về công cuộc khăn hoang, tạo lập xóm làng, phát triển sản xuất ở vùng ven biển Bắc Bộ vào nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó có vùng Kim Sơn không chỉ có ý nghĩa bó hẹp trong phạm vi một thời gian, không gian cụ thể. Những yêu cầu bức thiết của công tác khăn hoang, những thành tựu và bài học kinh nghiệm của công cuộc «bê dàu» này cho phép ta mở rộng liên hệ và vận dụng tới những địa bàn, những thời điểm khai hoang khác nhau của đất nước. Đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này được công bố trên sách, báo, tạp chí⁽¹⁾.

Trên cơ sở những nguồn tư liệu mới phát hiện và thu thập được, chủ yếu là tư liệu địa phương, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ hơn một số vấn đề quan trọng về công cuộc khăn hoang thành lập làng ấp ở huyện Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong bài viết nhỏ này, xin được trình bày vài nét về công cuộc khăn hoang thành lập tổng Hướng Đạo – một tổng do nhiều lý do khác nhau đã có vị trí nổi bật trong 7 tổng do công cuộc khăn hoang vào năm 1829 tạo lập nên⁽²⁾.

Tổng Hướng Đạo nằm ở vị trí trung tâm của 7 tổng, xuôi về phía đông là các tổng Quy Hậu, Hồi Thuận, Chắt Thành. Ngược về phía tây là các tổng Tự Tân, Tuy Lộc, Lai Thành. Phía bắc của tổng Hướng Đạo giáp huyện Yên Khánh (cũ),

phía tây nằm sát ấp Trì Chính⁽³⁾ của tổng Tự Tân, phía đông giáp ấp Như Độ (tổng Quy Hậu)⁽⁴⁾, còn phía nam liền giáp với sông Đáy. Theo lời kể của nhiều cụ già địa phương và những bài ca cũ còn lưu truyền thì Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã đặt tên cho tổng là Hướng Đạo (dẫn đường), bởi lẽ tại địa phương này trước khi tiến hành công cuộc khăn hoang Kim Sơn (năm 1829) có ông Phạm Nhương đã có công dẫn đường cho Nguyễn Công Trứ đi thị sát vùng bãi bồi Kim Sơn.

... «Cơm hôm giống gả tớ thầy,
Ra vào hay rẽ, Đông Tây luận bàn...
Chống thuyền rẽ núi sang sông,
Phút giây lại đến bốn sông giao hòa.
Dừng thuyền quan (Nguyễn Công Trứ) mới hỏi dò,
Rằng sông thiên tạo hay là nhân khai.
Trăm chiều ngọn nước chảy xuôi,
Ngũ tư hội thủy thú vui lạ thường.
Ông Nhương (Phạm Nhương) người mới bầm rằng :

Văng lat phường đó gọi là ngô vua⁽⁵⁾.

Cũng tại nơi đây⁽⁶⁾ hãy còn đền Truy Tư (tưởng nhớ và thờ cúng) và ngôi nhà mà Nguyễn Công Trứ đã ở trong những ngày đầu đến Kim Sơn chuẩn bị cho công cuộc khăn hoang vùng này, Tổng Hướng Đạo gồm có:

1 lý: Hướng Đạo.

5 ấp: Đồng Đắc, Kiến Thái, Thư Trung, Lạc Thiên, Ứng Luật.

3 trại: Trung Quy, Lưu Quang, Phúc Điền.

Ngày nay thuộc địa phận các xã Kim Chính, Đồng Hướng và Quang Thiện.

1. Vùng đất Hướng Đạo trước công cuộc khẩn hoang (1829).

Nằm bên tả ngạn sông Vạc⁽⁷⁾ đến trước năm 1829, tổng Hướng Đạo vẫn còn là một vùng đất bãi bồi ven biển thuộc phủ Trường Yên⁽⁸⁾ với hàng ngàn mẫu chưa được khai phá, chỉ có cây cỏ lau, lác mọc um tùm và đầy muối, bọ. Gia phả họ Phạm ở thôn Chắt Thành có đoạn ghi:

«Phương kỳ sơ lai thủy, diễm mãn như lời, lô cao mãn địa, sa làng liên thiên»⁽⁹⁾.

Có nghĩa là: Lúc mới đến ở đây, muối như sấm, lau sậy đầy đất, sóng cát liên trời.

Cả một vùng rộng lớn này chỉ có một con sông thiên tạo nhỏ gọi là sông Vực. Sự lên xuống thường ngày của thủy triều là mối đe dọa, gây trở ngại rất lớn cho công cuộc khẩn hoang ở đây. Thuở đó, người dân địa phương vẫn phải cam chịu cảnh: «Thủy thăng kiến thủy, thủy giáng kiến thổ» (Khi nước triều dâng lên chỉ thấy toàn nước, khi nước triều rút xuống là đất ruộng).

Những người dân cày nghèo quanh vùng đã bất lực trước nguồn lợi vô tận đó, vì muốn khai khẩn mà không đủ sức, phí tổn lại nhiều, khả năng hạn hẹp của từng người, từng nhà riêng lẻ, rời rạc không thể nào tự giải quyết được, là bởi sự nghèo đói, và còn bởi nhiều lý do khác nữa. Trước tình hình đó, đầu năm 1829 Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã chủ trương nhà nước phải đứng ra tổ chức công cuộc khai hoang, giúp đỡ nhân dân thực hiện và chính ông đã dâng sớ lên vua Minh Mạng xin đảm đương trách nhiệm khó khăn và nặng nề này:

«Hoàng triều Minh Mệnh.

Kỷ sửu thập niên

Dâng sớ khẩn điền

Tân bồi bất biên

ở lĩnh Ninh Bình...»⁽¹⁰⁾.

2. Quá trình khẩn hoang lập ấp ở tổng Hướng Đạo.

a) Lực lượng khai hoang.

Đầu năm 1829, ở trên mảnh đất hoang vu của tổng Hướng Đạo đã có một số người từ các địa phương khác nhau đến khai hoang đầu tiên. Những người này đứng ra chiêu dân khai hoang, được gọi là chiêu mộ. Theo các tư liệu đã phát hiện được ở vùng này thì thời điểm mở đầu công cuộc khai hoang ở tổng Hướng Đạo là vào mùa xuân năm 1829. «Thủ Trung ký lục» đã ghi: «... Ngày 29 tháng 3 năm Kỷ sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1829), về xã Thổ Mật lĩnh bằng cấp, giấy tờ, đồ bản và bắt tay ngay vào việc khẩn hoang. Đúng ngày 1 tháng 4 năm ấy bắt đầu làm lễ tế thần, đào đất, khởi công xây dựng làng mới, khai sông, đắp đường, sửa sang mọi việc đúng với thể chế. Từ đó đặt tên là ấp Thủ Trung...»⁽¹¹⁾. Những tư liệu ở các lý, ấp, trại khác ở Hướng Đạo cũng ghi tương tự về thời điểm mở đầu công cuộc khai hoang ở vùng này. Trong quá trình khai hoang, các chiêu mộ vừa là người chịu trách nhiệm trước triều đình về công việc khẩn hoang, vừa là người đứng đầu trong việc chỉ đạo và tổ chức dân cư ở từng lý, ấp, trại, giáp cụ thể. Khai hoang xong họ thường là Lý trưởng, Ấp trưởng hay Trại trưởng. Trong số các vị chiêu mộ ở tổng Hướng Đạo có cụ Phạm Nhuơng, quê ở thôn Thổ Mật (tổng Thổ Mật - huyện Yên Mô) là người đưa đường cho Nguyễn Công Trứ, sau này được Nguyễn Công Trứ thưởng cho 8 đặc⁽¹²⁾, nhiều nhất tổng, đồng thời là Lý trưởng lý Hướng Đạo, kiêm Cai tổng tổng Hướng Đạo. Ở tổng Hướng Đạo, mỗi lý, ấp, trại đều có một chiêu mộ, có ấp có tới hai chiêu mộ như ấp Thủ Trung (xem bảng 1).

Từ bảng thống kê, chúng ta thấy quê quán của các vị chiêu mộ chủ yếu thuộc hai huyện Đại An (phủ Nghĩa Hưng) và Nam Chân (phủ Thiên Trường), trấn

Nam Định là hai huyện sát Kim Sơn. Ngoài ra có một số ít người từ Trà Lũ (Giao Thủy) và Yên Mô đến, mặc dù số lượng không nhiều.

Về thành phần xuất thân. Trong tổng số 10 chiêu mộ của 9 lý, ấp, trại của tổng Hưởng Đạo có 1/3 là nhà nho, 1/3 là quan lại và 1/3 là dân thường. Như vậy có tới 2/3 số chiêu mộ xuất thân là quan lại và nhà nho. Đây là những người đóng vai trò rất quan trọng trong những ngày đầu mới lập ấp ở tổng Hưởng Đạo. Ngoài

hàng ngũ các vị chiêu mộ, nét đặc biệt nữa ở tổng Hưởng Đạo là còn có các bán phụ chiêu mộ (hay phó chiêu mộ) giúp chiêu mộ làm tốt công tác chỉ đạo khai hoang ở từng làng, ấp. Vì vậy trong đền Truy tư họ được xếp hàng thứ hai sau hàng ngũ chiêu mộ. Mặc dù số lượng không nhiều, nhưng phần lớn họ là những nhà nho hay những quan lại nhỏ (xem bảng 2), và đã góp phần quan trọng vào sự thành công của cuộc khẩn hoang ở tổng Hưởng Đạo.

Bảng 1

STT	Tên lý, ấp, trại	Họ và tên chiêu mộ	Quê quán	Thành phần xuất thân
1	Lý Hưởng Đạo	Phạm Đình Nương	Thôn Thồ Mật (tổng Thồ Mật, huyện Yên Mô).	Dân chài
2	Ấp Đồng Bắc	Trần Viết Văn	Trà Lũ - Giao Thủy	Cai tổng.
3	Ấp Kiến Thái	Bùi Đăng Đức	Thôn Xối Thượng, tổng Trung Lao, huyện Nam Chân	Ngũ trưởng
4	Ấp Thủ Trung	Dương Công Nhuận	Xã Đông Tinh, huyện Đại An.	Nhà nho
		Vũ Quốc Khuê	Thôn Hà Phúc huyện Đại An	Nhà nho
5	Trại Lưu Quang	Vũ Duy Lăng	Trà Lũ, h. Giao Thủy	Dân thường
6	Trại Phúc Điền	Vũ Khương	Thôn Long Điền, tổng Thượng Kỳ, huyện Đại An.	Lý trưởng
7	Ấp Lạc Thiên	Vũ Khắc Minh	Thôn Phương Đề, tổng Phương Đề, huyện Nam Chân.	Nhà nho
8	Ấp Ứng Luật	Trần Bá Nhụ	Nam Định.	Dân thường
9	Trại Trung Qui	Trần Phúc Hoàn		

Bảng 2

Tên lý, ấp, trại	Họ tên bán phụ chiêu mộ.	Thành phần xuất thân
Lý Hưởng Đạo	Nguyễn Duy Thanh	Nhà nho
Ấp Đồng Bắc	Ngô Viết Tâm	Lão nhiều
Ấp Kiến Thái	Nguyễn Đình Bích	Hương trưởng
Ấp Ứng Luật	Trần Kế	
Trại Lưu Quang	Trần Đoàn Đạt	Nhà nho

Sau hàng ngũ chiêu mộ và bán phụ chiêu mộ là các nguyên mộ, thông thường là anh em, bà con, họ hàng hoặc những

người cùng quê hương với các vị chiêu mộ. Chẳng hạn ở thôn Lưu Quang, cụ Trần Đoàn Đạt là bán phụ chiêu mộ, bên

canh đó có cụ Trần Tứ, Trần Giao, anh em ruột cụ Đạt là nguyên mộ của thôn này. Trong số 11 người đến ấp Thủ Trung

năm Minh Mệnh thứ 10 thì họ quê ở Đông Tĩnh và Hà Phúc.

STT	Họ và tên các nguyên mộ	Quê quán
1	Dương Công Nhuận	Đông Tĩnh – Đại An
2	Vũ Quốc Khuê	Hà Phúc – Đại An
3	Dương Đình Khâm	Đông Tĩnh – Đại An
4	Dương Văn Hoạch	Đông Tĩnh – Đại An
5	Dương Khắc Nhượng	nt
6	Trần Văn Thời	nt
7	Dương Đình Hiền	nt
8	Dương Ngọc Viêm	nt
9	Vũ Trọng Quang	Đông Ba Thượng – Đại An
10	Ngô Đức Vọng	Đông Ba Thượng – Đại An
11	Nguyễn Văn Giảng	Đông Ba Thượng – Đại An

Các nguyên mộ cũng có mặt ở Kim Sơn từ những ngày đầu tiên, họ đã kiên trì bám đất, bám làng, họ cũng trải qua tất cả nỗi gian nan, vất vả của công cuộc khẩn hoang. «Kim Sơn sự tích doanh điền ca» chép như sau:

*«... Bữa cơm, bữa cháo cầm hơi
Ra công khai phá ở nơi núi vàng
Kẻ thời khoát ngựa, khoai lang
Áo quần rách nát chỉ đường lập thân
Đương khi đến chốn hải tần
Đồng chua nước mặn trăm phần xót xa
Đường đi như thề chồng chạ
Ầm ầm ong muỗi ngổ là thóc xay
Máu thời đầm ướt chân tay
Rằng ta khó nhọc sau này thành
thời» (13).*

Đóng góp của những nguyên mộ được đánh giá rất cao, như trường hợp của nguyên mộ Trần Ngọc Bách ở ấp Thủ Trung, chép trong «Thủ Trung ký lục» như sau: «Hai năm Minh Mệnh thứ 12, thứ 13, là những năm hạn hán, lụt lội, đói kém rất to, mọi người đều về quê cũ, duy có ông lưu tâm ở lại. Trong những ngày khẩn hoang cực kỳ vất vả, ông vẫn không nản chí. Xét công lao của ông là rất lớn. Năm Nhâm Thìn (1832), tháng 12, ngày 16 không may bị bệnh mất, nhưng ông vẫn đẹp như phong lan vậy. Cho nên ghi ông vào sách này. Minh Mệnh năm thứ 15, Giáp Ngọ (1834), tháng 4, ngày 12» (14).

Trong «Hương Đạo tông phả ký» bản chữ Hán còn lưu trữ tại địa phương cũng ghi tất cả những nguyên mộ của tông Hương Đạo, đã được đưa vào đền Truy tư để thờ cùng với Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ và các vị chiêu mộ (15).

Lực lượng thứ tư phải kể đến trong công cuộc khẩn hoang thành lập tông Hương Đạo là lực lượng thủy phụ mộ (phó nguyên mộ) (16), chiếm 2/3 các nguyên mộ, họ đã góp phần không nhỏ trong những ngày đầu gian khổ để khai phá đất hoang thành ruộng, lập nên 9 lý, ấp, trại của tông Hương Đạo.

Một lực lượng nữa cũng rất đáng quan tâm là lực lượng thứ mộ và sau nữa là tông mộ hay tân mộ. Lực lượng này chủ yếu là những người dân nghèo khổ từ các huyện Đại An, Nam Chân, Hải Hậu, Yên Mô, Yên Khánh đến Kim Sơn. Đặc biệt là sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1827), làng Trà Lũ bị triệt hạ, dân càng đói khổ. Mặt khác, lệnh truy bắt những người tham gia nghĩa quân của triều đình làm cho nhiều người phải bỏ quê hương đi tìm nơi sinh sống. Khi đó vùng Kim Sơn đất rộng, người thưa là nơi thu hút lực lượng nông dân phiêu tán đang ngày càng đông đảo. Vì vậy các thôn Lưu Quang, Áng Luật, Phúc Điền, Trung Qui, Đồng Đắc và Lạc Thiên là những nơi tiếp nhận nhiều

người từ Trà Lũ sang, đặc biệt vào các năm Minh Mệnh thứ 15, 16 (1834, 1835),

Với lực lượng khai hoang trên, Nguyễn Công Trứ đã căn cứ vào số dân đinh của từng lý, ấp, trại mà chia cho các phần đất khác nhau. Cụ thể, các lý, ấp, trại của tổng Hường Đạo được chia như sau:

Lý Hường Đạo: 8 đặc (chiều ngang)	
Ấp Đồng Đắc : 4 đặc	nt
Ấp Thủ Trung : 4,5 đặc	nt
Ấp Kiến Thái : 5 đặc	nt
Ấp Ứng Luật : 4 đặc	nt
Trại Lưu Quang: 2 đặc	nt
Trại Trung Qui : 2 đặc	nt
Trại Phúc Điền : 2 đặc	nt
Ấp Lạc Thiên : 4 đặc	nt

Về chiều dài, các lý, ấp, trại đều có phía Tây Bắc giáp với làng cự (Yên

Khánh cũ) và phía Đông Nam giáp sông Đáy. Sự hơn kém nhau về chiều dài của các lý, ấp, trại trong tổng Hường Đạo không đáng kể.

b) *Tình hình phân phối ruộng đất sau khai hoang.*

Sau khai hoang ruộng đất ở tổng Hường Đạo nói riêng và ở huyện Kim Sơn nói chung đều theo chế độ do nhà nước phê chuẩn: tư điền quân cấp. Ruộng đất sau 3 năm mới đánh thuế và theo lệ tư điền. Ruộng chia cho dân đinh đến hết đời (sau khi chết họ phải trả lại cho nhà nước), song không được quyền chuyển nhượng, mua bán. Ruộng đất được chia làm nhiều loại. Theo sổ khai: về thuế ngạch công tư điền thổ của ấp Thủ Trung viết năm Minh Mệnh thứ 15 thì tổng số ruộng đất của ấp này cuối năm 1829 là 360 mẫu được phân chia như sau:

Loại đất	Số lượng	Ghi chú
- Thổ cư	31 mẫu	Tổng cộng các hạng thổ:
- Đất mạ (Ương thổ)	30 mẫu	
- Nơi để mồ mả và bãi thả trâu.	21 mẫu	
- Đất công (trong đó có đất làm đình chùa).	26 mẫu	
- Phù sa thành điền	2 mẫu	
- Tư điền	200 mẫu, 6 sào	108 mẫu
	trong đó:	
	- Loại 1: 17 mẫu	
	- Loại 2: 34 mẫu	
	- Loại 3: 199 mẫu	
- Công điền,	49 mẫu 4 sào	

Sự phân phối ruộng đất ở các lý, ấp, trại, giáp không giống nhau, nhưng theo một số tài liệu còn lại ở địa phương thì thấy mỗi dân đinh trong tổng có khoảng 1 mẫu thổ cư (trong đó có đất làm nhà, ao, vườn), khoảng 7 - 8 mẫu ruộng.

Những người đến trước thường ở khu đất cao, gần làng. Ngày nay con cháu của chiêu, nguyên mộ vẫn thường ở đầu làng (phần đất của cha ông họ để lại).

Đi khảo sát ở các làng, ấp, chúng tôi cũng thấy một thực tế là các chiêu mộ

thường chiếm một khu đất ở khá rộng tới 5 mẫu và có làng tới 7 mẫu. Ruộng đất cây cấy của chiêu mộ thường được chia phần tốt hơn, vừa là vùng đất cao, vừa gần nhà thuận lợi cho việc đi lại. Những người đến sau lại ở tiếp với những người đến trước và phải nhận phần ruộng xa hơn. Từ năm Tự Đức nguyên niên, ruộng đất ở tổng Hường Đạo cũng như trong toàn huyện Kim Sơn theo chế độ nhất bản vì tư điền thế nghiệp, nhất bản vì công điền quân cấp (một nửa là ruộng công, một nửa

là ruộng tư). Ruộng tư ở đây là ruộng thế nghiệp, có thể truyền lại cho con cháu và có quyền mua bán. Sau đó ở tổng Hương Đạo còn xuất hiện loại «biều điền» (ruộng biểu) cho các chiều, nguyên, thứ mộ. Biểu điền ở các lý, ấp, trại trong tổng Hương Đạo không giống nhau, tùy thuộc vào qui định của từng làng. Ở ấp Thủ Trung biểu điền được qui định để ở ngoài đê sông Ân, cụ thể là:

Ấp trưởng Dương Công Nhuận	5 mẫu
Quản mộ Vũ Quốc Khuê	4 mẫu
Nguyên mộ, mỗi người	2,5 mẫu
Thứ mộ mỗi người	2 mẫu

Ở ấp Kiến Thái, biểu điền cho chiều, nguyên mộ là 5 mẫu, còn lại thì chia đều cho các dân đinh. Ở các lý, ấp, trại, tùy theo số ruộng đất và số dân đinh mà ruộng đất được chia nhiều hay ít. Trại Phúc Điền, mỗi dân đinh được 3 mẫu tư điền và 3 mẫu công điền, ruộng công thì cứ 6 năm chia lại một lần, về sau 3 năm chia lại một lần. Các bộ phận tư điền cũng như công điền có sự thay đổi và biến động theo thời gian. Đối với bộ phận tư điền, do sự kế thừa và mua bán dẫn đến sự đổi chủ và số lượng nhiều ít khác nhau. Còn bộ phận công điền, về sau do số người đến khai hoang ngày một đông nên số ruộng chia ra cũng ít đi nhiều. Mặc dù nó còn tồn tại đến mãi về sau. Cho đến trước Cách mạng tháng 8, song mỗi dân đinh chỉ còn 3 sào như ở thôn Lưu Quang và 3 sào 7 thước như ở thôn Kiến Thái. Tuy vậy đối với dân trong tổng Hương Đạo, những năm đầu sau khai hoang họ vẫn sống chủ yếu bằng sản xuất nông nghiệp thì số ruộng đất này vẫn có ý nghĩa hết sức lớn lao trong việc duy trì cuộc sống cũng như mọi sinh hoạt tinh thần của họ.

c) Qui hoạch làng ấp sau khai hoang.

Đất Kim Sơn nói chung và tổng Hương Đạo nói riêng là miền đất bồi ven biển, khi nước thủy triều xuống là ruộng, khi nước triều lên thì ngập tràn. Bởi vậy vấn đề qui hoạch làng, ấp cũng như vấn

đề xây dựng hệ thống giao thông thủy lợi nhằm đảm bảo tưới tiêu, thau chua rửa mặn cho đồng ruộng là công việc hết sức quan trọng. Nằm trong qui hoạch chung của toàn huyện, các lý, ấp, trại của tổng Hương Đạo đều thuộc một loại làng, có hướng Tây Bắc - Đông Nam. Giữa các lý, ấp, trại có các con sông nhỏ chảy dài theo chiều dài của các làng. Hệ thống sông và mương máng này vừa để giữ nước ngọt, phục vụ cho việc tưới nước khi cần thiết, vừa để tiêu nước khi gặp úng lụt và thau chua rửa mặn cho đồng ruộng. Bờ của các sông đào và kênh mương đồng thời cũng là đường giao thông trên bộ. Còn các sông và mương máng chính là hệ thống đường thủy thuận lợi cho việc vận chuyển lúc thời vụ và khi thu hoạch mùa màng. Ngoài ra cả 9 lý, ấp, trại của tổng Hương Đạo đều có sông Ân chảy qua. Theo các cụ già địa phương kể lại thì sông Ân được đào từ khi công cuộc khai hoang mới bắt đầu, nó nối liền sông Đáy với sông Càn, cắt ngang sông Vạc, là con sông đóng vai trò rất quan trọng trong giao thông và thủy lợi của tổng Hương Đạo. Đê sông Ân đắp năm 1899, ngày nay là con đê 10, một trục giao thông thủy bộ chính trong huyện. Cách sông Ân 50 dạc là con đê 50, nhằm ngăn nước biển trong những ngày đầu mới khai hoang. Sau này trong quá trình mở rộng diện tích canh tác, đê Ngự Ham (giáp sông Đáy) cũng được hoàn thành. Vùng đất giáp với sông Đáy, nhân dân quen gọi là «Vùng be», đất thấp hơn và chua mặn nhiều, sau này khi dân số đông lên mới dần dần khai khẩn dần. Đặc điểm địa hình của các lý, ấp, trại trong tổng Hương Đạo là thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Vì vậy việc qui hoạch làng, ấp cũng được xây dựng một cách khoa học dựa trên đặc điểm của địa hình. Vùng đất giáp với Yên Khánh là vùng đất cao hơn, có nơi đê mô ma và Lãi tha trâu. Đình miếu của làng cũng thường làm ở phía bắc (gần làng Cự), không xa dân tâm

và ở giữa cánh đồng. Do cách bố trí tương đối thống nhất nên đứng ở miếu của làng này có thể nhìn được miếu của các làng bên cạnh. Khu tự điền được bố trí ở gần khu dân cư, thuận tiện cấy cấy. Các khu công điền có khu hậu đồng (phía Bắc làng) và khu tiền đồng (phía Nam làng). Từ đây có thể mở rộng diện tích canh tác về phía Nam là nơi giáp với sông Đáy. Đồng ruộng của tổng Hương Đạo được chia ra thành từng đặc và giới hạn bằng những đường ngang, phỏng theo phép «Tĩnh điền». Đồng đất khá bằng phẳng là một thuận lợi lớn cho sản xuất nông nghiệp. Cư dân được phân bố theo chiều ngang của làng thành những Giong xem như là một xóm. Mỗi Giong, một chiều bằng 2 đặc và một chiều bằng chiều ngang của lý, ấp, hay trại; mỗi Giong được giới hạn bằng những đường đất thẳng tắp. Nhìn chung việc xây dựng hệ thống giao thông thủy lợi, cách tổ chức và qui hoạch làng, ấp sau khai hoang thể hiện sự bố trí rất khoa học và tài tình của Nguyễn Công Trứ. Các làng, ấp hình thành thì tổ chức trong các làng, ấp cũng được định hình, củng cố và ổn định. Đứng đầu có lý trưởng, ấp trưởng hay trại trưởng chịu trách nhiệm các công việc chung của lý, ấp, trại; ngoài ra còn có viên dịch mục, khản thú. Trong các lý, ấp, trại lại có tổ chức giáp. Ở Hương Đạo, giáp được tổ chức theo thượng, hạ, đông, đông; có ấp thì tùy ý thích của dân ở ấp đó. Ví như ấp Thủ Trung có 4 giáp Tây Bình, Đông Thanh, Nam An và Bắc Định. Việc vào giáp nào là do dân định quyết định. Phong tục tín ngưỡng của làng cũng hình thành và phát triển. Đền miếu của làng dựng xong thì thành hoàng ở quê cũ được rước về đền thờ phụng. Bản ghi việc làm miếu ở ấp Thủ Trung nêu rõ: trước khi ra đi lập ấp, các cụ về miếu Đông Tĩnh (quê cụ chiêu mộ Dương Công Nhuận) đốt hương, cầu thần xin thần âm phù giúp đỡ cho việc xây dựng làng, ấp mới chóng thành công rồi sẽ lập miếu. Năm Minh Mệnh thứ 15, các

cụ làm lễ cáo thần, chọn đất, định hướng, phân chằm. Ngày 23 tháng 11 năm đó dựng lên 3 gian chính ngự. Ngày 24 tháng 12 thì hoàn thành. Ngày 25 tháng 12 dân làng rước chân nhang thành hoàng từ miếu Đông Tĩnh về miếu Thủ Trung để bốn mùa hưởng tế. Miếu Thủ Trung là miếu được thành lập sớm nhất (5 năm sau khi lập ấp), đến nay miếu vẫn thờ thần Đền là thành hoàng của làng. 3 miếu của Kiến Thái – ấp bên cạnh Thủ Trung, miếu ở Ứng Luật thờ Triệu Quang Phục, miếu ở Hương Đạo lại thờ «Tứ vị Hồng lương» v.v... Miếu làng nào cũng thờ thành hoàng quê cũ, thêm vào đó các chiêu, nguyên, thứ mộ đều được đưa vào miếu để thờ. Dân trong làng rất tôn kính những người có công đầu trong thời kỳ lập ấp. Ngoài các đình, miếu, chùa ở các làng, ấp, cả tổng còn có «Trụ tư từ». Đây là đền thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, đền được xây dựng năm 1856, trải qua các đợt trùng tu, ngày nay vẫn còn được giữ gìn và bảo vệ. Tất cả các chiêu, nguyên mộ của cả tổng cũng được đưa vào thờ ở hai bên tả hữu, chính đường gian giữa thờ Nguyễn Công Trứ. Đền dựng ngay bên đường 10, trên bờ sông Âu với những chữ đại tự «Đồ hà tư công, công tắc tự, thế bất vong». Nghĩa là: Nhìn sông mà nhớ đến công lao, có công tất được thờ, đời không quên – thể hiện sự ngưỡng mộ của nhân dân trong tổng đối với nhà doanh điền Nguyễn Công Trứ và những người có công lớn trong việc khẩn hoang thành lập ra tổng Hương Đạo. Cùng với việc lập đình, đền, chùa, miếu là sự xuất hiện các hội hè, đình; đám các tập tục, tín ngưỡng tôn giáo cũng thâm nhập ngày càng sâu đậm. Ở các lý, ấp, trại bắt đầu có những qui định riêng viết thành các Hương ước. Trong các Hương ước còn lại ở Kim Sơn mà chúng tôi sưu tầm được thì Hương ước của ấp Thủ Trung, tổng Hương Đạo là Hương ước được viết sớm nhất (năm Minh Mệnh thứ 15)⁽¹⁷⁾. Bản Hương ước gồm

212 điều với 17 đại mục đã qui định tương đối đầy đủ cho một làng ấp, nó là một hình ảnh khá hoàn chỉnh của một «Lệ làng»

d) Công cuộc khai hoang sau năm 1829

Tổng Hường Đạo nói riêng và huyện Kim Sơn nói chung bắt đầu khai khẩn vào mùa xuân năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) và đến cuối năm đó thì huyện được thành lập. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: «Năm Minh Mệnh thứ 10 dời đạo Ninh Bình làm trấn Ninh Bình, đặt trấn thủ, hiệp trấn và tham hiệp, năm ấy đặt thêm huyện Kim Sơn»⁽¹⁸⁾. Tuy nhiên, cho đến cuối năm 1829 sự định hình của các làng, ấp mới chỉ là bước đầu, cư dân rất thưa thớt. Theo «Hường Đạo tổng phả ký», bản chữ Hán còn lưu lại ở địa phương thì tổng số các chiêu mộ, bán phụ chiêu mộ và nguyên mộ của cả tổng có 123 đình. Đây là những người có mặt ở Kim Sơn từ những ngày đầu. Theo danh sách đó thì trong cả 9 lý, ấp, trại của tổng Hường Đạo không có làng nào có đủ 30 đình mà phải các năm sau mới có những người đến tiếp tục, thậm chí vào năm Minh Mệnh thứ 11, thứ 12 (1830, 1831) ở ấp Thủ Trung không có người đến vì lụt lội đói kém⁽¹⁹⁾. Trong bài ca dao thành lập thôn Thủ Trung có đoạn:

«... Gian nan năm, sáu năm trôi

Mở mang bờ cõi sông ngòi kang trang

Có điền thổ, có dân làng.

*Lập ra bốn giáp chúng thường kỳ
yên ...»⁽¹⁹⁾*

Sau khi làng xóm ổn định, mới xây dựng đình, miếu, có làng thì sau 5, 6 năm, có làng hàng chục năm sau mới có đình, miếu. Ngôi chùa sớm nhất ở tổng Hường Đạo là chùa Đồng Đắc (xưa kia thuộc ấp Đồng Đắc, nay thuộc thôn Đồng Đắc, xã Đồng Hường, huyện Kim Sơn), được xây dựng vào năm Mậu Tuất, Minh Mệnh thứ 19 (1838), sau khi cư dân trong làng sống đã tương đối ổn định. Vào năm 1831, 1832 do hạn hán, lụt lội liên

miên, nhiều người trở về quê cũ, số người kiên trì bám đất, bám quê mới rất ít ỏi, ngay ở lý Hường Đạo các nguyên mộ được ghi lại cũng chỉ có 4 người. Phải chờ đến vài ba năm sau số người đến tương đối đông đúc, các tổ chức trong làng mới hình thành và ổn định. Đặc biệt các năm 1834, 1835, dân Trà Lũ sang Kim Sơn khá đông, lúc này các lý, ấp, trại của tổng Hường Đạo cũng tiếp nhận khá nhiều người ở Trà Lũ – Giao Thủy đến. Ở Phủ Trung, tính đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đã có 67 đình, lúc này mới chia ra các giáp và có đền miếu của làng. Ở các lý, ấp, trại khác cũng tương tự, sau 6, 7 năm, kể từ khi công cuộc khai hoang bắt đầu (1829) các làng xóm mới đứng vững được trong bản đồ của tổng Hường Đạo cũng như của huyện Kim Sơn.

4. Vài nhận xét nhỏ.

— Trước hết công cuộc khai hoang lập làng mới ở tổng Hường Đạo (Kim Sơn), bên cạnh những nét giống với các tổng hay huyện khác được khai hoang cùng thời, còn có những điểm riêng biệt, như trong quá trình tổ chức khai hoang và sử dụng các lực lượng khai hoang chẳng hạn; ở tổng Hường Đạo bên cạnh các chiêu mộ còn có bán phụ chiêu mộ, nguyên mộ và thủy phụ mộ. Đó là những người giúp đỡ đặc lực nhất cho chiêu mộ, tạo được thành công lớn trong buổi đầu lập ấp. Về chế độ ruộng đất ở tổng Hường Đạo, những năm đầu sau khai hoang là tư điền quân cấp, đã đáp ứng được nguyện vọng về ruộng đất của người nông dân. Điều đó càng chứng tỏ tài năng của nhà Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ trong việc vận dụng những bài học kinh nghiệm của công cuộc khai hoang vào vùng đất mới phù hợp với những đặc điểm và điều kiện cụ thể riêng của mỗi vùng.

— Các lý, ấp, trại của tổng Hường Đạo đều là loại làng vừa mang đặc điểm của địa hình Kim Sơn, vừa đảm bảo tối ưu cho những yêu cầu của một làng ven

biển. Hệ thống giao thông thủy lợi trong tổng Hưởng Đạo được bố trí một cách khoa học không những là một công trình vĩ đại đưa đến sự thành công của công cuộc khẩn hoang năm 1829 mà nó còn có ý nghĩa lớn lao trong công tác thủy lợi nội đồng hiện nay ở Kim Sơn. Trong sử sách, tổng Hưởng Đạo cũng như huyện Kim Sơn được thành lập vào cuối năm 1829, nhưng trong thực tế, công cuộc khai hoang ở đây không phải đã hoàn thành vào thời điểm đó. Công cuộc khai hoang ở Hưởng Đạo đã phải tiến hành trong một quãng thời gian khá dài, đầy gian khổ, trong 6, 7 năm sau. Điều này

cũng nói lên công lao to lớn của những người dân đã góp sức đưa đến sự thành công của công cuộc khẩn hoang mà trước hết là những chiêu, nguyên mộ.

— Mặc dù chưa có đầy đủ tư liệu để khẳng định, song những tư liệu còn lại ở địa phương đã giúp chúng ta hiểu được phần nào về tình hình phân phối ruộng đất ở tổng Hưởng Đạo trong những năm đầu sau khai hoang. Sự phân biệt giữa chiêu, nguyên, thứ mộ trong chế độ «biều điền» ở Hưởng Đạo đã biểu hiện phần nào sự ưu đãi đối với những người có công đầu mà ngày nay nhân dân Kim Sơn vẫn mãi mãi phụng thờ.

CHÚ THÍCH.

+) Bài viết được sự giúp đỡ của sinh viên khoa Lịch sử ĐHSPhN trong quá trình sưu tầm tư liệu lịch sử địa phương.

1) Xin xem: Lê Thuớc - *Sự nghiệp và thơ văn Nguyễn tướng công Nguyễn Công Trứ*. Hà Nội 1928; Vũ Văn Hiến - *Sở hữu làng xã ở Bắc Kỳ*. (La propriété communale au Tonkin, Paris 1939); Phan Huy Lê - *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb GD, Hà Nội, 1960, tập 3. Phan Đại Doãn, «*Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn đầu thế kỷ XIX*», NCLS số 3/1978.

2) Bảy tổng là Quy Hậu, Hồi Thuần, Chắt Thành, Tự Tân, Tuy Lộc, Lai Thành và Hưởng Đạo. Bài sau sẽ trình bày chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn sau khai hoang 1829.

3) Ấp Tri Chính nay thuộc xã Kim Chính, huyện Kim Sơn.

4) Ấp Như Độ nay thuộc xã Như Hòa, huyện Kim Sơn.

5) Sông Ngõ Vua: Chỗ giao điểm của 4 con sông. Nơi đây Nguyễn Công Trứ và cụ Phạm Nhượng đến đề thị sát bãi bồi Kim Sơn. Người địa phương thường gọi nơi đó là sông Ngõ Vua, «*Kim Sơn sự tích doanh điền ca*». Bản chữ nôm lưu hành tại địa phương.

6) Hiện nay ở xã Quang Thiện vẫn còn «*Truy tư từ*» (tức đền thờ Nguyễn Công Trứ).

7) Sông Vạc hiện nay là sông Tri Chính nằm ở giáp ranh giữa tổng Tự Tân và thôn Kiến Thái.

8) Phủ Trường Yên, thời Lý gọi là phủ Trường Yên, thời Trần gọi là Châu Trường Yên, đời Nguyễn cũng gọi là phủ Trường

Yên. Năm 1821 đổi làm phủ Yên Khánh, năm 1829 thêm huyện Kim Sơn mới lập.

9) «*Phạm tộc gia phả*», do cử nhân Phạm Văn Tiến viết năm Thành Thái thứ 16, cụ Phạm Văn Khả, 79 tuổi, thôn Chắt Thành, xã Kim Bình giữ.

10) Nguyễn Tất Đạt - «*Địa lý huyện Kim Sơn*», Người cung cấp: Vũ Tiến Thịnh, giáo viên trường Bồ túc văn hóa huyện Kim Sơn.

11) Dương Công Nhuận - *Thủ Trung ký lục*, 1834, bản chép tay, chữ Hán, do cụ Sùng, 65 tuổi, trưởng tộc họ Vũ, thôn Thủ Trung giữ.

12) 1 dạc = 60 mét.

13) «*Kim Sơn sự tích doanh điền ca*». Tài liệu đã dẫn.

14) «*Trần Ngọc Bách sự ký*», Trích trong «*Thủ Trung ký lục*» Sđd.

15) Danh sách các nguyên mộ của tổng Hưởng Đạo được chép trong «*Hưởng Đạo tông phả ký*» gồm 106 người.

16) Về danh sách thủy phụ mộ, trong quá trình đi khảo sát thực địa, chúng tôi đã tìm thấy trong các bài vị thờ ở chùa Đồng Đắc (nay thuộc thôn Đồng Đắc, xã Đồng Hưởng, huyện Kim Sơn), danh sách có 49 người.

17. *Thủ Trung hương ước* do Phó tổng Dương Công Nhuận viết năm Minh Mệnh thứ 15. Bản chép tay, chữ Hán do cụ Sùng, 65 tuổi, trưởng tộc họ Vũ, thôn Thủ Trung giữ.

18) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971. Dương Công Nhuận - *Thủ Trung ký lục*, sđd.

19) Bài ca dao về lịch sử thôn Thủ Trung, tư liệu dân gian lưu hành tại địa phương.

20) Huyện Tiền Hải, tổng Hoàn Thu, Ninh Nhất (Nam Định) v v

VỀ QUẢ CHUÔNG ĐỒNG CÓ NIÊN ĐẠI « THUỘC ĐƯỜNG » (THẾ KỶ VIII)

DẶNG KIM NGỌC

TỪ lâu, một vấn đề khiến cho nhiều nhà nghiên cứu, quan tâm và bỏ công sức ra nghiên cứu tìm hiểu, đó là do đâu và từ nguyên nhân nào, đất nước ta, sau hàng nghìn năm chịu sự thống trị và đồng hóa của phong kiến phương Bắc, nhưng ngay sau khi giành được độc lập – Thế kỷ X, đã phát triển nhanh chóng và rực rỡ, tạo nên một nền văn hóa, văn minh độc đáo, đầy sức sáng tạo – Văn hóa, văn minh thời Lý – Trần.

Sự phát triển tưởng như « đột biến » đầy khó hiểu này thực ra bao giờ cũng có nguồn gốc và nguyên nhân của nó. Vào những thế kỷ đầu công nguyên, nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng trên đất nước ta như lụi tàn đi trước sức bành trướng, xâm lấn ồ ạt của nền văn hóa – văn minh phương Bắc. Nhưng sự thật, văn hóa Đông Sơn vẫn tồn tại âm ỉ trong suốt cả nghìn năm của « đêm trường Bắc thuộc ». Và trong suốt nghìn năm ấy, bên cạnh nền « văn hóa phương Bắc » là khác, tàn bạo, vẫn song song tồn tại nền « văn hóa bản địa » mà chủ nhân của nó là con cháu của những người đã sáng tạo nên văn minh Đông Sơn nổi tiếng trước đó.

Đi tìm cội nguồn của văn hóa Lý – Trần, không thể không đi tìm những chứng tích vật chất thời kỳ trước đó – thời kỳ nghìn năm chống phong kiến phương Bắc.

Trên những ý nghĩa đó và từ những ý nghĩa đó, việc đi sâu nghiên cứu văn hóa vật chất giai đoạn nghìn năm chống

phong kiến phương Bắc là một chủ trương đúng đắn và khoa học của giới sử học, khảo cổ học trong nước nhằm tìm hiểu cội nguồn nền văn hóa, văn minh Lý – Trần.

Xưa nay, nghiên cứu văn hóa vật chất thời kỳ « nghìn năm Bắc thuộc » đầy đó tuy đã được bàn đến, nhưng chưa thể coi là đầy đủ. Những chứng tích văn hóa vật chất thời kỳ này còn lại không được bao nhiêu. Tới nay, mới tạm hiểu những nét chính về *mộ táng* thông qua những tư liệu đã thu thập được từ các đợt khai quật khảo cổ về đối tượng này. Nhà nghiên cứu Đỗ Văn Ninh đã bước đầu hệ thống lại và chỉ ra con đường phát triển liên tục của tuyến mộ thuyền mang tính truyền thống của cư dân bản địa sống trên đất nước ta ⁽¹⁾. Các mặt khác như kiến trúc, thành quách, thủ công nghiệp... tới nay vẫn còn là những khoảng trống lớn.

Trong lĩnh vực thủ công nghiệp, muốn khắc họa sự tồn tại và phát triển của chúng, dù chỉ là sơ lược, chúng ta vẫn còn thiếu rất nhiều tư liệu. Khảo cổ học mới cho biết đến một số trung tâm sản xuất đồ gốm vào thời kỳ này như Tam Thọ (Thanh Hóa) ⁽²⁾, Bãi Định (Hà Bắc) ⁽³⁾, Đại Lai (Hà Bắc) ⁽⁴⁾. Tuy nhiên, cũng mới chỉ dừng lại ở mức giới thiệu những cụm lò nung. Còn tình hình sản xuất, từ các khâu công nghệ dây chuyền sản xuất đến phân phối sản phẩm vẫn chưa được biết một cách đầy đủ. Các nghề dệt, nghề luyện kim, đúc đồng vẫn chưa có một

luận văn nào bàn đến. Riêng về bia ký, minh chuông, những đối tượng rất quan trọng góp phần tìm hiểu văn hóa – xã hội thời kỳ này còn rất hiếm hoi, ngoài một tấm bia đá duy nhất được tìm thấy ở Trường Xuân (Thanh Hóa) có niên đại vào thế kỷ VII⁽⁵⁾. Thực tế này đã gây nhiều khó khăn cho các nhà nghiên cứu trong việc tìm hiểu văn hóa vật chất thời kỳ « Bắc thuộc ».

Gần đây, việc phát hiện quả chuông đồng có niên đại thế kỷ VIII, đã làm đầy thêm mảng tư liệu về thời « Bắc thuộc ». Dưới đây xin giới thiệu về quả chuông đồng đó.

Năm 1986, người ta đào lên từ lòng đất ven sông Đáy thuộc xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai (Hà Sơn Bình) một quả chuông bằng đồng. Chuông đồng Thanh Mai đã được giới thiệu trên báo *Nhân dân* ⁽⁶⁾, sau đó được thông báo trong Hội nghị thông báo « Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986 » ⁽⁷⁾.

Chuông Thanh Mai khi phát hiện đang trong tư thế nằm nghiêng, miệng hơi ngửa, ở dưới độ sâu 3,5m. Chuông còn nguyên vẹn được đúc rất khéo bằng khuôn đúc hai mang. Thân chuông dày và đều, chất liệu đồng đỏ đúc chuông khá tốt nên cho tới nay chuông vẫn không bị hoen rỉ. Chuông có kích thước vừa phải, cao toàn bộ 60 cm, trong đó thân chuông cao 52 cm, quai chuông cao 8 cm, đường kính miệng 39 cm, đường kính đỉnh 28 cm, chuông nặng 36kg, được chia làm 3 phần : *Quai chuông*, *đỉnh chuông* và *thân chuông*.

Quai chuông được làm rất đơn giản do một đôi rồng đầu lưng vào nhau, một kiểu thức rất quen gặp trên các chuông đồng được biết xưa nay. Thân rồng trơn nhẵn, không có vẩy, uốn cong tạo thành quai chuông. Đầu rồng to, được tạo dáng cồng phu hơn. Bờm tóc gồm bốn lớp, miệng rồng ngậm lại, từ xuống *đỉnh chuông*.

Đỉnh chuông trang trí nhiều hoa văn. Ngoài cùng là một đường gờ chỉ nổi chạy suốt mép đỉnh chuông. Tiếp đến là một hàng cánh sen gồm 15 cánh nổi tiếp nhau. Trên bề mặt đỉnh chuông trang trí hoa văn mây xoắn, có xen kẽ những đồng tiền, gồm 12 đồng.

Thân chuông có các đường chỉ đúc nổi. Những đường chỉ này chia *thân chuông* làm 4 ô trên và 4 ô dưới. Chuông có hai núm gõ được đúc nổi trên thân chuông. Núm gõ hình tròn, có nhiều cánh *phụ* ở xung quanh.

Bài minh khắc trên chuông bằng chữ Hán, khá dài. Chữ khắc kín tám ô của *thân chuông* và phần giữa của các đường chỉ nổi. Chữ khắc chân phương, nét chữ mảnh, mềm và nông. Đa số chữ còn đọc rõ, một số chữ bị mờ không nhận dạng được là chữ gì. Mỗi ô của *thân chuông* có 13 cột chữ, mỗi cột có từ 4 đến 25 chữ. Tổng cộng khoảng 1.500 chữ.

Bài minh văn không có đầu đề và cũng không chia thành từng phần ký, minh như trên nhiều quả chuông thường gặp. Mở đầu là dòng ghi niên đại của chuông : « Trình Nguyên thập tứ niên tuế thứ Mậu Dần tam nguyệt Tân Tị sóc trấp nhật Canh Tuất » (ngày 20 Canh Tuất, tháng 3 Tân Tị nhuận, năm Mậu Dần Trình Nguyên thứ 14 (798)). Tiếp theo là đoạn nói về 53 người đúc chuông đồng nặng 90 cân (36 kg) để lưu truyền cúng lễ, sau đó ghi chức tước, quê quán và họ tên những người tham gia đúc chuông.

Phần bốn ô trên chủ yếu là liệt kê tên những người có chức tước, phần dưới ghi tên những người dân thường có công đóng góp tiền vào việc đúc chuông. Khác với nhiều quả chuông thường gặp, bài minh trên chuông Thanh Mai không thấy ghi tên người soạn bài văn và tên người khắc minh văn. Dưới đây là phần phiên âm và dịch nghĩa của bài minh văn chuông (chữ nào chưa đọc được chúng tôi đánh dấu □).

Phiên âm

Duy Trinh Nguyên thập tứ niên tuế thứ. Mậu Dần tam nguyệt, Tân Tị sóc trấp nhật Canh Tuất, Tùy hỉ xã ngũ thập tam nhân công tạo minh chung nhất khẩu, dụng đồng cửu thập cân lưu thông cúng dưỡng.

Xã chủ Tướng sĩ lang, tiền chủ Tư Lăng châu, Yên Lạc Huyện úy Đỗ Tiên Thị, Phó Tản Tướng, thủ tả Kim ngô vệ Nghi Châu, Thanh Cốc phủ, Biệt tướng Hoàng Thái Chứng, Phó thủ Tầm Châu, Yên Lạc phủ Triết xung Đô úy Quách Tử Tử Cương. Xã chúng Tôn thị lão Vương Huấn Châu, tiền nhiếp Trường Châu, Văn Dương Huyện lệnh Đỗ Tiên Ninh. Phán quan thủ Văn Châu, Âm Bình phủ Biệt tướng thường phi ngư đại Đỗ Bị. Xã lục sự Đỗ Du Tàn. Tầm châu, Yên Lạc phủ Triết xung Quách Du Lý. Tướng sĩ lang tiền thủ Vi Châu, Hán Hội Huyện úy Hoàng Hán Hốt. Thượng trụ quốc Lý Thiên Hạnh. Thủ tả nhiều vệ Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Ngô Tiến Sĩ. Xã binh chính Hoàng Trí Đãi, Giám Châu, Giám Xuyên phủ Triết xung Cao Thảo. Quý Châu Long Sơn phủ Biệt tướng Đỗ Triều Lương. Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Lý Thiên Dương, Thủ tả nhiều vệ Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Hoàng Thái Bi. Tầm Châu, Yên Lạc phủ, Quả nghị Trần Kỳ. Lục sự tả, Quả nghị Thượng hộ quân Lã Sơ. Hữu khả bồi nhưng Hiệu úy thủ tả uy Văn Châu, Âm Bình phủ Triết xung Dương Chất. Đông Kinh iược nha tiền thập tướng Nguyên Tề Mục. Dung Sơn phủ Biệt tướng, Thượng hộ quân Đỗ Quân. Quý Châu Long Sơn phủ Biệt tướng, Quách Tiên Kiệt. Xã Chi Khiển Đỗ Thái Minh. Thủ tả Văn Châu, Âm Bình phủ, Biệt tướng Nguyễn Dung. Thủ tả Sóc Châu, Thượng Đức phủ Triết xung Nguyên Ninh. Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Đỗ Hiền. Tứ phẩm tử thượng hạng Đỗ Căn Tuấn. Thủ Kính Châu, Tứ Môn phủ Triết xung thường phi ngư đại Quách Lập. Thượng trụ quốc Đỗ Như Thái. Thủ tả vệ Sóc Châu Thượng Đức phủ, Biệt tướng Quách Tinh. Thủ tả vệ Sóc Châu Thượng Đức phủ Quả Nghị Quách Chiêu. Thủ tả nhiều vệ Tuy Châu văn vũ phủ Biệt tướng Dương Phụng Thước. Xã không mục Cao Tích. Tướng sĩ lang thí, Uyển Châu biệt giá thêm quân Cao Ánh Văn. Thượng hộ quân Quách Ca. Thạch Châu, Lý Thạch phủ Biệt tướng Hoàng Vành. Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Hoàng Tá. Thượng trụ quốc Nguyễn Đình Dự. Thạch Châu, Lý Thạch phủ Biệt tướng Đỗ Kiên. Biệt tướng Cao Quách □. Binh tào Thêm quân thủ tả uy vệ. Tô Biệt Văn Châu, Âm Bình phủ. Từ Châu, Cát phủ, Biệt tướng Hoàng Long Ngộ. Thạch Châu, Lý Thạch phủ, Biệt tướng □ □ □. Thượng hộ quân Nguyễn Triều □. Thủ tả vệ Sóc Châu, Thượng Đức phủ Đỗ □ □. Thủ tả Kim ngô vệ Tầm Châu, Yên Lạc phủ Quả nghị Vương Hậu □. Thủ □ □ Tăng pháp Hiền. Thượng Hộ quân Văn Châu, Âm Bình phủ, Quả nghị Vũ □ □. Thủ tả vệ Tầm Châu, Yên Lạc phủ, Quả nghị Đỗ Thừa Vị. Cố Nguyễn Đình Thu. Cố Đỗ Tiên Đường, Nha tiền tử tướng, Thủ Hạ châu, Hạ Tập phủ, Biệt tướng thường phi ngư đại Cao Thái Bình. Mẫu Kiều Thị Hy, thê Đỗ Thị Xuyên. Thượng trụ quốc thị lão Quách Du Quảng. Thủ Ngạn Châu biệt giá Thượng trụ quốc thường tứ kim ngư đại Hoàng Như Đào. Bồi nhưng phó úy thủ tả Kim ngô Lư Châu, Lư Xuyên phủ Triết xung Đô úy, Viên ngoại tri đồng chánh viên Chu Thái Chất, Thê Vạn thị Tại □ Anh Tư. Anh Đạt, Cố đồng Kinh lương thập tướng thủ nghĩa Vương phủ, tả thân xa phó táo quân, kiêm Quý Châu biệt giá, thường tứ kim ngư đại Trụ quốc Lã Hoài Trung. Tiền nhiếp Trường Châu, Văn Dương Huyện úy Hoàng Sở. Thất ti Viện trưởng Lý Chân, tinh thê Đỗ Thị Chế. Thủ tả vệ Sóc Châu, Thượng Đức phủ Tả Quả nghị Trịnh Hồ. Nhiếp Ái Châu, Nhật Nam Huyện úy tướng sĩ lang, Thi Long châu thêm quân Quách Phương. Quý Châu, Long Sơn phủ, Biệt

tướng Quách Tiên Vị, Quách Kỳ, Kinh lược tiên phong, binh mã sứ, nghĩa quân Đô tri binh mã sứ, tiền nhiếp Ái Châu Thứ sử, triều nghị lang sứ, tri tiết Trường Châu chủ quân sự, thủ Trường Châu Thứ sử lễ đường, Châu du bốn sứ Thượng trụ quốc tứ kim ngư đại Đổ Anh Hàn, Quản nội đại nghĩa, thủ Ngân thanh Quang lộc đại phu, Thành thái thường khanh, tả tướng binh mã sứ, thủ tả phó Đô hộ sứ, tri tiết quận châu chủ quân sự, thụ quận châu Thứ sử, sung bản châu du sứ, Thượng trụ quốc, thưởng lư kim ngư đại Đổ Hoài Bích, Cổ tiền bản phủ Sĩ tào thêm quân Thượng trụ quốc Ngụy Vụ Thông, thê Bùi Thị Anh, Trịnh Thị □. Chiêu vũ Hiệu úy châu Kim thê triết xung, Thượng trụ quốc Đổ Thiệu □, tính thê Trịnh Thị Trạm, Triều nghị lang sứ, tri tiết Tây Bình châu, chủ quân sự, thủ Tây Bình châu Thứ sử Thượng trụ quốc tứ kim ngư đại Đổ Quảng An, thê Ngụy thị Chu Đổ Thị Chi.

Nam xứng cửu thập cân

Thí chủ Tô Tam Nương, Lý Thị Bình, Cao Ngọc Thọ, Đổ Tương Ích, Đổ Nương La, Trịnh Thị Chế, Đổ Nương Liên, Đổ Thị Ánh, Phan thị Trạch, Đổ Thị Sảo, Quách Nương Lỗ, Quách Nương Trịnh, Quách Nương Uẩn, Quách Nương Hồ, Tô Thị Lục, Đổ Nương Nhuyễn, Nguyễn Thị Thầm, Quách Việt Nương, Đào Pháp Man, Khiếu Thị Cận, Quách Nương Đan, Quách Thị Hạt, Hoàng Thừa Huân, Hoàng Nương Điều, Vương Nương Châm, Đổ Thị Nhất, Quách Thị Nghĩa, Trương Thị Khâm, Quách Thị Thụy, Đổ Thị Thứ, Quách Nương □, Quách Thị Kiều, Nguyễn Thị Bạch, Phùng Thị Sa, Quách Thị Cục, Đổ Thị Lục, Lý Thị Chiêu, Cao Vương Đặc, Cao Ngọc Miễn, Đổ Đình Khiết, Hoàng Kim Uy, Đổ Thị Đà, Cao Ngọc Tiên, Đổ Pháp Trạch, Dật Thị Súng, Cao Văn Am, nam Nô, nữ nương Đan, Vương Thị Vượng, Nguyễn Thị Tỷ, Trần Thị Ám, Chu Phiên, Chu Thị Văn, Đổ Thị Giải, Cao, Diêu Tư, Trụ quốc Vương Sở Quang, tính thê Hoàng Thị Lỗ, Nguyễn Pháp Liên, Cao Thị Đình, Thượng trụ quốc Hoàng Lệnh Hy, tính thê Phùng Thị Bạch, Đổ Nương Xuân, Lã Nương Hạp, Lã Nương Thư, Đổ Thị Tiên, Quách Thị Ngung, nam Dịch, nữ nương Chức, Trịnh Thị Chi, Kiều Thị Đại, Thạch Trường Nhuế, thê Lộc Điền, Mẫn Thị Nhân, Đổ Thị Hàm, Cao Thị Mê, La A Liệt, Đổ Thị Kiệt, Tín tài thí chủ Đổ Thị Di, Đổ Thị Yên, Tạ Thị Quí, Quách Thị Uất, Trịnh Thị Dã, Tê tài thí chủ Đổ Ngọc Nương, Động Huyền đệ tử Trịnh Tề Cán, thê Đổ Kim Nương, Đổ Kim Nương, Đổ Thị Sách, Đổ Thị Tài, Đổ Thị □, Đổ Thị Đơn, Tô Thị Miên, Trần Bột Cước, Chu Nương Tỷ, Trịnh Nương Đáng, Đổ Thị Năm, thi lão Hoàng Tiên Lộc, Quách Du □, Vương Nương Tác, Cao Trình Tùng, Cổ Nguyễn Ký Trường, Đổ Tiên Đĩnh, Thượng trụ quốc Đổ Trung Nương, Đổ thập nhị khanh đoàn đầu Trần Tá, Hoàng Thị Trang, Giang Thị Viên, Cao thị □, Nguyễn Thị □, Cao Thị Đức, Hoàng Thị Sử, Quách Thị Nô, Cao Thị Nương, Cổ Trần Thị Tư, Hoàng Nương Năm, Cổ Quách Thị Quí, Lý Biện Đệ, Quách Hâm, cổ Trần Thị Thanh, Quách Thị Triều, Hoàng Thị Lợi, Quách Thị Nương, Đổ Anh Cường, thê Vương Thị Nễ, Nguyễn Chân Nghệ, Hoàng Thị Tuyến, Nguyễn Thị □, Hoàng Như Trinh, Lê Thị Tiểu, Quách Thị Đại, Quách Xuân Cù, Quách Thị Phương, Vương Nương Thứ, Đổ Trục Nhật, Trần Thị Hạnh, Cao Thị Nhân, Đổ Thị Dục, Đổ Thị Ngọc, Vương Thị Hỉ, Đổ Thị Du, Đổ Thị Chế, Đổ Thị Dân.

Hồi tâm kiến phúc
Cộng tạo minh minh
Chủ thiên viễn ứng
Địa ngục văn thanh

Tam đồ tức khổ
 Bát nạn tiêu khuynh
 Kim thân giả hữu
 Lịch kiếp truyền danh
 Chiêu lâm Phật pháp
 Hương xuất không đình
 Từ công nhất ký
 Bất diệt vô sinh

Ngô Thị Kế, Hoàng Trục Nhật, Dương Phương Tường, Giang Thị Chử, Cao Thị Bốn, Cao Thị Đình, Cao Thị Nhị, Trương Tiên Đỗ tỉnh thê Lý Thị Chương, Trần Thị Nương, Nguyễn Thị Lâm, Tâm Châu, Yên Lạc phủ Quả nghị Đỗ Như tỉnh thê Vương Thị □. Cố thị lão Đỗ Kính Thượng. Đỗ □ □. Cao Thị Văn. Biệt tướng Đỗ Toàn Ký, tỉnh thê Quách Thị Trạc, Đỗ Thị Yết, Đỗ Thị Hàm, Đỗ Thị Yết Trần Du Kiện, thê Đỗ Thị Nhật, Bạch Ma Lệnh, Lê Thị Diệu).

Dịch nghĩa :

« Vào ngày 20 tháng 3 năm Mậu Dần, niên hiệu Trinh Nguyên thứ 14 (798) (8), 53 người trong hội Tùỵ hĩ (9) cùng đúc một quả chuông kêu bằng đồng hết 90 cân để lưu truyền cúng lễ (10).

Xã chủ ⁽¹¹⁾ Trương sĩ lang ⁽¹²⁾ Đỗ Tiên Thị, nguyên là Huyện úy ⁽¹³⁾ huyện Yên Lạc, châu Tư Lăng ⁽¹⁴⁾

Xã phó ⁽¹⁵⁾ Tân tướng ⁽¹⁶⁾ Thủ tá Kim ngô vệ ⁽¹⁷⁾ Hoàng Thái Chứng giữ chức Biệt tướng ⁽¹⁸⁾ phủ Thanh Cốc thuộc châu Nghi ⁽¹⁹⁾.

Xã phó Quách Tử Cương giữ chức Triết xung Đô úy ⁽²⁰⁾ phủ Yên Lạc thuộc châu Tấn ⁽²¹⁾.

Xã chúng ⁽²²⁾ tôn thị lão Vương Huấn Châu, Đỗ Tiên Ninh, nguyên quyền Huyện lệnh ⁽²³⁾ huyện Văn Dương thuộc châu Trường ⁽²⁴⁾.

Pháp quan ⁽²⁵⁾ Đỗ Bi giữ chức Biệt tướng phủ Am Bình thuộc châu Văn ⁽²⁶⁾ được ban đầy thêu cá vàng ⁽²⁷⁾.

Xã lục sự ⁽²⁸⁾ Đỗ Du Tần.

Quách Du Lý giữ chức Triết xung phủ Yên Lạc thuộc châu Tấn.

Tướng sĩ lang Hoàng Hán Hối nguyên Huyện úy huyện Hán Hội thuộc châu Vi ⁽²⁹⁾.

Thượng trụ quốc ⁽³⁰⁾ Lý Thiên Hạnh.

Biệt tướng Ngô Tiến Sĩ, thủ tá nhiều vệ ⁽³¹⁾ phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy ⁽³²⁾.

Xã bình chinh ⁽³³⁾ Hoàng Trí Đãi.

Cao Tháo giữ chức Triết xung phủ Giám Xuyên thuộc châu Giám ⁽³⁴⁾.

Đỗ Triều Lương giữ chức Biệt tướng phủ Long Sơn thuộc châu Quý ⁽³⁵⁾.

Lý Thiên Dương giữ chức Biệt tướng phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy

Biệt tướng Hoàng Thái Bị, thủ tá nhiều vệ phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy.

Trần Kỳ giữ chức Quả nghị ⁽³⁶⁾ phủ Yên Lạc thuộc châu Tầm.

Thượng hộ quân ⁽³⁷⁾ Lã Sơ giữ chức Lục sự tá Quả nghị.

Triết xung Dương Chất giữ chức Hữu khả bồi nhưng ⁽³⁸⁾, Hiệu úy ⁽³⁹⁾ thủ tá uy phủ Âm Bình thuộc châu Văn.

Nguyễn Tề Mục giữ chức Đồng Kinh lược nha tiền thập tướng ⁽⁴⁰⁾.

Thượng hộ quân Đỗ Quán giữ chức Biệt tướng phủ Dung Sơn.

Quách Tiên Kiệt giữ chức Biệt tướng, phủ Long Sơn thuộc châu Qui.

Xã chi khiên ⁽⁴¹⁾ Đỗ Thái Minh.

Nguyễn Dung giữ chức Biệt tướng phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc ⁽⁴²⁾. Nguyễn Ninh giữ chức Triết xung phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc.

Biệt tướng Dương Phụng Thước, thủ tá nhiều vệ phu văn vũ thuộc châu Tuy.

Xã không mục ⁽⁴³⁾ Cao Tích.

Tướng sĩ lang Cao Anh Văn giữ chức Biệt giá, coi việc quân trong châu Uyển.

Thượng hộ quân Quách Kha

Hoàng Vinh giữ chức Biệt tướng phủ Lý Thạch thuộc châu Thạch ⁽⁴⁴⁾.

Đỗ Hiền giữ chức Biệt tướng phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy.

Đỗ Cán Tuần hàm tứ phẩm, tước tử.

Quách Lập giữ chức Triết xung phủ Tứ Môn thuộc châu Kinh ⁽⁴⁵⁾ được ban đầy thêu cá vàng.

Thượng trụ quốc Đỗ Như Thái.

Biệt tướng Quách, Tinh Thủ tá vệ phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc

Hoàng Tá giữ chức Biệt tướng phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy

Thượng trụ quốc Nguyễn Đình Cốc.

Đỗ Kiên giữ chức Biệt tướng phủ Lý Thạch thuộc châu Thạch.

Biệt tướng Cao Quách □

Binh tào Thiên quân thủ tá uy vệ Tô giữ chức Biệt tướng phủ Âm Bình thuộc châu Văn.

Hoàng Long Ngô giữ chức Biệt tướng phủ Cát thuộc châu Từ ⁽⁴⁶⁾.

□ □ □ giữ chức Biệt tướng phủ Lý Thạch thuộc châu Thạch.

Thượng hộ quân Nguyễn Triều □

Thủ tá vệ phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc Đỗ □ □

Thủ tá Kim ngô vệ Vương Mậu □ giữ chức Quả nghị phủ Yên Lạc thuộc châu Tầm.

Thủ □ □ Tăng Pháp Hiền.

Thượng hộ quân Vũ □ □ giữ chức Quả nghị phủ Âm Bình thuộc châu Văn.

Quả nghị Đỗ Thừa Vi, thủ tá vệ phủ Yên Lạc thuộc châu Tầm.

Quá cố Nguyễn Đình Thu

Quá cố Đỗ Tiên Đường.

Nha tiền tử tướng (⁴⁷) Cao Thái Bình giữ chức Biệt tướng phủ Hạ Tập thuộc châu Hạ (⁴⁸) được ban đầy thêu cá vàng. Mẹ là Kiều Thị Hy, vợ là Đỗ Thị Xuyên.

Thì lão Quách An Quảng được phong Thượng trụ quốc.

Thượng trụ quốc Hoàng Như Đào giữ chức Biệt giá (⁴⁹) châu Ngạn, được ban đầy thêu cá vàng.

Bồi nhung phó úy, thủ tả Kim ngô vệ phủ Lư Xuyên thuộc châu Lư (⁵⁰), Chu Thái Chất giữ chức Triết xung Đô úy. Viên ngoại (⁵¹) tri đồng chánh viên và vợ là Vạn Thị Tại, vợ kế là Anh Tư, Anh Đạt.

Trụ quốc Lã Hoài giữ chức Đồng Kinh lược thập tướng nguyên làm Tả thân xa phó tào quân phủ Nghĩa Vương, kiêm chức Biệt giá châu Quý, được ban đầy thêu cá vàng đã quá cổ. Hoàng Sở, nguyên quyền Huyện úy huyện Văn Dương thuộc châu Trường.

Thất ty Viện trưởng Lý Chân và vợ là Đỗ Thị Chế.

Tả Quả nghị Trình Hồ, thủ tả vệ phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc.

Tướng sĩ lang Quách Phương coi việc quân trong châu Long, nguyên quyền Huyện úy huyện Nhật Nam thuộc châu Ái (⁵²).

Quách Tiên Vị, Quách Kỳ giữ chức Biệt tướng phủ Long Sơn thuộc châu Quý.

Thượng trụ quốc Đỗ Anh Hàn giữ chức Kinh lược tiên phong binh mã sứ (⁵³), nghĩa quân Đô tri binh mã sứ (⁵⁴), nguyên quyền Thứ sử Ái Châu, Triều nghị lang sứ, coi giữ việc quân trong châu Trường, đương nhiệm chức Châu du bốn sứ, được ban đầy thêu cá vàng.

Thượng trụ quốc Đỗ Hoài Bích giữ chức Quân nội đại nghĩa, thủ Ngân thanh Quang lộc đại phu (⁵⁵), Thành thái thường khanh, Tả tướng binh mã sứ, phó Đô hộ sứ (⁵⁶), coi việc quân trong châu quận, Thứ sử châu quận, sung làm bản châu du sứ, được ban đầy thêu cá vàng.

Quá cổ Ngụy Vụ Thông nguyên giữ chức Sĩ tào, Tham quân (⁵⁷) ở bản phủ được phong Thượng trụ quốc, vợ là Bùi Thị Anh, Trình Thị □.

Thượng trụ quốc Đỗ Thiệu giữ chức Kim thê triết xung, Chiêu vũ hiệu úy châu, vợ là Trình Thị Trạm.

Thượng trụ quốc Đỗ Quang Du giữ chức Triều nghị lang sứ (⁵⁸) coi việc quân trong châu Tây Bình (⁵⁹) làm Thứ sử châu Tây Bình được ban đầy thêu cá vàng, vợ là Ngụy Thị Chu, Đỗ Thị Chi.

Cán nam 90 cán.

Thí chủ Tô Tam Nương, Lý Thị Bình Cao Ngọc Thọ, Đỗ Lương Ích, Đỗ Nương Lan, Trình Thị Chế, Đỗ Nương Liên, Đỗ Thị Anh, Phan Thị Trạch, Đỗ Thị Sảo, Quách Nương Lỗ, Quách Nương Trịnh, Quách Nương Uân, Quách Nương Hồ, Tô Thị Lục, Đỗ Nương Nhuyễn, Nguyễn Thị Thắm, Quách Viêt Nương, Đào Pháp Man, Khiên Thị Cầu, Quách Nương Đan, Quách Thị Hạt, Hoàng Thừa Huấn, Hoàng Nương Diêu, Vương Nương Châm, Đỗ Thị Nhất, Quách Thị Nghĩa, Trương Thị Khâm, Quách Thị Chung, Đỗ Thị Thứ, Quách Nương □, Quách Thị Kiều, Nguyễn Thị Bạch, Phùng Thị Sa, Quách Thị Cúc, Đỗ Thị Lục, Lý Thị Chiêu, Cao Vương Đặc, Cao Ngọc Miễn, Đỗ Đình Khiết, Hoàng Kim Hy, Đỗ Thị Đà, Cao Ngọc Tiên, Đỗ Pháp Trauh, Dật Thị Sùng, Cao Văn Âm, con trai là Nô, con gái là Nương (nàng) Đan, Vương Thị Vượng, Nguyễn Thị Tý, Trần Thị Âm, Chu Phiền, Chu Thị Văn, Đỗ Thị Giải, Cao Diêu Tử, Trụ quốc Vương Sở Quang và vợ là Hoàng Thị Nỗ, Nguyễn Pháp Biền, Cao Thị Đình, Thượng trụ quốc Hoàng Lệnh Hi và vợ là Phùng Thị Bạch, Đỗ Nương Xuân, Lã Nương Hạp, Lã Nương Thư, Đỗ Thị Tiêu, Quách Thị Ngung, con trai là Dịch, con gái là Nương (nàng) Chức, Trình Thị Chi, Kiều Thị Đại, Thạch Trường Nhuế, vợ là Lộc Diêu, Mẫn Thị Nhân, Đỗ Thị Hàm, Cao Thị Mê, La A Liệt, Đỗ Thị Kiệt, Tín tài thí chủ Đỗ Thị Di, Đỗ Thị Yên, Tạ Thị Quý, Quách Thị Uất, Trình Thị Dã; Tề tài thí chủ Đỗ Ngọc Nương, Động Huyền đệ tử Trình Tề Cán, vợ là Đỗ Kim Nương, Đỗ Thị □, Đỗ Thị Bôn, Tô Thị Miên, Trần Bội Cước, Chu Nương Tý, Trình Nương Đáng, Đỗ Thị Năm, Thì lão Hoàng Tiến Lộc, Quách Du, Vương Nương Tác, Cao Trình Tùng, Quá cổ Nguyễn Ký Trường, Đỗ Tiên Đình, Thượng trụ quốc Đỗ Trung Lương, Đô thập nhị Khanh đoàn đầu Trần Tá, Hoàng Thị Trang, Giang Thị □, Cao Thị □, Nguyễn Thị, Cao Thị Đức, Hoàng Thị Sứ, Quách Thị Nỗ, Cao Thị Hương, Quá

cổ Trần Thị Tư, Hoàng Nương Năm, quá cố Quách Thị Quí, Lý Biên Đệ, Quách Hàm, Quá cổ Trần Thị Thanh, Quách Thị Triều, Hoàng Thị Lợi, Quách Thị Nương, Đỗ Anh Cường, vợ là Vương Thị Lễ, Nguyễn Châu Nghệ, Hoàng Thị Tuyền, Nguyễn Thị □, Hoàng Như Trinh, Lê Thị Tiểu, Quách Thị Đại, Quách Xuân Cù, Quách Thị Phương, Vương Nương Thử, Đỗ Trục Nhật, Trần Thị Hạnh, Cao Thị Nhân, Đỗ Thị Dục, Đỗ Thị Ngọc, Vương Thị Hỷ, Đỗ Thị Du, Đỗ Thị Chẽ, Đỗ Thị Dân.

Hồi tâm dựng phúc ⁽⁶⁰⁾
 Cùng tạo minh chung
 Trời xa ứng nghiệm
 Địa ngục ⁽⁶¹⁾ tường minh
 Tam đồ ⁽⁶²⁾ hết khổ
 Bát nạn ⁽⁶³⁾ tiêu khuy nh
 Thân này giả hữu
 Muôn kiếp lưu danh
 Cận kề phạt pháp
 Âm hưởng cùng vang
 Công danh xin gửi
 Bất diệt vô sinh

Ngô Thị Kế, Hoàng Trục Nhật, Dương Phương Tường, Gang Thị Chử, Cao Thị Bôn, Cao Thị Đình, Cao Thị Nhị, Trương Tiên Đỗ và vợ là Lý Thị Chương, Trần Thị Nương, Nguyễn Thị Giám, Đỗ Như giữ chức Quả nghị phủ Yên Lạc, thuộc châu Tầm và vợ là Vương Thị □, Thị lão Đỗ Kính Thượng đã quá cố. Đỗ □□, Cao Thị Hòa, Biệt tướng Đỗ Toàn Kỳ và vợ là Quách Thị Trạch, Đỗ Thị Hàm, Đỗ Thị Yết, Trần Du Kiên và vợ là Đỗ Thị Nhật, Bạch Ma Lệnh, Lê Thị Diệu.



CHUÔNG Thanh Mai với dáng hình đã trình bày và nội dung bài minh văn vừa giới thiệu gọi ra cho chúng ta một số suy nghĩ:

1. Trước hết về niên đại của chuông: Xưa tới nay chuông đồng đã được phát hiện rất phong phú. Có thể nói ở khắp các miền đất nước, chỗ nào có dấu vết chùa chiền là đều có hy vọng tìm thấy chuông. Tuy nhiên, cho tới nay mới chỉ tìm thấy những chuông có niên đại sớm nhất vào thời Trần. Năm 1958, người ta đã vớt lên từ dưới đáy biển thuộc địa phận Đồ Sơn (Hải Phòng) một quả chuông đồng vốn thuộc chùa Vân Bản. Trên chuông không ghi niên đại năm đúc chuông. Năm năm sau, Trần Huy Bá trong một bài viết giới thiệu quả chuông này, căn cứ vào hình dáng của chuông cùng những hoa văn trang trí trên chuông đã

đoán định niên đại đúc chuông vào thời Lý ⁽⁶⁴⁾. Gần 20 năm sau, Nguyễn Đình Chiến, nhân phát hiện một quả chuông mới, đã chứng minh niên đại chuông chùa Vân Bản không phải ở thời Lý mà ở thời Trần ⁽⁶⁵⁾. Ý kiến của Nguyễn Đình Chiến tỏ ra có chứng cứ khoa học để thuyết phục hơn. Như vậy, mặc dù theo các thư tịch cổ ghi chép lại, chuông đồng được đúc khá nhiều vào thời Lý, nhưng cho tới nay vẫn chưa tìm thấy một dấu ấn vật chất nào của những việc làm đó. Xưa hơn nữa lại càng không thấy.

Chuông Thanh Mai, ngay dòng đầu tiên đã thấy ghi niên đại vào năm Trinh Nguyên thứ 14 đời nhà Đường (798). Niên đại tuyệt đối này rất dễ gây sự nghi ngờ về thời điểm ra đời của quả chuông. Có thực quả chuông này được đúc vào

thời kỳ đó không hay chỉ là một phiên bản giả của đời sau? Dưới đây xin nêu mấy ý kiến sau:

Thứ nhất là về phong cách và hình dáng. Một điều dễ nhận thấy ngay là những chuông đồng phát hiện xưa nay, quai chuông đều được làm bằng một đôi rồng đầu lưng vào nhau. Hình dáng và phong cách chuông Thanh Mai có nhiều điểm tương tự chuông chùa Vân Bản, chuông chùa Bình Lâm⁽⁶⁶⁾ có cùng niên đại vào giai đoạn Lý-Trần như: quai chuông cùng được làm bằng một đôi rồng đầu lưng vào nhau, những cánh sen to xen kẽ cánh sen nhỏ. Tuy nhiên về nghệ thuật thể hiện thì chuông Thanh Mai giản đơn hơn nhiều. Những cánh sen to được thể hiện hoàn chỉnh, còn những cánh sen nhỏ chỉ được thể hiện bằng nhiều chấm tròn nhỏ li ti. Miệng chuông Thanh Mai thẳng, liền với thân chuông không loe và không có hình trang trí như nhiều quả chuông ở các thời sau⁽⁶⁷⁾. Rồng trên chuông Thanh Mai cũng khác. Trên các chuông thời Lê-Nguyễn và ngay cả thời Trần, rồng được thể hiện hoàn chỉnh gồm đủ các bộ phận chi tiết đầu, mình, chân, móng. Thân rồng có vẩy. Ngược lại, rồng trên chuông Thanh Mai rất thô giản, đầu rồng thiếu tóc, thiếu bờm, không thấy có chân, thân không có vẩy gợi cho ta nhớ đến hình rồng khắc trên bia Trường Xuân (Thanh Hóa) có niên đại thời Tùy [Đại nghiệp thứ 14 (618)] cùng một phong cách như vậy⁽⁶⁸⁾. Tất cả các chuông đồng tìm thấy xưa nay có niên đại từ Trần đến Nguyễn đều có bốn núm gỗ, riêng chuông Thanh Mai chỉ thấy có hai núm, cho thấy chuông có nhiều khả năng được làm vào một thời kỳ sớm hơn.

Thứ hai là sự tăng tiến gần như qui luật về tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng của chuông. Dựa trên số đo của một số quả chuông đã phát hiện, ta thấy rằng chuông đúc càng muộn thì tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng chuông càng lớn.

Dưới đây xin nêu một số ví dụ.

Thời Trần:

- Chuông chùa Bình Lâm (đúc năm 1295):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1,03\text{m}}{0,65\text{m}} = 1,58$$

- Chuông chùa Vân Bản (đúc khoảng năm 1288 - 1304):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1,25\text{m}}{0,80\text{m}} = 1,56$$

Thời Lê:

- Chuông chùa Đại Phùng (đúc năm 1687):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1,36\text{m}}{0,85\text{m}} = 1,60$$

Thời Tây Sơn:

- Chuông chùa Thánh Đức (đúc năm 1799):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1,28\text{m}}{0,73\text{m}} = 1,75$$

- Chuông chùa Quang Tràng:

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1,32\text{m}}{0,74\text{m}} = 1,78$$

Thời Nguyễn:

- Chuông chùa Tảo Quang (đúc năm 1833):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1,76\text{m}}{0,84\text{m}} = 2,09$$

- Chuông chùa Ngũ Hộ (đúc năm 1828):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1,00\text{m}}{0,42\text{m}} = 2,03$$

Sự thống nhất về tỷ lệ (dù là tương đối) của các loại chuông trong từng thời kỳ đã phản ánh tiêu chuẩn kỹ thuật đúc chuông cũng như tiêu chuẩn thẩm mỹ của chuông ở mỗi thời kỳ khác nhau. Trở lại chuông Thanh Mai, ta thấy tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng của chuông là 1,50. Nếu căn cứ vào sự tăng dần về tỷ lệ của chuông qua từng thời kỳ như đã giới thiệu ở trên thì chuông Thanh Mai phải được đúc vào một thời kỳ sớm hơn thời Trần.

Cuối cùng là bài minh khắc trên chuông. Bài minh văn trên chuông Thanh Mai được khắc ngay sau khi đúc chuông. Qua bố cục và tự dạng, có thể được biết bài minh văn được khắc cùng một lúc và là văn bản khắc lần đầu. Hoàn toàn không có hiện tượng khắc lại hoặc khắc thêm về sau.

Trong văn bản có nhiều địa danh và chức tước khá phổ biến vào thời thuộc Đường như Quý Châu, Tân Châu, Ái Châu, Nhật Nam huyện... hoặc Biệt tướng, Triết xung... Đặc biệt có những địa danh chỉ tồn tại trong giai đoạn đúc chuông như Nghi Châu. Nghi Châu vốn là quận Lạc Bình của Liên Châu, năm Vũ Đức thứ 3 (620) tách thành Kì Châu, năm Tiên Thiên thứ nhất (712) vì tránh tên húy của Huyền Tông đổi gọi là Nghi Châu. Năm Trang Hòa thứ 3 (883) gọi lại là Liên Châu. Bài minh còn có nhiều chữ tự và một số tự dạng không thấy xuất hiện ở các giai đoạn sau, như chữ « niên », chữ « tuệ ». Đặc biệt chữ « niên » ở đây rất giống chữ « niên » trong bia Trường Xuân (Thanh Hóa) có niên đại 618 và trong một số văn bản Kim Thạch thời Đường ở Trung Quốc (69).

Từ những căn cứ trên đây, cho thấy rằng niên đại Trinh Nguyên thứ 14 (798) khắc trên chuông là điều có thể chấp nhận được.

2. Ở trên vừa chứng minh chuông Thanh Mai có niên đại thời « thuộc Đường ». Vậy quả chuông này được đúc ở đâu và chủ nhân của chuông là ai? Nhìn vào phong cách chuông có nhiều điểm không giống với những chuông được biết xưa nay, bên cạnh đó, nội dung bài minh văn có nhiều tên đất, tên người không giống với tên người Việt, tên đất Việt. Do đó rất dễ có những suy nghĩ cho rằng chuông Thanh Mai không phải do người Việt đúc, thậm chí không phải đúc ở trên đất Việt. Nhưng thực tế không đơn giản như vậy. Nhiều chứng cứ khoa học, đặc biệt là những chứng cứ về khảo cổ học, đã chỉ ra cho thấy nhiều di vật

tìm thấy có mang phong cách ngoại lai lại hoàn toàn được làm trên đất Việt và do người Việt làm.

Trong nhiều năm trước đây, khi khai quật các di chỉ và mộ táng thời « Bắc thuộc » ta thường gặp rất nhiều những di vật như đồ gốm, gạch ngói mang phong cách ngoại lai. Khi ấy một vấn đề được đặt ra là những di vật này được sản xuất tại đâu? chủ nhân của chúng là ai? Không phải không có ý kiến cho rằng những di vật này đều được đưa từ bên ngoài vào, chẳng hạn như những di vật mang phong cách Hán. Đường là do người thời Hán, thời Đường mang từ Trung Quốc sang. Chúng ta không hề phủ nhận quan điểm về một sự giao lưu văn hóa giữa một trung tâm văn minh này với một trung tâm văn minh khác. Nhưng chúng ta cũng có thể kiên trì chủ trương rằng hầu hết những di vật tìm thấy trên nước ta, kể cả những di vật có mang phong cách ngoại lai đều là những sản phẩm của người Việt và được sản xuất ngay trên đất Việt; chính họ là chủ nhân của một nền văn hóa xưa mà chứng tích còn để lại đến hôm nay. Người Việt trong quá trình giao lưu với văn hóa phương Bắc, có thể đã tiếp thu thêm kỹ thuật trong một số ngành sản xuất như làm gạch, làm đồ gốm, đúc 'đồng... của người phương Bắc trên cơ sở đã có sẵn kỹ thuật lâu đời của mình. Do đó buổi đầu những sản phẩm được làm ra không tránh khỏi có cùng phong cách với những sản phẩm được sản xuất từ phương Bắc. Có thể dẫn ra đây rất nhiều trường hợp dễ minh chứng cho nhận định trên. Tại khu lò nung gốm cổ Đại Lai (Hà Bắc) có niên đại Hán--Lục triều (TK III - TK VI), trong khi khai quật, người ta đã tìm thấy khá nhiều những di vật gốm rất giống đồ gốm thời Hán, nhưng qua nghiên cứu tìm hiểu thì đó lại chính là đồ gốm của người Việt sản xuất (70). Hoặc chiếc chậu đồng tìm thấy trong khu mộ gạch thời thuộc Hán ở thôn Đá Bạc - Cẩm Phả (Quảng Ninh) hoàn toàn mang phong cách Hán, nhưng lại trang

trí hoa văn chim Lạc, đó là những hoa văn quen thuộc thường thấy trên trống đồng Đông Sơn (71). Nghề luyện kim và đúc đồng là một nghề cổ truyền của người Việt, xuất hiện từ thời Hùng Vương và đến cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên đã phát triển rực rỡ với đỉnh cao là đúc nên những chiếc trống đồng Đông Sơn nổi tiếng. Trong thời « Bắc thuộc », mặc dù chịu sự cai trị tàn bạo, hà khắc của phong kiến phương Bắc, nhưng nghề luyện kim và đúc đồng của người Việt vẫn tồn tại và phát triển. Chuông Thanh Mai được tìm thấy ở sâu trong lòng đất ven đê sông Đáy. Xung quanh chuông không có hiện vật gì kèm theo, cũng không có dấu vết của sự chôn cất hoặc mai táng. Điều đó chứng tỏ rằng chuông bị nước cuốn trôi và cát phù sa vùi lấp. Từ những điều trình bày ở trên kết hợp với phong cách chuông và đặc trưng văn bản trên chuông có thể nghĩ rằng chuông này được đúc trên đất Việt. Những tên người ghi trên văn bản chuông khẳng định chuông Thanh Mai do người Việt và người Hoa đúc. Trong số người Hoa này, có người có mẹ là người Việt, có người có cả gia đình con cái sống trên đất Việt. Có người vốn dĩ xuất thân từ tầng lớp quan chức trong triều đình phương Bắc. Nhưng điều đáng lưu ý là câu ghi về trọng lượng chuông. Có hai chỗ ghi chuông nặng 90 cân, nhưng là cân Nam. Chứng tỏ rằng chuông này chủ yếu là sản phẩm của người Việt và được lưu truyền, sử dụng trên đất Việt.

3 - Văn bản chuông Thanh Mai có nhiều vấn đề cần được xem xét, tìm hiểu. Trong văn bản có nhắc đến một loại hình tổ chức trong xã hội lúc đó không phải là đơn vị hành chính, mà được gọi là « Tùy hỉ xã ». Cơ cấu của nó gồm: Xã chủ, xã phó, xã chúng, xã lục sự, xã bình chính, xã chỉ khiển, xã không mục... Văn bản cho biết 53 người trong « Tùy hỉ xã » tổ chức đúc chuông. Khi liệt kê tên họ những người này, văn bản không kê riêng những người trong « Tùy hỉ

xã » và những người có công đức tham gia đúc chuông. Cả thấy có 212 người được khắc lần lượt từ 4 ô trên xuống 4 ô dưới với 78 vị quan chức, 8 vị thiện tín nhà Phật, còn lại là dân thường, trong số đó có người Việt, có người Hoa.

Đơn vị hành chính được đề cập đến trong văn bản này là châu, huyện. Châu trù lên phủ, huyện. Có một vài phủ tương đương với châu. Văn bản đã ghi lại được 20 châu với 43 lần xuất hiện; 5 huyện với 5 lần xuất hiện, trong đó có 5 châu, 5 huyện và 1 phủ nằm trong địa phận của Việt Nam ngày nay, số còn lại thuộc các vùng phía nam Trung quốc.

Văn bản cũng ghi được khá nhiều chức tước khác nhau (51 loại). Một số loại có tần số xuất hiện cao như: Biệt tướng (19 lần), Thượng trụ quốc (12 lần); Triết xung (8 lần), Quả nghị (8 lần), Tướng sĩ lang (4 lần), Thượng hộ quân (4 lần), Thứ sử (4 lần). Tên người trong văn bản này được ghi đầy đủ họ tên như Quách Tử Cương, Tô Tam Nương.

Đỗ Nương Liên, Nguyễn Thị Thâm... Chữ « thị » ở đây không phải đề chỉ « họ » như người phương Bắc thường dùng (ví dụ như Đỗ thị, Quách thị... tức là người họ Đỗ, họ Quách) mà là tên đệm chỉ phụ nữ. Đặc biệt về « văn bản học », mã chữ « thị » này đều có thêm một chấm ở bên cạnh. Cách dùng chữ « thị » đề chỉ phụ nữ đó là cách dùng phổ biến của người Việt mà ta gặp nhiều trong các văn bản sau này.

Dòng niên đại trên chuông cũng được ghi khá đặc biệt: « Duy Trinh Nguyên thập tứ niên, tuế thứ Mậu Dần, tam nguyệt Tân Tị sóc, trấp nhật Canh Tuất... » Đây là cách ghi năm, can chi theo niên lịch và niên hiệu, mà cách ghi đó muốn chỉ rõ năm Mậu Dần này là năm Trinh Nguyên thứ 14 và cũng là năm Mậu Dần có tháng 3 đủ với ngày mồng một là Tân Tị và ngày cuối tháng là Canh Tuất. Ghi như vậy là để tránh nhầm lẫn với những năm Mậu Dần khác và cũng để nhấn mạnh sự kiện đúc chuông này là hệ trọng.

Những chữ dài trong văn bản này không dùng lối viết cao lên mà chỉ đề cách một, hai chữ. Chữ dài đó không gặp trong trường hợp ghi niên hiệu mà là những chữ về Phật giáo như Phật pháp. Điều này chứng tỏ Phật giáo khi ấy khá thịnh ở nước ta.

Về ngôn ngữ văn tự, văn bản được ghi bằng chữ Hán. Chữ khắc vuông vức, đường nét rõ ràng tiêu biểu cho loại chữ thời Đường – Tống mà các đời sau đã gọi loại chữ chân phương này là kiểu chữ « phông Tống »⁽⁷²⁾. Ngôn ngữ ở đây là văn ngôn. Tuy vậy đôi chỗ có phần gần gũi với khẩu ngữ Việt như câu « Nam xứng cửu thập cân » (90 cân nam) hoặc câu « Quách Thị Ngung, nam Dịch, nữ Nương (nàng) Chức ». (Quách

Thị Ngung, con trai là Dịch, con gái là Nương (Nàng) Chức). Tên gọi của những phụ nữ người Việt ghi trên chuông cũng rất thôn dã, mộc mạc như Nữ, Hi, Đà. Chữ Hán khắc trên chuông là lối chữ « Khái » có bộ « mịch » được viết theo lối « tiêu triện ». Nhưng chữ viết theo kiểu này thường gặp trên một số văn bản ở thế kỷ 7, 8 như trên một số minh văn mà Tùy – Đường⁽⁷³⁾.

Văn bản chuông Thanh Mai là một trong những văn bản sớm nhất được biết trên đất nước ta. Đây là một văn bản khá trọn vẹn. Vì thế tư liệu trên chuông Thanh Mai hết sức có ý nghĩa trong việc tìm hiểu xã hội người Việt thời Bắc thuộc.

CHÚ THÍCH

1. Đỗ Văn Ninh: « *Mộ Mường và truyền thống chôn cất của người Việt cổ* » trong *Tạp chí « Dân tộc học »* số 4, năm 1977.

(2) O.Jan-sê: « *Sưu tầm khảo cổ học ở Đông Dương* » (Bản dịch). Tài liệu lưu trữ phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(3) Đỗ Văn Ninh: « *Khu lò gạch ngói cổ thuộc thế kỷ thứ 7 – 10 tại Thuận Thành (Hà Bắc)* » trong « *Khảo cổ học* » số 5–6, năm 1970.

(4) Trần Anh Dũng – Đặng Kim Ngọc: « *Khu lò nung gốm cổ Đại Lai – Hà Bắc* » trong « *Khảo cổ học* » số 1, năm 1985.

(5) Đào Duy Anh: « *Tám bia cổ Trường xuân với vấn đề nhà Tiền Lý* » trong « *Nghiên cứu lịch sử* » số 50 – 5/1963.

(6) Đinh Khắc Thuân – Đặng Kim Ngọc: « *Chuông đồng cổ nhất nước ta* » Báo « *Nhân dân* » số ra ngày 25/5/1986.

(7) Đinh Khắc Thuân – Nguyễn Thành Thước: « *Chuông Thanh Mai thế kỷ 8* » Bài đọc tại Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1986.

(8) « *Trinh Nguyên* »: Niên hiệu vua Đức Tông nhà Đường (785 – 810)

(9) Nguyên văn là « Tùy hi xã », « Xã » ở đây không phải là đơn vị hành chính như sau này thường dùng. Từ nguyên giải thích: « Đồng chí hội tập chi sở viết xã như thị xã, văn xã » (nơi mà những người cùng chí hướng tụ hội thì gọi là xã như thị xã (hội thợ), văn xã (hội văn)). « *Tùy Đường Phật giáo sử khảo* » Bắc Kinh năm 1982 ghi: « Kết xã vì Phật giáo tổ chức chi nhất chúng (một loại tổ chức Phật giáo gọi là kết xã) và (kết xã

cùng làm phúc điều ước nghiêm minh như công pháp) ». Thời Đường, Pháp sư ở Ích Châu lập « Nhất phúc xã ». Vì vậy có thể hiểu « Tùy hi xã » là Hội Tùy hi, hội của tất cả những ai tự nguyện đến, tùy thích vì sự sùng Phật.

(10) Nguyên văn dùng chữ « cúng dưỡng ». Đây là từ nhà Phật chỉ việc phụng thờ Tam bảo. Có hai loại « tài cúng dưỡng » và « pháp cúng dưỡng » (hương hoa âm thực gọi là tài cúng dưỡng; thuyết tu hành, lợi ích chúng sinh gọi là pháp cúng dưỡng (Từ nguyên), các văn bản sau này không dùng « cúng dưỡng » mà thường dùng « phụng sự »). Một trong mười khoa của « sám chủ thập khoa » có khoa « cúng dưỡng ».

(11) *Xã chủ*: người đứng đầu Hội Tùy hi.

(12) *Tướng sĩ lang*: tên gọi một chức quan thuộc tần quan, chức này được đặt từ thời Đường, tòng cửu phẩm. Từ Khai phủ đến Tướng sĩ lang có 28 bậc làm văn tần quan. Văn tần quan từ từ phẩm trở xuống thì làm Phiên thượng ở Lại bộ (theo *Tân Đường thư*, phần *Bách quan chí*)

(13) *Huyện úy*: tên một chức quan, có từ thời Hán, nhà Hán đặt Huyện úy ở các huyện đề trừ đạo tặc, gian manh. Nhà Đường dùng theo nhà Hán, nhà Minh bỏ (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử khảo*, phần *Quan chế thượng*).

(14) *Tư Lãng châu, Yên Lạc huyện*: Tân Đường thư chép châu Tư Lãng thuộc đạo Linh Nam. Theo Đào Duy Anh trong « *Đất nước Việt Nam qua các đời* » thì châu Tư Lãng là 1 trong các châu ky mi của phương Bắc. Như vậy châu Tư Lãng thuộc địa hạt nước ta, nay thuộc khu vực tỉnh Lạng Sơn.

(15) *Xã phó*: bên cạnh *Xã chủ*.

(16) *Tân tướng*: một loại quan thuộc hàng tân quan, không có chức vụ.

(17). *Kim ngô vệ*: tên một chức quan. Từ nguyên giải thích: «ngô giả ngự dã» và chua là «Thiên tử xuất hành», *Kim ngô vệ*: phò tá vua. *Tả Kim ngô vệ* là một chức tân quan ở phủ, phò tá cho quan phủ (*Tân Đường thư*).

(18) *Biệt tướng*: tên một chức quan. Từ nguyên giải thích: «Tiểu tướng biệt tại tha sở giả, viết Biệt tướng» (tiểu tướng biệt phái ở vùng xa gọi là Biệt tướng), chức Biệt tướng có từ thời nhà Hán. Thời Đường dùng theo thời Hán. (*Từ Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(19) *Nghị Châu, Thanh Cốc phủ*: Năm Vũ Đức 3 (620) tách quận Lạc Bình của châu Liêu, gọi là châu Cơ. Năm Thiên Nguyên đời Đường Huyền Tông (712) tránh tên Huyền Tông là Cơ nên gọi là Nghi Châu. Năm Trung Hòa 3 (883) đời Đường Hy Tông lại gọi là Liêu Châu. Có ba phủ Liêu Thành, Thanh Cốc, Long Thành (*Tân Đường thư*).

(20) *Triết xung Đô úy*: tên một chức quan. Thời Tùy trong quân cấm vệ có Triết xung. Thời Đường đặt Triết xung Đô úy. Toàn quốc đặt chức Triết xung ở phủ để điều động dân binh (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*; Sđd).

(21) *Tầm Châu, Yên Lạc phủ*: Có từ thời Tùy, thời Đường dùng theo, Châu Tầm thời Đường có 6.308 người, gồm 3 huyện và 2 phủ (phủ Yên Lạc và phủ Diên Song) (Theo *Tân Đường thư*). Nay thuộc khu vực tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

(22) *Xã chúng*: Hội viên của hội Tùy hỉ. Xã chúng thị lão, là bậc già cả, thành viên của hội Tùy hỉ.

(23) *Huyện lệnh*: tên một chức quan. Nhà Hán quy định các huyện từ vạn hộ trở lên đều có Huyện lệnh. Tấn, Tống, Đường dùng theo (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(24) *Trường Châu, Văn Dương huyện*: có từ thời Đường. Năm Thich Bảo 1 (724) đổi ra quận Văn Dương. Năm Càn Nguyên (758) đổi làm Trường Châu, nó nằm giữa Ái Châu và Phong Châu (theo *Tân Đường thư*). Như vậy Châu Trường thuộc địa phận nước ta, ở khu vực Ninh Bình ngày nay.

(25) *Phán quan*: Tên một chức quan, có từ thời Đường. Các Tiết độ quan sát sứ đều có phán quan làm liêu thuộc, coi việc kiện tụng (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(26) *Văn Châu, Âm Bình phủ*: Theo «*Đất nước Việt Nam qua các đời*», thì châu Văn nằm ở phía Nam châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn. Do vậy phủ Âm Bình, châu Văn thuộc địa phận nước ta, nay ở đất Lạng Sơn.

(27) Nguyên văn «*Phi ngư đại*». Ngư đại có từ thời Đường, ban đầu gọi là Ngư phủ (phù tín hình con cá) gồm hai nửa trái, phải. Nửa trái cắt vào cung cấm, nửa phải mang theo người, khắc họ tên, chức tước lên. Người ra vào cung cấm phải khớp vào cho hợp. Phù tín hình cá đặt trong túi nên gọi là *ngư đại*. Túi thêu hình cá màu vàng gọi là Kim ngư đại, các quan chức được ban Kim ngư đại là «*huân quan*» (quan được ân thưởng) (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(28) *Xã lục sự*: Lục sự là một chức quan có từ thời Tấn. Xã lục sự là chủ bạ (thư ký) của hội Tùy hỉ.

(29) *Châu Vi*: thuộc đạo Linh Nam. Đạo Linh Nam thời Đường có 92 châu. Châu Vi là một trong số đó, có 3 huyện là Đô Long, Hán Hội và Vũ Linh (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*; Sđd) Nay thuộc khu vực phía nam Trung Quốc.

(30) *Thượng trụ quốc*: tên một chức quan có từ thời Chiến quốc, chỉ người lập công giết được tướng giặc. Thời Đường có *Trụ quốc* và *Thượng trụ quốc*. Thượng trụ quốc là quan tôn quý nhất. Trụ quốc ở mức thấp hơn. Là loại «*Huân quan*» (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(31) *Tả Nhiêu vệ*: Nhiêu vệ là tên một chức quan thuộc loại cấm quan có từ thời Hán. Thời Đường dùng theo. (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(30) *Tuy Châu - Vạn Cát phủ*: Ngụy đặt Tuy Châu. Tùy đổi làm Thượng Châu. Đường đặt lại là Tuy Châu gồm 5 huyện, 2 phủ. Nay giáp phía tây huyện Tuy Đức, tỉnh Thiểm Tây—Trung Quốc (theo *Tân Đường thư* và *Từ nguyên*).

(33) *Xã Bình chính*: một chức danh trong hội Tùy hỉ bên cạnh xã Lục sự.

(34) *Châu Giám*: có từ thời Tùy, thời Đường. Tống vẫn dùng, thuộc đạo Kiếm Nam. Thời Tống đặt thông phán nay thuộc vùng phía Nam Trung Quốc (*Từ hải*).

(35) *Châu Qui*: vốn là quận Uất Lâm, châu Nam Định. Năm Trinh quán 8 (634) đặt Qui Châu gồm 4 huyện và 1 phủ (phủ Long Sơn), nay thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (theo *Tân Đường thư* và *Từ nguyên*).

(36) *Quả nghị*: tên một chức quan có từ thời Đường, một loại thống lĩnh quân trông phủ (thống phủ binh chi quan) tương tự chức Triết xung (*Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(37) *Thượng hộ quân*: Hộ quân là tên một chức quan. Thời Tần có «*Hộ quân đô úy*». Thời Hán có «*Hộ quân đô úy*» thuộc Đại Tư Mã chia làm thượng, trung. Thời Đường lấy

hoạn quan làm Trung Hộ quân, Thượng Hộ quân ở mức cao hơn (theo *Tân Đường thư* và *Tùy Đường ngũ đại sử*).

(38) *Bồi nhưng*: tên một chức quan cũng như Bồi thặng – người phụ giá cho bậc tôn quý (theo *Từ nguyên*).

(39) *Hiệu úy*: tên một chức quan. Hán Vũ Đế đặt Thành môn Hiệu úy. Theo lệ, Hiệu úy lãnh đồn binh hưởng trật 2000 thạch. Thời Đường dùng theo, lục phẩm trở lên đối với quan võ gọi là Tướng quân, lục phẩm trở xuống gọi là Hiệu úy. (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử*).

(40) *Kinh lược*: tên một chức quan, thời Đường đặt Kinh lược sứ ở biên châu (châu biên ải). Sau này Tiết độ sứ kiêm nhiệm cả (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử*).

(41) *Xã Chi khien*: là một chức danh trong hội Tùy hi, có lẽ là thư ký của hội này.

(42) *Châu Sóc*: được đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) gồm 2 huyện, 1 phủ thuộc đạo Sơn Tây (theo *Tùy Đường ngũ đại sử*) nay thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

(43) *Châu Kinh*: có từ Hậu Ngụy, thời Đường vẫn dùng. Nay thuộc tỉnh Cam Túc Trung Quốc (theo *Từ nguyên*).

(44) *Xã Không mục*: một chức danh trong hội Tùy hi.

(45) *Châu Thạch*: có từ thời Bắc Chu, thời Tùy là quận Lý Thạch, thời Đường năm Vũ Đức thứ nhất (618) đặt châu Thạch, có 5 huyện, 2 phủ (phủ Lý Thạch và Xưởng Hóa) nay thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

(46) *Châu Từ*: thời Đường thuộc đạo Hà Đông, có 5 huyện, nay thuộc tỉnh Hà Đông giáp tỉnh Sơn Tây – Trung Quốc.

(47) *Nha Tiền*: một chức quan phục dịch có từ thời Đường, thời Tống, công việc rất hệ trọng do Ngự sử sung tiến (theo *Từ nguyên*).

(48) *Châu Hạ*: có từ Hậu Ngụy, thời Đường vẫn dùng, thời Tống sơ gọi là Tây Hạ. Thời Nguyên bỏ. Nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc (theo *Từ nguyên*).

(49) *Biệt giá*: tên một chức quan, có từ thời Hán, phụ tá cho Thứ sử châu. Thời Tùy và thời Đường vẫn dùng, nhưng phụ tá cho viên quan Quận (Theo *Từ nguyên*).

(50) *Châu Lư*: có từ thời Lương, thời Đường có 5 huyện thuộc đạo Kiềm Nam, nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc (theo *Tân Đường thư* và *Từ hải*).

(51) *Viên ngoại*: tên một chức quan, có từ Lục triều. Có Viên ngoại lang để phân biệt với Thị lang. Nhà Đường đặt ở Lại bộ, chính ngạch quan.

(52) *Át Châu, Nhật Nam huyện*: Nhà Hán

đặt Nhật Nam quận, nhà Đường năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đặt Nhật Nam huyện (theo *Tân Đường thư*), châu Át thuộc địa phận nước ta, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

(53) *Kinh lược tiên phong binh mã sứ*: chỉ chức quan đứng đầu đội quân ở biên ải. Xem thêm chú thích số 40 về Kinh lược.

(54) *Nghĩa quân Đô tri binh mã sứ*: Đô tri tương đương với Lục sự, có chức Lục sự Đô tri là một loại quận quan. Cũng là chức quan đứng đầu đội quân trong châu quận (theo *Từ nguyên*).

(55) *Quang lộc đại phu*: tên một chức quan có từ thời Hán. Thời Đường xếp vào loại tể quan, chia làm ba bậc: Quang lộc đại phu tòng nhị phẩm, tiếp theo là Kim tử Quang lộc đại phu và cuối cùng là Ngân thanh Quang lộc đại phu (theo *Tùy Đường ngũ đại sử*).

(56) *Đô hộ sứ*: tên một chức quan tăng cường cho Tây vực. Sau đó dùng cho các châu ki mi.

(57) *Tham quân*: tên một chức quan có từ thời Hậu Hán là «Tham mưu quân vụ» gọi tắt là Tham quân. Thời Tùy Đường Tham quân kiêm Quận quan (theo *Tùy Đường ngũ đại sử*).

(58) *Triều nghị lang sứ*: tên một chức quan thuộc hàng tể quan, coi xét đức hạnh quan lại trong châu quận (theo *Cựu Đường thư*).

(59) *Tây Bình châu*: thời Đường thuộc đạo Linh Nam, nay ở khu vực Đồng Đăng và phố Lạng Sơn của nước ta (theo *Tân Đường thư* và *Đất nước Việt Nam qua các đời*).

(60) Đây là bài kệ đọc khi thỉnh chuông.

(61) Địa ngục là một đường trong lục đạo, một cảnh trong lục thú, có đủ mọi nỗi khổ.

(62) *Tam đồ*: là ba chốn hình phạt trong ba cõi địa ngục, ai ở trong cảnh Tam đồ cực khổ mà thấy được ánh sáng của Phật A-di-đà thì liền hết khổ não, có thể giải thoát.

(63) *Bát nạn*: 8 nạn rui, 8 chỗ chướng nạn gọi là bát vô hạ (tám chỗ không rãnh), ngàn ngữ ta có câu: «Phật còn mang tám nạn hưởng chi người sao khỏi ba tai» (theo *Từ điển Phật học*).

(64) Trần Huy Bá: «Một quả chuông nằm 700 năm dưới đáy biển» trong *Tổ quốc* số 3, năm 1965.

(65) (66) Nguyễn Đình Chiến: «Bài minh trên chuông chùa Bình Lâm (Hà Tuyên) đời Trần Anh Tông» trong *Khảo cổ học* số 4, năm 1980.

(67) Những chuông đúc vào thời Trần – Lê – Tây Sơn – Nguyễn, miệng chuông loe ra từ 0,15m đến 0,30m thường được trang trí hình cánh sen.

(Xem tiếp trang 83)

<https://tieulun.hopto.org>

HAI HUYỆN CẦU LẬU VÀ AN ĐỊNH VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

DINH VĂN NHẬT

TRONG các công trình nghiên cứu về địa lý học lịch sử thời Hai Bà Trưng đã được công bố trên tạp chí NCLS, chúng tôi đã bàn đến vị trí của 3 huyện trong số 10 huyện của quận Giao Chỉ về đời Hán đó là huyện Mê Linh, ở vùng Sơn Tây – Ba Vi; huyện Chu Diên ở vùng sông Đáy, sông Hồng và huyện Khúc Dương ở vùng Văn Lâm, Mỹ Hào, Cẩm Giàng ⁽¹⁾. Dưới đây chúng tôi bàn tiếp về vị trí của 2 huyện ở liền nhau, phía bờ biển Hải Dương và Hải Phòng: huyện An Định và huyện Cầu Lậu, nhân đó trình bày về một trận đánh rất lớn của Hai Bà chống quân xâm lược Đông Hán ở vùng Đại Đồn (thuộc vùng Hạ Hồng sau này), hiện còn ghi lại trong bản thân tích ở đền Hát Môn, do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) ⁽²⁾.

I – Phương hướng nghiên cứu, tìm kiếm hai huyện Cầu Lậu và An Định.

1. Nghiên cứu đồng bằng Giao Chỉ về thời cổ, chúng tôi thấy không thể bỏ qua sách « Thủy Kinh Chú » (T.K.C) của Lịch Đạo Nguyên, người đời Bắc Ngụy (thế kỷ VI). Vì sách T.K.C trong khi kể về các dòng sông lớn ở Giao Chỉ, đã nói đến địa danh của 10 huyện ở thời ấy, trong đó có hai huyện Cầu Lậu và An Định mà chúng ta đang cần nghiên cứu. Sách « Đất nước Việt Nam qua các đời » của Đào Duy Anh cũng ghi lại đoạn văn ấy của sách T.K.C như sau : « ... Sông ấy chảy đối với huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ... sông ấy lại chảy về phía đông qua

huyện Cầu Lậu. Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đối với huyện An Định .. sông lại chảy về phía đông, vào sông Uất » ⁽³⁾. Sông Uất trong T.K.C được xác định là sông Văn Úc ngày nay. Như vậy chúng ta phải tìm vị trí địa lý của hai huyện Cầu Lậu và An Định ở vùng Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Hà, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và An Lão ngày nay ⁽⁴⁾.

2. Cở địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ về đời Hán cho biết thêm rằng cùng chảy gần như song song với sông Văn Úc còn có sông Ngân và sông Đái Trường Giang. Ba con sông này đổ ra biển Đông, từ quãng Đồ Sơn về đến cửa Thái Bình ngày nay, như sách Thủy Kinh của Tang Khâm đời Hán đã ghi : « Qua phía bắc huyện Mê Linh, thuộc Giao Chỉ... Chia làm 5 sông, chẳng chít trong quận Giao Chỉ, đến địa giới phía nam lại hợp làm 3 sông chảy về phía đông vào biển » ⁽⁵⁾.

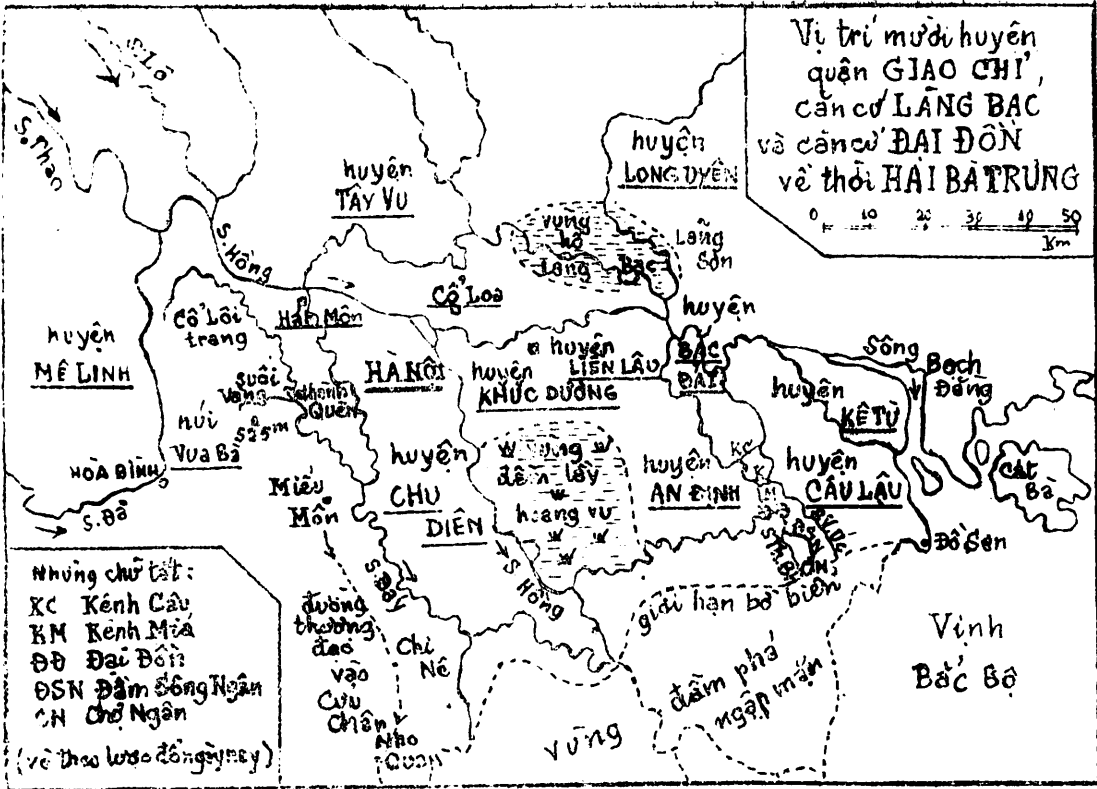
Sông Đái Trường Giang chính là khúc cuối của sông Dâu chảy qua các huyện Thuận Thành, Gia Định, Lang Tài sau này, sau đó sông chảy theo hướng bắc – nam, song song với 2 sông Ngân và Uất đã nói trên.

3. Vào thời đó chưa có sông Đuống và sông Thái Bình như ngày nay. Có lẽ trong thời Tùy Đường, một cơn lũ lớn tầm cỡ thế kỷ đã làm cho sông Dâu đổi dòng từ phía ngã ba Đuống bây giờ và cắt ngang đất Phù Đổng làm đôi : đất Đổng Xuyên (tức Gióng một) ở bên hữu ngạn và đất Kẻ Gióng ở bên tả ngạn, còn sông Đuống hợp với sông Cầu thành

sông Thái Bình như ngày nay. Sông Thái Bình chảy nhập vào sông Ngân và xóa hẳn sông Ngân cũ, chỉ để lại một đoạn cũ của sông Ngân là « một khúc sông chết », dưới hình thức là một cái đầm rất lớn dài tới 7km, chạy dọc theo huyện Tiên Lãng ngày nay, gọi là đầm Ngân hay đầm Thái Lai. Trong khi đó bản thân sông Dâu sau khi bị cắt mất nguồn chính đã trở thành một con Sông « đang chết dần », mà khúc dưới của nó là một con sông chảy qua huyện Gia Lộc sau này. Và địa danh Đái Trường Giang bị loại dần với thời gian, chỉ còn lại vết tích là một số bến sang ngang gọi là bến đò

Đáy, một số làng mang tên « Tân », nghĩa là bến sông và một tên huyện là huyện Trường Tân, tức huyện Gia Lộc sau này.

4. Ngoài phần cổ địa lý thủy văn nói trên, hai huyện Câu Lậu và An Định còn được nói đến trong sách « Ngô lục địa lý chí » của Trương Bột viết vào đời Tấn về cây mía ở huyện Câu Lậu và cây bông ở huyện An Định. Sách « An Nam chí » của Cao Hùng Trưng đời Minh cũng nói đến huyện Câu Lậu, nhân việc đạo sĩ Cát Hồng xin được bỏ làm Huyện lệnh huyện Câu Lậu, khi ông được tin ở đây đã tìm thấy đơn sa dùng luyện thuốc tiên trường sinh.



Dưới đây chúng tôi sẽ căn cứ vào những phương hướng trên để tìm kiếm vị trí địa lý của hai huyện Câu Lậu và An Định về thời Hai Bà Trưng.

II – Vị trí địa lý của hai huyện Câu Lậu và An Định.

1. Để bước đầu xác định vị trí địa lý của huyện Câu Lậu, theo chúng tôi có thể dùng phương pháp địa danh học: Con kênh dài 2.500m ở trên đất huyện Thanh Hà cũ (3 xã: Thanh Sơn, Thanh Thủy và Hợp Đức) nối liền sông Thái Bình với sông Văn Úc mang tên là kênh Cầu. Trên phần đất hẹp, kéo dài 11 km, với chiều ngang trung bình từ 2km đến 3km nằm lọt giữa 3 con sông Văn Úc, Đa Độ, và Ba La, thuộc huyện An Lão hiện nay (ngoại thành Hải Phòng) có 9 làng có địa danh «Cầu»: Cầu Thượng, Cầu Trung, Cầu Hạ, Cầu Đông, Hạ Cầu, Bạch Cầu, Lương Cầu, Lỵ Cầu và Thương Cầu.

2. Từ rất sớm, huyện Câu Lậu đã nổi tiếng vì có loại mía ngon ngọt nên vào đầu thế kỷ IV, thời Tần, Trương Bội khi biên soạn sách «Ngô lục địa lý chí» đã chép: «Mía trồng ở huyện Câu Lậu, quận Giao Chỉ, chu vi to vài tấc, có vị ngon ngọt đặc biệt hơn mía trồng ở các nơi khác». Vài trăm năm sau, về thời Tống, Lý Phương dẫn lại câu trên trong sách «Thái Bình ngự lãm»⁽⁶⁾.

Ngày nay ở vùng giáp giới giữa hai huyện Tiên Lãng và Thanh Hà vẫn còn có một con kênh gọi là kênh Mía, dài 2.700m nối liền sông Thái Bình với sông Văn Úc. Bến đò sang ngang ở đây là bến Mía và xã Vĩnh Lập, trên đất Thanh Hà, phía bắc con kênh, có 2 làng Thiệu Mỹ và Thuần Mỹ là 2 địa danh Hán – Việt có gốc từ «mía» mà ra.

3. Huyện Câu Lậu còn nổi tiếng vì người ta đã tìm thấy một chất khoáng rất quý là đơn sa, đây là một hợp chất chứa sunfua thủy ngân (HgS) thường gọi là xináp (cinabre). Cao Hùng Trưng, Giáo thụ phủ Tư Minh, đời Minh (bên kia biên giới Lạng Sơn, phía đông Bằng Tường) khi biên soạn sách «An Nam

chí» đã chép: «Cát Hồng, đời Tấn vì muốn tìm thuốc đơn sa trường sinh bèn xin làm quan Lệnh ở Câu Lậu. Sau quả nhiên Cát Hồng được thành tiên, vì thế trong thơ của Đỗ Phủ có câu «Giao Chỉ đơn sa trọng», nghĩa là ở Giao Chỉ có đơn sa là quý»⁽⁷⁾.

Vào thời bấy giờ, trong số những nho sĩ, quan lại người Trung Hoa sang Giao Chỉ, có nhiều người theo Đạo giáo, chuyên luyện các phép thần bí như tịch cốc và thuốc trường sinh, nên đơn sa mới được đặc biệt quan tâm. Câu chuyện đơn sa và Cát Hồng đã để lại dấu ấn rất sâu đậm trên đất huyện Câu Lậu cũ; đó là các địa danh Cát Tiên bên bờ trái sông Văn Úc, trên đất huyện An Lão, ngay Cửa kênh Mía nhìn sang; còn trên đất huyện Tiên Lãng, bên bờ phải sông Văn Úc, gần bến đò Cát Tiên là 3 làng Sinh Đan, Sa Trung và Tiên Cựu; và hai bên bờ sông Thái Bình còn có 3 làng Ngân là Ngân Bồng, Ngân Cầu, xóm Ngân (làng Kinh Khê) thuộc Tiên Lãng và một làng Ngân là Kim Ngân thuộc Vĩnh Bảo, bên bờ trái lạch Trai, gần thị xã Kiến An có làng Tiên Sa; ở chân núi Voi có làng Tiên Hội và sau này trên đường từ Kiến An ra bến đò Khuê để sang Tiên Lãng có làng Tiên Cầm (tên Hán – Việt của con chim hạc)... Tục lệ chơi trâu hàng năm ở vùng Kiến An còn lại đến ngày nay là lưu ảnh của các cuộc chơi trâu rừng, trâu nước, loại «tiềm ngư» mà sách TKC nói đến khi viết về vùng Câu Lậu – An Định.

4. Một điểm cần lưu ý là thường có sự lầm lẫn giữa huyện Câu Lậu và núi Câu Lậu. Núi Câu Lậu là một dải núi dài hàng trăm kilômét, thuộc huyện Lưu Dương, Dung châu ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc. Tác giả Đỗ Quang Đình, đời Đường khi viết sách «Động thiên phúc địa lý» đã chép Câu Lậu Sơn vào hàng thứ 32 trong số 36 «vùng trời quý báu của nhà trời» của Trung Quốc. Ở nước ta, dải đồi thấp, trên đó có chùa Tây Phương nổi tiếng cũng có người đặt tên là núi Câu Lậu (ở tọa độ 21°1' 105°35')

thuộc xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội. Nhưng núi Câu Lậu và chùa Tây Phương nói ở đây không có liên quan gì đến huyện Câu Lậu về đời Hán⁽⁸⁾.

5. Về huyện An Định, như trên đã dẫn, sách TKC ghi: «sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Câu Lậu. Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đối với huyện An Định... lại chảy về phía đông, vào sông Uất». Toàn bộ phần đất phía nam con kênh Mía đã nói trên, bề ngang chừng 1km, diện tích khoảng 3km² là đất lòng sông cũ, rất thấp, rất trũng, chỉ khoảng 0m60–0m80 vẫn còn có một làng gọi là Giang Khẩu, tức là cửa sông Giang đổ vào sông Văn Úc thời xưa. Với hướng chảy tây – đông và vết tích của một dòng sông lớn thời xưa, có thể sông Giang này là tiền thân của sông Luộc ngày nay. Hiện còn có hai địa danh «Giang» là La Giang và Ninh Giang với «Giang» là tên riêng, chứ không phải là tên chính (Giang Thủy trong TKC): La Giang ở phía tây bến Mía 7 km (xã Văn Tổ, huyện Tứ Kỳ cũ) và Ninh Giang nay là huyện lỵ của huyện Ninh Giang, nhưng địa danh Ninh Giang này có thể có từ trước khi thành lập phủ Ninh Giang, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), vì đất phủ Ninh Giang bao gồm cả phần đất nam Hải Dương sau này, gồm các huyện Thanh Miện, Trường Tân (sau là Gia Lộc), Tứ Kỳ và Vĩnh Lại (tức Ninh Giang, và một phần Vĩnh Bảo sau này), tức là phần đất có sông Giang Thủy chảy qua, mà Giang Khẩu là vết tích còn lại rõ ràng, cả trong thư tịch cũ và trên thực địa ngày nay.

6. Sách «Ngô lục địa lý chí» (đã dẫn trên) còn chép: «ở huyện Định An, quận Giao Chỉ có loại cây bông (mộc miên)...» Hiện nay ở vùng Quỳnh Côi (Thái Bình), ngay phía nam sông Luộc vẫn là vùng có giống bông tốt và có tập quán trồng bông từ lâu đời, có trạm tưới bông và trại thí nghiệm ở ngay cạnh huyện lỵ⁽⁹⁾.

7. Ở ngay ngã ba kênh Mía, sông Thái Bình, phía hữu ngạn là đất An Định xưa

kia, vẫn còn có địa danh An Định (xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ) và một loạt thôn xóm có tên «An» như An Lao, An Hộ, An Hưng, An Vinh, An Tứ, An Tân, An Quý, An Thổ... thuộc 3 xã An Thanh, Quang Trung và Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ.

8. Nói tóm lại, có thể kết luận rằng các phần đất ở nam Thanh Hà, Tiên Lãng, An Lão, Kiến An, Kiến Thụy là thuộc huyện Câu Lậu thời Hán; các phần đất Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang và phần đất ở bắc Quỳnh Côi, Phụ Dực, Vĩnh Bảo là thuộc huyện An Định thời xưa.

Trong luận văn về huyện Chu Diên đời Hán, chúng tôi đã viết là đất Chu Diên lẫn ra tận huyện Quán Bình thời Tôn Ngô (theo «Cựu Đường thư») tức là đất Hải Bình đời Tấn và đất huyện Hải An đời Tùy (theo «Tấn thư» và «Tùy thư»), nếu lấy mốc Hải An là làng Hải An, xã Quỳnh Nguyên, cách huyện Quỳnh Côi cũ 3km về tây nam, thì đây là giới hạn giữa hai huyện cổ đời Hán là huyện Chu Diên và huyện An Định⁽¹⁰⁾.

III – Trận bao vây căn cứ Đại Đồn

1. Thần tích ở đền Hát Môn (1572) ghi rằng: «... lúc này quân Trưng Vương đóng ở Hải Dương, phủ Hạ Hồng. Mã Viện hợp binh lại đánh. Qua mấy tháng đã xảy ra vài chục trận, không phân thắng bại. Bỗng có một trận gió mạnh nổi lên làm loạn quân ta... Thế không giữ được, Vương cùng Phó Vương lui giữ Cẩm Khê. Vương dừng lại ở Hi Sơn (nay là chợ Ngàn), đóng tại đó...».

– Thần tích ở đền Hạ Lôi (Yên Lãng) chép hơi khác: «... Tới một ngày, quân Hán tiến tới phủ Hạ Hồng, Hải Dương; nơi đó quân Trưng Vương đã lập Đại Đồn. Mã Viện chia các đạo quân bao vây từ phía...»⁽¹¹⁾.

Như vậy căn cứ theo ngọc phả ở Hát Môn và Hạ Lôi thì còn có một trận lớn thứ hai, ngoài trận Lãng Bạc mà mọi người đã biết⁽¹²⁾, đó là trận Đại Đồn,

Ngân Thị (chợ Ngân) ở vùng Hạ Hồng. Dưới đây chúng tôi dùng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử để xác định lại vùng có địa danh cổ là Đại Đồn, Ngân Thị, thuộc đất Hạ Hồng cũ.

2. Hồng là một địa danh có từ đời Đường: sông Khúc Giang cũ (tức sông Trung Thủy trong TKC) là một sông lớn phân lưu từ sông Hồng ở Đa Tốn, chảy qua Văn Lâm, Mỹ Hào, Cầm Giàng rồi hợp lưu với sông Ngân và sông Uất (Văn Úc). Thời đó sông Khúc Giang toàn nước phù sa đỏ nên gọi là Hồng Giang và đất lưu vực sông Hồng Giang đặt là Hồng Châu⁽¹³⁾. Hai triều Đinh, Lê vẫn gọi là Hồng Châu, nhưng đến đời Lý đổi là Hồng Lô, sang đời Trần thì chia thành châu Thượng Hồng và châu Hạ Hồng. Thượng Hồng gồm có 3 huyện Đường Hào (sau là Mỹ Hào), Đường An (sau là Bình Giang) và Đa Cầm (sau là Cầm Giàng) Hạ Hồng gồm có 4 huyện: Thanh Miện, Tứ Kỳ, Trường Tân (sau là Gia Lộc) và Đồng Lợi (sau là Ninh Giang và một phần Vĩnh Bảo). Sau cùng tên Thừa tuyên Hải Dương có từ năm Quang Thuận thứ 10, đời Lê Thánh Tông (1469).

Như vậy đất phủ Hạ Hồng, Hải Dương ghi trong hai bản thần tích là đất phía nam của tỉnh Hải Dương, gồm có các huyện Thanh Miện, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang và một phần huyện Vĩnh Bảo.

3. Vùng lưu vực của ba con sông: Đáy Trường Giang, Ngân và Uất (Văn Úc) là một vùng chiến lược quan trọng, vì từ ngoài biển Đông vào nội địa đất nước ta thời ấy thì ngoài đường sông Rừng (tức sông Bạch Đằng), chỉ còn có ba cửa sông Văn Úc, sông Ngân và sông Đáy Trường Giang là lối vào đồng bằng Giao Chỉ. Nếu đặt căn cứ lớn ở giữa lưu vực này, một mặt, ta có thể chặn đánh quân Hán nếu chúng dùng lực lượng lớn từ ngoài vịnh Bắc Bộ đánh vào; mặt khác, ta có thể từ căn cứ đánh ra phía các huyện Bắc Đái, Kê Từ, tức là vùng Chi Linh, Đông Triều để cắt ngang đường giao thông, tiếp tế của quân địch qua

đường sông Bạch Đằng, Kinh Môn đi vào vùng Lãng Bạc, Cồ Loa. Diêm chiến lược cơ động ấy phải là vùng ngã ba sông Giang, sông Ngân, sông Văn Úc tức là vùng Đại Công, Mậu Công và Quý Cao sau này, (ở tọa độ 20°46' - 106°29').

Tuy mạng lưới cổ địa lý thủy văn đã thay đổi nhiều, nhưng một số địa danh cổ vẫn còn tồn tại, nên vẫn có thể xác định được vị trí của Đại Đồn và bãi chiến trường Ngân Thị (chợ Ngân) trên vùng đất chiến lược của lưu vực sông Ngân, sông Văn Úc.

Vùng ngã ba sông Luộc và sông Thái Bình ngày nay có tên là ngã ba Đồn thủ ở bên phía huyện Tứ Kỳ và ngã ba Đại Công ở bên phía tả ngạn thuộc huyện Tiên Lãng. Như vậy địa danh ngày xưa của vùng ngã ba này là vùng Đại Đồn. Sách «Đại Nam nhất thống chí» cũng cho chúng ta biết huyện lỵ Tiên Lãng xưa kia đóng ở Thái Công, huyện Tiên Minh (có thể có sự nhầm lẫn giữa chữ Thái và chữ Đại, hoặc có thể có sự thay đổi vì kiêng húy)⁽¹⁴⁾

4. Đại bộ phận vùng sông Ngân vốn là nơi khai thác đụn sa để lấy thủy ngân, có lẽ bắt đầu từ làng Ngân Giới ở huyện Thanh Hà ngày nay (xã Thanh Đình, cách huyện lỵ 1 km về tây bắc). Sau này dòng sông Thái Bình chảy trùng với lòng sông Ngân xưa chỉ còn để sót lại một đoạn dài 7 km là một cái đầm lớn và dài gọi là đầm Thái Lai, chảy dọc giữa huyện Tiên Lãng (chiều ngang của đầm có chỗ rộng tới 1km, tức bằng chiều ngang của sông Thái Bình hoặc sông Văn Úc ngày nay). Trên phần đất ở giữa dòng sông Văn Úc và bờ trái sông Ngân xưa, vẫn còn có ba làng mang địa danh «Ngân» là Ngân Bồng (2 km, bắc tây bắc huyện lỵ Tiên Lãng), Ngân Cầu, (1km bắc huyện lỵ) và xóm Ngân, làng Kênh Khê (4km, tây bắc huyện lỵ). Phía bờ phải sông Thái Bình, ở ngang các làng Ngân nói trên cách 4km về phía tây, còn có một làng nữa là làng Kim Ngân. Như vậy địa diêm Ngân Thị (tức chợ Ngân) là ở trong vùng của 2 làng Ngân lớn tập

trung là Ngân Bồng, Ngân Cầu, hoặc ở vùng Chợ Đầm, cuối đầm sông Ngân, tức làng Thái Lai, cạnh làng An Tử hạ (Yên Tử hạ), phía nam huyện lỵ Tiên Lãng, hơn 2 km ⁽¹⁵⁾.

5. Tất cả các trang sử cũ đều ghi sau trận Lãng Bạc, Trưng Vương lui quân về giữ đất Cẩm Khê. Vùng căn cứ Đại Đồn, Ngân Thị lại ở vùng có nhiều sông lớn và lăm kênh, nên người chỉ huy ở đây không ai khác là bà Trưng Nhị. Truyền thuyết vẫn nói rằng bà Trưng Nhị là người chỉ huy thủy quân, là một điều hoàn toàn có cơ sở. Như vậy vị tướng chỉ huy mặt trận Lãng Bạc là bà Trưng Trắc và Bà không tham gia trận phá vây, chống càn ở Đại Đồn — Ngân Thị.

6. Trận quân Đông Hán bao vây, càn quét vùng Đại Đồn — Ngân Thị kéo dài trong mấy tháng liền và gồm có nhiều trận đánh như các bản thần tích ở Hát Môn và Hạ Lôi đã ghi lại. Chúng ta cũng biết Mã Viện đã kéo quân đến Lãng Bạc và bắt đầu đánh vào vùng Cổ Loa vào giữa mùa xuân năm Nhâm Dần (năm 42), như sử sách đã chép, nhưng trận Lãng Bạc kéo dài hàng năm, sang tới giữa năm 43; do đó có thể kết luận rằng từ căn cứ Đại Đồn, bà Trưng Nhị và quân dân ta đã phối hợp rất chặt chẽ với vùng căn cứ Lãng Bạc, và đã gây rất nhiều khó khăn cho Mã Viện, bắt buộc quân xâm lược phương bắc phải tập trung binh lực đối phó với mặt trận phía nam trong thời gian vài tháng vào mùa hạ và mùa thu năm 42 ⁽¹⁶⁾.

Các bản thần tích nói trên đều ghi: « trong mấy tháng đã xảy ra vài chục trận đánh không phân thắng bại... », nhưng cuối cùng vì quân Mã Viện có thể mạnh hơn nên quân ta bị núng thế, bị bao vây tứ phía và bị đánh tan. Chỉ sau trận phá vây chống càn này thì bà Trưng Nhị mới trở về tham gia bảo vệ căn cứ trung tâm là vùng Cẩm Khê. « Hậu Hán thư », quyển 22, mục « Lưu Long truyện » cho biết quân Hán phá được quân Trưng Trắc ở cửa suối Cẩm Khê (Cẩm Khê

khâu) và bắt được người cầm đầu là Trưng Nhị (hoạch kỳ sủy Trưng Nhị) ⁽¹⁷⁾.

7. Chính nhờ có 2 bản thần tích ở Hát Môn và Hạ Lôi mà chúng ta biết được bà Trưng Nhị là người chỉ huy vùng căn cứ Đại Đồn — Ngân Thị. Còn sử cũ của Trung Quốc chỉ nói về trận Lãng Bạc và trận Cẩm Khê, trong đó người chỉ huy cao nhất là Trưng Vương.

Một số kết luận chung

1. Hai căn cứ lớn bảo vệ vòng ngoài của bờ cõi nước ta về thời Hai Bà Trưng là căn cứ Lãng Bạc, Lãng Sơn và căn cứ Cầu Lậu — An Định. Căn cứ thứ hai này là một căn cứ hỗn hợp gồm quân bộ và quân thủy, và người chỉ huy cao nhất là bà Trưng Nhị.

2. Đất Cầu Lậu — An Định không chỉ có giá trị chiến lược trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thời kỳ Hai Bà Trưng mà cả trong các thời kỳ lịch sử sau này, đặc biệt là về thời Trần (thế kỷ XIII). Vùng Vĩnh Bảo, sông Hóa vẫn còn có nhiều đền thờ Trần Hưng Đạo và các vị tướng khác của ông, kèm theo những truyền thuyết về nơi đóng quân, nơi đặt kho thóc, nơi rèn vũ khí, nơi đóng đồn phòng thủ v... của quân ta.

3. Trong số các đền thờ riêng bà Trưng Nhị, sau khi Bà hy sinh, có hai đền thờ đã chuyển sang đất bãi sông mép bậc thềm phía Vĩnh Phú, tức là đất huyện Tây Vu cũ; đó là đền Cur An và đền Thái Lai: đền Thái Lai ở xã Chiến Thắng, huyện Yên Lãng cũ, ngay bờ bên phải sông Cà Lồ, cách thị xã Phúc Yên 5km về phía tây; còn đền Cur An ở xã Tam Đồng, cùng huyện. Rõ ràng là địa danh Thái Lai có nguồn gốc từ làng Thái Lai ở cạnh chợ Đầm Ngân thuộc huyện Tiên Lãng và đền Thái Lai chỉ thờ riêng bà Trưng Nhị, vì đền đó do các vị tướng tham dự trận chống bao vây, càn quét Đại Đồn — Ngân Thị dựng lên để tưởng niệm Trưng Nhị, vị tổng chỉ huy vùng căn cứ Đại Đồn, đã hy sinh cho đất nước ⁽¹⁸⁾.

4. Chúng tôi cho rằng đề đúng với sự thật lịch sử thì địa danh Yên Lãng cũ, nơi có nhiều đền thờ ông Thi Sách, bà Trưng Trắc và bà Trưng Nhị từ Chu Diên. Mê Linh. Câu Lậu, An Định đặt về, đã có lịch sử từ thời Đinh-Lê; nên gọi trở lại

là Yên Lãng; thay cho tên Mê Linh như hiện nay: cũng như địa danh Mê Linh, đất quê hương của Hai Bà, nên trả lại cho huyện cổ Mê Linh về đời Hán là vùng đồi núi và bậc thềm Ba Vi. Xuân Mai, Sơn Tây.

CHÚ THÍCH

1) Các luận văn của Đinh Văn Nhật về: *Đất Cẩm Khê* (NCLS số 148 - 149, 1973); *Huyện Mê Linh* (NCLS số 172/1977; số 190 - 191/1980, số 205/1982); *Huyện Khúc Dương* (NCLS số 209/1983) và *Huyện Chu Diên* (NCLS số 235/1987).

2) * Nguyễn Vĩnh Phúc - «Thần tích hai làng Hát Môn và Hạ Lôi» trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982», tr. 202, và «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội», Nxb Hà Nội, 1983, tr. 229.

* Bùi Thiết - «Ngọc phủ và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi» (NCLS số 205/1982, tr. 58).

3) Đào Duy Anh - «Đất nước VN qua các đời», Nxb KHXH, Hà Nội, 1964, tr. 30.

* Đinh Văn Nhật - «Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 235/1987, tr. 33).

4) Xem mục sông Ngân và sông Văn Úc trong bài «Phương pháp vận dụng địa danh học trong nghiên cứu địa lý học...» (NCLS số 218/1984, tr. 77).

5) * Đinh Văn Nhật - «Sông Đái Trường Giang trên đồng bằng Giao Chỉ», trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987» (Viện Khảo cổ học).

* Đào Duy Anh - «Đất nước VN qua các đời» (Sđd), tr. 29.

* Đinh Văn Nhật - «Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 209/1983, tr. 20).

6) Theo Trần Quốc Vượng - «Nông nghiệp VN thời Bắc thuộc» trong «Thông báo khoa học» của Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1963, tập I, tr. 113.

7) «Đại Nam nhất thống chí», tập IV, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr. 202.

8) Lê Quý Đôn - «Văn đài loại ngữ», tập 1, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1962, tr. 176. Xem thêm chú thích (7) ở trên và Bùi Thiết - «Làng xã ngoại thành Hà Nội», Nxb Hà Nội 1985, tr. 234.

9) «Ngô lục địa lý chí» đã dẫn, và Ứng Định. «Kỹ thuật trồng bông», Nxb Nông thôn H. 1958, tr. 15, 49 và 53.

10) Đinh Văn Nhật - «Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 225/1987, tr. 37).

11) Ở đây chúng tôi bỏ qua không bàn đến những sai lầm và mâu thuẫn về các địa danh cổ trong hai bản thần tích ở Hát Môn và Hạ Lôi. Chúng tôi sẽ trở lại trong một luận văn khác.

12) Đinh Văn Nhật - «Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 155 - 156/1974).

13) Đinh Văn Nhật - «Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 209/1983, tr. 18).

14) «Đại Nam nhất thống chí», tập III, Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 382, 383, 364.

15) Con kênh mới nối liền sông Thái Bình với sông Văn Úc, được đào năm 1931.

16) Xem các luận văn của Đinh Văn Nhật về *Đất Cẩm Khê*; *Vùng Lãng Bạc*; *Đất Mê Linh...* (NCLS số 148 - 149/1973; số 155 - 156/1974, số 190 - 191/1980; số 205/1982).

17) Trần Cương - «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc» - (NCLS số 209/1983, tr. 76).

18) Xem các luận văn của Đinh Văn Nhật về *Đất Mê Linh* (NCLS 190, 1980, tr. 51) và *Huyện Chu Diên* (NCLS số 235/1987, tr. 39), và Nguyễn Khắc Xương: *Tư liệu về Hai Bà Trưng ở Vĩnh Phú* - Bảng phụ lục đền miếu - (NCLS số 151/1973, tr. 49)

CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT TĂNG CƯỜNG” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở LÀO VÀ MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA NÓ (1969 – 1973)

NIVONE XAYNHAVÔNG

I – Chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường» hay là sự vận dụng học thuyết Ních xơn ở Lào.

Trong cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Đông Dương, đế quốc Mỹ tập trung hầu hết quân đội và chiến phí vào chiến trường miền Nam Việt Nam. Các loại « học thuyết » của các đời tổng thống Mỹ từ Ai xen hao đến Ních xơn đều được thử nghiệm chủ yếu trên chiến trường này. Sau khi thất bại trong chiến lược chiến tranh cục bộ, đế quốc Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến tranh đặc biệt với học thuyết Ních xơn, dùng công thức kết hợp sức người dồi dào tại chỗ với sức mạnh quân sự, sức mạnh vũ khí hùng hậu của Mỹ, hy vọng giành thắng lợi trên chiến trường Đông Dương mà không phải hy sinh binh lính Mỹ.

Ở Lào, cuộc chiến tranh đặc biệt được đế quốc Mỹ tiến hành theo phương thức phù hợp với hoàn cảnh nước Lào, địa hình chủ yếu là rừng núi và dân cư thưa thớt. Công thức của học thuyết Ních xơn ở Lào là « dùng khối đồng minh của bọn tay sai kết hợp với không quân Mỹ... »⁽¹⁾.

Ních xơn, trong nhiều bản tường trình, báo cáo trước quốc hội hoặc trên vô tuyến truyền hình, đã nhiều lần trình bày về việc thực hiện học thuyết của ông ta trên chiến trường các nước Đông Dương, chủ yếu là ở miền Nam Việt Nam. Ông ta đã giành nhiều công sức nghiên

cứu tình hình Lào để áp dụng học thuyết của mình vào đất nước Lào rất xa lạ với đa số người Mỹ.

Ngày 6-3-1970, trong « báo cáo toàn diện đầu tiên cho nhân dân Mỹ về hoạt động của Mĩ ở Lào », Tổng thống Mĩ Ních xơn nói: « Tôi đã kiểm điểm lại những cố gắng của Mĩ dưới những chính quyền trước để giúp đỡ chính phủ hợp pháp. Khi chúng tôi nhận chức thì đã có một chương trình viện trợ quân sự của Mĩ tiến hành được 6 năm rồi và việc tăng cường hoạt động không quân của Mĩ đã được hơn 4 năm... Chúng tôi cho rằng vai trò của Mĩ mà chúng tôi đã thừa kế vẫn còn quan trọng. Viện trợ vật chất và hoạt động bằng không quân của chúng ta ở phía bắc là cần thiết để ủng hộ chính phủ nhà vua Lào ».

Trong diễn văn nhan đề « Chính sách đối ngoại của Mĩ trong những năm 70: xây dựng hòa bình » đọc trên đài phát thanh và truyền hình toàn nước Mĩ ngày 25-2-1971 (diễn văn đánh dấu « học thuyết Ních xơn » chính thức ra đời), trong phần « chính sách của Mĩ đối với Lào », Ních xơn nêu rõ về « chủ trương phòng vệ và yểm trợ » của Mĩ đối với Lào sẽ được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

« – Không có lực lượng chiến đấu trên bộ của Mĩ;

– Chỉ có sự có mặt tối thiểu của Mĩ;

– Chỉ có sự giúp đỡ về quân sự đối với các lực lượng chính quy và không

chính quy của Lào khi chính phủ Lào yêu cầu.

— Những chuyến bay trinh sát và những hoạt động không quân để ngăn chặn quân đội và tiếp tế của Bắc Việt Nam trên con đường mòn Hồ Chí Minh.

— Yểm trợ về hậu cần và không quân cho các lực lượng Lào khi chính phủ Lào yêu cầu.

Khi giải thích về việc « không có lực lượng chiến đấu trên bộ của Mĩ ở Lào », Ních xơn nói: « Trong khi chúng ta rút hàng chục vạn quân chiến đấu trên bộ ra khỏi Việt Nam mà lại đưa một ít vào Lào và Campuchia thì thật là vô nghĩa »⁽²⁾, và « chúng ta mong họ tự gánh vác lấy trách nhiệm chiến đấu chủ yếu để tự vệ, và đáng lẽ triển khai quân đội của chúng ta, chúng ta đã giúp những nước đó tự giúp mình »⁽³⁾. Ngoài ra, Ních xơn mong muốn « những bạn bè khác » của Mĩ, chủ yếu là quân nguy Sài Gòn sẽ thay thế Mĩ giúp đỡ Lào. Ních xơn nói: « Nam Việt Nam đang mở rộng chiến tranh. Quân đội Nam Việt chỉ đi đến những nơi người Bắc Việt Nam đã cố thủ và vi phạm lãnh thổ của một nước này để tấn công một nước khác », và « đối với Nam Việt Nam, sự lựa chọn không phải là giữa hạn chế hoặc mở rộng chiến tranh mà là giữa việc họ đang làm để tự vệ hoặc bị động ngồi nhìn mối đe dọa đang tăng lên dọc biên giới của mình »⁽⁴⁾.

Ních xơn còn rêu rao rằng: « Một giải pháp bằng thương lượng cho toàn bộ Đông Dương vẫn là vấn đề ưu tiên cao nhất của chúng ta »⁽⁵⁾, và ngày 7-10-1970, Ních xơn đã đưa cái mà ông ta gọi là « sáng kiến » về một giải pháp « hòa bình » cho toàn Đông Dương như sau :

« — Ngừng bắn để chấm dứt chiến cuộc.

— Một hội nghị hòa bình về Đông Dương ;

— Rút tất cả quân đội từ bên ngoài ;

— Một giải pháp chính trị thích đáng cho cả hai bên ;

— Thả ngay tức khắc toàn bộ tù binh »⁽⁶⁾.

Cụ thể với nước Lào, từ là kẻ đã phá hoại Hiệp nghị Gionevơ 1962 về Lào, nay Ních xơn lại nói : « Ngay từ đầu chính quyền này (tức chính quyền Ních xơn - T.G) đã tiếp tục sự ủng hộ của Mĩ đối với các cố gắng của Thủ tướng Xuvana Phuma để lập lại Hiệp nghị Gionevơ 1962 bảo đảm trung lập, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước ông »⁽⁷⁾.

Qua một số lời phát biểu trên đây của Ních xơn, có thể rút ra những nhận xét sau đây về sự vận dụng học thuyết của ông ta ở Lào :

Thứ nhất : « học thuyết Ních xơn » vẫn tiếp tục khẳng định « vai trò quan trọng » của Mĩ ở Lào, vẫn tiếp tục thực hiện chính sách « can thiệp » vào Lào mang tính « thừa kế » của nhiều đời tổng thống Mĩ tiền nhiệm, hay nói một cách khác, âm mưu xâm lược Lào của Mĩ vẫn không thay đổi.

Thứ hai, « học thuyết Ních xơn » vẫn chủ trương tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ở Lào, dựa trên cơ sở ba nguyên tắc căn bản của học thuyết này là « sức mạnh của Mĩ », « cùng chia xẻ trách nhiệm » và « thương lượng trên thế mạnh ». Cuộc chiến tranh tiếp diễn ở Lào sẽ được triển khai theo công thức và những quy định sau đây :

1. Không có lực lượng chiến đấu trên bộ của Mĩ. Quân nguy Viêng Chăn và « lực lượng đặc biệt » Vàng Pao sẽ là lực lượng chính « tự gánh vác lấy trách nhiệm chiến đấu chủ yếu » trên bộ. Mĩ sẽ giúp cố vấn quân sự và vũ khí, kỹ thuật, tiền của, trang bị và huấn luyện cho các lực lượng này trở nên mạnh mẽ một cách thích hợp để họ có thể tồn tại và giành thắng lợi nhờ cố gắng của chính bản thân họ. Nước Mĩ sẽ « giúp họ để tự họ giúp mình ».

2. Các nước đồng minh và chư hầu của Mĩ sẽ « hỗ trợ » với Mĩ « giúp đỡ » Lào, trong đó quân nguy Sài Gòn được coi như « lực lượng tay sai khu vực » thay thế Mĩ « giúp đỡ » Lào và Campuchia.

3. Tăng cường vai trò «yểm trợ» của không quân Mĩ ở Lào. Không quân Mĩ không chỉ đảm nhiệm trinh sát đối phương, yểm trợ bằng hỏa lực tối đa cho các cuộc hành quân, mà còn được giao một nhiệm vụ quan trọng là đánh phá mang tính cách hủy diệt các vùng hậu cứ cách mạng, đặc biệt là con đường mòn Hồ Chí Minh. Theo giới quân sự Mĩ, không quân sẽ tạo nên «một sức mạnh Mĩ» để giành thắng lợi ở Lào.

4. Đồng thời với cuộc tấn công về quân sự, sẽ tiến hành «bình định» các vùng giải phóng lúc này chiếm khoảng 2/3 đất nước Lào. Ngoài ra, sẽ còn được hỗ trợ bằng những biện pháp tổng hợp về kinh tế, chính trị, xã hội của chủ nghĩa thực dân mới tinh vi, xảo quyệt.

5. «Sẽ thương lượng trên thể mạnh», có nghĩa là sau khi đã xây dựng được nguy quân, nguy quyền Lào vững mạnh, tiến hành chiến tranh giành được những thắng lợi quyết định, lúc đó Mĩ mới đi đến thương lượng thực sự, ép buộc đối phương phải chấp nhận giải pháp có lợi cho Mĩ. Như thế, sự vận dụng «học thuyết Ních xơn» ở Lào chỉ là tiếp tục triển khai cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới theo ba nguyên tắc căn bản của học thuyết này mà giới quân sự Mĩ gọi là chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường», hay nói một cách khác, «chiến

tranh đặc biệt tăng cường» là con đẻ của «học thuyết Ních xơn» được vận dụng ở Lào.

II – Một vài đặc điểm chủ yếu của chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường».

Trước hết, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» chỉ là «chiến tranh đặc biệt», một trong ba loại chiến tranh (chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, chiến tranh tổng lực) trong chiến lược quân sự toàn cầu «phản ứng linh hoạt» mà Tổng thống Mĩ Giôn Kennodi đã vạch ra, nhưng được Ních xơn vận dụng theo ba nguyên tắc căn bản trong học thuyết của mình và được nâng lên tới mức cao nhất của loại hình chiến tranh này. So với «chiến tranh đặc biệt» dưới thời Kennodi và Giôn xơn, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» do Ních xơn triển khai ở Lào có những nét khác biệt nổi bật như sau :

Thứ nhất, để tạo nên «sức mạnh của Mĩ», Ních xơn đã nâng khoản «viện trợ» quân sự cho nguy quyền Viêng Chăn lên mức cao nhất, và xây dựng, phát triển quân nguy Viêng Chăn và «lực lượng đặc biệt» Vàng Pao với số lượng nhiều nhất. Có thể tham khảo những bảng so sánh sau đây về «viện trợ» quân sự Mĩ cho Lào và sự phát triển nguy quân Lào dưới thời Ních xơn.

Bảng so sánh viện trợ quân sự của Mĩ cho Lào (1962–1972).

Đời tổng thống Mĩ	Từ khóa	Số tiền
Giôn Kennodi Giôn xơn (năm cuối cùng) Ních xơn	1962 – 1963	11,9 triệu đôla
	1968 – 1969	90,4 triệu đôla
	1969 – 1970	146,4 triệu đôla
	1971 – 1972	262,1 triệu đôla

Bảng so sánh sự phát triển của nguy quân Lào và cố vấn Mĩ ở Lào (1962–1970)

Đời tổng thống Mĩ	Năm	Số lượng quân nguy	Số lượng cố vấn Mĩ
Giôn Kennodi	1962	57.000 người	500 người
Giôn xơn	1968	60.000 người	5.000 người
Ních xơn	1970	70.000 người	12.000 người

Ngoài quân nguy Viên Chăn ra, Ních xon còn tăng «lực lượng đặc biệt» của Vàng Pao từ 64 tiểu đoàn năm 1969 lên tới 84 tiểu đoàn năm 1971 (khoảng 50.000 tên) và coi lực lượng này như đội xung kích chiến lược trong «chiến tranh đặc biệt tăng cường» ở Lào. Mỗi năm, Mĩ đã chi từ 200-250 triệu đôla cho đội quân phi này, không chỉ nuôi dưỡng binh lính, sĩ quan mà còn nuôi dưỡng cả gia đình của họ nữa.

Như thế, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» cũng vẫn chỉ là công thức «dùng người bản xứ đánh người bản xứ» của «chiến tranh đặc biệt», nhưng ở mức cao nhất, và có nghĩa là làm tổn thất xương máu của người Lào cao nhất và thâm độc nhất phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ ở Lào.

Thứ hai. Cổ vấn Mĩ được tăng cường gấp bội về số lượng và đóng vai trò quan trọng hơn, trực tiếp hơn trong việc điều hành chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Lào. Năm 1959 năm đầu tiên Mĩ cử cổ vấn quân sự Mĩ sang Lào chưa vượt con số 300 người, năm 1967 tăng lên 5.000 người, nhưng đến năm 1971, Ních xon đã tăng lên 12.000 người, trong đó dành cho «lực lượng đặc biệt» tới 3.000 người (trung bình 16 lính Vàng Pao có 1 cổ vấn Mĩ và 9 lính nguy Viên Chăn có 1 cổ vấn Mĩ), có điều số đông cổ vấn Mĩ đều được khoác áo dân sự dưới danh nghĩa nhân viên các phái đoàn kinh tế, viện trợ, thông tin... của Mĩ ở Lào.

Thứ ba, vai trò của không quân Mĩ trở nên đặc biệt quan trọng và hỏa lực «yểm trợ» của không quân Mĩ được nâng lên mức độ cao nhất và khủng khiếp, tàn bạo nhất. «Chiến tranh đặc biệt» đã được Mĩ tiến hành từ sớm ở Lào, nhưng mãi tới ngày 17-5-1964, Mĩ mới bắt đầu sử dụng không quân oanh tạc Cánh Đồng Chum và vùng giải phóng Lào. Dưới thời Giôn xon, vai trò của không quân Mĩ cũng được coi trọng, nhưng chưa được đặc biệt nhấn mạnh và đề cao như dưới thời Ních xon; mặt khác, mức độ điều động lực lượng không quân và sử dụng hỏa

lực không quân dưới thời Giôn xon cũng thấp hơn nhiều so với thời Ních xon. Trong ba năm đầu của «chiến tranh đặc biệt tăng cường» ở Lào, Ních xon đã huy động đủ loại máy bay, kể cả máy bay chiến lược B.52 từ hạm đội 7, các căn cứ không quân của Mĩ ở Thái Lan, Nam Việt Nam... ném xuống Lào 3 triệu tấn bom, bình quân một người dân Lào phải chịu đựng 1 tấn bom, nhưng chủ yếu ném xuống vùng giải phóng Lào, do đó một người dân ở vùng giải phóng Lào đã phải gánh chịu 3 tấn bom của Ních xon. Giô dép A.Amto nhận xét: «Trong thời gian này, phản lực Mĩ đến ném bom cả ngày lẫn đêm, thả các loại bom 600 bảng Anh, bom nỏ chậm, bom napan, bom phốt pho và bom sát thương... cái gì cũng bị tiến công cả—trâu, bò, đồng ruộng, trường học, đền thờ và những nơi trú ẩn nhỏ dựng lên ngoài phạm vi làng mạc. Việc ném bom là rất bừa bãi, tàn phá và không có lý lẽ quân sự nào. Các nhà quân sự chẳng hiểu gì chính trị của Lào, nên ghép Lào vào cùng loại với Việt Nam và áp dụng cùng lôgic cứu người Lào bằng cách tàn phá Lào»⁽⁸⁾.

Thứ tư. Vai trò quan trọng của quân đội nguy Sài Gòn trong việc phối hợp tác chiến trên quy mô lớn với nguy quân Viên Chăn ngay cả trên lãnh thổ nước Lào, điều mà dưới thời Kennodi và Giôn xon chưa bao giờ thực hiện. Ngoài ra quân đội Thái Lan cũng đóng một vai trò «hỗ trợ» rất quan trọng trong các cuộc hành quân lớn của Mĩ-nguy, như trong «chiến dịch Củ Kiệt» (1970), chiến dịch lấn chiếm Cánh Đồng Chum—Xiêng Khoảng (1971-1972), v.v... Mặt khác, sự chỉ đạo của Mĩ về chiến lược cho cả chiến trường Đông Dương, cũng như sự điều hành phối hợp tác chiến giữa chiến trường Lào với chiến trường Nam Việt Nam và chiến trường Campuchia có sự gắn bó hết sức mật thiết với nhau và không tách rời nhau. Chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường» ở Lào, chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» ở Nam Việt Nam, chiến lược «Khome hóa chiến tranh» ở Cam-

puchia đều là sự vận dụng «học thuyết Ních xơn», đều có tác động khăng khít, hỗ trợ với nhau và đều nhằm mục tiêu rút Mĩ ra khỏi «bãi lầy» chiến tranh Đông Dương, nhưng Mĩ vẫn tiếp tục ở lại Đông Dương.

Tóm lại, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» có nghĩa là «chiến tranh đặc biệt» được nâng lên ở mức cao nhất của nó, và có thể diễn đạt theo công thức sau đây: *Bộ binh người bản xứ (ngụy quân Viên Chăn, lực lượng phi Vàng Pao) + quân đội nước chư hầu (quân ngụy Sài Gòn, quân đội Thái Lan) + không quân mĩ với hỏa lực yểm trợ ở mức tối đa + Cố vấn Mĩ*. «Chiến tranh đặc biệt tăng cường» chỉ là một hình thức của chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới nhằm dùng «người Lào đánh người Lào», «người Đông Dương đánh người Đông Dương», «người châu Á đánh người châu Á», phục vụ cho chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mĩ.

Một đặc điểm khác nữa là chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường», tuy âm mưu và thủ đoạn của nó hết sức thâm độc và xảo quyệt nhưng bản thân nó chứa đựng nhiều nhược điểm và hạn chế.

Trước hết, tính phi nghĩa và tính tàn phá, hủy hoại do chiến lược chiến tranh này gây nên cho nhân dân Lào và đất nước Lào là *điểm yếu cơ bản và là cội nguồn dẫn đến sự thất bại hoàn toàn và nhục nhã của Mĩ ở Lào*. Có thể nói, *thất bại của Mĩ ở Lào là thất bại của một sức mạnh phi nghĩa*.

Khi vạch ra chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường», ngay từ đầu, Mĩ đã vấp phải ba mặt hạn chế cơ bản: *thời (thời cơ), thế (thế trận), lực (lực lượng)*, và chính ba mặt hạn chế này đã luôn luôn chi phối, xuyên suốt quá trình triển khai chiến lược chiến tranh của Mĩ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết hai câu thơ rất sâu sắc đề nói về thời, thế và lực:

«Lạc nước hai xe đánh hổ phi.

Gặp thời một tốt cũng thành công».

Mặt khác, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» cũng chỉ là «chiến tranh đặc biệt» được nâng lên ở mức cao nhất mà điều kiện nước Lào cho phép Mĩ có thể thực hiện được, hay nói một cách khác, vẫn chỉ là cái công thức cũ đã bị thất bại dưới thời Giôn xơn, nay được Ních xơn chấp và nâng lên mức cao hơn, chủ yếu bằng hỏa lực không quân, quân ngụy Lào và quân ngụy Sài Gòn, quân đội Thái Lan thì làm sao có thể tạo nên một sức mạnh về vật chất và tinh thần để có thể lật ngược được thế cờ ở Lào?

Cuối cùng, địa hình chiến trường Lào hết sức không thuận lợi đối với kiểu chiến tranh chính quy hiện đại mà đế quốc Mĩ đã tiến hành ở Lào. Hầu hết các vị trí chiến lược quan trọng về quân sự đều nằm ở vùng rừng núi hiểm trở, đất rộng người thưa, giao thông vận tải hết sức khó khăn, cũng do đó, hiệu lực của không quân Mĩ, của vũ khí hiện đại Mĩ và tinh cơ động của quân đội ngụy đã bị hạn chế hoặc giảm sút đi rất nhiều. Ních xơn không ngờ rằng chính «học thuyết» mang tên ông ta đã không những không đem lại thắng lợi cho đế quốc Mĩ mà ngược lại đã thúc đẩy cách mạng Lào phát triển nhảy vọt. Về nhận định này Chủ tịch Cay xôn Phôn vi hân đã chứng minh: «Việc đánh thắng thí điểm lần đầu tiên chiến lược chiến tranh đặc biệt tăng cường của học thuyết Ních xơn trong chiến dịch Cánh Đồng Chum sau cuộc hành quân «Cù Kiệt» năm 1969 hoặc việc đập tan cuộc hành quân chiến lược ở đường số 9 của Mỹ – ngụy Sài Gòn – Viên Chăn trong chiến dịch Nam Lào năm 1971 đã đưa tới giải phóng Xaravan – Áttapur – Pôlôven là những bằng chứng sự chính xác của nhận định trên đây»⁽⁹⁾.

Châm ngôn có câu: «*Kẻ gieo gió ắt phải gặt bão*». Ních xơn đưa cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ ở Lào lên mức cao nhất với tính thâm độc và tàn bạo điển hình nhất, thì cũng chính

(Xem tiếp trang 83)

HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH SAU NGÀY TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP

PHẠM XUÂN NAM

(Sưu tầm và giới thiệu)

CÁCH mạng Tháng Tám thành công, ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau hơn 80 năm bị nước ngoài đô hộ, hơn ai hết nhân dân ta mong muốn có hòa bình để tập trung sức xây dựng lại đất nước, xây dựng cuộc sống mới độc lập, tự do, hạnh phúc của mình.

Nhưng trong bối cảnh quốc tế lúc đó, Nhà nước do nhân dân làm chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam tạm thời nằm trong vòng vây bốn mặt của kẻ thù.

Không chỉ bao vây, các thế lực thực dân, đế quốc và phản động quốc tế, nhân danh Đồng minh vào tước vũ khí quân đội Nhật, còn âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng non trẻ, đặt lại ách thống trị lên đầu nhân dân ta một lần nữa.

Cuối tháng 8 – đầu tháng 9, năm 1945, 18 vạn quân Tưởng Giới Thạch được Mỹ trang bị và huấn luyện kéo vào miền Bắc VN với âm mưu «diệt cộng, cầm Hồ». Ngày 23-9-1945 những đơn vị đầu tiên của đội quân viễn chinh Pháp, được Anh che chở và tiếp tay, nổ súng gây hấn ở Sài Gòn, rắp tâm đánh chiếm toàn Nam Bộ và Nam Trung Bộ trong vòng mấy tháng.

Trong tình hình nước sôi lửa bỏng, vận mệnh của Tổ quốc có lúc tựa như «ngàn cân treo sợi tóc» ấy, Đảng, Chính phủ ta, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng

đầu, đã bình tĩnh, sáng suốt «chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua biết bao thác ghềnh hiểm trở», tiếp tục tiến lên.

Cùng với việc ra sức củng cố chính quyền đã về tay nhân dân, khẩn trương xây dựng thực lực về mọi mặt của cách mạng, cuộc đấu tranh ngoại giao gay go, phức tạp, nhưng cũng rất mực khôn khéo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đem lại những thắng lợi hết sức quan trọng.

Lịch sử đã từng ghi lại những biểu hiện mẫu mực của đường lối ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt theo phương châm «thêm bạn, bớt thù» của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong năm đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Lúc thì tạm hòa hoãn với quân Tưởng ở miền Bắc để tập trung sức đánh Pháp ở miền Nam. Lúc lại quyết định ký Hiệp ước sơ bộ 6-3-1946 hòa hoãn với Pháp để đuổi mấy chục vạn quân Tưởng về nước mà không tốn một viên đạn nào, đồng thời quét sạch bọn phản động tay sai của chúng.

Nhưng cho đến nay còn ít người biết đến những hoạt động ngoại giao mà Người đã chủ động tiến hành với nước Mỹ hồi đó. Những hoạt động này lại cung cấp thêm dẫn chứng nói lên tầm nhìn xa trông rộng của nhà chiến lược thiên tài, đồng thời là nhà ngoại giao lỗi lạc Hồ Chí Minh.

Rất may mắn là gần đây, nhờ sự giúp đỡ của một Giáo sư văn học Việt Nam có dịp sang công tác ở Mỹ, chúng tôi có

được bản sao chụp 4 bức thư (bằng tiếng Anh) của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Tổng thống Mỹ Truman và Quốc vụ khanh (Secretary of State) Mỹ Byrnes vào cuối năm 1915 và đầu năm 1916 ⁽¹⁾.

Nội dung các bức thư đó cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không bỏ qua bất cứ cơ hội nào – dù mỏng manh đến đâu – để liên hệ với nhà cầm quyền Mỹ và qua họ với Liên hiệp quốc, nêu lên nhiều sáng kiến ngoại giao quan trọng, đặc biệt kêu gọi Oasinhton hãy tôn trọng tinh thần và lời văn của Hiến chương Đại Tây Dương (8-1941) và Hiến chương Xan Phorăngxixcô (6-1945), mà Mỹ là một trong những nước đề xướng, công nhận quyền tự quyết và nền độc lập của Việt Nam, và về phía mình Việt Nam sẵn sàng thiết lập mối quan hệ hữu nghị với Mỹ.

Dưới đây là nội dung chủ yếu của bốn bức thư.

1. Thư gửi Tổng thống Mỹ Truman ngày 17-10-1945.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ sự hoan nghênh của nhân dân Việt Nam đối với việc thành lập Ủy ban Tư vấn của Liên hiệp quốc về vấn đề Viễn Đông. Người chứng minh Việt Nam phải có quyền đại diện tại Ủy ban này, chứ không phải là Pháp.

Bởi vì: « Một là, sự đại diện (của Pháp) là không có cơ sở cả về pháp lý và thực tế. Về pháp lý, không còn tồn tại mối liên minh nào nữa giữa Pháp và Việt Nam: Bảo Đại đã hủy bỏ những Hiệp ước 1884 và 1863, tự nguyện thoái vị và chuyển giao chính quyền cho chính phủ VNDCCH; Chính phủ Lâm thời (nước VNDCCH) cũng đã tuyên bố xóa bỏ các Hiệp ước 1884 và 1863 ⁽²⁾. Về thực tế, kể từ ngày 9-3-1945, khi Pháp trao quyền thống trị cho Nhật, Pháp đã phá đi tất cả các mối ràng buộc về chính quyền đối với Việt Nam và từ ngày 18-8-1945, Chính phủ Lâm thời thực tế đã là một chính phủ độc lập, trên mọi lĩnh vực...

Hat là, Pháp không có danh nghĩa gì vì Pháp đã hèn hạ bán Đông Dương cho Nhật và đã phản bội lại Đồng minh.

Ba là, Việt Nam có đủ tư cách để được đại diện trong Ủy ban Tư vấn theo tinh thần Hiến chương Đại Tây Dương, Hiệp ước Hòa bình kể đó, và cũng vì thiện chí cùng lập trường kiên định của Việt Nam đối với nền dân chủ »,.

Người khẳng định: « Chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam ở trong Ủy ban này sẽ có khả năng đem lại những đóng góp hữu hiệu cho một giải pháp về những vấn đề tồn tại ở Viễn Đông; ngược lại sự vắng mặt của Việt Nam có thể đưa lại sự không ổn định và tính chất tạm thời cho những giải pháp lẽ ra đã đạt được. Do đó chúng tôi bày tỏ lời đề nghị tha thiết của chúng tôi là được tham gia vào Ủy ban Tư vấn về Viễn Đông ».

2. Thư gửi Quốc vụ khanh Mỹ Byrnes ngày 22-10-1945.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh tố cáo cuộc xâm lược trở lại của thực dân Pháp ở Nam Bộ. Người kêu gọi Liên hiệp quốc phải can thiệp để đảm bảo cho những điều ghi trong Hiến chương Đại Tây Dương và Hiến chương Xan Phorăngxixcô về quyền tự quyết của các dân tộc được thực hiện.

Người viết: « Hồi ấy (khi chiến tranh thế giới thứ 2 mới nổ ra), lợi thế không thuộc về phía Đồng minh, nhưng nhân dân Việt Nam đã gạt bỏ mọi sự khác biệt về quan điểm chính trị, đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh và bắt đầu một cuộc chiến đấu quyết liệt chống Nhật...

Cuộc chiến đấu liên tục chống Nhật dẫn đến việc giành lại độc lập dân tộc

(1) Có tài liệu cho biết vào thời gian này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi một loạt 8 bức thư cho những người đứng đầu Nhà Trắng. Đến nay chúng tôi mới sưu tầm được 4 bức thư.

(2) Chỉ các Hiệp ước bán nước mà triều đình nhà Nguyễn đã ký với Pháp.

vào ngày 19-8-1945, sự thoả vị tự nguyện của Cựu hoàng Bảo Đại, việc thành lập nước VNDCCH, sự hỗ trợ các nước Đồng minh trong việc giải giáp quân đội Nhật, việc chỉ định một Chính phủ Lâm thời mà sứ mệnh của nó là thực hiện Hiến chương Đại Tây Dương, Hiến chương Xan Phorăngxicô và làm cho các nước khác thực hiện những Hiến chương này».

Khi thực dân Pháp, được Bộ Chỉ huy Anh ở Đông Nam Á giúp đỡ, quay trở lại xâm lược Việt Nam, «những giờ đầu của ngày 23-9-1945 đã sớm phát triển thành một cuộc chiến tranh thực sự. Việc gia tăng quan trọng viện binh của Pháp từ những chiến hạm mạnh nhất còn lại sẽ mở rộng hơn nữa vùng chiến sự. Vì cuộc chém giết (do thực dân Hà Lan gây ra) vẫn đang tiếp diễn tại Nam Dương và vì những hành động tàn bạo của người Pháp vẫn hàng ngày được đưa tin, chúng tôi cho rằng sự bùng nổ một cuộc tổng xung đột có thể xảy ra ở Viễn Đông.

Như vậy tình hình tại Nam Việt Nam đang cần một sự can thiệp gấp. Việc thành lập Ủy ban Tư vấn (của Liên hiệp quốc) về Viễn Đông đã được nồng nhiệt hoan nghênh tại đây như là một bước hữu hiệu đầu tiên đi tới một giải pháp công bằng về những vấn đề tồn tại.

Nhân dân Việt Nam chỉ đòi hỏi một nền độc lập hoàn toàn và sự tôn trọng chân lý và công lý, xin nêu lên với Ngài những điều mong muốn sau đây:

a) Sự kiện miền Nam Việt Nam phải được bàn đến tại phiên họp đầu tiên của Ủy ban Tư vấn về Viễn Đông.

b) Đại biểu Việt Nam phải được tham dự đề phát biểu quan điểm của Chính phủ Việt Nam.

c) Phải cử một Ủy ban điều tra đến miền Nam Việt Nam.

d) Liên hiệp quốc phải thừa nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam.

3. Thư gửi Byrnes ngày 1-11-1945.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra sáng kiến ngoại giao nhân dân nhằm mở đầu cho mối quan hệ hợp tác giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ, trước hết là trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, mặc dầu giữa hai nước chưa có quan hệ chính thức về ngoại giao. Người viết: «Thay mặt Hội Văn hóa Việt Nam tôi xin bày tỏ sự mong muốn của Hội là gửi sang Hợp chủng quốc Hoa Kỳ một đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam nhằm một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hóa hữu nghị với thanh niên Mỹ, và mặt khác tiếp tục công việc học tập, nghiên cứu trong các lĩnh vực kỹ thuật, nông nghiệp cũng như trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau...»

4. Thư gửi Tổng thống Mỹ Truman ngày 16-2-1946.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại chủ động nêu lên đề nghị Việt Nam có thể hợp tác hoàn toàn với Mỹ trên cơ sở Mỹ công nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam.

Người viết: «Ngày từ năm 1941, nhân dân Việt Nam đã đứng về phía Đồng minh, chiến đấu chống Nhật và những kẻ liên kết với chúng là bọn thực dân Pháp...

Khi người Nhật bị đánh bại, tháng 8-1945, toàn bộ lãnh thổ Việt Nam đã được đặt dưới quyền một Chính phủ Cộng hòa Lâm thời. Chính phủ đó đã bắt tay ngay vào hoạt động. Trong 5 tháng, một nền Cộng hòa Dân chủ đã được thiết lập trên những cơ sở hợp pháp và đã giúp đỡ đầy đủ Đồng minh trong việc tiến hành nhiệm vụ giải giáp của họ. Nhưng bọn thực dân Pháp là những kẻ trong thời chiến phản bội cả Đồng minh lẫn người Việt Nam, đã trở lại tiến hành một cuộc chiến tranh giết người tàn nhẫn nhằm lập lại ách thống trị của chúng...

Sự xâm lược đó là trái với tất cả các nguyên tắc của luật pháp quốc

tế và những lời cam kết mà Đồng minh đã đưa ra trong chiến tranh thế giới. Đó cũng là một thách thức đối với thái độ cao thượng mà Chính phủ và nhân dân Mỹ đã bày tỏ trước, trong và sau chiến tranh...

Sự xâm lược của Pháp chống lại một nhân dân yêu chuộng hòa bình là sự đe dọa trực tiếp đối với nền an ninh thế giới. Nó ngụ ý sự đồng lõa hoặc ít ra là sự làm ngơ của các nền đại dân chủ.

Liên hiệp quốc phải nói lên tiếng nói của mình. Họ phải can thiệp để chặn đứng cuộc chiến tranh phi nghĩa đó và đề tỏ ra rằng họ thật sự thực hiện trong thời bình những nguyên tắc mà họ đã chiến đấu để giành lấy trong thời chiến.

Nhân dân Việt Nam chúng tôi, sau bao nhiêu năm bị cưỡng bức và tàn phá, mới bắt đầu công việc xây dựng. Chúng tôi cần có an ninh và tự do trước hết để giành thịnh vượng và phúc lợi cho mình, và sau đó để góp phần nhỏ bé vào công việc xây dựng lại thế giới.

Nền an ninh và tự do đó chỉ có thể được bảo đảm bằng nền độc lập của chúng tôi khỏi mọi cường quốc thực dân và bằng sự hợp tác tự do của chúng tôi với tất cả các nước khác. Chính với lòng tin tưởng đó mà chúng tôi yêu cầu nước Mỹ có bước quyết định ủng hộ nền độc lập của chúng tôi...

Mục đích của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác hoàn toàn với Mỹ. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để cho nền độc lập và sự hợp tác đó có lợi cho toàn thế giới».



Rất tiếc là những bức thư trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho các nhà cầm quyền Mỹ lúc đó đã không nhận được một hồi âm nào của họ.

Bình luận về điều này, Giôdép Amtơ ; một luật gia Mỹ, trong cuốn sách của ông nhan đề « *Lời phán quyết về Việt Nam* », đã viết đại ý rằng: Những yêu cầu của Cụ Hồ Chí Minh đã bị Oasinhton

làm ngơ. Trái lại, vì chiến tranh lạnh tăng lên, những quan điểm của Rudoven về việc chấm dứt ách thống trị thực dân và công nhận quyền tự quyết của các dân tộc đã bị quên đi. Người kế nhiệm của Rudoven là Truman quyết tâm giúp đỡ người Pháp. Chính quyền của ông ta đã phân phát hàng triệu đô la viện trợ cho Pháp. Chính quyền đó chống lại sự rút lui quân sự của Pháp và chống lại nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam lấy cớ rằng điều đó sẽ gây ra « sự hỗn loạn » (!?). Mục tiêu dài hạn của Mỹ đã được nói ra một cách trắng trợn là « nhằm thủ tiêu càng nhiều càng tốt ảnh hưởng của cộng sản ở Đông Dương ».

G Amtơ đi đến kết luận: « Một cách lý tưởng mà nói thì nếu có sự ủng hộ của Mỹ. Cụ Hồ Chí Minh đã thành lập một Chính phủ ở Việt Nam, mà mặc dù là cộng sản, vẫn có quan hệ hữu nghị với Mỹ... Nếu Mỹ ủng hộ Cụ Hồ vào lúc đó, thì Mỹ có thể đã tránh khỏi được một cuộc chiến tranh tốn kém, bi thảm ở Việt Nam trong nhiều năm về sau ».

Tại Hội thảo quốc tế « *Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn* » do UNESCO và UBKHXH Việt Nam tổ chức cuối tháng 3 vừa qua tại Hà Nội nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người, Giáo sư trường Đại học Possan, Cộng hòa Liên bang Đức là Bécna Đam (Bernhard Dabm) cũng có nhận xét tương tự. Ông nói đại ý: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi những bức thư và những bức điện cho các Tổng thống và các Bộ trưởng Hoa Kỳ mong muốn họ thừa nhận nền độc lập của Việt Nam đã được tuyên bố ngày 2-9-1945. Song người Mỹ vào cuối chiến tranh thế giới thứ hai đã xa rời Hiến chương Đại Tây Dương (về quyền tự quyết của các dân tộc). Trên thực tế, họ đã đứng về phía các thế lực thực dân. Do vậy, theo lời của Bécna Đam: « Bắt đầu từ năm 1945, họ (người Mỹ) mất 30 năm nữa để học được bài học cay đắng.

BA BỨC THƯ TỪ NAM KỲ NĂM 1863

NGUYỄN PHAN QUANG

SAU khi bị thất bại ở Đà Nẵng, thực dân Pháp đem quân vào đánh Nam Kỳ và lần lượt chiếm cứ được các tỉnh thành Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long; buộc Triều đình Huế phải ký với Pháp – Tây Ban Nha « Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị » tại Sài Gòn, ngày 5-6-1862, với nội dung chủ yếu là : ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn thuộc chủ quyền của Pháp, nước ta phải bồi thường chiến phí cho Pháp 4.000.000 đôla (tương đương 2.880.000 lạng bạc), các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên phải mở dành cho thương thuyền của Pháp và Tây Ban Nha được tự do thông thương.

Tuy nhiên vậy, sau đó mặc dù đã bắt đầu bồi thường chiến phí cho địch, vào năm 1863, Triều đình Huế vẫn cử Phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình với thực dân Pháp với hy vọng xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Nhưng với dã tâm muốn xâm chiếm cả 6 tỉnh Nam Kỳ làm thuộc địa, nên lúc đó bọn thực dân Pháp ở Sài Gòn đã tích cực vận động chính phủ Pháp không cho Triều đình Huế chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ ; hơn nữa chúng còn đề nghị Hoàng đế Pháp không nên rút quân đội viễn chinh đang chiến đấu ở Nam Kỳ về nước, vì như thế có nghĩa là nước Pháp đã « từ bỏ xứ thuộc địa này », đã « từ bỏ tất cả », và « ảnh hưởng của chúng ta (Pháp) sẽ bị sụp đổ hoàn toàn trên những vùng đất giàu có và quan yếu này »; chúng cũng đề nghị Pháp phải

quân sự ở Nam Kỳ để chinh phục toàn bộ xứ này và đặt chính quyền cai trị của Pháp ở đây.

Những nội dung trên đã được thể hiện trong ba bức thư của một chính khách thực dân Pháp ở Nam Kỳ ⁽¹⁾ viết vào năm 1863 gửi cho Berreyer, một Nghị sĩ có thế lực trong Viện Lập pháp ⁽²⁾ : mà chúng tôi tìm thấy trong Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp ở Paris.

1. Yêu cầu chính phủ Pháp không triệu hồi quân viễn chinh ở Nam Kỳ về nước.

« Trong nhiều nhật báo có một nguồn tin, tuy được thông báo như là một tin mật, nhưng lại kèm theo nhiều chi tiết với dụng ý coi như là một tin chính xác. Đó là nguồn tin về việc rút đạo quân viễn chinh của chúng ta ở Nam Kỳ về Pháp trong thời gian tới. Nếu đó là một dự định đích xác thì thật là nguy hại và nó đi ngược lại với quyền lợi thực sự của nước Pháp... »

...« Trong diễn văn của Hoàng đế có hai câu liên quan đến Nam Kỳ. Câu thứ nhất làm chúng ta yên tâm về thuộc địa này vì Hoàng đế thừa nhận sự bức thiết của nước Pháp là không thể tồn tại đơn độc trên các biển châu Á nếu như Pháp không có thuộc địa ở đó. Nhưng trong câu thứ hai, Hoàng đế lại nói : Chúng ta đã giành được ở Nam Kỳ một chỗ đứng cho phép chúng ta khai thác mọi tiềm năng bao la và khai hóa xứ này bằng hoạt động thương mại mà không cần có một chính quyền tại chỗ phiền toái.

Tôi nghĩ rằng việc từ bỏ một chính quyền tại chỗ phải chăng là chúng ta đã thực sự từ bỏ xứ này ? Và Phái bộ An Nam hiện đang ở Paris [ý nói Phái bộ Phan Thanh Giản] sẽ đạt được mục đích của họ bằng một khoản tiền bồi thường chiến phí rất hấp dẫn đối với ngân quỹ của chúng ta ! »

... « Rút quân về nước ! Như vậy có nghĩa là chúng ta từ bỏ tất cả, là ảnh hưởng của chúng ta bị sụp đổ hoàn toàn trên những khu vực giàu có và quan yếu này, nơi mà tất cả các cường quốc châu Âu đã vượt trước chúng ta ; cũng là nơi mà từ nay chúng ta phải quyết tâm giữ vững ngọn cờ vinh quang của nước Pháp ». (Bức thư 1).

2. Yêu cầu chính phủ Pháp không cho Phái bộ Phan Thanh Giản chuộc lại bằng tiền ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.

+ Phải ngăn cản ý định xin chuộc đất của Phan Thanh Giản

« Tôi thừa nhận rằng Phái bộ An Nam hiện nay ở Paris là một cơ hội cho các cuộc điều đình về thương mại tất yếu sẽ dẫn đến việc chinh phục hoàn toàn xứ này. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta rút đạo quân viễn chinh về nước để đòi lấy một khoản bồi thường chiến phí, dù khoản tiền đó lớn đến bao nhiêu đi nữa » (...).

« Không thể chấp nhận một ý tưởng như vậy khi chúng ta đã thấy rõ tầm quan trọng của xứ này và quyết tâm thiết lập một xứ Nam Kỳ thuộc Pháp tuyệt vời, một xứ có vị trí ưu việt, đầy tiềm lực và triển vọng về đất đai và dân cư. Việc chinh phục dứt điểm xứ Nam Kỳ sẽ mở rộng ảnh hưởng của nước Pháp, sẽ mở rộng hoạt động hàng hải của chúng ta đến các vùng biển xa xôi. Nguồn lợi thu được sẽ vượt quá tất cả các khoản chi phí về thiết kế và xây dựng » (Bức thư 1).

+ Phải lôi kéo Phan Thanh Giản.

« Phan Thanh Giản, vị sứ giả An Nam đầu tiên, theo tôi hiểu cũng đồng thời

là vị Phó vương của 3 tỉnh Nam Kỳ còn lại và là Tổng đốc tỉnh Vĩnh Long (...). Tốt hơn hết là chúng ta cần tranh thủ, lôi kéo cho được nhân vật rất quan trọng này. Nhưng chúng ta phải hết sức cẩn thận, đừng vì lưỡng lự, bủn xỉn hoặc vì lý do nào khác mà để cho vị sứ giả giáo quyết này nuôi hy vọng về một khả năng chuộc đất. Như vậy chẳng khác nào chúng ta tạo điều kiện cho những mưu đồ phiến động và những cuộc nổi loạn kéo dài không biết đến bao giờ mới dứt » (Bức thư 3).

3. Những thành tựu « khai hóa » của Pháp ở Nam Kỳ và triển vọng của xứ này.

+ Những thành tựu « khai hóa » của Pháp.

« Khai hóa đơn thuần bằng con đường thương mại ư ? Phải chăng đó là tất cả sứ mạng của chúng ta ở Nam Kỳ ? Tôi thường tra cứu một tài liệu chuyên sâu và khá chính xác, đó là tập san « Tập san Hàng hải và Thuộc địa » được Bộ Hải quân bảo trợ. Tác giả của những tài liệu ấy phần lớn là những người đã từng đóng vai chính trong công cuộc phát triển xứ này.

« Thật vậy chỉ sau 4 năm chinh phục (1859 – 1863), với những phương tiện hoạt động vừa kém vừa thiếu, chưa đủ giúp cho các Thống đốc bình định được hoàn toàn ba tỉnh đã chiếm, thế mà nước Pháp đã tạo ra ở thuộc địa mới này những cơ sở khá phong phú và quan trọng nhằm minh chứng cho vai trò khai hóa của mình. Một nhà thờ lớn đã được xây dựng, chưa kể là còn có nhiều nhà thờ nhỏ hơn. Một bệnh viện có 200 giường được xây ngay ở giữa Sài Gòn. Những đường bộ mới được mở hoặc tu sửa. Những chiếc cầu mới được bắc. Hai ngọn hải đăng ở bờ biển được xây, Những nhà kho cũ được sửa sang thành trại lính. Một đội cảnh sát đô thị cho Sài Gòn được thành lập. Một đơn vị lính bản xứ được tổ chức chặt chẽ. Đường dây điện tín liên lạc giữa ba tỉnh lỵ được thiết lập. Đã có một trường phổ thông

An Nam và hai trường Tây (1 cho nam, 1 cho nữ). Cuối cùng là đã có hai tờ nhật báo (1 chữ Pháp, 1 chữ Hán). Tôi nghĩ rằng đó là những cơ sở mang đầy đủ các yếu tố của một thuộc địa nghiêm chỉnh và đầy triển vọng» (Bức thư 2)

+ Triển vọng của xứ Nam Kỳ

«Thưa Ngài, hiện nay xứ Nam Kỳ không giống như bất cứ một thuộc địa nào khác của chúng ta, Nam Kỳ không cần có những viện trợ nhân tạo phải vun bón khó nhọc như đối với một số thuộc địa khác. Nam Kỳ tự nó đủ sức nuôi sống số dân cư nhiều gấp 20 lần. Năm 1862, chúng ta đã thu nhập được ở Nam Kỳ 3 triệu francs, và sẽ còn có thể thu nhập nhiều hơn thế.

«Những cửa cảng tuyệt vời, một dòng sông mệnh mông và ưu đãi, thuận tiện cho những con tàu trọng tải lớn nhất dễ dàng di chuyển suốt hai đầu xứ sở, lại có thể chuyên chở ít tốn kém những sản vật giàu có của miền Thượng về các kho chứa tại Sài Gòn. Những con rạch chằng chịt ở mọi nẻo, chỉ cần có vài sự tu chỉnh đơn giản và bảo đảm được an ninh là chúng có thể trở thành những tuyến thương mại hạng nhất.

«Đất đai ở Nam Kỳ với độ phì nhiêu kỳ lạ, với hàng triệu lao động nông nghiệp bản xứ, đó là những thực thể hùng hồn của thuộc địa tuyệt diệu này. Và khi toàn bộ Nam Kỳ thuộc về nước Pháp, thì ngoài Ấn Độ của Anh, chẳng có thuộc địa nào trên hành tinh này có thể sánh bằng.

«Nam Kỳ cũng có thể là kho gạo dự trữ của Trung Quốc và Ấn Độ, là kho bông, lụa và hương liệu của nước Pháp nữa. Từ ngày 22-2-1860 đến ngày 1-7-1860 (nghĩa là chỉ trong bốn tháng) đã có 79 tàu từ châu Âu thuộc hầu hết các nước châu Âu vào cảng Sài Gòn, không kể có 118 tàu thuyền Trung Hoa. Trị giá hoạt động thương mại này, trong đó lúa gạo chiếm 2/3, có thể lên đến 7 triệu francs. Trong năm 1861, nghĩa là sau 2 năm chiến tranh và phải đối phó

với đủ loại trở ngại, Nam Kỳ đã xuất khẩu từ 10.000 đến 15.000 piculs (gần 2 triệu livres) bông sống có phẩm chất cao. Những kết quả trên cho chúng ta thấy một triển vọng to lớn trong lãnh vực trồng trọt khi nó được khuyến khích và tổ chức khai thác tốt (...). Lại còn có những mỏ than đá được thăm dò tại Angkor, ở phía bắc Biên Hồ, một khi được chúng ta khai thác thì Sài Gòn sẽ là điểm trung chuyển của tất cả các tàu đi Trung Hoa và Nhật Bản. Sài Gòn cũng cung cấp gỗ dồi dào cho hàng hải. Sẽ phải có một hải đoàn tại chỗ với những công trường, những bến hậu cần, sửa chữa tàu bè... Và chẳng, nếu Nam Kỳ không hứa hẹn những nguồn lợi vô tận như vậy thì tại sao Công ty vận tải Hoàng gia lại khẩn thiết xin bao thầu dịch vụ chuyển vận thường xuyên giữa Suez và Sài Gòn? Và hẳn rằng dịch vụ này sẽ được hình thành trong những điều kiện khá thuận lợi, có thể cạnh tranh với hải đoàn Anh về độc quyền thông vận mau lẹ với vùng Viễn Đông (...) (Bức thư 2).

4. Phải chiếm ngay toàn bộ Nam Kỳ:

«Với những tài liệu gửi đến Ngài trong bức thư trước theo yêu cầu của Ngài, tôi hy vọng rằng sẽ giúp Ngài khẳng định được tầm quan trọng và triển vọng đặc biệt của Nam Kỳ, một báu vật mà Thượng đế đã giao phó cho chúng ta, nó cũng là vùng đất mà nước Anh thực sự thèm khát, nhưng không dám thú nhận. Tôi nghĩ rằng Tổ quốc Pháp sẽ ghi công lao của chúng ta trong việc giữ gìn chu đáo một báu vật như vậy, không để nó tuột khỏi tay chúng ta một cách dễ dàng hoặc đem bán đổi theo giá vàng...

«Tại sao Chính phủ không nghĩ rằng cần phải có 3000 hoặc 4000 binh lính để thúc đẩy nhanh chóng việc chinh phục thuộc địa tuyệt vời này? Hiện nay ở Nam Kỳ chúng ta chỉ có khoảng 1800-2000 binh lính. Và nếu chiến tranh lại nổ ra?! Thật là một sự keo kiệt thảm hại! Rồi người ta sẽ hối tiếc khi không còn có thời cơ nữa!

«Tôi xin phép được nhắc lại rằng với uy tín lớn lao của Ngài, mong Ngài phát biểu cho một lời trước công luận, nói lên quyết tâm của nước Pháp bảo vệ và phát triển thuộc địa Nam Kỳ »(...) (Bức thư 3)/.

CHÚ THÍCH.

1) Chúng tôi chưa xác định được tác giả của ba bức thư này vì chữ ký không rõ.

2) Berreyer (Pierre Antoine) sinh năm 1790 ở Paris, là Luật sư, Nghị sĩ từ năm 1830,

người phát ngôn của phái chính thống tại Hạ Nghị viện Pháp.

Bức thư 1 đề ngày 19-9-1863; Bức thư 2 đề ngày 28-9-1863; và Bức thư 3 đề ngày 10-10-1863. Ký hiệu: Fonds Berreyer-223AP. 17-d2.

VỀ QUẢ CHUÔNG ĐỒNG...

(Tiếp tr. 63)

(68) Xem thác bản bìa số 20.915 tại kho bìa Viện Hán Nôm.

(69) Chu Kiến Tân: «Kim Thạch học» trong Văn vật xuất bản xã năm 1981 (chữ Trung Quốc)...

(70) Trần Anh Dũng – Đặng Kim Ngọc: «Khu lò nung gốm cổ Đại Lai – Hà Bắc» trong Khảo cổ học số 1 năm 1985.

(71) Đỗ Văn Ninh: «Tìm lại dấu vết Văn

Đồn lịch sử» Ty Văn hóa – Thông tin Quảng Ninh xuất bản; 1974.

(72) Từ cuối thời Tống trở đi xuất hiện và phổ biến loại chữ thảo, nét chữ phóng khoáng hơn, không chặt chẽ vuông vức như loại chữ thời Đường – đầu Tống.

(73) Chu Kiến Tân: «Kim Thạch học» Văn vật xuất bản xã 1981 (chữ Trung Quốc)...

CHIẾN LƯỢC, CHIẾN TRANH...

(Tiếp tr. 75)

là lúc đế quốc Mỹ phải gánh chịu những thất bại nặng nề và nhục nhã nhất, và nhân dân Lào đã giành được những thắng lợi to lớn và rực rỡ nhất./.

Chú thích.

1) Cay Xôn Phôn vi hân: về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào. S.T. 1986, tr. 131.

2) (3) (4) (5) (7). Trích diễn văn Ních Xon đọc ngày 25 tháng 2 năm 1971, phần «chính sách của Mi đối với Lào».

6) Trích diễn văn Ních Xon đọc ngày 7-10-1970 và trong diễn văn ngày 25-2-1971 cũng nhắc lại những nội dung này.

8) Giô dép A-Am-tơ – Lời phán quyết về Việt Nam, Nxb QĐND – Hà Nội, 1985, tr. 329.

9) Cay Xôn Phôn vi hân. Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào. S.T. 1986, tr. 135.

“BÁC HỒ VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM – LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI”

VŨ DƯƠNG NINH

VÀO dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà xuất bản Lao động cho ra mắt bạn đọc một cuốn sách mới: «Bác Hồ với giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam»⁽¹⁾. Nói đúng hơn, đó là một cuốn lịch sử chứa đựng một lượng thông tin có giá trị và những lập luận nghiêm túc, gọi nên đôi điều suy nghĩ trong công cuộc đổi mới của đất nước ngày nay.

Nhóm tác giả – các cán bộ sử học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội – đã đưa người đọc trở lại từ những năm đầu hoạt động của người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc. Con người đó, với trái tim sôi nổi đi tìm chân lý, không chỉ đến với giai cấp công nhân, đi vào giai cấp công nhân mà tự mình, bằng lao động kiếm sống đã hóa thân thành một người vô sản thực thụ. Chính từ cái cốt và cái cách của con người vô sản, thấm vào ý nghĩ, thấm vào tình cảm mà Nguyễn Ái Quốc, khác với các nhà yêu nước lão thành giàu kinh nghiệm, đã cảm nhận ngay tinh thần cơ bản của học thuyết Lê-nin và gắn bó sự nghiệp giải phóng đất nước theo con đường Lê-nin vĩ đại.

Nhưng ở thời đó, cái dấu hỏi của thời cuộc đè nặng tâm trí các nhà cách mạng phương Đông là giai cấp công nhân thuộc địa nhỏ bé có đảm đương nổi sứ mệnh lịch sử giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp hay không? Dù cho phong trào công nhân Việt Nam còn thua kém ngay cả với các nước phương Đông khác (Trung Quốc, Ấn Độ...), Nguyễn Ái Quốc vẫn khẳng định vai trò

lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đối với vận mệnh Tổ quốc. Tư tưởng chỉ đạo đó trở thành hành động thực tiễn của Người trong việc truyền bá học thuyết Mác Lê-nin và chuẩn bị tổ chức tiến tới thành lập Đảng Cộng sản, một thành quả rực rỡ của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Kiên định lập trường giai cấp công nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn dắt toàn dân tộc tiến lên giành thắng lợi vào mùa Thu tháng Tám, lập nên chiến công Điện Biên Phủ lẫy lừng. Tiếp tục con đường mà Người chỉ dẫn, toàn quân và toàn dân ta đã đi đến mùa Xuân giải phóng đất nước. Trên những chặng đường cứu nước, tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc xử lý biện chứng và lôgic phù hợp với thực tiễn cuộc sống về mối quan hệ giữa lập trường giai cấp và quyền lợi dân tộc là bài học lớn rút ra từ hôm qua, vẫn có ý nghĩa trọng đại và thiết thực cho công cuộc xây dựng đất nước ngày nay và mai sau.

Đất nước ta cho đến trước năm 1975, chưa có nhiều thời gian lâm giành cho công cuộc xây dựng CNXH. Sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc luôn luôn được đặt lên vị trí hàng đầu. Tuy vậy, 15 năm kể từ sau khi miền Bắc được giải phóng đến lúc Người

(1) Tác giả: Đỗ Quang Hưng, Phùng Hữu Phú, Bùi Đình Phong, Hồ Thức Hòa – Hà Nội 1990.

qua đời. Bác Hồ rất quan tâm đến vấn đề giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong cuốn sách này, các tác giả không sa vào sự kiện biên niên mà tập trung làm nổi bật lên tư tưởng Hồ Chí Minh về công cuộc xây dựng xã hội mới. Ngày nay, cũng sau 15 năm xây dựng đất nước kể từ ngày thống nhất, với những bước thăng trầm, với bao nỗi trăn trở, chúng ta càng thấm thía sâu sắc tư tưởng của Người.

Trong khi khẳng định con đường của Cách mạng Việt Nam tiến lên CNXH không qua giai đoạn phát triển CNTB. Người dặn dò chúng ta phải tuân theo đúng qui luật khách quan, «chớ đem chủ quan mình thay cho điều kiện thực tế», «phải hiểu biết và nắm vững khoa học», «phải tính toán cẩn thận những điều kiện cụ thể, những biện pháp cụ thể». Cũng như trước đây, điều cốt lõi dẫn đến thành công phải là vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và tính vững chắc của liên minh công nông. Muốn vậy, giai cấp công nhân chẳng những mang sẵn *bản chất* của người lao động mà còn phải phát huy *bản lĩnh* của người cách mạng. Với một đội ngũ có phẩm chất trong sáng, có chí kiên cường và tầm nhìn xa rộng, giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiều kinh nghiệm và khả năng xử lý thành công nhiệm vụ mới bao hàm những nội dung mới của một thời kỳ cách mạng mới. Tính vững vàng và tầm sáng suốt của giai cấp công nhân, của Đảng Cộng sản thể hiện trong bước ngoặt đầy thử thách này.

Tổ chức mang tính quần chúng rộng rãi của giai cấp công nhân là công đoàn.

Bằng nhiều tư liệu quý còn ít người biết đến, các tác giả nêu lên rằng Nguyễn Ái Quốc ngay từ những ngày đầu tham gia cách mạng đã hoạt động trong tổ chức công đoàn ở Anh, ở Pháp. Nhận thức rõ tầm quan trọng của công đoàn, một môi trường giác ngộ và rèn luyện đấu tranh, Người đã tự mình trở thành

sợi dây liên kết những người lao động Việt Nam tại Pháp, là dấu nối giữa công nhân Pháp với công nhân Việt Nam, là mối liên hệ giữa các Công hội Việt Nam đang hình thành với Công hội đỏ Quốc tế. Người đặt nền tảng cho phong trào công đoàn Việt Nam, nói lên tình cảnh và nguyện vọng của công nhân thuộc địa trên diễn đàn Công hội đỏ Quốc tế và mở rộng mối quan hệ rộng rãi giữa công đoàn Việt Nam với bè bạn năm châu, trước hết với người anh em cùng giai cấp Trung Hoa.

Điều quan trọng là trong sự phức tạp giữa các xu hướng chính trị của phong trào công nhân thế giới, Người luôn luôn giữ vững và giáo dục công nhân theo quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Lênin, tham gia tích cực vào phong trào công nhân Quốc tế Cộng sản, vào Quốc tế đỏ. Những chỉ dẫn đúng đắn của Người về tư tưởng và tổ chức đã góp phần to lớn vào việc xây dựng một phong trào công đoàn lớn mạnh vững vàng, cùng toàn dân giành lấy thắng lợi tháng Tám 1945. Rồi trong nhiều năm tiếp theo, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam đã phát huy tác dụng mạnh mẽ trong việc đoàn kết và giáo dục giai cấp công nhân, trong việc tổ chức và động viên công nhân thực hiện sứ mệnh thiêng liêng của mình là chiến đấu, sản xuất, bảo vệ và xây dựng đất nước. Rất cần trọng và rất thực tiễn, Bác Hồ đã nhiều lần nhắc đến nhiệm vụ thi đua yêu nước, đồng thời với việc cải thiện và nâng cao đời sống người lao động. Bác hiểu nổi băn khoăn của dân, Bác cùng lo lắng những trăn trở đời thường, Lao động và hưởng thụ, nghĩa vụ và quyền lợi, đời sống vật chất và nhu cầu tinh thần... những cặp khái niệm thực tiễn rất thiết thân ấy được quan tâm đúng mức thì sẽ tạo nên sức bật mạnh mẽ trong sản xuất, tinh thần hy sinh trong chiến đấu và nêu cao vai trò đầu tàu, gương mẫu của giai cấp lãnh đạo.

(Xem tiếp trang 89)

«NAM ĐÀN-QUÊ HƯƠNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH»

NGUYỄN CẢNH MINH

NAM ĐÀN là một huyện nằm ở hạ lưu sông Lam, trung tâm của Nghệ Tĩnh. Nơi đây vốn có truyền thống văn hóa lâu đời, phong phú của dân tộc VN, đồng thời cũng mang đậm đà những sắc thái của địa phương khó phai mờ. Đây là mảnh đất «trùng lai danh thắng địa» (La Sơn Phu tử), và «Cổ lai đa hào kiệt» (Phan Bội Châu), đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng tình cảm, tâm hồn, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bởi lẽ tại nơi đây – Nam Đàn, Kim Liên – cậu bé Nguyễn Sinh Cung – sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh – đã sống những năm tháng đầy kỷ niệm của tuổi thơ ấu. Do đó muốn tìm hiểu một cách sâu sắc, toàn diện về Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta không thể không tìm hiểu, nghiên cứu về quê hương của Người.

Cuốn sách «Nam Đàn – Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh» dày 362 trang, khổ 13 × 19 gồm có 8 chương và 13 ảnh, bản đồ, in đẹp, hấp dẫn (Nhà xuất bản Khoa học xã hội – Hà Nội, 1989) của hai tác giả Ninh Viết Giao – Trần Thanh Tâm ra mắt bạn đọc giữa lúc cả nước ta cùng bạn bè quốc tế đang có nhiều hoạt động sôi nổi kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một đóng góp thiết thực, kịp thời và bổ ích vào những hoạt động đó, rất đáng được hoan nghênh và trân trọng.

Mở đầu cuốn sách, sau «Lời Nhà xuất bản» và «Lời giới thiệu của Huyện ủy và Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đàn»

(tr. 5 – 9) là Chương I: «Nam Đàn. mảnh đất thân yêu – cái nhìn chung» (30 tr, tr. 11 – 40). Chương II: «Nam Đàn qua các thời kỳ lịch sử» (88 tr, tr. 41 – 127); Chương III: «Truyền thống hiếu học của nhân dân Nam Đàn» (19 tr, tr. 128 – 147); Chương IV: «Văn học ở Nam Đàn» (45 tr, tr. 148 – 193); Chương V: «Nghệ thuật kiến trúc ở Nam Đàn» (26 tr, tr. 194 – 220); Chương VI: «Làng xã Nam Đàn và một số phong tục tập quán trong làng xã ở Nam Đàn» (38 tr, tr. 221 – 258); Chương VII: «Kim Liên – Làng Bác» (47 tr, tr. 259 – 305); cuối cùng là Chương VIII: «Nam Đàn từ sau Cách mạng tháng 8/1945 đến nay» (41 tr, tr. 306 – 347). Sau Chương cuối là «Vài lời thay kết luận», «Sách tham khảo và tài liệu nghiên cứu», «Mục lục» (14 tr, tr. 348 – 363).

Với bề dày của tác phẩm trên 300 tr. in khổ 13 × 19, riêng điều đó đã nói lên công phu và đóng góp của các tác giả trong việc thu thập sử liệu và biên soạn cuốn sách. Trên cơ sở nguồn sử liệu phong phú, đa dạng (sử liệu vật chất, sử liệu dân tộc học, sử liệu ngôn ngữ, thành văn – truyền miệng...) có chọn lọc ở chính ngay trên mảnh đất Nam Đàn, lại được những người am hiểu sâu sắc về vùng đất quê hương này bổ sung, cuốn sách đã giúp cho người đọc hiểu biết khá rõ nét vị trí của Nam Đàn trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam từ buổi đầu tiên khi xuất hiện những người vượn cho tới khi chúng ta giành lại nền độc lập hoàn toàn, mở ra kỷ nguyên mới độc lập dân

tộc và chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Trên cơ sở đó, cuốn sách đã đóng góp, bổ sung sự hiểu biết chung về lịch sử dân tộc bằng một khối lượng tư liệu lịch sử địa phương quý giá. Từ việc giới thiệu các di chỉ khảo cổ học: Đồi Dừng, Đồi Rạng dọc sông Lam đến các di chỉ Rú Trăn, Rú Cật, Rú Trác, Rú Đại, Rú Tân... Cuốn sách đã giúp cho người đọc dễ dàng thấy được quá trình phát triển liên tục của lịch sử Nam Đàn tiến dần từng bước qua các giai đoạn văn hóa của cả nước: Núi Đọ, Sơn Vi Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Đông Sơn với những đặc điểm địa phương của nó. Khi người nguyên thủy trên đất nước ta phát hiện ra kỹ thuật luyện kim thì những con người sống ở Nam Đàn (Rú Trăn, Rú Trác, Rú Nhóm, Rú Đại, v.v...) cũng đóng góp phần xứng đáng của mình tạo ra những công cụ và đồ trang sức bằng đồng từ kỹ thuật luyện kim (lưỡi cày, cuốc, rìu, thuổng, nhẵn đồng...). Tiếp theo đó, các tác giả còn chỉ cho người đọc thấy rõ quá trình nhân dân Nam Đàn sát cánh cùng nhân dân Nghệ Tĩnh và cả nước vượt qua biết bao nguy nan, thử thách ác liệt trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Từ những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn như khởi nghĩa Mai Thúc Loan (thế kỷ VIII chống chính quyền đô hộ nhà Đường), khởi nghĩa Trần Trùng Quang (chống quân Minh), khởi nghĩa năm Giáp Tuất do Đặng Như Mai, Bùi Danh Thiềm lãnh đạo chống thực dân Pháp đến phong trào Cần Vương ở Nam Đàn do Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Đức Quý, Vương Thúc Mậu, Trần Xuân cầm đầu, phong trào Đông du và Duy Tân do Phan Bội Châu đề xướng, lãnh đạo, tiếp đó là những tổ chức tiền bối ở địa phương như Hội Phục Việt, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội với những người con ưu tú của Nam Đàn tham gia (Lê Hồng Sơn, Nguyễn Tiềm); tất cả đã được các tác giả trình bày khá tường tận bằng những sử liệu có sức thuyết phục, lời cuốn người đọc, làm rõ được tinh thần

đấu tranh kiên cường, dũng cảm của nhân dân Nam Đàn quyết tâm chống áp bức, bóc lột, chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập, tự do cho quê hương, đất nước. Người đọc còn nhận thức được sự chuyển biến dần từng bước về tính chất của cuộc đấu tranh lâu dài đó phù hợp với những dòng thác đấu tranh tiến bộ trong lịch sử dân tộc.

Ngoài ra, với tư cách là một quyển thông sử, « Nam Đàn – Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh » đã tỏ ra có nhiều biểu hiện vượt qua được những khó khăn của một cuốn thông sử địa phương thường gặp phải là thiếu sử liệu để vươn lên giúp cho người đọc hiểu biết thêm những đóng góp của nhân dân Nam Đàn về cả các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, đấu tranh.v.v... Xuất phát từ nhận thức đúng đắn về yêu cầu của một cuốn thông sử địa phương, các tác giả khi biên soạn « Nam Đàn – Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh » bên cạnh việc trình bày được một cách đậm nét cuộc đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân Nam Đàn trong suốt chiều dài lịch sử của mình, đặc biệt là trong chống ngoại xâm, từ đó làm nổi bật được một trong những đặc điểm lớn nhất của lịch sử Nam Đàn, còn rất chú ý và dành tới 4 chương (130 tr) để trình bày các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội của Nam Đàn. Với ưu điểm này, cuốn sách đã giúp cho người đọc nhận thức đầy đủ, toàn diện hơn về con người và mảnh đất của quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh, họ chẳng những đấu tranh kiên cường, bất khuất: lao động cần cù, kiên nhẫn; mà còn rất ham học, học rất giỏi (chương III); rất thích thơ ca, nghệ thuật và rất giỏi làm thơ; biết sử dụng thơ ca làm vũ khí đấu tranh, động viên, cổ vũ học tập; lao động sáng tạo; đoàn kết giúp đỡ nhau (các chương IV, V, VI).

Với thái độ thận trọng và khiêm tốn, các tác giả tự xác định « không làm công việc bình luận, kết luận về những ảnh hưởng của quê hương, gia đình, bạn

bè đối với sự phát triển của một con người vĩ đại. Việc đó xin đề tự bản thân người nghiên cứu và bạn đọc xem xét » (tr.5). Nhưng từ nội dung của cuốn sách, thông qua các chương I – VII đã giúp cho bạn đọc thấy được những đặc điểm về địa lý, văn hóa, lịch sử, truyền thống của con người và mảnh đất Nam Đàn – Kim Liên – nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời, sống những năm tháng đầy kỷ niệm. hẳn rằng với những đặc điểm về địa lý, văn hóa, lịch sử, truyền thống ấy của quê hương Nam Đàn-Nghệ Tĩnh đã hình thành nên một tính chất (Caractère), một khí chất (tempérament), một phong cách sống (style de vie) của con người xứ Nghệ là « quả cảm, trầm lặng, kiên nhẫn, không hoa mỹ, trung trinh, tiết tháo, nghĩa tình trọn vẹn, trọng nghĩa khinh tài, thẳng thắn, sẵn sàng xả thân cho đại nghĩa, cho đời, cho đất nước » (tr. 350). Những đặc điểm và truyền thống nói trên được toát lên từ nội dung của cuốn sách sẽ là những gợi ý bổ ích đối với người đọc khi tìm hiểu, nghiên cứu sự hình thành và phát triển tư tưởng, tình cảm, tính cách, đạo đức, tác phong v.v... của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phải chăng đây là một đóng góp tích cực của cuốn sách. Bởi lẽ muốn hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc một nhân vật lịch sử, nhất là một vĩ nhân như Chủ tịch Hồ Chí Minh, cần phải nghiên cứu, tìm hiểu nhiều điều kiện tổng hòa có quan hệ mật thiết với nhau như giữa truyền thống và hiện đại, giữa dân tộc và quốc tế, giữa thực tiễn và ngàn năm văn vật, giữa quê hương và đất nước...

Người đọc cũng rất hào hứng và thú vị khi đọc những trang đầy hấp dẫn của cuốn sách viết về Kim Liên – Làng Bác, về gia đình Bác Hồ khá chi tiết, sinh động, cụ thể từ cụ Nguyễn Sinh Nhậm (ông nội Bác), các cụ Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan (thân phụ và thân mẫu Bác), đến các anh, chị của Bác (bà Nguyễn Thị Thanh và ông Nguyễn Sinh Khiêm)... và đặc biệt là

những tình cảm nồng hậu của Bác đối với quê hương thông qua những câu chuyện cụ thể khi bà Thanh, ông Khiêm từ Kim Liên ra Thủ đô thăm Bác (1946) và Bác về thăm quê hương (1957, 1961) v.v... (chương VII).

Trên đây là những ưu điểm và thành công của cuốn sách.

Với ý thức của một người mong muốn góp phần « đề hoàn thiện cuốn sách khi có điều kiện tái bản » (« Lời Nhà xuất bản », tr. 6), chúng tôi xin nêu lên một vài ý kiến sau đây:

Khi đọc « Nam Đàn – Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh » độc giả thấy nổi bật lên truyền thống đấu tranh đặc sắc của nhân dân Nam Đàn và mong muốn được hiểu rõ nguồn gốc của truyền thống đó cũng tương tạn như hiểu biết về đặc điểm của truyền thống, tức là muốn được biết những nhân tố nào đã tạo nên truyền thống đó. Sự trình bày của các tác giả chưa làm rõ được yêu cầu này, mặc dù có nêu lên những đặc điểm của điều kiện tự nhiên, địa lý, lịch sử; nhưng chưa phân tích được mối quan hệ nhân quả giữa các điều kiện đó với sự hình thành và phát triển truyền thống.

Nếu như một ưu điểm và đóng góp nổi bật của cuốn sách là đã có công phu sưu tầm, phát hiện và sử dụng một khối lượng tư liệu lịch sử địa phương làm luận cứ cho tác phẩm, do đó làm tăng thêm tính hấp dẫn đối với người đọc, thì trong khi sử dụng khối tư liệu đó, các tác giả lại bộc lộ một thiếu sót cần được khắc phục, bổ cứu là chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề văn bản học, nghĩa là những tư liệu lịch sử được các tác giả sử dụng trong cuốn sách thiếu phần chú giải đầy đủ xuất xứ của tư liệu, nhất là các gia phả (12 cuốn), thần phả (7 cuốn) (tr. 356 – 357), làm cho người đọc băn khoăn về tính chính xác của tư liệu. Việc phân chia các chương, mục và sắp xếp chúng, theo chúng tôi chưa thật thỏa đáng, có những chương dài tới 88 tr (chương II), trong khi đó

có chương ch có 19 trang (chương III) hay 27 trang (chương V). Nên chẳng gộp các chương III, IV, V thành một chương vì cùng trong một lĩnh vực văn hóa, giáo dục, nghệ thuật và tổng số trang của cả 3 chương này cũng chỉ tương đương với chương II. Một số phần trong nội dung của cuốn sách, nhất là các mẩu chuyện, các bài văn thơ, tiểu sử nhân vật có thể nên để ở phần Phụ lục của cuốn sách; như vậy tác phẩm sẽ gọn và súc tích hơn.

Tóm lại, « Nam Đàn — Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh » là một công trình lịch sử địa phương cấp huyện rất đáng trân trọng và tìm đọc. Nó chứng tỏ rằng nếu được sự giúp đỡ của các cơ quan, nhà xuất bản, lãnh đạo địa phương (huyện, tỉnh) thì những người làm công tác lịch sử, văn học của tỉnh, huyện, có khả năng biên soạn những tác phẩm sử học bổ ích.

4 — 1990

HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO...

(Tiếp tr. 79)

Họ đã phải trả giá đắt, cũng như người Pháp năm 1916... Nếu người Mỹ và người Pháp quan tâm sớm hơn đến những lời kêu gọi của Hồ Chí Minh, thì họ đã cứu được hàng triệu sinh mệnh và những tài sản vật chất cho họ và cho nhân dân Đông Dương».

Đúng là lịch sử đã không tiến lên bằng con đường thẳng tắp, mà đầy khúc khuỷu, quanh co.

Nhưng trải qua gần nửa thế kỷ sau chiến tranh thế giới thứ hai, giờ đây nhân dân Việt Nam và nhân dân tiến bộ Mỹ có quyền đòi hỏi và chờ đợi một thời kỳ mới trong quan hệ giữa Việt Nam — Mỹ vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình và hợp tác giữa các dân tộc, rồi cuộc sẽ được mở ra, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hằng mong mỏi từ lâu.

BÁC HỒ VỚI GIAI CẤP...

(Tiếp tr. 85)

Điều rất đáng quý của cuốn sách là từ những bài học về công tác công đoàn mà Bác Hồ để lại, các tác giả đã nhìn thẳng vào những yếu kém của phong trào công đoàn hiện nay, đặt thẳng những vấn đề cần phải khắc phục. Đó là nhận thức cho đúng vị trí của một đoàn thể mang tính giai cấp, là hành động cho đúng chức năng của một tổ chức bảo vệ quyền lợi người lao động, là phát huy mạnh mẽ tinh thần chúng mà không xơ cứng bệnh quan liêu mệnh lệnh, là xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tính độc

lập của đoàn thể trong nghĩa vụ xây dựng chung của nhân dân và trong sự góp phần làm nên sức mạnh của chính quyền vô sản.

Với độ dày 116 trang, chứa đựng một lượng thông tin xúc tích có chọn lọc thể hiện một thái độ nghiên cứu nghiêm túc và cách đặt thẳng thắn những vấn đề cần suy nghĩ, các tác giả đã giành được sự mến mộ của người đọc khi gặp trang cuối cùng của cuốn sách, một cuốn sách nói về *Lịch sử*, rất bổ ích cho *Hiện tại*.

6 — 1990

«KHỞI NGHĨA TRƯƠNG ĐỊNH»

ĐINH XUÂN LÂM

NGAY từ những giờ phút đầu tiên đồ bộ xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã vấp phải cả một cao trào đấu tranh vũ trang yêu nước mạnh mẽ của nhân dân miền Nam. Trong cao trào đó, Trương Định xuất hiện rất sớm, là lá cờ đầu, và cuộc khởi nghĩa do ông đích thân phụ trách trong suốt thời gian tồn tại đã giữ vị trí trung tâm thu hút, quy tụ các phong trào khác. Thế nhưng kiểm điểm lại, cho tới nay các công trình giới thiệu cuộc khởi nghĩa đó với thủ lĩnh tối cao của nó vẫn chưa có, ngoài vài cuốn sách nhỏ giới thiệu danh nhân có tính phổ cập, hay một vài bài báo trên các số đặc san vào dịp kỷ niệm. Trong khi đó thì chính người Pháp—các sĩ quan từng tham dự cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam—lại ghi chép có phần chi tiết trong các cuốn hồi ký chiến tranh, nhật ký hành quân của họ. Cũng phải công nhận rằng dù họ không muốn, thực tế chiến trường hồi đó đã buộc họ phải ghi chép khá trung thực, và qua sự ghi chép đã thể hiện lòng cảm phục của họ đối với người anh hùng, đồng thời cũng nói lên nỗi sợ hãi của họ trên chiến trường miền Nam trước một đối thủ lợi hại. Các tác giả Nguyễn Phan Quang—Lê Hữu Phước với công trình «*Khởi nghĩa Trương Định*» đã đáp ứng đúng điều mong muốn chính đáng của bạn đọc trong cả nước muốn đi sâu tìm hiểu thêm phong trào yêu nước chống xâm lược của đồng bào miền Nam ruột thịt hồi cuối thế kỷ XIX nói chung, về cuộc khởi nghĩa Trương Định nói riêng.

Ưu điểm rõ rệt nhất của công trình là sự phong phú của các nguồn tư liệu được các tác giả khai thác trong khi biên soạn. Không dừng lại ở việc triệt để khai thác các tư liệu cũ của triều Nguyễn để lại (như các bộ sử *Quốc triều chính biên toát yếu*, *Đại Nam thực lục chính biên*, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Đại Nam hội điển sự lệ* v.v...), hay là các sách báo Pháp có đề cập tới cuộc khởi nghĩa và thủ lĩnh Trương Định, các tác giả lần này đã đặc biệt chú trọng khai thác các tư liệu thực địa mới sưu tầm được qua các chuyến khảo sát tại Gò Công là địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân. Cũng phải kể tới số tư liệu mới sưu tầm được trong các văn khố lưu trữ và thư viện tại thành phố Hồ Chí Minh và Pa-ri (Pháp)⁽¹⁾.

Trên cơ sở các nguồn tư liệu phong phú, các tác giả đã có điều kiện dựng lại tương đối hoàn chỉnh cuộc khởi nghĩa Gò Công từ những ngày đầu qua các bước phát triển, cho tới khi thất bại trước sự khùng bố ác liệt của thực dân Pháp có bọn tay sai đưa đường dẫn lối. Cũng nhờ nắm được các tư liệu từ nhiều nguồn và của nhiều phía mà khác với các tác giả đi trước, hai bạn Nguyễn

(*) Nguyễn Phan Quang—Lê Hữu Phước—*Khởi nghĩa Trương Định*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, 247 tr.

(1) Nhân đây cũng xin nêu một băn khoăn là các tác giả đã căn cứ vào đâu để phân loại trong mục *Tài liệu tham khảo* cuốn sách thành các phần *Nguồn tư liệu* và *Công trình nghiên cứu*, vì nhiều cuốn đặt trong phần này cũng có thể đặt trong phần kia một cách hợp lý.

Phan Quang – Lê Hữu Phước « không chỉ trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa, mà cố gắng tìm hiểu sâu thêm một số nội dung chính, đề xuất, lý giải một vài vấn đề chủ yếu về khởi nghĩa Trương Định» (tr. 10). Như thái độ của Tự Đức đối với Trương Định và cuộc khởi nghĩa do ông đứng đầu: thái độ của triều Nguyễn đối với thực dân Pháp; vai trò của Phan Thanh Giản đối với cuộc khởi nghĩa v.v... Tính chất nghiên cứu của công trình nhờ vậy được tăng cường.

Cuối cùng phải nói tới một ưu điểm rất đáng được biểu dương hiện nay: mục tài liệu tham khảo có tới trên 40 tác giả và tên sách nước ngoài – chủ yếu là chữ Pháp – thế mà hầu như không có một sai sót nào đáng kể.

Trên đây là một số ưu điểm lớn của công trình về nội dung và hình thức. Sau đây xin trao đổi thêm một số ý kiến cùng các tác giả, do điều kiện hạn chế của một bài đọc sách nên cũng chỉ đi vào một số vấn đề tương đối lớn.

Vấn đề thứ nhất là xác định tính chất cuộc khởi nghĩa. Các tác giả đã căn cứ vào một số sự kiện lịch sử đáng tin cậy để khẳng định cuộc khởi nghĩa Trương Định diễn biến qua hai giai đoạn rõ rệt với tính chất khác nhau, lấy năm 1862 ký Hiệp ước cắt ba tỉnh Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp làm mốc phân kỳ. Thế nhưng từ đó cho rằng từ sau năm 1862 thì tính chất chống ngoại xâm của cuộc khởi nghĩa mới « càng đậm nét » (tr. 10) thì lại không thực chính xác. Chúng tôi nghĩ rằng trước, sau năm 1862 phong trào đều mang rõ rệt tính chất chống ngoại xâm, chỉ khác là trong giai đoạn đầu nghĩa quân chiến đấu dưới lá cờ triều đình, đến giai đoạn sau thì mũi nhọn đấu tranh tập trung cả vào thực dân Pháp xâm lược và bộ phận phong kiến đầu hàng, nên qua cuộc khởi nghĩa tính chất chống ngoại xâm trước sau vẫn là chủ yếu. Thực tế đó khẳng định tinh thần yêu nước sáng suốt của nhân dân ta – chủ yếu là nông dân – một khi Tổ quốc bị lâm nguy đã biết tạm

gác mối thù giai cấp với địa chủ phong kiến để tự nguyện chiến đấu dưới lá cờ của triều đình. Đến khi « chín trùng hòa nghị », nhưng đâu có vì vậy mà « lấm lòng địch khái nở phôi pha »⁽²⁾, và từ sau năm 1862 trong phong trào mới thấy xuất hiện các lời kết án « Phan Lâm mãi quốc » và « Triều đình khỉ dân ». Có thể nói đây là một đặc điểm lớn của phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp trong nửa sau thế kỷ XIX, hai nhiệm vụ chống đế quốc xâm lược và chống phong kiến đầu hàng đã được kết hợp và ngày càng được nâng cao, cũng như hai đối tượng đế quốc và phong kiến câu kết với nhau trên xương máu của nhân dân cả nước đã được xác định từ rất sớm.

Vấn đề thứ hai là đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam hồi đầu thế kỷ XIX. Chế độ phong kiến Việt Nam đã bước vào giai đoạn khủng hoảng nặng từ cuối thế kỷ XVIII. Biểu hiện cụ thể nhất của tình hình đó là sự bột phát kịch liệt chiến tranh nông dân trên quy mô cả nước. Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn bùng nổ năm 1772 thắng lợi đã mở ra một số triển vọng cho việc giải quyết sự bế tắc của chế độ phong kiến trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất theo hướng mới, hướng tư bản chủ nghĩa. Nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan quy định, triều đại đó không thể kéo dài. Năm 1802, tập đoàn Nguyễn Ánh đã nhảy lên ngôi Hoàng đế, rồi ngày càng tăng cường vơ vét, bóc lột đối với nhân dân cả nước. Hàng loạt chính sách khốc liệt về kinh tế nối tiếp nhau ra đời đã làm cho các mầm mống kinh tế mới dưới thời Tây Sơn đang trên đường phát triển sớm bị kìm hãm, thủ tiêu, các mầm mống khủng hoảng lại sớm ngóc đầu dậy. Các ngành nông, công, thương đều nhanh chóng quay lại con đường suy tàn. Căn cứ vào

(2) Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây (Khuyết danh).

tình hình cụ thể đó, khẳng định như các tác giả «sang thế kỷ XIX kinh tế công thương nghiệp còn xu thế phát triển mạnh mẽ» (tr. 23) e rằng không đúng với sự thật lịch sử.

Đến phần diễn biến quá trình thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam, nên kiểm tra lại một số sự kiện để bảo đảm tính chính xác hơn. Cũng như cần nhận định, đánh giá một số sự kiện một cách đúng đắn hơn. Thực dân Pháp nổ súng công khai phát động chiến tranh xâm lược VN sáng ngày 1-9-1858, còn ngày 31-8 chúng chỉ mới hội quân trước cảng Đà Nẵng (tr. 38). Việc thực dân Pháp quyết định rút đại bộ phận quân lính từ Đà Nẵng vào mở mặt trận mới ở Gia Định (2-1859), phải xem đây là một thất bại về chiến lược của giặc ở Việt Nam, kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của chúng bước đầu đã bị thất bại trước sức kháng chiến quyết liệt của quân dân ta. Các tác giả trong khi giới thiệu các lý do khiến Pháp tấn công Gia Định đã làm cho bạn đọc hiểu rằng đây hoàn toàn là sự chủ động lựa chọn của chúng (tr. 40).

Xét về bố cục chung của cuốn sách, thiết tưởng không nên dừng lại ở chỗ người anh hùng Trương Định hy sinh mặt đối mặt với quân thù (tr. 166), mà nên thêm phần nói về các hoạt động của đội nghĩa quân sau đó. Tuy nhiên đây

không phải là vì muốn «có hậu», mà sự thực là các đội quân của Lê Quang Quyền, Phan Chánh v.v..., đặc biệt là của Trương Quyền, chính là thoát thai từ nghĩa quân Trương Định mà ra; và cần được nói tới để việc giới thiệu cuộc khởi nghĩa này được hoàn chỉnh và phản ánh chân thực đặc điểm của tình hình lúc ấy là «Sáu tỉnh còn roi (theo) đầu tướng quân» (Nguyễn Đình Chiểu).

Đề kết thúc, xin đính chính một số điểm tuy là chi tiết, nhưng không kém quan trọng: *Chí Hòa* (không phải *Kỳ Hòa* do bạn Pháp đọc sai (tr. 45, 47, 84); *Pagode aux mares* (không phải *Pagode des mares* (tr. 128), chính vì vậy mà trại lính Pháp đóng tại đây có tên trại Ô-ma; phủ Khoái xin cơm hay xin ăn (không phải là xin *tương* (tr. 5); Lưu Tấn Thiện (in sai là Đoàn Tiến Thiện, tr. 105) v.v...

∴

Một vài ý kiến đóng góp trên đây, nếu có ý kiến nào được các tác giả chấp nhận và vận dụng vào việc sửa chữa, nâng cao công trình cho lần tái bản sau thì đó là niềm vui mừng lớn của người viết bài này vì thấy công việc của mình làm không phải là vô ích

Tháng 5-1990

SUMMARIES

VĂN TẠO : The Vietnam institute of history in the past 30 years.

In 1960. The Institute of History (under the State Committee of Sciences) is founded, the Committee of literary, historical, geographical studies of the Party Central Committee founded in 1953 constitutes its core. The foundation of the Institute of History means the transfer of the scientific studies from a party office to a state office. In this period of thirty years compounded of two phases : from 1960 to 1975 to now, the Institute of History has most of concrete achievements, though it has also most of limitations. The article outlines the whole process of naturation of the Institute of History in these 30 years.

NGUYỄN VĂN THƠM : The evolution process of Tran Huy Lieu thinking before 1936 through his recollection.

Tran Huy Lieu is born in Nam Định, in a poor confucean scholar family. Aged 14 years, he goes up already for the «Hương» Examination but the poor situation of his family doesn't allow him to pursue his education. He assimilates soon to the patriotic thought. He comes to Saigon and goes in for journalism, is arrested ; released, he continues to go in for journalism, and is arrested again. In Poulo Condor Prison, he meets the communist prisoners and in 1936, Tran Huy Lieu definitely breaks with the Vietnam Nationalist Party (Viet nam Quoc dan Đang), his former party, and becomes a member of the Communist Party. Tran Huy Lieu has passed from patriotism to Revolutionary Nationalism and finally, to communism. He pertains to the last generation of feudal confucean scholars and to the first generation of patriotic, revolutionary young intellectuals.

VŨ NGỌC BÌNH : The struggle against illiteracy in Vietnam.

After conquering our whole country, the French Colonialists rejects the feudal educational System in 1917, and carry out the policy of obscurantism. From the patriotic confucean scholars to the revolutionary fighters, in every period, all strive against this policy by the movement of struggle against illiteracy.

After the August Revolution and the Liberation of the South Vietnam till now, we have much acquirements, but the suppression of illiteracy has yet difficulties. The article puts forward most of ideas aiming at bringing up this work in the curreny year and for some next years.

TRỊNH NHƯ : The controversy of interests and the sazerain role of the Qing dynasty in Vietnam.

The article pertains to a series of articles on French – Chinese relations in the first years of invasion of our country. While the disputes are fierce in the French – Chinese contacts and negotiations, the two parties prepare actively the military forces, and this situation leads inevitably to the French – Chinese war, beginning with the Quan Am bridge event in the 23 of June 1884.

ĐÀO TỔ UYÊN – NGUYỄN CẢNH MINH : Some features on clearing work for the setting-up of the Hương đạo canton (Kim Sơn, Hà Nam Ninh).

With new discovered documents, collected mainly in the locality, the article furnishes a fairy rich picture on the process of clearing and of setting-up of villages. Hương Đạo is one among these 7 cantons new set – up. Most of specific features are presented in the clearing work of 1829 in Kim Sơn district, (Hà Nam Ninh Province).

ĐẶNG KIM NGỌC : The bronze bell with the reign – year « under the protectorate of Duong dynasty » in the VIIIth century.

In 1986, archaplogy has discovered the bronze bell Thanh Mai (in the village of Thanh Mai, Thanh Oai district, Ha Son Binh Province). Till now, this is the most ancient bell of our country. By investigating all the bell sides, and particularly the illustrative script, the bronze bell are founded in 798 under the protectorate of Duong Dynasty. The content of the illustrative script furnishes fairly much interesting details on the history of this epoch.

ĐINH VĂN NHẬT : The rural districts of Câu Lâu and An Định under the reign of Hai Ba Trung.

After the investigation working the rural districts of Me linh, Chu Diem, Khúc Dương this time, the author continues to investigate the two rural districts of Câu Lâu and An Định (in the region of Hai Dương, Hai Phong) pertaining to the duchy fo Giao Chi under the reign of Hai Ba Trung.

NIVONE XAYNHAVONG : The strategy of « reinforced particular war » of the american imperialists in the Laos

The strategy of « reinforced particular war » is the application of Nixon doctrine to the Laos. Its formula is as follows : Infantry+armies of satellite – countries + backed up to the utmost by US Airforces and fire forces+US advisers. This strategy is unjust, this is why, finally, the American imperialists suffer a total defeat in Laos as well as in Indochina.

SÁCH MỚI

Thái Bình với sự nghiệp thời Trần (Kỷ yếu hội nghị khoa học)
392 tr 19×27 1986

Thái Bình những sự kiện đáng ghi nhớ
172 tr 13×19 Sở VHTTxL 1990.

Lịch sử Thanh Hóa tập I (thời tiền sử và cơ sở)
172 tr 19×27

Địa chí Long An 766 tr. 19×27. Nxb Long An 1989

Địa chí Vĩnh Phú (phần văn hóa dân gian vùng đất tổ)
330tr 19×27 Sở VHxb 1986

Lịch sử Hà Nam Ninh (I) 368 tr 19×27 Phòng LSxb 1988

Ngàn năm đất nước và người Thái bình
240 tr. 13×19 Sở VHTTxh 1990

Thái Bình kháng chiến chống Pháp (1949 – 1954)
390 tr 13×19 Bộ chỉ huy QS tỉnh xb 1989

Lịch sử cách mạng huyện Từ Liêm (Hà Nội) tập I
108 tr 13×19 Nxb Hà Nội 1990

Lịch sử huyện Yên Thành. 104 tr 13×19 Nxb Nghệ Tĩnh 1990

Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Trần Hải của Bùi chí Lộ 114tr 13×18. huyện ủy Trần Hải xb 1988

Lịch sử truyền thống xã Tiền Đức (Hưng Hà, Thái Bình) tập I
221 tr 13×19 Huyện ủy xb 1989

Lịch sử truyền thống Đảng bộ và nhân dân xã Nam Hà (Trần Hải) tập I
(1945 – 1954) 98 tr Đảng bộ xã xb 1990

Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1947 – 1954) tập III
280tr 13×19 Viện LSQS 1989

Những sự kiện lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Hải Phòng
tập I (1925 – 1955) 178tr 13×19, tập II (1955 – 1985) 270tr. 13×18 1990

Danh nhân Thái Bình 13×19 tập I 274 tr II 234 tr III 195tr

Cuộc khởi nghĩa Trương Định của Nguyễn Phan Quang—Lê Hữu Phước
250tr 13×19 Nxb TP HCM 1989

Nguyễn Trường Tộ—con người và di thảo của Trương Bá Cần
514tr 19×27 Nxb TP HCM 1988

Dăng Huy Trứ—con người và tác phẩm của nhóm Trà Lĩnh
561tr, 19×27 Nxb TP HCM 1990.

Xin cảm ơn tác giả, nhà xuất bản, và trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

Viện Sử Học

Mời các bạn tìm đọc :

PHAN BỘI CHÂU — TOÀN TẬP

NHÂN kỷ niệm lần thứ 50 ngày mất của nhà chí sĩ Phan Bội Châu (29-10-1910 – 29-10-1990), Nhà xuất bản Thuận Hóa cho ra mắt bạn đọc **Phan Bội Châu—Toàn tập** gồm 10 tập, khoảng 6.000 trang khổ 13×19 in đẹp giấy tốt, bìa dày, có nhiều phụ bản, đã phát hành cùng một lúc trọn bộ vào đầu tháng 10-1990.

Đây là bộ sách đầy đủ nhất về tác phẩm của Phan Bội Châu, là kết quả của hơn 30 năm sưu tầm và nghiên cứu văn bản về Phan Bội Châu của Phó tiến sĩ sử học Chương Thâu, và được Giáo sư Trần Văn Giàu giới thiệu.

Mười tập **Phan Bội Châu—Toàn tập** phân bố như sau :

Tập 1: Thơ văn sáng tác trước khi Phan Bội Châu xuất dương (1882 – 1905).

Tập 2: Thơ văn thời kỳ Đông du (1905 – 1909).

Tập 3: Thơ văn thời kỳ hoạt động ở Xiêm và ở Trung Quốc (1910 – 1925)

từ tập 4 đến tập 10: Thơ văn thời kỳ ở Huế (1925 – 1940) :

Tập 4: Chuyên tập về văn xuôi, truyện ký, tạp văn, chính luận ...

Tập 5: Chuyên tập về văn vần, thơ, phú, văn tế, câu đối ...

Tập 6: Chuyên tập về tự truyện và triết luận ...

Tập 7 – 8 : Chu dịch quốc âm diễn giải. Tập Thượng và Hạ

Tập 9–10 : Khổng học dăng. Tập Thượng và Hạ.

Ngoài ra, người biên soạn còn thêm một tập sách Tra cứu chung cho 10 tập, có cả Tổng mục lục chú giải khoa học về Phan Bội Châu từ trước đến nay. Tập này sẽ phát hành trong năm 1991.

Các bạn tìm mua tại :

- Nhà xuất bản Thuận Hóa – 43 Phan Đăng Lưu, Huế.
- Viện sử học. 38 Hàng Chuối – Hà Nội.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

Số 5 (252)

(IX — X)

1990

MỤC LỤC

VĂN TẠO	Viện Sử học VN 30 năm qua	1
PHẠM NHƯ THƠM	Quá trình chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu trước năm 1936 qua Hồi ký của ông.	11
VŨ NGỌC BÌNH	Chống nạn mù chữ ở Việt Nam.	24
TRỊNH NHƯ	Sự tranh chấp quyền lực và vai trò «tôn chủ» của nhà Thanh ở Việt Nam.	32
ĐÀO TỔ UYÊN — NGUYỄN CẢNH MINH	Công cuộc khai hoang thành lập tổng Hương Đạo (Kim Sơn — Hà Nam Ninh).	41
ĐẶNG KIM NGỌC	Về quả chuông đồng có niên đại «thuộc Đường»	50
ĐINH VĂN NHẬT	Hai huyện Cầu Lậu và An Định thời Hai Bà Trưng	64
NIVON XAYNHAVÔNG	Chiến lược chiến tranh đặc biệt tăng cường của đế quốc Mỹ ở Lào và vài đặc điểm chủ yếu của nó.	70

TƯ LIỆU

PHẠM XUÂN NAM	Về hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày Tuyên bố Độc lập.	75
NGUYỄN PHAN QUANG	Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863.	79

ĐỌC SÁCH

VŨ DƯƠNG NINH	«Bác Hồ với giai cấp công nhân và Công đoàn VN: Lịch sử và Hiện tại».	84
NGUYỄN CẢNH MINH	«Nam Đàn — Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh».	86
ĐINH XUÂN LÂM	«Khởi nghĩa Trương Định».	90

TIN TỨC

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT
Address: 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel, N° 53200

Number 5 (252)

(IX — X)

1990

CONTENTS

VĂN TẠO	The Vietnam Institute of History in the past 30 years.	1
PHẠM NHƯ THƠM	The evolution Process of Tran Huy Lien thinking before 1936, through his recollection.	11
VŨ NGỌC BÌNH	The struggle against illiteracy in Vietnam.	24
TRỊNH NHƯ	The controversy of interests and the suzerain role of the Qing Dynasty in Vietnam.	32
ĐÀO TỔ UYÊN — NGUYỄN CẢNH MINH	Some features on clearing work for the setting-up of the Hường Đạo canton (Kim Sơn — Hà Nam Ninh).	41
ĐẶNG KIM NGỌC	On the bronze bell with the reign-year « under the protectorate of Đường Dynasty » in the VIIIth century.	50
ĐINH VĂN NHẬT	The rural districs of Cầu Lậu and An Định, under the reign of Hai Bà Trưng.	64
NIVONE XAYNHAVÔNG	The strategy of « Reinforced particular War » of the American Imperialists in the Laos.	70

DOCUMENTATION

PHẠM XUÂN NAM	On foreign activities of President HO CHI MINH after the Independence Declaration Day.	75
NGUYỄN PHAN QUANG	Three letters from the Cochinchina in 1863.	79

BOOKS REVIEW

VŨ DƯƠNG NINH	Uncle HO with the Vietnam working class and Trade Union: History and Present.	84
NGUYỄN CẢNH MINH	Nam Đàn — Birth place of President HO CHI MINH.	86
ĐINH XUÂN LÂM	« Trương Định Insurrection ».	90

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
выходит 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЬОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

5 (252)

(IX – X)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	Вьетнамскому Институту Истории 30 лет.	1
ФНАМ НЬ ТХОМ	Зволюция идеи ЧАН ХУЙ ЛЬЕУ до 1936 года по его мемуарам.	11
ВУ НГОК ЫНЬ	Против неграмотности во Вьетнаме.	24
ЧИНЬ НЬУ	Борьба за власть рода династии тхань в качестве возбужденного хозяина	32
ДАО ТО ЮЕН	Освоение и создание общины ХЫОНГ ДАО/ КИМ ШОН – НА НАМ ПИНЬ.	41
НГУЕН КАНЬ МИНЬ	О колоколе датированном династией ДЫОНГ.	50
ДАНГ КИМ НГОК	Уезды КЛУ ЛАУ и АН ДИНЬ во время двух сестер ЧЫНР.	64
ДИНЬ ВАН НЬАТ		
НИВОНЕ САИФАВОНГ	Американская стратегия усиленной специальной войны примененная в Лаосе и некоторые ее особенности.	70

МАТЕРИАЛЫ

ФАМ СУАН НАМ	Дипломатическая деятельность президента ХОШИМИНЬ после провозглашения незави- симости.	75
НГУЕН ФАН КУАНГ	Три письма с Юга в 1863 г.	79

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ВУ ЗЫОНГ НИНЬ	Дзя ХО и рабочий класс и профсоюзы Вьетнама: история и современность.	84
НГУЕНГ КАНЬ МИНЬ	НАМ ДАН – Родина президента ХОШИМИНЬ	86
ДУНЬ СУАН НАМ	Восстание ЧЫОНГ ДИНЬ	90